SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO HÀ NỘI

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA KHOA HỌC
VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM



HỘI THẢO KHOA HỌC

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO
VÀ TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG
Ở HOÀI THƯỢNG, TIÊN DU, BẮC NINH

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO HÀ NỘI

TRUNG TÂM HĐVHKH VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

HỘI THẢO KHOA HỌC

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

VÀ TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG DÒNG HỌ

NGUYỄN ĐĂNG Ở HOÀI THƯỢNG, TIÊN DU, BẮC NINH

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

Báo cáo đề dẫn Hội thảo: Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng, tỉnh Bắc Ninh 3
TS. Lê Xuân Kiêu

Dòng họ khoa bảng họ Nguyễn Đăng trong bối cảnh văn hiến Kinh Bắc- một tiếp cận khu vực học 7
ThS. Đặng Ngọc Hà

Dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng trong bối cảnh thời đại lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII 28
TS. Lê Quang Chắn

Bàn về nhân vật lịch sử Nguyễn Đăng Đạo và dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng (xã Liên Bão, huyện Tiên Du, Bắc Ninh) 42
PGS. TS Hà Mạnh Khoa, Ths. Bùi Văn Huỳnh

Truyền thống hiếu học và khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng qua hai bộ *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* 55
TS. Nguyễn Hữu Mùi

Nguồn sử liệu về dòng họ khoa bảng Nguyễn Đăng (Tiên Du, Bắc Ninh) 70
TS. Đinh Thị Thùy Hiên

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo con người và sự nghiệp 92
TS. Đặng Kim Ngọc

Văn Miếu – Quốc Tử Giám Thăng Long với Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo 111
NCS. Nguyễn Văn Tú

Tìm hiểu một số chức quan của Nguyễn Đăng Đạo 127
PGS.TS.Nguyễn Đức Nhuệ

Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo với chuyến đi sứ năm 1697 141
TS. Nguyễn Hữu Tâm

Đóng góp của Tham tụng Nguyễn Đăng Đạo trong quan hệ bang giao Việt - Thanh thế kỷ XVII 154
TS. Ngô Vũ Hải Hằng

Vài nét về khoa cử thời Lê Trung hưng nhìn từ trường hợp Tri cống cử Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719) 164
NCS. Đỗ Thị Tám

Về một số bài thơ hiện còn của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo ...18
TS.Phạm Văn Ánh
Văn bia liên quan đến Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo 19
PGS.TS.Đinh Khắc Thuân
Hành trạng và trước tác của 4 vị đại khoa dòng họ Nguyễn Đăng Hoài Bão - Tiên Du- Bắc Ninh 216
ThS. Dương Văn Hoàn
"Thần hóa" công thần dưới triều Lê Trung hưng: Trường hợp Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo 254
Đặng Thị Bích Ngọc
Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và khoa thi Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683) 272
Lâm Thuỳ Ngân
Ông quan Ngự sử công minh liêm chính 289
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo qua tư liệu văn hóa dân gian ở vùng quê Bắc Ninh 299
TS. Trần Đình Luyện
Vài nét về thân thế và sự nghiệp của Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Đăng Minh 314
Ths. Nguyễn Liên Hương
Hai vị khoa bảng Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Gia Vận của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão 329
PGS.TS Nguyễn Thị Huế
Mối quan hệ giữa Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập 342
TS Lê Viết Nga
Di sản văn hóa dòng họ Nguyễn Đăng tại Bắc Ninh: mấy vấn đề bảo tồn và phát huy 353
Ths. Nguyễn Văn Mạo
Di tích thờ Danh nhân dòng họ Nguyễn Đăng ở làng Hoài Thượng..372
ThS. Nguyễn Văn Luyện
Bảo tồn và phát huy Di sản văn hóa dòng họ Nguyễn Đăng tại Hà Nội 382
Ths. Nguyễn Thị Mai
Vinh dự to lớn, trách nhiệm nặng nề 394
GS.TS.NGƯT. Nguyễn Quốc Bảo

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO
TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO VÀ TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG Ở HOÀI THƯỢNG, TỈNH BẮC NINH

TS. Lê Xuân Kiêu*

Kính thưa các quí vị đại biểu, các nhà khoa học!

Không gian văn hóa Kinh Bắc đã sản sinh, đóng góp cho đất nước nhiều tài sản văn hóa quý giá, từ di sản vật thể, di sản phi vật thể cho đến những danh nhân. Đó là những ngôi chùa cổ xưa nhất của không gian Phật giáo Luy Lâu đến Quan họ - di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và đặc biệt là những con người Kinh Bắc đã gắn liền với những bước chuyển mạnh mẽ của đất nước nói chung, của văn hóa giáo dục nói riêng. Đức Lý Thái Tổ định đô ở Thăng Long, hoàng đế Lý Thánh Tông xây dựng Văn Miếu và người học trò đầu tiên tại Văn Miếu - hoàng đế Lý Nhân Tông đã mở kỳ thi tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường, lập nên Quốc Tử Giám, trung tâm đào tạo lớn nhất của đất nước ta thời quân chủ. Vùng đất này cũng đã tạo nên truyền thống khoa bảng với số lượng người đỗ đạt nổi trội so với nhiều khu vực khác, với sự xuất hiện của nhiều làng, dòng họ khoa bảng, trong đó có dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng, tỉnh Bắc Ninh. Hôm nay, trong không gian linh thiêng của Văn Miếu - Quốc Tử Giám - nơi để lại

* **Giám đốc Trung tâm hoạt động Văn hoá Khoa học Văn Miếu-Quốc Tử Giám**

dấu ấn sâu sắc của nhiều người con ưu tú dòng họ Nguyễn Đăng, chúng ta ngược dòng lịch sử trở về với một con người mà nhân cách và sự nghiệp của ông còn để lại tiếng thơm cho đến ngày nay - Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Đó chính là chủ đề của cuộc Hội thảo khoa học "***Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng, tỉnh Bắc Ninh***" do Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức. Thay mặt Ban Tổ chức, tôi nhiệt liệt chúc mừng và cảm ơn các vị đại biểu, các nhà khoa học đã nhiệt tình viết bài và tới dự Hội thảo hôm nay.

Kính thưa các quí vị đại biểu, các nhà khoa học!

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719), đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) năm 1683, xuất thân trong một gia đình, một dòng họ có truyền thống khoa bảng của vùng đất Kinh Bắc. Ngay từ sớm, Nguyễn Đăng Đạo đã tỏ rõ khí chất thông minh, hiếu học và khát vọng muốn giúp dân, giúp nước. Trong suốt cuộc đời, ông đã trải qua nhiều vị trí quan trọng trong chính quyền nhà Lê - Trịnh, ở nhiều lĩnh vực như chính trị, ngoại giao, văn hóa, giáo dục... Cho dù ở bất kỳ vị trí nào, lĩnh vực nào, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo luôn thể hiện một vị quan thanh liêm, chính trực, tận tâm với công việc chung của đất nước và mang nặng tấm lòng thương dân, trọng dân. Câu nói *"Ta thân làm quan đại thần coi việc triều đình không nỡ ngồi nhìn dân đói mà không xót thương"* thể hiện nhân cách cao đẹp của người làm quan thấm đẫm tư tưởng lấy dân làm gốc, muốn làm được nhiều việc tốt cho dân, cho nước. Cũng

tại ngôi trường Quốc Tử Giám này, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đã từng là Giám sinh rồi sau này lại trở thành Phó chủ khảo của hai kỳ thi Hội, trực tiếp tham gia tuyển chọn người hiền tài cho đất nước. Cùng với những người con ưu tú của dòng họ Nguyễn Đăng như Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Tuân…, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đã để lại di sản quý giá cho vùng đất Kinh Bắc. Sức sống của những di sản đó vẫn còn chảy mãi trong lòng dân, trong đời sống tinh thần của quê hương Bắc Ninh hôm nay.

Trong cuộc Hội thảo "***Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng, tỉnh Bắc Ninh***", Ban Tổ chức đã nhận 27 bài tham luận của các nhà khoa học, các đại biểu đến từ nhiều trung tâm nghiên cứu như Viện Sử học, Viện Hán Nôm, Viện Văn học (Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam), Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám và quê hương, dòng họ Nguyễn Đăng ở xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Các tham luận đã tập trung vào chủ đề của Hội thảo, đó là:

Quê hương, dòng họ dòng họ Nguyễn Đăng ở xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;

Con người và sự nghiệp của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo;

Những trước tác của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo;

Hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản của dòng họ Nguyễn Đăng.

Kính thưa các quí vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Để tiếp tục làm rõ con người, sự nghiệp của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo cũng như truyền thống khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng, tỉnh Bắc Ninh, đề nghị các quý vị đại biểu, các nhà khoa học tập trung thảo luận một số nội dung sau:

1. Nhân cách Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo;

2. Đóng góp của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo trên các lĩnh vực hoạt động, trên các vị trí ông đã đảm nhiệm.

3. Vai trò, vị trí của các vị đại khoa dòng họ Nguyễn Đăng đối với Quốc Tử Giám;

4. Giá trị di sản dòng họ Nguyễn Đăng trong điều kiện hiện nay.

Ban Tổ chức rất mong muốn được sự tham gia thảo luận sôi nổi, cởi mở của các quí vị đại biểu và các nhà khoa học để Hội thảo thu được kết quả tốt đẹp.

Xin Kính chúc sức khỏe các quí vị đại biểu!

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

DÒNG HỌ KHOA BẢNG NGUYỄN ĐĂNG TRONG BỐI CẢNH VĂN HIẾN KINH BẮC MỘT TIẾP CẬN KHU VỰC HỌC

ThS. Đặng Ngọc Hà*

1. Hướng tiếp cận Khu vực học và đặc tính của nền văn hiến Kinh Bắc

Khu vực học là khoa học ra đời từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về các khu vực trên thế giới để phục vụ chính sách của Hoa Kỳ. Theo Giáo sư Yumio Sakurai: "... *mục đích khu vực học là giới thiệu đặc tính của một khu vực theo kết quả tìm hiểu một cách tổng hợp tính cách của một khu vực để hiểu một khu vực. Cho nên một khu vực được xác định theo đặc tính. Khu vực là một không gian có đặc tính*"[1]. Theo quan điểm của Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc: "*Khu vực học lấy không gian văn hóa - xã hội bao gồm các lĩnh vực hoạt động của con người và quan hệ tương tác giữa con người và môi trường tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu. Mục đích của khu vực học là đạt tới những nhận thức tổng hợp về một không gian, tìm ra những đặc điểm của tự nhiên và của đời sống con người trong không gian đó*"[2].

---

* **Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội**

[1] Yumio Sakurai, *Bách Cốc - Khu vực học được triển khai trên một làng ở Đồng bằng sông Hồng*, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Hà Nội, 2008, tr.4.

[2] Nguyễn Quang Ngọc, "20 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành", in trong: Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, *20 năm*

Để đạt được nhận thức tổng hợp, toàn diện về một khu vực, Khu vực học cần đến hướng tiếp cận liên ngành. Có hai mục tiêu trong khuynh hướng nghiên cứu Khu vực học: Khu vực học là khoa học cơ bản nhằm xác định tính cách/bản sắc/đặc tính của một khu vực; xét về tính ứng dụng, Khu vực học nghiên cứu hướng tới các mục tiêu phát triển.

Kinh Bắc xưa là một vùng đất nổi tiếng về văn hiến. Văn hiến được tạo nên trong quá trình lâu dài của lịch sử, đó là những giá trị về văn học, nghệ thuật, giáo dục, di tích, di vật… của một vùng đất. Vùng đất nào cũng chứa đựng một nét văn hóa riêng nhưng để tạo thành một nền văn hiến như Kinh Bắc thì không phải vùng đất nào cũng có. Không phải ngẫu nhiên mà thành ngữ, ngạn ngữ thường nói "*Ăn Bắc, mặc Kinh*" hay "*Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài*". Đó là những mường tượng dân gian về một vùng văn hiến. Văn hiến là một đặc tính/bản sắc của không gian/khu vực Kinh Bắc, tạo nên tính cách đặc thù để phân biệt Kinh Bắc với các vùng/không gian khác.

Xứ Kinh Bắc từ trước thời Bắc thuộc là địa phận của ba bộ lạc Tây Vu, Luy Lâu, Long Uyên (Long Biên). Tây Vu kéo dài từ phía nam sông Cà Lồ đến tả ngạn sông Đuống (Luống). Luy Lâu nằm ở phía nam sông Đuống. Long Uyên trải dài theo đôi bờ sông Cầu. Đến thời Trần, khu vực này là lộ Bắc Giang. Dưới thời Lê Thánh Tông, năm 1469, nước Đại Việt có 12 thừa tuyên và phủ Phụng Thiên (kinh đô), trong đó có thừa tuyên

---

Việt Nam học theo định hướng liên ngành, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 26.

Kinh Bắc[1]. Kinh Bắc với ý nghĩa là địa danh hành chính tồn tại từ đó đến đầu thế kỷ XIX, sau đó được đổi tên là Bắc Ninh, năm 1831, vua Minh Mệnh nhà Nguyễn đổi tên là tỉnh Bắc Ninh[2].

Kinh Bắc là một tiểu vùng văn hóa. Đường biên văn hóa khác với đường biên về hành chính. Giáo sư Trần Quốc Vượng từng phát biểu: "*Tôi vẫn nghĩ đến một Hữu Lũng nay đã thuộc về xứ Lạng, một mảng Đông Ngàn, Tiên Du [?] đã kết hôn - với nhân duyên không lấy gì đằm thắm lắm - với Hà Nội. Tôi vẫn nghĩ đến cả Gia Lâm, tuy đã gần thế kỷ bắc cầu với Hà Nội, nhưng quá khứ ngàn năm đâu đã dễ phôi pha với mối tình Kinh Bắc. Những đường biên hành chính - chính trị thường cắt ngang sườn những tảng khối thịt xương văn hóa*"[3]. Cũng theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, trong tiểu vùng văn hóa Kinh Bắc, *"Bắc Ninh vẫn "cổ kính" hơn và Bắc Giang, sao chăng nữa, vẫn "mới" hơn"*[4]*. Xét về văn hiến: "Xứ Kinh Bắc vốn nổi tiếng trong cả nước là đất văn hiến. Nhưng vùng "văn hóa" lại tập trung chủ yếu vào hai phủ Từ Sơn và Thuận An"*[5]. Phan Huy Chú cũng nhận xét*: "Văn học thì phủ Từ Sơn, phủ Thuận An nhiều hơn, mạch*

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 437.

[2] Xem thêm Nguyễn Văn Huyên, *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang, 1997.

[3] Trần Quốc Vượng, *Việt Nam: cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 1998, tr. 116.

[4] Trần Quốc Vượng, *Việt Nam: cái nhìn địa - văn hóa*, Sđd, tr. 116-117.

[5] Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Hà Nội, 2003, tr. 55.

đất tốt tụ vào đấy, nên càng nhiều chỗ có dấu tích đẹp, tinh hoa họp vào đấy nên sinh ra nhiều danh thần"[1]. Từ Sơn và Thuận An là hai phủ nằm ở đôi bờ sông Đuống. Đầu thế kỷ XIX, phủ Từ Sơn gồm các huyện: Đông Ngàn, Quế Dương, Tiên Du, Võ Giàng, Yên Phong; phủ Thuận An gồm các huyện: Gia Lâm, Siêu Loại, Văn Giang, Lương Tài, Gia Định.

2. Dòng họ Nguyễn Đăng trong bối cảnh văn hiến xứ Kinh Bắc

2.1. Nền khoa bảng xứ Kinh Bắc

Trong nền văn hiến Kinh Bắc, khoa cử là điểm nổi bật, số lượng các vị "*tam khôi*" (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), các vị đại khoa (Tiến sĩ) và Cử nhân rất đông đảo. Nếu so sánh với các vùng/khu vực khác trong cả nước, các nhà khoa bảng xứ Kinh Bắc có số lượng nổi trội. Đồng thời, các nhà khoa bảng này đều có vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước thời quân chủ và cũng là các tác gia văn học lớn.

Theo 12 tấm bia *Kim bảng lưu phương* ở Văn miếu Bắc Ninh (riêng bia nhà Nguyễn đã mất, chỉ còn thác bản kí hiệu 04943 ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm) ghi chép các vị đại khoa ở xứ Kinh Bắc từ 1705 đến 1901, vùng đất này có 674 vị đại khoa. Số lượng các vị đại khoa xứ Kinh Bắc trong văn bia *Kim bảng lưu phương*[2]:

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3: Quan chức chí, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

[2] Xem Nguyễn Quang Khải, *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 323, 392-417.

Triều đại	Số lượng các vị tiến sĩ và tương đương
Lý	1
Trần	8
Hồ	3
Lê Sơ	243
Mạc	170
Lê Trung hưng	174
Nguyễn[1]	33
Không rõ triều đại	42
Tổng số	**674**

Nếu tính riêng tỉnh Bắc Ninh hiện nay, theo các bia *Kim bảng lưu phương*, số Tiến sĩ là 320 vị (Gia Bình: 32; Lương Tài: 47; Thuận Thành: 4; Tiên Du: 43; Từ Sơn: 96; Yên Phong: 47; thành phố Bắc Ninh: 8)[2]. Số liệu khác cho biết tỉnh Bắc Ninh có 394 vị Tiến sĩ và tương đương (Gia Bình: 34, Lương Tài: 56; Thuận Thành: 47; Quế Võ: 61; Tiên Du: 42; Từ Sơn: 105; Yên Phong: 42; thành phố Bắc Ninh: 7)[3].

Vùng Kinh Bắc có nhiều vị Trạng nguyên. Lê Văn Thịnh (người làng Đông Cứu, huyện Gia Định - nay là làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) là Tiến sĩ khai khoa của nền khoa cử Nho học, đỗ đầu kỳ thi

[1] Tính cả Phó bảng.

[2] Nguyễn Quang Khải, *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh*, Sđd; Nguyễn Quang Khải, *"Tìm hiểu truyền thống khoa cử ở Bắc Ninh"*, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 3, 2006, tr. 65.

[3] Lê Viết Nga (chủ biên), *Các vị đại khoa của tỉnh Bắc Ninh*, Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh, 2003.

Nho học đầu tiên dưới thời Lý: "*Mùa xuân, tháng 2 [1075], xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu vua học*"[1]. Vì vậy, nhiều người thường gọi Lê Văn Thịnh là Trạng nguyên đầu tiên. Nếu tính cả Lê Văn Thịnh, tỉnh Bắc Ninh có 15 vị Trạng nguyên, gồm: Lê Văn Thịnh (1075), Nguyễn Quan Quang (1246), Lý Đạo Tái (1274), Lưu Khúc Kiệm (1400), Nguyễn Nghiêu Tư (1448), Vũ Kiệt (1472), Nguyễn Quang Bật (1484), Nghiêm Viện (1496), Nguyễn Giản Thanh (1508), Ngô Miễn Thiệu (1518), Hoàng Văn Tán (1523), Nguyễn Lượng Thái (1553), Vũ Giới (1577), Nguyễn Xuân Chính (1637), Nguyễn Đăng Đạo (1683).

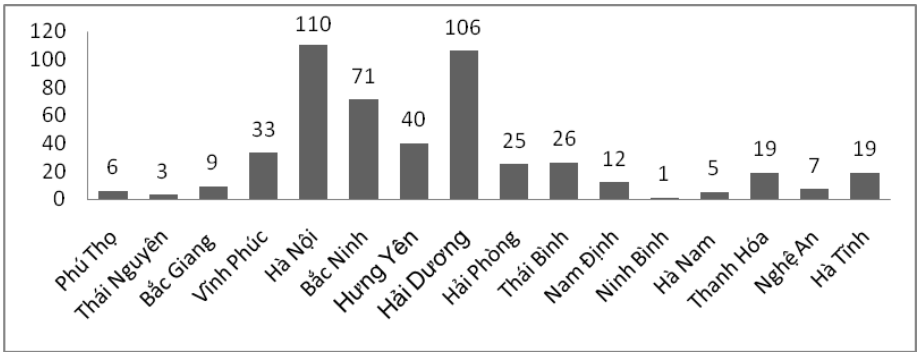
Theo tổng hợp của sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)* do Ngô Đức Thọ chủ biên, tính từ khi chính thức có danh hiệu "*Tam khôi*" (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), Việt Nam có 47 vị Trạng nguyên. Không kể Lê Văn Thịnh, Bắc Ninh có 14 vị Trạng nguyên, chiếm tới gần 1/3 so với cả nước, đây là con số rất cao, khẳng định vị trí đầu bảng của khoa cử vùng văn hiến Kinh Bắc. Cũng theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* trong suốt thời quân chủ, Việt Nam có 2.887 Tiến sĩ[1]. Với 674 vị Tiến sĩ như trong văn bia *Kim bảng lưu phương* thì số Tiến sĩ ở vùng Kinh Bắc chiếm tới 23.3% (gần ¼) số Tiến sĩ ở Việt Nam thời quân chủ. Con số này thực sự cho thấy sự trội vượt của khoa cử ở vùng đất văn hiến Kinh Bắc.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 277.

Trong các đời vua, thời Lê Thánh Tông là giai đoạn khoa cử phát triển mạnh mẽ nhất. Dưới thời Lê Thánh Tông, nước Đại Việt lấy đỗ 501 Tiến sĩ, 10 Trạng nguyên. Xứ Kinh Bắc đứng thứ 3 sau kinh đô Thăng Long và xứ Đông về số lượng Tiến sĩ. Xứ Kinh Bắc có 3 vị Trạng nguyên là Vũ Kiệt, Nguyễn Quang Bật, Nghiêm Viện trong số 10 vị Trạng nguyên thời Hồng Đức. Những con số trên khẳng định vị trí đặc biệt của xứ Kinh Bắc dưới thời kỳ thịnh trị nhất của giáo dục, khoa cử Nho học. Tính theo địa giới hành chính hiện nay, Bắc Ninh có 71 Tiến sĩ, chỉ đứng sau Hà Nội (110), Hải Dương (106).

Số lượng Tiến sĩ thời Lê Thánh Tông tính theo tỉnh hiện nay



Kinh Bắc có nhiều làng và dòng họ khoa bảng. Nền văn hiến xứ Bắc không chỉ tạo dựng nên các gương mặt khoa bảng nổi bật mà còn tạo ra truyền thống khoa cử ở các làng, các dòng họ. Có thể kể tên các làng khoa bảng nổi tiếng ở xứ Kinh Bắc xưa như: Kim Đôi (nay thuộc xã Kim Chân, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) có 22 Tiến sĩ, Tam Sơn (nay thuộc xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) có 16 Tiến

sĩ, Nội Duệ (nay thuộc xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) có 15 Tiến sĩ, Phù Chẩn (nay thuộc xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) có 9 Tiến sĩ, Vân Điềm (nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội) có 7 Tiến sĩ, Hà Lỗ (nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội) có 7 Tiến sĩ… Các dòng họ khoa bảng ở đất Kinh Bắc cũng rất nổi bật với họ Nguyễn, họ Phạm ở Kim Đôi; họ Ngô ở Tam Sơn; họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng (xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh); họ Nguyễn ở Vân Điềm…

2.2. Các nhà khoa bảng tiêu biểu của dòng họ Nguyễn Đăng

Dòng họ Nguyễn Đăng ở làng Bịu, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du (nay là thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) là dòng họ khoa cử có tiếng ở đất Tiên Du và xứ Kinh Bắc. Dòng họ có đóng góp quan trọng trong việc tạo dựng nên nền văn hiến Kinh Bắc rực rỡ, có bề dày truyền thống. Các nhà khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng có một vị trí xứng đáng trong danh sách các gương mặt tài danh của văn hiến Kinh Bắc. Họ Nguyễn làng Kim Đôi (xã Kim Chân, thành phố Bắc Ninh), họ Trần làng Trịnh Tháp (phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn), họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều (phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn) cùng với họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng đã tạo nên "*tứ gia vọng tộc*" - bốn dòng họ nổi danh khoa bảng ở đất Kinh Bắc[1].

[1] Nhiều tác giả, *Văn hiến Kinh Bắc*, Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Ninh, 1997, tr. 151.

Gia phả dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng cho biết: "*Dòng họ Nguyễn Đăng trước sau có lịch sử 600 năm, bốn vị tổ ban đầu đều dạy học, đời thứ năm trở đi bước vào thời kỳ khoa bảng, kể từ năm 1443 đến năm 1918 trong khoảng 475 năm có 91 người đỗ đạt, trong đó có 6 Tiến sĩ, Thám hoa và Trạng nguyên, 7 Giám sinh, 25 Hiệu sinh, 2 Tú tài, 5 Thiếu khanh, tổng giáo và Huyện thừa. Nhiều người học giỏi tuy không vào đại khoa, nhưng vẫn được bổ nhiệm vào các chức vụ của triều đình*"[1]. Các nhà khoa bảng tiêu biểu của dòng họ là: Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo (thi đỗ năm 1646), Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh (thi đỗ năm 1646), Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân (thi đỗ năm 1673), Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (thi đỗ năm 1683), Tiến sĩ Nguyễn Gia Vận (thi đỗ năm 1789). Như vậy, các nhà khoa bảng tiêu biểu của họ Nguyễn Đăng gồm 1 Trạng nguyên, 1 Thám hoa và 3 Tiến sĩ. Đặc biệt, Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh là hai anh em cùng đỗ khoa thi năm 1646, Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Đăng Đạo là con Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Gia Vận là hậu duệ của Nguyễn Đăng Đạo. Vì vậy, dòng họ này được nhận xét "*là một nhà vọng tộc ở đất Tiên Du*"[2]. Việc nhiều người trong cùng họ đăng khoa cho thấy tính kế thừa, nối tiếp của dòng tộc khoa bảng họ Nguyễn Đăng. Đây cũng là

[1] Nhiều tác giả, *Văn hiến Kinh Bắc*, Sđd, tr. 150.

[2] "Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí", in trong: Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 166.

một truyền thống của nền văn hiến Kinh Bắc khi nhiều dòng họ khác cũng có cha, con, anh em nối tiếp nhau cùng đỗ đại khoa.

Nguyễn Đăng Cảo (1619-?) vốn "*từ nhỏ đã có kỳ tài, sách kinh truyện chỉ liếc qua một lần là nhớ, người đời tán tụng là thần đồng*"[1].Năm 28 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa). Khoa thi năm 1646 không lấy Trạng nguyên, Bảng nhãn, do đó Nguyễn Đăng Cảo là người đỗ đầu. Danh hiệu Thám hoa của ông được ghi lại trong văn bia Đề danh Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) dựng ngày 16 tháng 11 năm Thịnh Đức thứ nhất (1653), bia hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám..

Nguyễn Đăng Minh (1623-1696) là em trai Nguyễn Đăng Cảo, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm 1646 lúc mới 24 tuổi. Danh hiệu Tiến sĩ của ông cũng được ghi trong văn bia Đề danh Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646).

Về khoa thi năm 1646, vùng Kinh Bắc còn có các Tiến sĩ: Nguyễn Viết Cử (1616-?) người xã Bình Ngô, huyện Gia Định (xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh); Đinh Tất Hưng (1617-?) người xã Ngọ Cầu, huyện Gia Lâm (thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên); Nguyễn Mậu Tài (1616-1688) người xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm (xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội).

Nguyễn Đăng Tuân (1649-?) là con Nguyễn Đăng Minh, mới 25 tuổi đã đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất

[1] "Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí", Sđd, tr. 166.

thân. Khoa thi năm 1673 rất khó, chỉ lấy đỗ 5 người và không chọn "*Tam khôi*" (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Tên của Nguyễn Đăng Tuân có trong văn bia Đề danh Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 (1673) dựng ngày 2 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), bia hiện còn tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

Cùng khoa thi năm 1673, xứ Kinh Bắc còn có các Tiến sĩ: Nguyễn Đức Vọng (1644-1692) người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn (phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh); Nguyễn Danh Nho (1650-1680) người xã Lũng Sơn, huyện Tiên Du (thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Dương Đức thứ 2 (1673) có tới hơn 3.000 người dự thi hội, song chỉ lấy 5 người, trong đó có 3/5 Tiến sĩ là người Kinh Bắc, con số này cho thấy sự trội vượt của khoa cử xứ Bắc.

Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719) là em Nguyễn Đăng Tuân, con Nguyễn Đăng Minh. Năm 33 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa thi năm 1683. Trong dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng, Nguyễn Đăng Đạo là người đỗ ở vị trí cao nhất. Ông được dân gian gọi là Trạng Bịu, gắn liền với quê hương là làng Bịu, xã Hoài Bão xưa. Dân gian còn tôn vinh ông là "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*" (ông có tài ứng đối nên cũng được nhà Thanh phong Trạng nguyên). Danh hiệu Trạng nguyên của ông được ghi trong văn bia Đề danh Tiến sĩ khoa thi Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683), dựng ngày mùng 2 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), bia hiện còn tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

Khoa thi năm Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) lấy đỗ 18 người, xứ Kinh Bắc có các vị Tiến sĩ: Quách Giai (1660-?) người xã Phù Khê, huyện Đông Ngàn (xã Phù Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh); Nguyễn Đương Hồ (1657-1740) người xã Dương Húc, huyện Tiên Du (xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh); Trần Thiện Thuật (1659-?) người xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm (xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, Hà Nội); Trần Phụ Dực (1655-?) người xã Bảo Triện, huyện Gia Định (xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh); Trịnh Đức Vận (1646-?) xã Đại Mão, huyện Siêu Loại (xã Hoài Thượng, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh); Nguyễn Long Bảng (1652-?) người xã Chân Hộ, huyện Yên Phong (xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh).

Nguyễn Gia Vận (1750-?) là cháu đời xa của Nguyễn Đăng Đạo. Năm 38 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống thứ nhất (1789), đây là khoa thi cuối cùng dưới thời Lê Trung hưng.

Sau khi đỗ đạt, các vị Trạng nguyên, Thám hoa, Tiến sĩ dòng họ Nguyễn Đăng đều đảm nhận các chức vụ quan trọng trong vương triều Lê Trung hưng. Có thể thấy, học hành thi đỗ, đem tài năng ra phục vụ đất nước là sở nguyện của các nhà khoa bảng Kinh Bắc nói chung và các vị khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng nói riêng.

Sau khi đỗ Thám hoa, Nguyễn Đăng Cảo lại đỗ đầu khoa Đông các năm 1659, được bổ chức Đông các đại học sĩ, làm việc ở Hàn lâm viện. Theo *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, Nguyễn Đăng Cảo có tài ngoại giao, rất khéo léo trong

việc bang giao, những lần ứng xử khôn ngoan của ông đã làm sứ nhà Thanh nể phục và than rằng: "*Địa linh nhân kiệt có đời nào mà không sinh ra*"[1]. Sách *Tam khôi bị lục* cho biết, Nguyễn Đăng Cảo là người rất cương trực, thẳng thắn, không theo thói xu nịnh, bị nhiều kẻ tham quan ghen ghét nên ông chỉ làm việc ở viện Đông các 3 năm rồi bị bãi chức[2].

Nguyễn Đăng Minh là người có tài về văn học. Với tài năng và cốt cách của một nhà giáo dục, ông đã làm đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám, tức là người đứng đầu của trường đào tạo các nhà khoa bảng cấp quốc gia. Ông cũng có tên trong Hàn lâm viện.

Nguyễn Đăng Tuân lại là người có tài quản lý. Ông làm đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, tức là người đứng đầu, quản lý, điều hành mọi hoạt động của kinh đô.

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là người toàn tài. Nhiều câu truyện dân gian kể lại sự thông minh, hoạt bát ngay từ nhỏ của ông. Sau khi thi đỗ, với tài đức vẹn toàn, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ trọng yếu trong triều đình Đại Việt. Đầu năm 1697, ông đi sứ sang nhà Thanh: "*Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Thế Bá, phó sứ Đặng Đình Tướng, Nhữ Tiến Hiền sung phái bộ nộp lễ tuế cống, nhân tiện tâu bày cả việc biên giới Tuyên Quang, Hưng Hóa nữa*"[3]. Mục tiêu quan trọng nhất trong chuyến đi của Chánh

---

[1] "Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí", Sđd, tr. 167.

[2] Dẫn theo Ngô Đức Thọ (cb), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Sđd, tr. 486.

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 377.

sứ Nguyễn Đăng Đạo là đòi lại ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc châu Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Giữa năm 1698, Nguyễn Đăng Đạo về nước, sau đó ông kinh qua nhiều chức vụ như Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm tử, thăng Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng kiêm Đông các đại học sĩ, tước Bá.

Nguyễn Đăng Đạo là người rất ngay thẳng, ông cũng từng làm Ngự sử, một chức vụ chuyên giám sát, đàn hặc quan lại: "*Ông là người thẳng tính dám nói. Lúc bấy giờ trăm quan muốn dùng triều phục bệ kiến vua vào chầu ở phủ chúa Trịnh, ông cho là phi lễ. Chúa Trịnh khen thưởng vì tính cương trực, tặng cho 200 lạng vàng*"[1]. Đến khi mất, ông được truy tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công và được ban câu đối: "*Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu; Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô*" (Tiến sĩ làm Thượng thư, trong thiên hạ có người; Trạng nguyên làm Tể tướng, thế gian không có ai)[2]. Nguyễn Đăng Đạo còn để lại 8 bài thơ chữ Hán trong *Toàn Việt thi lục* do Lê Quý Đôn biên soạn.

Còn Tiến sĩ Nguyễn Gia Vận cũng làm đến chức Giám sát Ngự sử, là chức vụ giám sát, đàn hặc quan lại. Sau này, thế sự đổi thay, nhà Lê Trung hưng sụp đổ, Nguyễn Gia Vận về ở ẩn.

Các nhà khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng còn có nhiều đóng góp trong việc dựng xây nền văn hiến xứ Kinh

[1] "Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí", Sđd, tr. 170.
[2] "Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí", Sđd, tr. 170.

Bắc, văn hiến quốc gia. Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh là tác giả của những bài ký trên văn bia ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Nguyễn Đăng Đạo còn để lại lời soạn trên các văn bia ở xứ Kinh Bắc.

Trong 39 tác giả tham gia soạn 82 văn bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám, hai anh em Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh soạn 6 văn bia. Nguyễn Đăng Cảo soạn 3 văn bia, gồm: văn bia khoa thi năm Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình thứ 6 (1554), khoa thi năm Ất Sửu niên hiệu Chính Trị thứ 8 (1565), khoa thi năm Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái thứ 5 (1577). Nguyễn Đăng Minh soạn 3 văn bia, gồm: văn bia khoa thi năm Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định thứ 8 (1607), khoa thi năm Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định 12 (1610), khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14 (1613).

Lời soạn trên các văn bia đó đã thể hiện tư tưởng của các nhà khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng.

Theo Nguyễn Đăng Cảo, việc dựng bia đá nhằm tán dương khoa cử, cổ vũ hiền tài nhưng cũng có cả sự răn đe: "*Bọn thần cúi vâng lời ngọc, do chức trách phải biên chép, há dám lấy cớ vụng về kém cỏi chối từ, bèn phô bày tán dương ý nghĩa chế tác của thánh triều để tỏ rõ cho đời sau được biết*"[1], "*Thế thì tấm đá này dựng lên, há chỉ để làm vẻ vang bề ngoài mà thôi đâu? Tất phải lấy đó để khuyên răn*

[1] "Gia Thái ngũ niên Đinh Sửu khoa Chế khoa đề danh ký" (Bài ký Bia đề danh Chế khoa khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577)), in trong: Ngô Đức Thọ, *Văn bia Tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long*, Sđd, tr. 336.

người đời, há chẳng nên thận trọng sao?"[1]. Ông còn viết về tầm quan trọng của khoa cử: "*Đặt khoa thi chọn kẻ sĩ là quy chế đã lập thành của các bậc đế vương để mưu đồ nền trí trị. Trọng dụng người hiền không hạn chế bởi cách nào là đạo thường không thay đổi xưa nay (...) Trời đất sinh nuôi muôn vật tất phải nhờ bốn mùa để thành công. Đế vương mến giữ muôn phương tất phải nhờ quân hiền giúp trị, mà muốn được người tuấn kiệt ắt phải chọn trong chốn khoa trường*"[2]. Ông lại viết: "*Khí vận quốc gia quan hệ ở nhân tài, nhân tài cao thấp do ở khoa mục. Khoa mục thu dụng được hiền tài, đáng coi là khí cụ để đạt nền trí trị*"[3]. Đây chính là việc vun đắp nhân tài, xây nền thịnh trị.

Đối với những người đã đăng khoa, chuẩn bị vào con đường hoạn lộ giúp nước, giúp dân, Nguyễn Đăng Cảo thẳng thắn chỉ ra: "*Những người có chức quan vẫn thường nghiền ngẫm trung nghĩa, dùi mài liêm cần, nguyện làm vị Trạng nguyên trung hiếu, làm bậc quân tử ngọc vàng, ngõ hầu không hổ thẹn với các bậc tu thân toàn mỹ đời trước. Thảng hoặc có kẻ ngoài ngọc trong đá, tiếng phượng mà lông diều, làm kẻ gian tà hèn nhát, làm kẻ a dua nịnh hót tầm thường, không biết hổ thẹn bởi sự chỉ trích chê bai của người đời*

---

[1] "Gia Thái ngũ niên Đinh Sửu khoa Chế khoa đề danh ký", Sđd, tr. 336.

[2] "Thuận Bình lục niên Giáp Dần chế khoa đề danh ký" (Bài ký Bia đề danh Chế khoa khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554)), in trong: Ngô Đức Thọ, *Văn bia Tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long*, Sđd, tr. 314-315.

[3] "Gia Thái ngũ niên Đinh Sửu khoa Chế khoa đề danh ký, Sđd, tr. 335.

sau"[1]. Ông cũng cho rằng: "*Thế thì những người thi đỗ làm quan phải nên đem hết tài năng làm tròn chức trách, dám can ngay nói thẳng, phò vua giúp dân, khiến người đời sau khen là bậc quân tử chính trực, ngõ hầu không phụ với khoa danh. Thảng hoặc có kẻ mượn khoa danh để làm kế ấm no, mượn khoa mục chỉ để leo lên đường sĩ hoạn, thì nhìn vào đó người đời sau tất sẽ bảo: kẻ kia là hạng tiểu nhân gian tà, làm xấu lây cho khoa mục*"[2].

Tư tưởng của Nguyễn Đăng Minh thể hiện rõ trong lời soạn văn bia: "*Mở khoa thi chọn kẻ sĩ là để cho vẻ vang ở đương thời; đề danh khắc bia dựng ở Quốc Tử Giám là muốn cho lưu danh với hậu thế. Vả lại thi đỗ đã có sách đăng khoa lục, lại cho tạc đá dựng bia là cốt để tôn trọng sự chính thống của nền tư văn. Từng thấy các vị thi đỗ khoa Tiến sĩ này, họ tên đã được ghi lên bảng vàng, không vị nào không hết lòng vì nước, ra sức thờ vua, khiến cho thiên hạ yên vững như Thái Sơn bàn thạch. Thế thì việc ghi tên, khắc đá càng lâu mà càng chẳng mòn vậy. Còn như hạng ngoài ngọc trong đá, danh thực khác nhau, hành tích trung tà, phải trái, dù tì vết nhỏ cũng không thể che giấu được. Vậy thì tấm đá này dựng lên đủ nêu huân danh của người đời trước, cũng đủ khiến người sau trông vào mà biết sự khuyến khích, răn đe*"[3].

---

[1] "Thuận Bình lục niên Giáp Dần chế khoa đề danh ký", Sđd, tr. 316.

[2] "Gia Thái ngũ niên Đinh Sửu khoa Chế khoa đề danh ký", Sđd, tr. 336.

[3] "Hoằng Định thập nhị niên Canh Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký" (Bài ký Bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định 12

Theo thống kê trong *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*[1], Nguyễn Đăng Đạo đã để lại lời soạn trên một số văn bia ở xứ Kinh Bắc thời Lê Trung hưng. Sự tồn tại của bia đá trong các di tích đã chứng tỏ bề rộng của nền văn hiến xứ Kinh Bắc. Các địa phương ở Kinh Bắc đều có bia đá thời Lê, nhưng nhiều nhất ở phủ Từ Sơn và phủ Thuận An: "*Phủ Từ Sơn nói chung, huyện Đông Ngàn nói riêng là nơi có tiềm lực kinh tế khá hơn, do giao thông thuận lợi, đất đai tươi tốt, phát đạt quan chức, con người cần cù, hiếu học, nên đã sản sinh ra một "văn hóa bia" cao nhất xứ. Ý thức muốn truyền lại cho thế hệ tiếp nối những tập tục truyền thống của làng xã mình, quê hương mình đã tạo sự xuất hiện của văn bia ở các làng quê*"[2]. Có 163/479 bia thời Lê ở Kinh Bắc do Tiến sĩ soạn, trong đó có 3 Trạng nguyên là Lương Thế Vinh, Trịnh Tuệ và Nguyễn Đăng Đạo.

3. Kết luận

Kinh Bắc là vùng đất có bề dày văn hiến. Văn hiến nơi đây hình thành từ lâu đời, được định hình trong quá trình tiếp xúc, giao lưu văn hóa giữa người Việt với người Hán, Ấn Độ, Chăm… Kinh Bắc là vùng đất giàu có với nền nông nghiệp phát triển cùng hoạt động thủ công nghiệp, buôn bán nở rộ. Từ lâu, Kinh Bắc đã nổi tiếng là mảnh đất của khoa

---

(1610)), in trong: Ngô Đức Thọ, *Văn bia Tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long*, Sđd, tr. 430.

[1] Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Sđd.

[2] Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Sđd, tr. 57.

cử, là nơi có số lượng Trạng nguyên, Tiến sĩ đứng hàng đầu cả nước. Sự phát triển của kinh tế truyền thống cũng là bệ đỡ cho khoa cử. Truyền thống khoa cử lâu đời ngày càng kết tinh và hun đúc nên đặc tính ham học của người Kinh Bắc.

Trong bối cảnh văn hiến Kinh Bắc, dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng (Liên Bão, Tiên Du, Bắc Ninh) cũng góp phần tạo nên diện mạo rực rỡ của khoa cử đất này. Trong gần 40 năm dưới thời Lê Trung hưng, từ 1646 đến 1683, là thời gian cực kỳ thịnh đạt của dòng họ Nguyễn Đăng. Các nhà khoa bảng của dòng họ liên tục đăng khoa với Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Tiến sĩ Nguyễn Gia Vận đăng khoa ở khoa thi cuối cùng dưới triều Lê Trung hưng vào năm 1789. Những thành tựu khoa cử, đóng góp to lớn của các gương mặt khoa bảng họ Nguyễn Đăng đã tạo nên vị thế của dòng họ này "*là một nhà vọng tộc ở đất Tiên Du*", một trong các dòng họ khoa bảng nổi tiếng của đất Kinh Bắc.

Số lượng các nhà khoa bảng của họ Nguyễn Đăng chưa phải là nhiều so với các dòng họ khác ở xứ Kinh Bắc. Nhưng các vị đại khoa của dòng họ đều là những người nổi tiếng từ sớm, thành danh trên con đường khoa cử và sau này trở thành những mệnh quan thanh liêm của triều Lê Trung hưng. Nguyễn Đăng Cảo là vị quan liêm khiết, đức độ có tiếng. Nguyễn Đăng Minh là nhà giáo dục tài ba, liêm chính. Nguyễn Đăng Tuân là người đứng đầu cơ quan hành chính ở kinh đô. Suốt thời Lê Trung hưng chỉ lấy 6 vị Trạng nguyên, Nguyễn Đăng Đạo là một trong số đó, vì vậy việc đăng khoa

của ông rất đáng tự hào. Nguyễn Đăng Đạo còn là vị đại quan của triều Lê Trung hưng, đảm nhận rất nhiều vị trí quan trọng từ Chánh sứ đi sứ sang nhà Thanh đến Ngự sử đài, Thượng thư và làm tới chức Tể tướng. Có thể nói, đó là tột đỉnh vinh quang của một vị quan dưới chế độ quân chủ.

Tóm lại, Nguyễn Đăng là dòng họ có tiếng ở đất Tiên Du, xứ Kinh Bắc. Dòng họ rất thịnh đạt về con đường khoa cử trong nửa cuối thế kỷ XVII với nhiều vị đại khoa nổi tiếng. Đây cũng là động lực, là bản sắc kết tinh cho các thế hệ con cháu của họ Nguyễn Đăng tiếp bước ông cha, phát huy truyền thống khoa cử trong bối cảnh mới của ngày hôm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
2. Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
3. Lê Viết Nga (cb), *Các vị đại khoa của tỉnh Bắc Ninh*, Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh, 2003.
4. Ngô Đức Thọ (cb), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006.
5. Ngô Đức Thọ, *Văn bia Tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long*, Nxb Hà Nội, 2010.

6. Nguyễn Quang Khải, *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000.

7. Nguyễn Văn Huyên, *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang, 1997.

8. Nhiều tác giả, *Địa chí Hà Bắc*, Thư viện tỉnh Hà Bắc, 1983.

9. Nhiều tác giả, *Văn hiến Kinh Bắc*, Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Ninh, 1997.

10. Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Hà Nội, 2003.

11. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.

12. Trần Quốc Vượng, *Việt Nam: cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 1998.

13. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, *20 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008.

DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG LÀNG HOÀI THƯỢNG TRONG BỐI CẢNH THỜI ĐẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII

TS. Lê Quang Chắn*

Thế kỷ XVII là thời kỳ tương đối đặc biệt trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam:

Đây là thời kỳ chiến tranh phân liệt giữa các tập đoàn phong kiến, khiến đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau: Vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, hình thành nên thể chế "lưỡng đầu": cung Vua - phủ Chúa cùng điều hành chính sự.

Đây cũng là thời kỳ có những chuyển biến quan trọng trong nền kinh tế của đất nước, đặc biệt là kinh tế công thương nghiệp và cũng là thời kỳ phát triển của nền văn hóa dân tộc trên các lĩnh vực văn học, sử học, giáo dục, ngoại giao...[1].

Cũng chính trong thời kỳ tương đối đặc biệt này, dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng huyện Tiên Du (nay là thôn Hoài Bão, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) đã trở nên nổi tiếng với những đóng góp to lớn đối với lịch sử dân tộc trên nhiều phương diện.

* **Viện Sử học**

[1] Lời nói đầu trong sách *Lịch sử Việt Nam,* tập 4 (từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII) do Trần Thị Vinh làm chủ biên, tái bản lần thứ nhất, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr.19.

1. Giáo dục Nho học Đại Việt thế kỷ XVII và sự "khởi phát" của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng

Trong lịch sử giáo dục Nho học của nước ta dưới thời quân chủ, theo đánh giá của sử gia Phan Huy Chú, "*khoa cử các đời, thịnh đạt nhất là đời Hồng Đức*"[1], sau đó, "*từ Trung hưng về sau, phép thi định rõ ở đời Chính Hòa, sửa lại ở đời Bảo Thái, cách thức tinh mật, không còn chê vào đâu được. Các triều sau noi theo đều lấy được thực tài*"[2]. Điều đó chứng tỏ rằng, giáo dục Nho học Đại Việt thế kỷ XVII đã đạt được nhiều thành tựu.

Trong suốt 100 năm đó, tính từ khoa thi đầu tiên năm Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định thứ 3 (1602)[3] đến khoa thi cuối cùng năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697), nhà Lê ở Đàng Ngoài tổ chức 32 khoa thi Hội, lấy đỗ đại khoa 361 người, trong đó có 52 người có quê quán tại Bắc Ninh (tính theo địa giới hành chính hiện nay), riêng dòng họ Nguyễn Đăng ở làng Hoài Thượng có 4 người, cụ thể như sau:

Khoa thi	**Số người đỗ**	**Số người đỗ quê quán Bắc Ninh**	**Số người đỗ thuộc dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng**
Bính Tuất (1646)	17	03	- Đình nguyên, Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 18.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 2, Sđd, tr. 31.
[3] Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư,* khoa thi này được tổ chức vào mùa Xuân tháng 2 năm Nhâm Dần, niên hiệu Hoằng Định thứ 3 (1602), trong khi đó, sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)* lại cho biết, khoa thi Nhâm Dần thuộc niên hiệu Hoằng Định năm thứ 4 (1602).

			- Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh
Quý Sửu (1673)	5	03	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân
Quý Hợi (1683)	18	6	Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo[1]
Tổng số	**40**	**12**	**04**

(Thống kê theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),*
Nxb Văn học,
Hà Nội, 2006)

Tuy số lượng người trong dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng đỗ đại khoa không nhiều nhưng họ đều là những rất giỏi, luôn chiếm vị trí cao qua các kỳ thi:

- Nguyễn Đăng Cảo, trước khi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất (1646), ông đã đỗ đầu kì thi Hội (gọi là Hội nguyên), khi vào thi Đình, đích thân vua Lê Chân Tông chấm đỗ đầu (gọi là Đình nguyên).

- Nguyễn Đăng Đạo là người đỗ danh vị cao nhất của dòng họ Nguyễn Đăng khi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) tại khoa thi năm Quý Hợi (1683)[2].

Những người đỗ đại khoa thế kỷ XVII của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng không những đỗ cao qua

[1]Nguyễn Đăng Đạo, sau đổi tên thành Nguyễn Đăng Liễn (có tài liệu chép là Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn Đăng Liên). Thời điểm đổi tên có thể diễn ra trong khoảng từ năm 1706 (năm sử gia Ngô Cao Lãng chép tên là Nguyễn Đăng Đạo) đến năm 1714 (thời điểm Ngô Cao Lãng chép tên là Nguyễn Đăng Liễn).

[2] Sách *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 27) cho biết, ông đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Giáp Tý (1684).

các kỳ thi trong các "*chính khoa Tiến sĩ*"[1] mà còn tham gia các khoa thi khác được tổ chức dưới triều Lê Trung hưng:

- Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh, trước khi tham gia kỳ thi Hội, đều có xuất thân là Giám sinh Quốc Tử Giám[2].

- Nguyễn Đăng Đạo trước khi đỗ Trạng nguyên, ông từng xuất thân từ khoa Sĩ vọng, đương chức Viên ngoại lang[3]. Khoa Sĩ vọng (khoa thi chọn lấy những người có danh vọng trong sĩ phu) đầu tiên được tổ chức dưới thời Lê Trung hưng vào năm Mậu Tuất (1658), sau đó có 01 khoa thi Sĩ vọng nữa được tổ chức vào năm Đinh Sửu (1697). Vì vậy, Nguyễn Đăng Đạo đã từng đỗ khoa Sĩ vọng chỉ có thể là khoa Mậu Tuất (1658).

- Nguyễn Đăng Cảo, sau khi đỗ Thám hoa, ông tham gia kỳ thi Đông các tổ chức năm Kỷ Hợi (1659) và tên ông đứng đầu: "*vua (Lê Thần Tông) thân ra đề thi khoa Đông các, cho đỗ hạng nhất 1 người, hạng nhì 2 người, hạng ba 3 người, bổ các chức Đông các Đại học sĩ, Học sĩ và Hiệu thư*"[4]. Đây là khoa thi Đông các đầu tiên và cũng là 1 trong 3 khoa Đông các được tổ chức dưới thời Lê Trung hưng.

- Đặc biệt, trong khoa thi năm Bính Tuất (1646), hai anh em Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh cùng đỗ

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 2*, Sđd,* tr. 26.
[2] Nguyễn Quang Khải, *Văn bia văn miếu Bắc Ninh*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 254.
[3] Nguyễn Quang Khải, *Văn bia văn miếu Bắc Ninh*, Sđd, tr. 254.
[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 2, Sđd, tr. 27.

đại khoa: Anh đỗ Thám hoa (tên đứng đầu bảng vàng), em đỗ Tiến sĩ (tên đứng thứ 4).

Đặt trong không gian chung về truyền thống khoa cử Nho học của vùng đất Kinh Bắc, dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng là một trong 4 dòng họ **nổi danh khoa bảng và hiển đạt nhất (nên được gọi là *Tứ gia vọng tộc*),** bao gồm:

- Dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng. Theo thống kê trong gia phả dòng họ, từ năm 1443 đến năm 1918 có 91 người đỗ đạt, trong đó có 01 Trạng nguyên, 01 Thám hoa, 3 Tiến sĩ.

- Dòng họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều (nay thuộc phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh). Trong hơn 300 năm (từ năm 1529 đến cuối thế kỷ XIX), dòng họ này có hơn 100 người đỗ đạt, trong có 10 người đỗ đại khoa.

- Dòng họ Nguyễn làng Tam Sơn (nay thuộc phường Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh). Chỉ trong vòng 31 năm (từ năm 1487 đến năm 1518), dòng họ này đã có 6 người đỗ đại khoa.

- Dòng họ Nguyễn làng Kim Đôi (nay thuộc xã Kim Chân, thành phố Bắc Ninh). Tính từ khoa thi Bính Tuất (1466) đến khoa thi Canh Thìn (1700), dòng họ này có tới 19 người đỗ đại khoa.

Trong số 4 dòng họ khoa danh hiển đạt trên, những người đỗ đại khoa của dòng họ Nguyễn làng Tam Sơn và dòng họ Nguyễn làng Kim Đôi chủ yếu tập trung vào thời Lê sơ và thời Mạc, không có người nào đỗ đại khoa trong thế kỷ

XVII; trong khi đó, số người đỗ đại khoa của dòng họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều trải dài từ thời Mạc sang thời Lê Trung hưng (có 2 người đỗ đạt trong thế kỷ XVII là Nguyễn Danh Nho và Nguyễn Đức Vọng); chỉ duy nhất 4 anh em, bác cháu trong dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng kế thế đăng khoa trọn vẹn trong thế kỷ XVII.

Ở một góc độ khác, các nhà khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng còn là những nhà giáo dục, đóng góp vào sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước:

- Nguyễn Đăng Cảo, người thầy có công giảng dạy, rèn cặp nhiều người đỗ đại khoa, trong đó tiêu biểu nhất là Nguyễn Đương Hồ (người xã Dương Húc, huyện Tiên Du, nay là thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh). Người học trò này đỗ Hoàng giáp cùng khoa với cháu của Nguyễn Đăng Cảo là Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (khoa thi Quý Hợi - 1683) và sau trở thành đại thần của triều đình (Nguyễn Đương Hồ từng giữ chức Thiếu bảo, Hình bộ Thượng thư, tước Phúc Quận công).

- Nguyễn Đăng Minh, sau khi đỗ Tiến sĩ, chức quan ông từng đảm trách là Quốc Tử Giám Tế tửu[1]. Điều đó chứng tỏ, ông không những là bậc sĩ phu tài cao, đức trọng mà còn là người đứng đầu trung tâm giáo dục Nho học lớn nhất của đất nước khi đó, vì chức vụ của Tế tửu, Tư nghiệp

[1] Nguyễn Đăng Minh là 01 trong 101 vị Tế tửu, Tư nghiệp của Quốc Tử Giám Thăng Long (từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII) (xem thêm: Đỗ Thị Tám: "Các vị Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám Thăng Long trong sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục đất nước" trên ***www.vanmieu.gov.vn***).

là "*phụng mệnh trông coi nhà Văn Miếu, rèn tập sĩ tử, phải chiếu chỉ truyền năm trước, hàng tháng theo đúng kỳ cho tập làm văn, để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước*"[1].

- Nguyễn Đăng Đạo, với vai trò hai lần làm Tri Cống cử (Phó Chủ khảo) kỳ thi Hội, đã góp phần quan trọng trong việc tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Trong khoa thi năm Bính Tuất (1706), Bồi tụng, Ngự sử đài Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm tử Nguyễn Đăng Đạo được cử làm Tri Cống cử, "*sĩ tử ứng thí đông ngót 3.000 người, chọn hạng xuất sắc được 5 người*"[2], trong đó có những người nổi danh như Phạm Quang Dung (xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, nay là thôn Đông Ngạc, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội), Nguyễn Bá Tông (người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn, nay là thôn Phù Ninh, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Tại khoa thi Ất Mùi (1715), Bồi tụng, Binh bộ Thượng thư, Thọ Lâm bá Nguyễn Đăng Liễn làm Tri Cống cử, "*sĩ tử bốn phương như mây họp lại xúm xít để xem, đều khen khoa này kén được rất nhiều người giỏi*"[3], trong đó nổi tiếng hơn cả là Bùi Sĩ Tiêm (người xã Kinh Lũ huyện Đông Quan, nay thuộc xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, Thái Bình), Nguyễn Quý Ân (người xã Thiên Mỗ huyện Từ Liêm, nay là phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội),

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 1, Sđd, tr. 586. Tác giả Trần Quốc Thịnh trong sách *Danh nhân lịch sử Kinh Bắc* (Nxb Lao động, Hà Nội, 2004, tr. 737) cho biết: Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân có thời kỳ làm Trợ giáo ở Quốc Tử Giám.

[2] *Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2 (1706).*

[3] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ,* tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 221.

Nguyễn Công Thái (người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội)...

Các nhà khoa bảng họ Nguyễn Đăng, không chỉ đỗ đại khoa, tên được khắc ghi vào bảng vàng bia đá, mà còn tham gia soạn thảo nhiều nội dung văn bia dựng tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám tại Thăng Long:

- Nguyễn Đăng Cảo tham gia soạn nội dung của 3 văn bia: 1. *Văn bia đề danh Chế khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 (1554)*, 2. *Văn bia đề danh Tiến sĩ Chế khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị năm thứ 8 (1565)*, 3. *Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái năm thứ 5 (1577)*. Cả 3 văn bia trên đều được ông soạn năm Quý Tỵ (1653), khi đó ông đương chức Hàn lâm viện Đãi chế.

- Nguyễn Đăng Minh soạn thảo 03 văn bia: 1. *Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định năm thứ 8 (1607)*, 2.*Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định năm thứ 11 (1610)*, 3. *Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định năm thứ 14 (1613)*. Các văn bia do ông soạn thảo vào năm Quý Tỵ (1653) khi ông giữ chức Mậu lâm lang, Hàn lâm viện Hiệu thảo.

Như vậy, trong đợt dựng bia đá đầu tiên và cũng là lớn nhất dưới thời Lê Trung hưng - năm Quý Tỵ niên hiệu Thịnh Đức thứ nhất (1653), vua Lê Thần Tông cho soạn và khắc dựng 25 bia, từ khoa thi Giáp Dần (1554) đến khoa thi Nhâm Thìn (1652) - hai anh em đăng khoa cùng khoa đã tham gia

soạn thảo 6 văn bia[1]. Đây là đóng góp lớn của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng vào *Hệ thống Bia Tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long* - Di sản tư liệu thế giới của nước ta.

2. Chính trị - xã hội Đàng Ngoài nửa cuối thế kỷ XVII và sự tham gia trực tiếp, có hiệu quả của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng

Tình hình chính trị - xã hội của Đại Việt nửa đầu thế kỷ XVII đã xảy ra nhiều biến cố chính trị lớn, khiến đất nước luôn ở trong trạng thái hỗn loạn, chiến tranh; trong đó nổi bật nhất là việc đánh dẹp nhà Mạc ở Cao Bằng (kéo dài từ năm 1600 đến năm 1688), chinh phạt quân chúa Nguyễn ở Đàng Trong (từ năm 1627 đến năm 1672) và dẹp yên nội loạn của Trịnh Lịch, Trịnh Sầm (năm 1645). Bước sang nửa cuối thế kỷ XVII, đất nước Đại Việt dần dần được bình ổn, yên trị, nhất là dưới thời trị vì của vua Lê Chân Tông "*trong khoảng 6, 7 năm liền được mùa*"[2], vua Lê Huyền Tông "*trong nước yên trị, thóc lúa được mùa*"[3] và vua Lê Hy Tông "*chính sự khoảng niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680) và Chính Hòa (1681-1704) xứng đáng được coi là đứng đầu*

[1] Thời Lê Trung hưng còn 01 đợt dựng bia lớn vào năm Đinh Dậu (1717), khi vua Lê Dụ Tông cho dựng 21 bia, từ khoa Bính Thân (1656) đến khoa Ất Mùi (1715). Nếu tính trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh hiện nay, ngoài hai anh em dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng, còn có 5 người khác từng tham gia soạn thảo văn bia tại Văn miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, đó là: 1. Đào Cử soạn bia về khoa Quý Mùi (1463), 2. Nguyễn Xung Xác soạn bia về khoa Tân Sửu (1481), 3. Đàm Văn Lễ soạn bia khoa Bính Tuất (1484), 4. Phạm Khiêm Ích soạn bia về khoa Tân Hợi (1731), nhuận sắc bia về khoa Đinh Mùi (1727) và khoa Quý Sửu (1733), 5. Bạch Phấn Ưng soạn bia về khoa Kỷ Mùi (1739) và Quý Hợi (1743).

[2] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 238.

[3] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III*, Sđd,* tr. 263.

đời Trung hưng"[1]. Đóng góp vào sự nghiệp chung đó, có một phần công lao không nhỏ của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng.

Chúng ta biết rằng, sau khi đỗ đại khoa, các nhân vật của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng đều đã tham gia trực tiếp vào bộ máy chính quyền của triều đình, đảm trách nhiều chức vụ quan trọng ở trung ương cũng như ở các trấn:

TT	Họ tên	Chức quan	Phẩm, tước	Ghi chú
1	Nguyễn Đăng Cảo	Hàn lâm viện Đãi chế Đông các Đại học sĩ	Tòng lục phẩm Tòng Tứ phẩm	Bị bãi chức
2	Nguyễn Đăng Minh	Hàn lâm viện Hiệu thảo Hiến sát sứ Hưng Hóa Quốc Tử Giám Tế tửu	Tòng thất phẩm Chánh lục phẩm Tòng tứ phẩm Diễn Lộc nam	
3	Nguyễn Đăng Tuân	Phụng Thiên Phủ doãn Công khoa Cấp sự trung Quốc Tử Giám Trợ giáo	Chánh ngũ phẩm Chánh bát phẩm Tòng bát phẩm	Bị giáng chức
4	Nguyễn Đăng Đạo	Viên ngoại lang Hàn lâm viện Đãi chế Đông các Đại học	Tòng lục phẩm Tòng lục phẩm Tòng tứ phẩm Tòng tam phẩm	Tôn phong làm Thành

[1] *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Sđd, tr. 15.

		sĩ Lại bộ Hữu Thị lang Đô Ngự sử Lễ bộ Thượng thư, Lại bộ Thượng thư Bồi tụng, Tham tụng	Chánh tam phẩm Tòng Nhị phẩm Thọ Quận công	hoàng làng Hoài Bão

Mỗi người mỗi chức vụ khác nhau và dù ở cương vị nào, các nhân vật lịch sử của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng cũng tận tâm, tận lực đem tài sức, trí tuệ phụng sự triều đình:

- Nguyễn Đăng Cảo, khi đương chức Đông các Đại học sĩ, "*ông là người cương trực, không theo thói đời nên bị nhiều người ghen ghét, vì thế mà không được trọng dụng, làm quan ở viện Đông các chưa đầy 3 năm thì bị bãi chức*"[1]. Tính

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Sđd, tr. 486. Sử gia Ngô Sĩ Liên trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết nguyên nhân bãi chức của ông là do "*tính hạnh khác thường, làm quan hay lập dị không thận trọng giữ chức, vì thế phải bãi chức*"[1]. Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, khảo khóa là một chính sách có vai trò rất quan trọng trong việc quản lý và giám sát quan lại. Việc thăng quan hay giáng chức là sự việc thường xuyên, liên tục trong lịch sử Việt Nam thời Trung đại. Thống kê cho thấy, nhiều người đỗ cùng năm với ông, vì nhiều lý do khác nhau, cũng bị biếm/bãi chức, như: Nguyễn Mậu Tài bị giáng chức từ Lễ bộ Thượng thư, Tham tụng xuống Hộ bộ Tả Thị lang vì tờ khải hạch tội của Tham chính Thanh Hóa Nguyễn Viết Đương; Vũ Kiêm khi đương chức Tham chính Sơn Tây "*vì kê khai việc đắp đường đê chậm hạn*" nên bị giáng chức xuống làm Hộ khoa Cấp sự trung; Lê Đình Lại đang làm quan Tham chính, tước nam, không rõ vì lý do gì mà bị bãi chức. Trong khi đó, có 3 người đỗ đại khoa cùng với Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (khoa Quý Hợi - 1683) cũng bị biếm/bãi chức như: Giám sát Ngự sử đạo Hải Dương là Trần Phụ Dực vì tính cách liêm chính, ghét bè phái nên bị điều xuống làm Tư huấn ở Chiêu Văn quán, Hoa Công Phương bị bãi

tình cương trực, ngay thẳng của ông sau này trở thành một tấm gương điển hình để hậu thế noi theo. Năm Nhâm Tý (1733) nhân sự kiện bãi chức Tri Công phiên của Vũ Công Trấn vì tính ông cương nghị, trung thực, làm quan chấp pháp, không a dua theo quyền quý, sử gia Đặng Xuân Bảng có nhận xét: "*Quy chế cũ: Sĩ đại phu coi việc thi đỗ khoa giáp, vào Đông các, trí sĩ (nghỉ hưu) là ba sự kiện vẻ vang. Bấy giờ chỉ có Trấn và Nguyễn Đăng Cảo*[1]*, Nguyễn Công Thái được như vậy*"[2].

- Nguyễn Đăng Tuân vốn thừa hưởng tính cách cương trực của bác Nguyễn Đăng Cảo và tính giản dị, liêm khiết của người cha Nguyễn Đăng Minh[3] nên trong khi làm quan, ông thường không được nhiều quan đồng liêu ủng hộ, nhất là trong các dịp khảo xét công trạng. Năm Tân Mùi (1691), khi ông đương chức Phụng Thiên phủ Phủ doãn, triều đình tổ chức khảo xét công trạng quan trong kinh ngoài trấn: "*Lúc ấy, việc khảo xét công trạng rất nghiêm ngặt, người nào có thành tích về chính trị, được thăng lên trật tự cao và điều bổ đến nha môn phiền khuyết; người nào công trạng liệt vào hạng thấp, phải giáng truất. Tham chính Sơn Nam Tống*

---

chức Hiến sát sứ, Trần Thiện Thuật bị giáng truất từ Hiến sát sứ xuống làm Giám sát Ngự sử...

[1] Phan Huy Chú (*Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập 1, tr. 465) cho đó là Nguyễn Đăng Long chứ không phải Nguyễn Đăng Cảo.

[2] Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 520.

[3] Sách *Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh* (do Lê Viết Nga làm Chủ biên, Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh xuất bản, 2003, tr.18) đánh giá Nguyễn Đăng Minh là "*vị đại thần sống giản dị nhất*".

Nho, Tham chính Thái Nguyên Nguyễn Trí Trung, Phủ doãn Nguyễn Đăng Tuân, Giám sát Vũ Duy Dương và Tư huấn Nguyễn Quang Thọ đều bị liệt vào hạng hạ khảo, nên những người này hoặc bị biếm truất, hoặc bị cách chức có khác nhau"[1]. Nguyên nhân của sự việc trên tuy chưa rõ ràng nhưng đoạn chép sau đây của sách *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)* cung cấp thêm thông tin quan trọng: "*... các sĩ đại phu đều lấy việc giữ gìn phong cách tiết tháo để tự cổ lệ mình, việc thỉnh thách cầu cạnh không còn. (Việc làm này) được khen là trong sáng*"[2].

Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Đạo, không chỉ là những đại thần của đất nước Đại Việt thế kỷ XVII (có phẩm hàm từ Tứ phẩm trở lên) mà còn là những nhà thơ, nhà văn, nhà bang giao nổi tiếng.

Nguyễn Đăng Cảo, tuy không trực tiếp đi sứ[3] nhưng tài văn chương của ông rất nổi danh, khiến người phương Bắc cảm phục, khen là *Nam quốc Văn khúc tinh* (sao Văn khúc của nước Nam), xứng danh với câu ca: *Làng Bịu có đấng Thám hoa/Tiếng bay thượng quốc gần xa biết tài.* Hiện nay, dân gian trong vùng Bắc Ninh còn lưu truyền nhiều giai thoại văn học về ông.

Nguyễn Đăng Đạo, trong chuyến đi sứ năm Đinh Sửu (1697), ngoài việc tuế cống theo quy định, ông cùng đoàn sứ

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 365-366.
[2] *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Sđd, tr. 38.
[3] Tác giả Nguyễn Quang Khải trong sách *Văn bia văn miếu Bắc Ninh* (Sđd, tr. 233) cho biết: Ông đã từng đi sứ phương Bắc.

thần tâu bày, biện luận cả việc biên giới ở Tuyên Quang, Hưng Hóa. Trong thời gian ở bên nhà Thanh, văn tài của ông đã làm kinh ngạc cả triều đình cùng sứ thần các nước lân bang, được vua Thanh Thánh Tổ ban hiệu *Lưỡng quốc Trạng nguyên*[1]. Tác phẩm của ông có *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập* (1 quyển), ngoài ra thơ văn của ông còn được chép trong các sách *Thi sao, Tiên Hoài Nguyễn tộc phả, Toàn Việt thi lục*... Đánh giá về thơ của ông, sử gia Phan Huy Chú có bình luận: "*Lời thơ hai tập (Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập của Nguyễn Đăng Đạo và Chúc Ông phụng sứ tập của Đặng Đình Tướng) đều thanh nhã, hoạt bát*"[2].

Nói tóm lại, đặt trong bối cảnh lịch sử của Đại Việt thế kỷ XVII, dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng đã "*khởi phát*" và trở thành một dòng họ nổi danh: Chỉ trong vòng 37 năm (từ năm 1646 đến năm 1683), đã có 4 người "*kế thế đăng khoa*" (với 1 Trạng nguyên, 1 Thám hoa và 2 Tiến sĩ) và sau đó, họ trở thành những đại thần có nhiều công lao, sự trạng với đất nước trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn học, giáo dục... Truyền thống khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng cần được gìn giữ, bảo tồn và phát huy hơn nữa trong công cuộc xây dựng vùng đất Bắc Ninh nói riêng, đất nước Việt Nam hiện nay nói chung ngày càng giàu mạnh, văn minh./

[1] Ở nước ta, trong số các Trạng nguyên, có 4 người được xưng tặng là *Lưỡng quốc Trạng nguyên* là Tống Trân, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trực và Nguyễn Đăng Đạo.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 2, Sđd, tr. 465.

BÀN VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO VÀ DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG LÀNG HOÀI THƯỢNG (XÃ LIÊN BÃO, HUYỆN TIÊN DU, BẮC NINH)

PGS.TS. Hà Mạnh Khoa, ThS. Bùi Văn Huỳnh*

Huyện Tiên Du nằm ở vùng đồng bằng, đất đai màu mỡ của vùng Kinh Bắc *"địa linh - nhân kiệt"*, với 34 di tích lịch sử và văn hóa, trong đó 23 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, 11 di tích xếp hạng cấp tỉnh, đặc biệt chùa Phật Tích được xếp hạng là Di tích Quốc gia đặc biệt. Riêng về khoa cử, nơi đây có 39 người đỗ đại khoa, gồm: 1 Trạng nguyên, 1 Bảng nhãn, 3 Thám hoa, 8 Hoàng giáp, 26 Tiến sĩ. Có thể khẳng định Tiên Du là vùng đất có bề dày lịch sử và văn hóa, đặc biệt là truyền thống khoa cử. Vì thế, không có gì ngạc nhiên khi Tiên Du có nhiều dòng họ khoa bảng. Dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng (xã Liên Bão) là một dòng họ như thế với nhân vật tiêu biểu là Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

1. Truyền thống khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng

Làng Hoài Thượng vốn là một trong ba thôn thuộc xã Hoài Bão, tổng Nội Duệ, huyện Tiên Du. Theo sách *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*[1], tổng Nội Duệ gồm có 9 xã, trong đó có xã Hoài Bão gồm 3 thôn đều có tên nôm là làng Bịu: Trung Thôn (Bịu Giữa), Thị Thôn (Bịu

***Viện sử học Việt Nam**

[1] Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Viện Viễn Đông Bác cổ, Nxb Văn hóa thông tin, Cục Lưu trữ nhà nước xuất bản, 1999, tr. 100.

Sim), Thượng Thôn (Bịu Thượng). Thượng Thôn (Bịu Thượng) chính là làng Hoài Thượng ngày nay.

Hoài Thượng là một làng quê mang đậm dấu ấn truyền thống của làng Việt ở xứ Kinh Bắc nói riêng và đồng bằng Bắc Bộ nói chung. Cư dân làng Hoài Thượng chủ yếu sinh sống bằng nghề nông, mưu sinh vất vả nhưng có truyền thống hiếu học. Mảnh đất này đã sản sinh ra nhiều nhân tài, tuấn kiệt làm rạng danh quê hương và có nhiều đóng góp cho đất nước.

Nói đến truyền thống giáo dục, khoa cử Nho học ở làng Hoài Thượng tiêu biểu nhất là truyền thống của dòng họ Nguyễn Đăng với nhiều người đỗ đạt, làm quan và giữ nhiều trọng trách trong triều đình như Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo...

Họ Nguyễn Đăng là một dòng họ lớn, định cư ở làng Hoài Thượng từ lâu đời. Theo gia phả, cụ thuỷ tổ họ Nguyễn Đăng là Huyền Chiếu đến lập nghiệp ở làng Bịu từ cuối thời Lê sơ. Khi mới lập nghiệp trên mảnh đất này, như nhiều gia đình, dòng họ khác, họ Nguyễn Đăng cũng lấy nghề nông làm kế mưu sinh. Trải qua năm tháng cực nhọc, cư dân trong làng nói chung,gia tộc Nguyễn Đăng nói riêng vừa siêng năng trong lao động sản xuất vừa chuyên tâm vào sự nghiệp đèn sách.

Chưa có tài liệu nào cho biết trước khi dòng họ Nguyễn Đăng có người đỗ đại khoa, làng Hoài Thượng đã có những người nào nổi danh trong nghiệp đèn sách. Đến khoa thi Hội tháng 10 năm Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) thời

Lê Chân Tông lấy đỗ 17 người[1] hai anh em ruột Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh cùng đỗ đại khoa, trong đó anh đỗ Đình nguyên Thám hoa, em đỗ Tiến sĩ. Đây chính là dấu son chói lọi trong sự nghiệp khoa cử của dòng họ Nguyễn Đăng cũng như làng Hoài Thượng.

1.1. Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo (1619-?)

Chiếu theo định lệ khoa cử Hán học nước ta dưới thời phong kiến, danh hiệu Tam khôi dành cho 3 người đỗ đầu thi Đình (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), người đỗ Đệ nhị, Đệ tam giáp đều được gọi chung là Tiến sĩ. Đến thời Lê vẫn theo định lệ ấy. Sau mỗi khoa thi Hội, các Nho sĩ được vào dự kỳ thi Đình để phân hạng Tiến sĩ: hạng nhất là Tiến sĩ Cập đệ (Tam khôi), hạng 2 là Tiến sĩ xuất thân, hạng 3 là Đồng Tiến sĩ xuất thân. Thông thường, mỗi khoa thi sẽ lấy ba người đỗ đầu (Tam khôi) tuy nhiên, do những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau mà không phải khoa nào triều đình cũng lấy đủ Tam khôi. Trong khoa thi năm 1646, triều đình chỉ lấy Nguyễn Đăng Cảo đỗ Thám hoa. Có thể nói, ông chính là người ưu tú nhất trong khoa thi này.

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Đăng Cảo được bổ dụng làm quan trong triều. Ông đã kinh qua nhiều chức vụ và công việc quan trọng, đặc biệt có uy tín rất lớn trong công việc ngoại giao của nước Đại Việt. Nguyễn Đăng Cảo từng nhiều lần được triều đình cử đi sứ phương Bắc hoặc lên biên giới để đón tiếp sứ thần Trung Quốc. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại câu chuyện về tài ứng đối nhanh nhẹn, thông minh của Nguyễn Đăng Cảo trong một lần đi sứ nhà Minh,

[1] Văn bia đề danh Tiến sĩ niêu hiệu Phúc Thái năm thứ 4 (1646) (bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

được người phương Bắc khen là "*Nam quốc Văn Khúc tinh*" (sao Văn Khúc của nước Nam)[1].

Với danh hiệu Thám hoa trong khoa thi Phúc Thái 4 (1646) và những đóng góp trong lĩnh vực ngoại giao của đất nước, Nguyễn Đăng Cảo được triều đình nể trọng, quan lại trong triều cũng đều kính phục tài năng của ông. Năm Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659) thời vua Lê Thần Tông, Nguyễn Đăng Cảo tiếp tục đỗ đầu kỳ thi Đông các[2] và được bổ dụng làm Đông các Đại học sĩ[3].

Theo lệ thi cử và bổ dụng dành cho những người thi đỗ khoa Đông các được định từ thời Hồng Đức (1470 – 1497) thời vua Lê Thánh Tông, "*bầy tôi trong triều từ tứ phẩm trở xuống đều được dự thi... Người trúng tuyển chia làm 3 bậc, về phần được vua thưởng, ban cho, gia ân và thông tư, cũng như người đỗ Tam khôi, người đỗ nhất được cất lên chức Đại học sĩ, bậc nhì thì cất lên chức Học sĩ, bậc ba được cất lên chức hHiệu thư*"[4]. Đông các Đại học sĩ - một chức quan có phẩm trật Chánh tứ phẩm thời Lê Trung hưng[5]. Với kiến thức rộng lớn, Nguyễn Đăng Cảo còn được giao soạn văn bia khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) vào năm Thịnh Đức nguyên niên (1653).

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, tr. 128. Văn Khúc là ngôi sao chủ về văn chương (nghĩa hẹp), tri thức (nghĩa rộng).

[2] Khoa Đông các gồm những người đã đỗ Tiến sĩ làm quan tại triều mới được dự thi. Những người đỗ đầu được ban danh hiệu Đông các Đại học sĩ, đỗ thứ hai được ban Đông các Học sĩ và đỗ thứ ba được ban Đông các Hiệu thư.

[3] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, 1993, tr. 253.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, tr. 276.

[5] Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb Thanh niên, 2002, tr. 245.

Nguyễn Đăng Cảo vốn tính tình cương trực, thẳng thắn nên khi làm quan bị nhiều người ghét. Ông chỉ làm quan ở viện Đông các chưa đầy ba năm lại bị gièm pha và bãi chức[1].

1.2. Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh (1623-1696)

Nguyễn Đăng Minh, thụy Hành Sơn là em trai của Nguyễn Đăng Cảo, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân cùng khoa Phúc Thái 4 (1646) với anh trai. Sau khi thi đỗ, Đăng Minh ra làm quan và trải qua các chức: Hàn lâm viện Hiệu thảo, Hiến sát sứ Sơn Tây. Với tài năng, phẩm hạnh và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp đào tạo nhân tài cho đất nước, Nguyễn Đăng Minh được triều đình phong tặng Quang tiến Thận lộc đại phu, Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Diễn Lộc nam. Sau khi về trí sĩ, Nguyễn Đăng Minh mở lớp dạy học tại quê hương và đã đào tạo được nhiều danh nho cho đất nước, trong đó hai người con trai của ông là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân thi đỗ khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ năm Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông. Khi qua đời, Nguyễn Đăng Minh được gia phong Hộ bộ Tả Thị lang.

1.3. Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân (1649 - ?)

Nguyễn Đăng Tuân thi đỗ khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông, từng bổ làm Phụng Thiên Phủ doãn, sau bị truất làm Công khoa Cấp sự trung là chức quan có phẩm trật Chánh thất phẩm. Cấp sự trung là chức quan thuộc lục khoa chuyên việc bác trả lại lục Bộ. Những vị quan làm việc trong cơ quan này phải là người

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr. 486.

nghiêm cẩn trong công việc, nhanh nhẹn, hoạt bát trong giao thiệp để có thể chỉ ra được những sai sót của các bộ mà không bị khiển trách và giữ được hòa khí trong quan trường. Bởi vậy, có thể thấy Công khoa Cấp sự trung – chức quan của Nguyễn Đăng Tuân - không phải là chức quan lớn nhưng nhiệm vụ khá quan trọng.

Nguyễn Đăng Tuân đã đảm trách tốt công việc của mình, chứng tỏ ông là một người có thực tài, được triều đình tin cậy.

1.4. Tiến sĩ Nguyễn Đăng Vận[1] (1750 - ?)

Nguyễn Đăng Vận là hậu duệ đời thứ 5 của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế. Đây là khoa thi cuối cùng của nhà Lê diễn ra trong bối cảnh khủng hoảng trầm trọng của chế độ quân chủ Việt Nam với sự tranh đoạt quyền lực của các lực lượng quân chủ trong Nam ngoài Bắc. Bởi vậy, số phận của những người đỗ đạt trong khoa thi này đa phần gặp nhiều trắc trở. Riêng đối với Nguyễn Đăng Vận, ông vẫn trung thành với nhà Lê và làm quan đến chức Giám sát Ngự sử. Khi vua Quang Trung ra Bắc đã mời ông cộng tác, song ông từ chối và tuyệt thực đến chết.

2. Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (1651 - 1719)

Nguyễn Đăng Đạo, tự là Chất Phu, thụy là Đôn Nhã, sinh năm Tân Mão niên hiệu Khánh Đức 3 (1651) triều vua Lê Chân Tông. Ông là hậu duệ đời thứ 10 của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão. Sinh trưởng trong một gia

[1] Bia Kim bảng lưu phương (văn bia đề danh Tiến sĩ từ khoa Tân Hợi (1731) đến khoa Đinh Mùi (1787) tại Văn Miếu Bắc Ninh ghi Nguyễn Gia Vận là Nguyễn Đăng Vận.

đình Nho gia nơi quê hương văn hiến, ông tỏ ra là người đã sớm có chí nối nghiệp cha ông. Sự dạy dỗ, rèn cặp của người cha là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh và đặc biệt của người bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo đã giúp cho ông có được nền tảng kiến thức sâu rộng, uyên thâm.

Năm Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên). Trong kỳ thi này, số lượng Cống sĩ các nơi đổ về kinh ứng thí lên đến hơn 3.000 người, triều đình chỉ lấy đỗ được 18 người, trong đó Nguyễn Đăng Đạo là người đỗ đầu[1].

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Đăng Đạo được bổ dụng làm quan tại tòa Đông các. Với trí thông minh và tài thơ văn, kinh sử, sau một thời gian làm việc ở Đông các, ông chuyển về làm tại Hàn Lâm viện. Năm Đinh Sửu (1697), Nguyễn Đăng Đạo được cử làm Chánh sứ cùng với Nguyễn Thế Bá, Đặng Đình Tướng, Nguyễn Đình Hiền sang nhà Thanh tuế cống, nhân tiện tâu bày về việc biên giới ở vùng Tuyên Quang, Hưng Hóa[2].

Thời kỳ quân chủ, các hoạt động ngoại giao không được giao cụ thể cho một cơ quan hay cá nhân nào đảm trách mà việc lựa chọn các sứ thần đi giao tiếp với nước ngoài chủ yếu dựa trên tài năng, kiến thức và ứng xử nhanh nhẹn của các đại thần trong triều. Triều đình thường lựa chọn những vị quan có tài thơ văn ứng đối, học rộng hiểu sâu, thông lầu kinh sử để đi sứ. Để hoàn thành được sứ mệnh, các sứ thần không chỉ thông minh, tài giỏi hơn người mà còn phải có tính kiên định, ý chí sắt đá, một lòng tận

[1] Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) (Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
[2] *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Nxb Khoa học xã hội, 1991, tr. 45.

trung với đất nước, bởi đó là cuộc đấu tranh gay go trên mặt trận ngoại giao. Công việc của sứ thần nước Nam thời đó không đơn thuần là tuế cống, cầu phong mà còn là những cuộc đàm phán để đảm bảo hòa bình, khẳng định độc lập, bảo toàn cương giới. Nói cách khác, các sứ thần là người đại diện cho quốc thể và lợi ích dân tộc. Trong bất kỳ tình huống nào, trước sự áp chế, thử thách của nước lớn phương Bắc, sứ thần cũng phải rất mực thông minh mưu trí, ứng đối mau lẹ và giữ vững tiết tháo của người con Đại Việt, đất nước có truyền thống văn hiến, độc lập chủ quyền và cương vực riêng.

Nguyễn Đăng Đạo cùng đoàn sứ thần sang nhà Thanh năm Đinh Sửu (1697). Ngoài việc tuế cống, đoàn sứ thần còn có nhiệm vụ đặc biệt quan trọng là thương thuyết định lại biên giới, đòi lại 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Xưa nay, việc biên giới là vấn đề trọng yếu của đất nước, là mối xung đột lớn giữa hai nước. Nguyễn Đăng Đạo bằng học vấn uyên thâm, trí thức thông tuệ, lối đối ngoại cương nhu kết hợp nhuần nhuyễn khiến vua Thanh cùng quần thần, sứ bạn phải nể phục. Tuy nhiên, khi bàn về việc biên giới thì triều đình nhà Thanh đã lảng tránh, không đưa ra phương án giải quyết ngay mà viện lý "*để xem xét sau*" nên việc đòi lại đất này đã phải trì hoãn kéo dài qua nhiều đoàn sứ khác mà chưa giải quyết được. Mặc dù mục đích đòi lãnh thổ không đạt như ý nhưng Nguyễn Đăng Đạo là vị sứ thần đã đạt được phong độ của một vị sứ thần mẫu mực, làm rạng danh đất nước. Lần đi sứ này cũng cho thấy học vấn và trí tuệ của ông không chỉ xứng đáng là Trạng nguyên đất Việt mà phải là "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*" như bức đại tự ghi 4 chữ này còn treo trong

đền thờ ông tại quê nhà. Sau đi sứ về, Nguyễn Đăng Đạo được thăng làm Ngự sử[1].

Nguyễn Đăng Đạo làm quan thẳng thắn, cương trực, được cả vua Lê và chúa Trịnh yêu quý, nhiều lần phong thưởng. Tính cương trực, không sợ nói thẳng của ông thể hiện ở việc "*các quan muốn dùng triều phục vào yết kiến chúa Trịnh, Đăng Đạo hặc là trái lễ, việc ấy bèn thôi*"[2]. Theo triều lễ thời Lê - Trịnh, khi các quan vào chầu vua Lê thì mặc triều phục, vào chầu chúa thì mặc áo thanh cát và đội mũ phác đầu. Mặc dù thực quyền nằm trong tay chúa Trịnh nhưng về hình thức, thì vua Lê vẫn là người đứng đầu đất nước, vị trí cao hơn chúa Trịnh. Việc các quan có ý mặc triều phục vào bái yết chúa Trịnh chẳng khác nào đặt chúa Trịnh ngang hàng với vua Lê. Nguyễn Đăng Đạo đã nhận thấy điều này là trái lễ. Ông không sợ hãi trước uy quyền của chúa Trịnh mà đã thẳng thắn nói ra, cho thấy ông là người chính trực, không khuất phục trước uy quyền. Việc làm của Nguyễn Đăng Đạo chẳng những không mất lòng chúa mà ông còn được khen ngợi và ban thưởng 200 lạng vàng[3].

Nguyễn Đăng Đạo làm quan trải các chức Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm tử, thăng Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Bá. Ông qua đời năm 1719 (thọ 69 tuổi), được truy phong Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công[4]. Sau khi mất, Nguyễn Đăng Đạo được nhân dân trong làng thờ làm Thành hoàng

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Sđd, tr. 130.
[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Sđd, tr. 130.
[3] Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, 2009, tr. 170.
[4] Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Sđd, tr. 531.

làng. Công tích và sự nghiệp của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo có thể khái quát qua đôi câu đối tại nhà thờ ông:

Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu;

Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô.

(Tiến sĩ làm Thượng thư trong thiên hạ cũng có

Trạng nguyên làm Tể tướng thế gian không có ai).

3. Một số nhận xét về Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng

3.1. Họ Nguyễn Đăng là một trong những dòng họ lớn, có truyền thống hiếu học và khoa bảng nổi tiếng ở vùng Kinh Bắc. Trong lịch sử khoa cử Nho học các thế kỷ XVII - XVIII, dòng họ này đã có 5 người đỗ đại khoa. Hai người đỗ đầu trong các kỳ thi Đình, đạt danh hiệu Tam khôi là Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Ba người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Đăng Vận. Chỉ trong vòng 37 năm (1646 - 1683) đã có 4 người thuộc 2 thế hệ của họ Nguyễn Đăng ghi danh bảng vàng đại khoa và sau đó đến năm 1787 xuất hiện Tiến sĩ Nguyễn Đăng Vận là một hiện tượng hiếm gặp trong lịch sử khoa bảng Việt Nam thời Lê Trung hưng. Tuy khoảng cách từ 1683 đến 1787 mới có thêm 1 người đỗ đại khoa nhưng với những đóng góp nổi bật này, họ Nguyễn Đăng xứng đáng được xếp vào hàng "*lệnh tộc*" cùng với 4 dòng họ khác của khoa bảng xứ Kinh Bắc thời quân chủ.

3.2. Các vị đại khoa họ Nguyễn Đăng đã có nhiều đóng góp lớn cho lịch sử dân tộc, trong đó đóng góp lớn nhất là trên lĩnh vực ngoại giao.

Sau khi đỗ đạt, ra làm quan phò giúp triều đình, các vị đại khoa họ Nguyễn Đăng đã được triều đình tin tưởng, nhiều lần giao trọng trách trong công tác đối ngoại. Hai bác cháu Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Đạo đều là những sứ thần. Ngoài chuyến đi sứ năm 1697 của Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Đăng Cảo cũng nhiều lần góp công lớn trên mặt trận ngoại giao.

Nguyễn Đăng Cảo ra làm quan trong bối cảnh ở Trung Quốc giữa nhà Thanh và nhà Minh có nhiều trận đụng độ ngay gần biên giới Đại Việt, bởi vậy công việc ngoại giao của nước Việt khi ấy gặp phải khá nhiều chông gai. Để tránh được hiểm họa bất thường từ những cuộc xung đột trên, các sứ thần Đại Việt phải hết sức khôn khéo đối đáp với các đoàn sứ của nhà Thanh. Ngay từ năm Kỷ Mùi, niên hiệu Phúc Thái 7 (1649), khi nhà Thanh cho quân sang nước ta, Nguyễn Đăng Cảo đã được cử lên biên giới Lạng Sơn để bàn luận lẽ thiệt hơn, ngăn không cho chúng xâm phạm bờ cõi. Ông đã dùng lời lẽ khéo léo khiến quân Thanh dừng bước[1]. Để làm được việc này, Nguyễn Đăng Cảo đã phải đối đáp lại nhiều vế đối học búa của sứ nhà Thanh. Khi sứ nhà Thanh ra vế đối "*Điểu nhập phong trung, thực tận trùng nhi hóa phụng*" (chim bay trong gió, ăn hết trùng mà hóa phượng)[2]. Nguyễn Đăng Cảo đã đối lại rằng: *"Nhân cư nham trắc, đả phi thạch dĩ thành tiên"* (người ở sườn non, đánh bay đá để thành tiên)[3]. Vế đối của Nguyễn Đăng Cảo đã làm cho sứ thần nhà Thanh nể phục bởi những ý nghĩa sâu sắc khó bắt

[1] Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr. 166.

[2] Trong chữ風 phong (gió) có chữ "trùng" 虫 (côn trùng, sâu bọ), thay chữ "trùng" bằng chữ 鳥 điểu (chim) sẽ tạo thành chữ 鳳 phụng (chim phượng).

[3] Trong chữ 岩nham (núi) có chữ thạch 石 (đá), thay chữ "thạch" bằng chữ 人 nhân (người) sẽ tạo thành chữ tiên 仙.

bẻ được. Nguyễn Đăng Cảo với trí nhớ siêu phàm và sự thông hiểu của mình đã làm sứ nhà Thanh phải kính phục thừa nhận "*Nam quốc Văn Khúc tinh*" và cho quân rút về qua biên giới[1]. Còn nhiều câu chuyện khác về tài trí của Nguyễn Đăng Cảo đã giúp cho triều đình Lê - Trịnh giải được nhiều thử thách cam go về mặt ngoại giao đối với triều đình phương Bắc, tránh được những xung đột không đáng có giữa hai nước. Đây là một đóng góp lớn của ông được lịch sử thừa nhận.

Sau khi đỗ đạt và ra làm quan, bằng uy tín của mình, cùng với đức tính trung thực, thẳng thắn và liêm khiết của mình, Nguyễn Đăng Đạo đã dám phê phán những việc chưa nghiêm, chưa đúng phép nước của chúa Trịnh, khi chúa ngày càng tỏ ra lấn lướt các vua Lê. Chính vì vậy, không phải chỉ có chúa Trịnh mà cả triều đình đương thời phải nể phục ông. Ngoài công việc nội trị, phải kể đến sự đóng góp quan trọng trên trận tuyến bang giao của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

3.3. Các vị đại khoa của dòng họ Nguyễn Đăng là những người có kiến thức uyên bác, tính tình cương trực, có nhiều lời tâu thẳng thắn nên cũng chịu thiệt thòi.

Nguyễn Đăng Cảo là người có nhiều đóng góp cho triều đình, nhưng sự thông minh và tài cán cùng sự thẳng thắn, mà ông đã bị một số triều thần ghen ghét dẫn đến việc bị bãi chức sau 3 năm làm việc ở viện Đông các.

Nguyễn Đăng Tuân từng giữ chức Phủ doãn Phụng Thiên sau giáng làm Cấp sự trung trong cơ quan Công khoa. Đây là một cơ quan có chức năng giám sát việc làm của

[1] Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr. 166.

Công bộ là theo dõi, kiểm tra công việc của quan lại trong bộ Công, nêu phát hiện sai sót, không hợp thì ông có quyền hặc tâu với triều đình. Đây là công việc khá áp lực vì phải giám sát những người có phẩm hàm cao hơn mình, nếu như buông lỏng công việc thì sẽ dẫn đến những hệ lụy tiêu cực cho triều đình và xã hội. Bởi vậy, công việc ở Công khoa cần phải có những người cứng rắn, dám nói, dám làm mới có thể đảm trách được. Nguyễn Đăng Tuân dù cương vị nào cũng làm tốt chức trách của mình.

Nguyễn Đăng Đạo dám phản đối việc các quan mặc triều phục vào phủ chúa cũng cho thấy ông không phải là người dễ uốn cong trước cường quyền.

Đối với Nguyễn Đăng Vận, ông là người thi đỗ trong khoa thi cuối cùng của nhà Lê Trung hưng. Trong bối cảnh xã hội loạn lạc, ông mang trong mình lòng trung của một Nho sĩ, không ra làm quan với nhà Tây Sơn cũng phần nào thể hiện tính cách của dòng họ Nguyễn Đăng.

Dòng họ Nguyễn Đăng ở làng Hoài Thượng, xã Liên Bão là một "*Lệnh tộc*" với 5 người đỗ Tiến sĩ và tiêu biểu nhất là Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là một di sản vô giá không những của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh mà còn của cả vùng Bắc Bộ của nước Việt Nam trong thời kỳ hòa nhập và phát triển.

Hà Nội, tháng 9 năm 2017

TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC VÀ KHOA BẢNG CỦA DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG QUA HAI BỘ *TIÊN HOÀI NGUYỄN TỘC GIA SỬ*

TS. Nguyễn Hữu Mùi*

Trong số di sản thành văn Hán Nôm do các thế hệ người Việt Nam để lại thì gia phả được xem là nguồn tư liệu của làng xã. Gia phả ghi lại sự hình thành và phát triển của một dòng họ trong sự hình thành và phát triển của một quốc gia. Qua gia phả có thể thu nhận nhiều thông tin giá trị, trong đó không thể không nhắc đến truyền thống hiếu học và khoa bảng của một dòng họ. Dòng họ Nguyễn Đăng ở xã Hoài Bão, huyện Tiên Du xưa, nay là xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh là một trong số đó.

Hiện trong tay chúng tôi có hai cuốn gia phả do Hội thảo "*Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng*" chuyển đến với đặc điểm sau đây:

Cuốn thứ nhất có tiêu đề *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* 仙懷阮族家史, sách ở dạng bản chụp từ bản mang ký hiệu VHv.1752, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Thông tin ghi tại tờ bìa bản gốc của bản VHv.1752 cho biết đây là cuốn sách do trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) tặng Thư viện Khoa học Trung ương (tiền thân của Viện Thông tin Khoa học Xã hội hiện nay) vào năm

***Phó Viện trưởng, Tổng Biên tập Tạp chí Hán Nôm, Viện Nghiên cứu Hán Nôm**

1960. Đến năm 1984, cuốn sách này cùng các tài liệu thư tịch khác của Viện Thông tin Khoa học Xã hội bàn giao cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm quản lý. Sách có khổ 15x27cm, đóng bìa bằng bìa học sinh màu vàng nhạt, chữ viết đá thảo trên hai mặt của tờ giấy dó gập đôi, mỗi mặt viết 9 hàng chữ theo chiều dọc. Phần đầu của sách có bài Tựa do người cháu trong họ là Nguyễn Đăng Huống, tự Hữu Khẩn viết ngày rằm tháng 8 năm Quý Mùi.

Tiếp đó ghi chính phái họ Nguyễn Đăng (Chính phái dĩ hạ 正派以下), bắt đầu từ vị đầu tiên trong phái này với tên húy là Duy Tinh, tên hiệu là Phúc Lâm, từng là Hiệu sinh bản phủ, đến Nguyễn Đăng Huống - tức người viết Tựa cho cuốn phả này, gồm 9 vị.

Sau phần này, gia phả chép các chi phái của họ Nguyễn Đăng (*Đường tộc các phái dĩ hạ* 堂族各派以下), trong đó có Nguyễn Đăng Cảo, đỗ Thám hoa khoa Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 4 (1646); Nguyễn Đăng Tuân, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 (1673) và Nguyễn Gia Vận, đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống thứ nhất (1787). Tiếp từ tờ 23 trở đi chép các nội dung khác, không liên quan đến gia phả dòng họ, như ghi về ngôi đền thờ quan Tiết nghĩa Nguyễn Mẫn Đốc ở xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi (Xuân Lũng Tiết nghĩa từ ký), hay về Dật sĩ họ Nguyễn - Nguyễn Hãng, người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi (Dật sĩ Nguyễn công gia ký) hoặc kể sự tích của Tả tướng Trần Nguyên Hãn thời Trần (Trần Tả tướng công sự tích)…

Cuốn thứ hai cũng có tên *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* và là bản photo từ bản gốc của gia phả dòng họ. Chúng tôi chưa có điều kiện tiếp cận với bản gốc nhưng so bản này với bản thứ nhất thì thấy bản thứ hai dày dặn hơn, gồm 40 tờ, tức 80 trang, chữ viết chân phương, cho dù bản photo bị mất một số chữ do kỹ thuật sao chụp không thu hết chữ vào khuôn giấy. Bài Tựa ở đầu sách giống với bài Tựa của quyển thứ nhất, vẫn do Nguyễn Đăng Huống, người cháu đời thứ 14 của dòng họ viết bài Tựa và là người biên soạn cuốn phả này vào ngày ngày rằm tháng 8, năm Quý Mùi, thuộc niên hiệu Minh Mệnh, 1823.

Sau bài Tựa, sách biên chép thứ tự các đời trong họ, kể từ đời cụ tổ thứ nhất trở về sau. Phần này có tên *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử, quyển chi nhất* 仙懷阮族家史卷之一(quyển 1 gia sử của họ Nguyễn ở xã Hoài Bão, huyện Tiên Du). Cách chép ở đây chỉ tập trung đi sâu vào tiểu sử của các vị đỗ đại khoa trong dòng họ, còn các vị đỗ trung khoa thì chép giản lược, gồm các yếu tố tên hiệu, tên húy, ngày giỗ, phần mộ,…

Nét đáng chú ý trong phần này, bên cạnh ghi tiểu sử của các vị đỗ đại khoa, có ghi bổ sung một số thông tin về tình hình giáo dục khoa cử thời Lê, như việc khảo hạch sĩ tử ở các làng xã; các thuật ngữ về khoa cử, tên gọi của Sinh đồ năng văn, Sinh đồ sảo thông, Nho sinh trúng thức… hoặc các quy chế về thi Hương, thi Hội, các học vị về Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ; cách thức thi khoa Đông các, khoa Sĩ vọng… Từ tờ 37 trở đi là phần chép thứ tự các vị đỗ khoa trường của dòng họ. Phần

này có tên *Bản tộc tiền hậu thế thứ đăng khoa lục*本族前後世次登科錄.

Như vậy, đây là hai cuốn "*gia sử*" của dòng họ Nguyễn Đăng ở xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh mà không dùng bằng chữ "*gia phả*" như các dòng họ khác. Gia sử do Nguyễn Đăng Huống, người trong dòng họ biên soạn vào năm 1823, sau đó được các thế hệ dòng họ tục biên về sau. Hai cuốn gia sử này có cách thức biên soạn khác nhau ở chỗ: cuốn thứ nhất chỉ ghi chép một số nhân vật tiêu biểu đỗ đạt cao trong các kỳ thi Nho học, trong đó tập trung vào ba vị đỗ đại khoa là Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Đạo và Nguyễn Gia Vận; cuốn thứ hai biên chép theo thế thứ từng đời và biên chép đầy đủ các vị đỗ đại khoa và trung khoa của dòng họ. Không chỉ có vậy, cuốn gia sử thứ hai chứa đựng nhiều thông tin có giá trị, như chép về tấm gương hiếu học của các vị đỗ đại khoa trong dòng tộc; tuổi đỗ thi Hương thi Hội của các vị đó; các giai thoại về câu đối; việc đối đáp với sứ thần nhà Thanh cùng nhiều thông tin khác. Do lợi thế về tư liệu như vậy, chúng tôi chủ yếu dựa vào cuốn gia sử thứ hai để khai thác thông tin phục vụ bài viết.

Trước tiên, cần khẳng định đây là dòng họ lớn - dòng họ khoa bảng nổi tiếng ở xứ Kinh Bắc cũng như ở Việt Nam, bởi có tới 5 vị đỗ đại khoa, gồm: Nguyễn Đăng Cảo, đỗ Thám hoa khoa Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái thứ 4 (1646) đời vua Lê Chân Tông; Nguyễn Đăng Minh, đỗ Tiến sĩ cùng khoa với Nguyễn Đăng Cảo; Nguyễn Đăng Tuân, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 (1673) đời

vua Lê Gia Tông; Nguyễn Đăng Đạo, đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông và Nguyễn Gia Vận, đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống thứ nhất (1787).

Cả 5 vị đều đỗ trong giai đoạn từ nửa đầu thế kỷ XVII, đến những năm cuối thế kỷ XVIII, gắn với nền giáo dục khoa cử do các triều đại quân chủ Việt Nam tổ chức. Trong đó, Nguyễn Đăng Cảo là anh của Nguyễn Đăng Minh, là bác của Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Đăng Đạo. Riêng Nguyễn Gia Vận, gia sử ghi ông là cháu 5 đời của Nguyễn Đăng Đạo.

So sánh thông tin của 5 vị ghi trong gia sử với thông tin ghi trong sách *Đăng khoa lục* của nhà nước biên soạn, chẳng hạn như bộ *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 鼎契大越歷朝登科錄do nhóm tác giả Nguyễn Hoàn biên soạn, khắc mộc bản vào niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783)[1] thì thấy có sự trùng khớp về họ tên, quê quán, năm đỗ và mức đỗ, nghĩa là 5 vị đại khoa đề cập ở đây được đăng ký trong sách *Đăng khoa lục* của nhà nước quân chủ Việt Nam. Tuy nhiên, sách *Đăng khoa lục* với tính chất của thể loại không thể bao quát đầy đủ thông tin về tiểu sử của các Tiến sĩ Nho học trong cả nước mà chỉ chép theo một số tiêu chí có phần sơ lược, thậm chí có chỗ sai sót. Trong khi gia sử họ Nguyễn Đăng bổ sung được nhiều thông tin quý giá về 5 vị này. Cụ thể như sau:

[1] Đây là bộ sách ghi đầy đủ số người đỗ Tiến sĩ Nho học từ thời Lý đến cuối thời Lê niên hiệu Cảnh Hưng (1783) ở nước ta. Sách được các nhà nghiên cứu đánh giá là có giá trị nhất trong mảng sách *Đăng khoa lục* ở Việt Nam trước đây.

Về Nguyễn Đăng Cảo, gia sử cho biết ngay từ nhỏ ông đã xuất lộ tài năng đặc biệt, phàm các sách kinh truyện chỉ đọc qua một lần là nhớ. Năm 13 tuổi đã nổi tiếng văn chương, người đương thời gọi ông là thần đồng. Ông từng đỗ đầu thi Hương. Đến năm 28 tuổi, lại đỗ đầu thi Hội và thi Đình. Năm 41 tuổi, tham dự khoa thi Đông các và cũng đỗ đầu, được bổ chức Đông các đại học sĩ. Bấy giờ sứ giả nhà Thanh mỗi khi hạch sách điều gì, triều đình Đại Việt đều mời ông ra ứng đối. Gia sử còn ghi sứ giả nhà Thanh kênh kiệu ra vế đối:

老犬落毛獨向庭前吠月

Phiên âm:Lão khuyển lạc mao, độc hướng đình tiền phệ nguyệt.

Nghĩa là: Chó già rụng lông, một mình chạy trước sân sủa bóng nguyệt.

Ông đáp:

小蛙短頸謾居井底窺天

Phiên âm:Tiểu oa đoản cảnh, mạn cư tỉnh để khuy thiên.

Nghĩa là: Ếch con ngắn cổ, ngạo mạn ngồi đáy giếng ngắm bầu trời.

Vế đối rất chỉnh, khiến sứ giả nhà Thanh nể phục, coi ông là sao Văn khúc của An Nam.

Tính ông cương trực nên không được tin dùng, làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước Liên Thụy nam

nhưng chưa đầy ba năm thì bị bãi. Ông có tên tự là Bá Thành, được ban tên thụy là Tùng Tiên.

Về Nguyễn Đăng Minh, gia sử cho biết năm 16 tuổi thi Hương trúng Sinh đồ, năm 22 tuổi đỗ Tiến sĩ, làm quan Hiến sát sứ Sơn Tây, Tả Tham chính Thanh Hoa. Các quan triều đình khi bàn công việc cho rằng ông là người chất phác, mọi việc không hồ đồ nên được thuyên chuyển giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Khi về trí sĩ, vua Lê Hy Tông ban tặng đôi câu đối:

鰲頭虎榜峥嶸是父是子

鳳閣龍池出入宜兄宜弟

Phiên âm:

Miết đầu hổ bảng tranh vanh, thị phụ thị tử;

Phượng các long trì xuất nhập, nghi huynh nghi đệ.

Nghĩa là:

Thi đỗ chiếm bảng hổ đầu ngao, là cha là con;

Ra vào nơi gác phượng ao rồng, cả anh cả em.

Câu đối ca ngợi truyền thống khoa bảng của dòng họ ông. Vế trên với ý Nguyễn Đăng Minh là người xuất thân trong dòng tộc có những người đỗ cao được khắc lên bia Tiến sĩ đặt lên lưng rùa, đặt trước nhà Thái học, tức ông và hai người con của ông là Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Đăng Đạo. Vế dưới nói ra vào nơi gác phượng ao rồng là chỉ anh của ông là Nguyễn Đăng Cảo và bản thân ông cùng đỗ một khoa thi Tiến sĩ và cùng làm quan trong triều.

Đối với năm mất của ông, các tài liệu *Đăng khoa lục* không đề cập, gia sử ghi rõ ông mất ngày 19 tháng 4 năm Mậu Dần, niên hiệu Chính Hòa, tức năm 1698, tính ra hưởng thọ 76 tuổi. Khi mất, ông được triều đình truy tặng chức Hộ bộ Tả Thị lang, Thái bảo. Tên tự của ông là Phác Phu, tên thụy là Hành Sơn[1].

Về Nguyễn Đăng Tuân, gia sử ghi ông là con trưởng của Nguyễn Đăng Minh, từ nhỏ đã có thiên tư dĩnh ngộ, am tường văn lý, người đương thời khen là kỳ đồng. Năm 22 tuổi đỗ Tiến sĩ (khoa thi Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2, năm 1673), tài đức hơn người nhưng thiên tính không thuần, làm quan chỉ đến Phủ doãn phủ Phụng Thiên thì bị bãi chức. Ông sinh 5 người con đều đỗ khoa trường.

Về Nguyễn Đăng Đạo, gia sử dùng nhiều trang viết về ông với nhiều tư liệu mới so với tài liệu khác. Sở dĩ có điều này là vì ông là người giành học vị cao nhất trong số 5 người đỗ đại khoa của dòng họ. Ông lại là người giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước và có nhiều đóng góp cho nước cho dân nên tư liệu cũng dày dặn. Gia sử ghi nhận sau khi đỗTrạng nguyên vào năm 1683, ông lĩnh trải nhiều chức vụ trong đó có chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Thọ Lâm tử. Khi mất được triều đình truy tặng chức Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công. Ông có tên tự là Chất Phu, tên thụy là Đôn Nhã.

Lúc sinh thời, ông được vua cải danh là Nguyễn Đăng Liên. Chi tiết này ở các sách khác không đề cập, tại đây ghi

[1]*Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*, quyển 2, tờ 21a.

là do vua đổi tên (ngự tứ Nguyễn Đăng Liên). Như thế có nghĩa do mến mộ tài năng của vị Trạng nguyên mà vua Lê Hy Tông đã ban đặc ân cho ông bằng cách đổi tên. Việc làm này cũng giống như Lê Thánh Tông ở thời Lê sơ đổi tên cho một số nhà khoa bảng như Nguyễn Nhân Phùng (đỗ Tiến sĩ năm 1469), Dương Tông Mỗi (đỗ Hoàng giáp năm 1453), Nghiêm Viên (đỗ Trạng nguyên năm 1496)… Đây là nét đáng chú ý, vì ở thế kỷ XVIII trở đi, việc đổi tên cho các nhà khoa bảng là điều hãn hữu, trừ những trường hợp do tài năng xuất chúng như ông.

Về hiếu học, vẫn theo gia sử, lúc nhỏ ông vốn nổi tiếng kỳ tài, văn lý siêu trường. Giai thoại kể khi đi học ông thường qua một chiếc cầu ngói ở cạnh làng, mỗi khi trời rét phải trú chân tại đây. Một lần quan huyện Tiên Du thấy ông nằm ở đó mà không đứng dậy chào nên có ý thử tài năng của ông bằng một bài thơ. Ông đọc ngay rằng:

Phù phù gió thổi bụi đường quang,
Rét phải nằm co há có cuồng?
Cá chửa dương vây miền Bắc Hải,
Rồng còn uốn khúc bãi Nam Dương.
Cất đầu ngoảnh lại càn khôn đế,
Uốn gối mang chào cảnh thổ vương.
Bĩ cực đã rồi thì đến thái,
Sang xuân đầm ấm sẽ buông tuồng[1].

[1]*Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*, sđd, tờ 31b, 32a.

Đây là bài thơ Nôm, thể thất ngôn bát cú, ý tứ rất chỉnh, khiến quan huyện Tiên Du phải kinh ngạc. Đến năm 16 tuổi, ông tham dự thi Hương đỗ tam trường (Sinh đồ), năm 19 tuổi đỗ Hương cống, được vào học tập tại trường Quốc Tử Giám. Tại đây, qua phúc khảo 7 khóa liền, ông đều đứng thứ nhất, hoặc khảo hạch có thưởng giấy ở các trường ông đều đỗ đầu. Sau đó ông lĩnh chức Tri huyện ở huyện Lương Tài, tham dự khoa thi Sĩ vọng, thăng chức Viên ngoại lang nhưng không lấy đó làm vinh hạnh. Ông tiếp tục ôn luyện không ngừng, hễ khi nào có công vụ hoặc về thăm người thân đều mang sách theo người để tiện học tập.

Việc đi sứ sang nhà Thanh: các tài liệu *Đăng khoa lục* chỉ ghi ông đi sứ một lần vào năm Đinh Sửu (1697) nhằm thương lượng đòi lại ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên xứ Tuyên Quang. Điều này cũng ghi trong gia sử và cho biết tình hình về ba động đó ở thời điểm hiện tại chưa có chuyển biến tích cực, bởi vua nhà Thanh còn "*do dự chưa quyết*"[1]. Tuy nhiên trong lần đi sứ này, trước tài năng ứng đối về thơ văn của ông với sứ thần nhà Thanh, khiến họ không thể coi thường, vua Thanh suy tôn ông là "*Trạng nguyên thứ nhất của Bắc triều*" (Bắc triều Trạng nguyên đệ nhất). Trước đó vào năm Chính Hòa thứ 8 (1687), ông từng đi sứ sang nhà Thanh để thương lượng ba động nêu trên.

Ông là người có tình nghĩa sâu đậm với quê hương. Khi đương chức, gia sử chép có một năm vào tháng Tư trời mưa

[1]*Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*, sđd, tờ 27b.

không ngớt, đến tháng Sáu lại gặp lụt lội, lúa vụ thu mất trắng, mỗi đấu gạo trị giá tiền đến một mạch rưỡi. Dân xã Tam Tảo, Khắc Niệm và ba thôn của ông lâm vào cảnh đói khổ, khiến người phải tha phương cầu thực. Ông lệnh cho phu nhân mở kho thóc cấp cho họ, đồng thời cấp thóc giống để người dân tiếp tục gieo cấy, giúp vụ mùa năm đó có thu hoạch. Người dân hết lời ca ngợi công đức của ông và phu nhân.

Ông còn tạo ngôi đình ba gian hai chái cho bản thôn, cấp gần ba mẫu ruộng cho dân làm nhu phí thờ thần thờ Phật; lại cấp ruộng cho thôn Trung, thôn Thị cùng 2 xã Tam Tảo, Khắc Niệm, mỗi nơi một mẫu làm hoa lợi thờ thần. Ông mất năm Kỷ Hợi (1719), vua Lê Dụ Tông thương xót, truy tặng chức, ban tên thụy, cờ thái và đôi câu đối:

進士尚書天下有

狀元宰相世間無

Phiên âm:

Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu;

Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô.

Nghĩa là:

Đỗ Tiến sĩ, làm đến chức Thượng thư, thiên hạ có nhiều người như thế;

Trúng Trạng nguyên, thăng đến Tể tướng, thế gian chẳng có người nào.

Vua phong cho ông làm Phúc thần và ban 15 mẫu công điền làm tự điền.

Về Nguyễn Gia Vận, các sách *Đăng khoa lục* chỉ ghi ông đỗ Tiến sĩ vào năm Chiêu Thống thứ nhất (1787), không ghi chức quan. Gia sử ghi ông lĩnh chức Giám sát Ngự sử. Khi nhà Tây Sơn lên nắm quyền, nhiều lần vời ông ra làm quan nhưng ông từ chối. Đến năm Kỷ Dậu (1789), ông không chịu ăn uống và mất.

Về trung khoa, như đề cập, từ tờ 37 trở đi của cuốn gia sử thứ hai chép các vị trong dòng họ Nguyễn Đăng đỗ đạt khoa trường qua các triều đại, kể cả 5 vị đỗ đại khoa nêu trên. Phần này có các vị là Hiệu sinh (tức sĩ nhân trong dòng họ đã qua hai vòng khảo hạch ở huyện); các Nho sinh (tức sĩ nhân trong dòng họ được vào học tại Chiêu văn quán hoặc Tú lâm cục) cùng Giám sinh và Nho sinh trúng thức (tức sĩ nhân trong dòng họ thi Hương đỗ tứ trường). Trừ 5 vị đỗ đại khoa và các Hiệu sinh, Nho sinh, còn lại 20 vị đỗ trung khoa, gồm:

- Giám sinh họ Nguyễn, hiệu Huyền Đức.

- Giám sinh họ Nguyễn, thụy Bút Phong, làm quan đến chức Giảng dụ, tước Đông Nguyên hầu.

- Giám sinh họ Nguyễn, tự Đăng Sơn.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, hiệu Họa Sơn, làm quan đến chức Tú lâm cục điển nghĩa.

- Giám sinh họ Nguyễn, tự Thuần Phu, làm quan đến chức Tổng binh.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tên tự Đăng Long.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Đăng Mai, làm quan đến chức Huấn đạo phủ Hoài Nhân.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Đăng Duật, làm quan đến chức Huấn đạo.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự là Xuân.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Đăng Tiếp.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Đăng Qùy, đỗ năm 22 tuổi, thi Hội đỗ Tam trường, làm quan đến chức Tán trị Thừa chính sứ xứ Thanh Hoa.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Đăng Tạo, làm quan đến chức Tri phủ phủ Thượng Hồng. Khi mất được truy tặng chức Đông các đại học sĩ, gia phong Tả tham chính các xứ Thái Nguyên và Tuyên Quang.

- Giám sinh họ Nguyễn, tên tự là Đăng.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Bá Phan, làm quan Huấn đạo phủ Thuận An.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Trọng Viêm.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Đăng Cơ.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Mậu Thuật. Thi Hội trúng Tam trường, làm quan tiến triều.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Duy Du.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Đăng Liêu.

- Nho sinh trúng thức họ Nguyễn, tự Mậu Bình.

Như vậy, hai cuốn gia sử của dòng họ Nguyễn Đăng ở xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh đã cung cấp

thông tin về một dòng họ khoa bảng nổi tiếng ở xứ Kinh Bắc xưa. Đây là dòng họ có 5 vị đỗ đại khoa và 20 vị đỗ trung khoa qua các triều đại quân chủ Việt Nam. Điều đặc biệt ở đây là dòng họ luôn có những người thông minh xuất chúng từ nhỏ và có tinh thần học tập không biết mệt mỏi nên đã giành được các học vị cao trong các kỳ thi Hương và thi Hội. Đối với 20 vị đỗ trung khoa của dòng họ, cuốn gia sử là nguồn tư liệu quý, bởi ở thời Lê chưa có sách ghi về những người đỗ thi Hương. Do vậy, đây không chỉ là nguồn tư liệu góp phần tìm hiểu truyền thống hiếu học và khoa bảng của một dòng họ mà còn là nguồn thông tin về người đỗ trung khoa thời Lê ở Việt Nam. Đó là tài sản tinh thần quý báu của dòng họ Nguyễn Đăng mà chúng tôi nghĩ cần được trân trọng giữ gìn và phát huy trong cuộc sống hôm nay, góp phần vào việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc./.

N.H.M

Tài liệu tham khảo

1. Lê Viết Nga (chủ biên), *Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh*, Bắc Ninh, 2015.

2. Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 2002.

3. Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993.

4. Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu Quốc Tử Giám (1998),*Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long Hà Nội*, Hà Nội.

5. Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu Quốc Tử Giám (2002),*Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Hà Nội.

NGUỒN SỬ LIỆU VỀ DÒNG HỌ KHOA BẢNG NGUYỄN ĐĂNG (TIÊN DU, BẮC NINH)

TS. Đinh Thị Thùy Hiên*

1.Dòng họ danh tiếng được khởi dựng, kế thừa và phát huy bởi nhiều thế hệ cá nhân kiệt xuất, những người đã tạo nên truyền thống, làm rạng rỡ "*tiếng thơm*" của gia tộc mình đời này qua đời khác. Nghiên cứu dòng họkhoa bảng Nguyễn Đăng - như bất kỳ dòng họ tiếng tăm nào khác trong lịch sử Việt Nam - trước hết và căn bản là tìm hiểu về những con người như thế.

Vì là những người tài giỏi, đức độ, hành trạng và sự nghiệp của họ thường được ghi lại trong sử sách; những tác phẩm của họ được lưu truyền và để lại dấu ấn vật chất và phi vật chất dưới nhiều dạng thức khác nhau.

Trước hết, điểm xuất phát của những nghiên cứu lịch sử về nhân vật lịch sử là các thông tin từ những bộ sử cũ. Ghi chép của các cuốn sử này xoay quanh hoạt động của các vương triều, đứng đầu là vua - cùng với một số nhân vật lịch sửcó liên quan đến các lĩnh vực chính trị, quân sự… của các triều đại, bởi vậy có thể tìm thấy ở đó manh mối về các bậc đại khoa hay đội ngũ quan lại. Tất nhiên, tùy vị trí, vai trò của mỗi cá nhân cũng như "*lăng kính*" của người viết mà sự hiện diện của nhân vật lịch sử có sự khác biệt.

*Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Nhiều người con ưu tú của dòng họ Nguyễn Đăngđược đề cập đến trong các sách sử từ thời Lê trở về sau… như Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo. Có nhân vật được chép ở sách này nhưng lại vắng bóng ở sách khác, và ngược lại. Trong trường hợp dòng họ Nguyễn Đăng, *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép tới Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh, trong khi *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đề cập tới Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo, *Việt sử cương mục tiết yếu* lại đề cập tới Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Gia Vận, còn *Đại Việt sử ký tục biên* thì chỉ cung cấp các thông tin về Nguyễn Đăng Đạo. Tuy nhiên, những ghi chép này không bao giờ đầy đủ để phác họa lại toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của các nhân vật lịch sử.

Chỉ liếc nhanh các dòng ghi chép cũng dễ dàng nhận thấy thông tin tập trung phản ánh một số mốc quan trọng trong sự nghiệp của cá nhân, gồm đỗ đạt, bổ nhiệm, thăng, giáng, bãi chức, hay những nhiệm vụ quan trọng như đi sứ. Những đánh giá trực tiếp về các cá nhân rất hiếm hoi, nhưng vẫn có thể tìm thấy dưới hình thức của lời nhận xét mang tính lý giải nhân một sự kiện nào đó, hoặc có ý nghĩa tổng kết lại cuộc đời và sự nghiệp của họ, thường là liên quan đến dấu mốc kết thúc cuộc đời. Chẳng hạn, ở sự việc Đông các Đại học sĩ Nguyễn Đăng Cảo bị bãi chức, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết thêm "*Cảo nổi tiếng về văn chương, nhưng*

tính hạnh khác thường, làm quan hay lập dị không thận trọng giữ chức, vì thế phải bãi chức"[1].

Những nét chính về các bậc đại khoa hay các vị quan danh vọng cũng thường được tìm thấy trong sách biên chép theo thể chí. Tần suất lớn hơn cả rơi vào thông tinvềquê quán, thứ hạng đỗ đạt và chức vụ cao nhất.Tất nhiên, khả năng cung cấp thông tin tùy thuộc vào phạm vi phản ánh và khoảng cách với địa bàn nghiên cứu.

Sách quốc chí triều Nguyễn *Đại Nam nhất thống chí* chép về Nguyễn Đăng Cảo[2], Nguyễn Đăng Đạo[3] và Nguyễn Gia Vận[4] trong khi các sách "*tỉnh chí*" Bắc Ninh còn tìm được thông tin về Nguyễn Đăng Minh[5], Nguyễn Đăng Tuân[6] dù rất ngắn gọn (gồm quê quán, thứ hạng đỗ đạt, chức quan cao nhất) so với nhân vật từng xuất hiện trong quốc chí.Dù

---

[1]*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.259.

[2]"*Người xã Hoài Bão (tục gọi là làng Bịu) huyện Tiên Du, đỗ Thám hoa khoa Bính Tuất (1646) đời Phúc Thái, từng làm Đông các Đại học sĩ, văn chương nổi tiếng ở đời, phụng mệnh sung sứ bộ sang nước Minh. Người phương Bắc khen là "Nam quốc Văn khúc tinh'*"". Xem Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí,* tập 4, tái bản lần thứ 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.148.

[3]"*Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du, đỗ Trạng nguyên (tục gọi Trạng Bịu) khoa Quý Hợi (1683) niên hiệu Chính Hòa, sau đổi tên là Đăng Liễn. Phụng mệnh sang sứ nước Thanh, xin định lại biên giới ở Tuyên Quang, khi trở về thăng Ngự sử. Là người cứng rắn dám nói thẳng. Lúc ấy các quan muốn dùng triều phục vào yết kiến chúa Trịnh, Đăng Đạo hặc là trái lễ, việc ấy bèn thôi. Làm đến Thượng thư, tước Thọ Quận công*". Xem Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí,* tập 4, Sđd, tr. 149.

[4]"*Người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1787) đời Chiêu Thống. Khi Lê Chiêu Thống trở về nước, được trao chức Cấp sự trung trong Binh khoa, đến lúc Tây Sơn chiếm ngôi, bắt vào chầu, bèn không ăn rồi chết*". Xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* tập 4, Sđd, tr.156.

[5]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr.167.

[6]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr.169.

về cơ bản có sự thống nhất với các nguồn sử liệu khác, nhất là với *Đại Nam nhất thống chí*, song ở những sách có tính địa phương này, cuộc đời và sự nghiệp của các nhân vật được tô điểm thêm những chi tiết mang tính giai thoại, truyền kỳ. Chẳng hạn, Nguyễn Đăng Cảo: "*từ nhỏ đã có kỳ tài, sách Kinh Truyện chỉ liếc qua một lần là nhớ, người đời tán tụng là thần đồng. Các kì thi Hương, Hội, Đình và Đông các đều đỗ thứ nhất. Vâng mệnh đi sứ đáp lễ, tiếng vang Trung Quốc. Nhà Đại Thanh châu phê gia ban là Khôi nguyên. Làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, tước Vận Thụy nam. Em trai là Đăng Minh cũng đỗ cùng bảng, cháu là Đăng Đạo cũng đỗ Trạng nguyên, là một nhà vọng tộc ở đất Tiên Du… Từ đấy trở về sau, Đăng Cảo nổi danh bậc nhất*"[1].Nguyễn Đăng Đạo "*lúc bấy giờ trăm quan muốn dùng triều phục bệ kiến vua vào chầu ở phủ chúa Trịnh, ông cho là phi lễ. Chúa Trịnh khen thưởng vì tính cương trực, tặng cho 200 lạng vàng. Làm quan đến chức Tham tụng, tước Lâm Thọ bá, tặng Quận công. Vua ban cho cờbiển ngũ sắc, sai quan đến dụ tế, phong làm phúc thần của xã này. Câu đối rằng: "Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu; Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô". Tiến sĩ làm Thượng thư trong thiên hạ cũng có. Trạng nguyên làm Tể tướng thế gian này không có ai"*[2]. Trường hợp Nguyễn Đăng Vận thì*"làm quan đến chức*

[1]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 166, 167.

[2]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr.170.

Giám sát Ngự sử. Nhà Lê mất, ông ở ẩn, không ra làm quan"[1].

Giữa những tài liệu này cũng xuất hiện những chi tiết mâu thuẫn, như Nguyễn Đăng Cảo từ chỗ "*đi sứ nhà Minh*" trong *Đại Nam nhất thống chí* trở thành "*đi sứ nhà Thanh*" trong *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí.* Tương tự, tên Nguyễn Gia Vận trở thành Nguyễn Đăng Vận. Sự tham khảo, vay mượn giữa bản thân các tài liệu này cũng như giữa địa chí với các bộ sử là điều hiển nhiên, song cũng không khó để nhìn ra đượcsách nào có tính địa phương càng mạnh (tỉnh, huyện, xã chí) thì thông tin có xu hướng đa dạng, phong phú hơn, đồng thời hàm chứa trong đó nhiều thông tin phi chính thống hơn. Ngược lại, những bộ sách có phạm vi rộng lớn (quốc chí) lại cung cấp một cái phông nền giúp ta có cái nhìn so sánh đồng đại tốt hơn.

Một loại tài liệu viết cung cấp thông tin phong phú khác nữa về những người con ưu tú của dòng họ là các sách dã sử, truyện ký, giai thoại. Chuyện về nhà Nho Nguyễn Đăng Cảo trong tuyển tập truyện danh thần đất Việt[2]; cuộc tình của Nguyễn Đăng Đạo với con gái Ngô hầu; những giai thoại về con người "*thích làm những việc quái dị*" Nguyễn Đăng Cảo, sự đối đáp giữa ông với sứ giả nhà Thanh, câu chuyện về ông và người hàng thịt, hay câu chuyện giữa ông và con trai là Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo trong *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề là như vậy. Các giai thoại thêu dệt

[1]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr.181.
[2]*Danh thần truyện kí*, kí hiệu A.506. Xem *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, tập 3, Nxb KHXH, 1993, tr. 402.

quanh những con người "*tài cao, đức trọng*" dệt nên tấm màn mỏng che phủ lên cuộc đời của họ, sự mờ ảo tạo nên sức hấp dẫn của câu chuyện có tác dụng thúc đẩy quá trình trao truyền ký ức tập thể và giúp quá trình ấy trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Mặt khác của nó là sự vay mượn dẫn đến hiện tượng chắp vá kiểu "*râu ông nọ cắm cằm bà kia*", sự hư cấu làm sai lệchcả quá khứ, chẳng hạn như mối quan hệ giữa Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Đạo từ "*bác - cháu*" trong thực tế đã bị biến thành "*cha-con*" như vừa dẫn ở trên. Một thí dụ điển hình có thể dẫn ra ở đây là trường hợp bài văn tế của Trung Quốc từng được xem làcủa Mạc Đĩnh Chi, theo Lê Quý Đôn cũng còn được gán cho Nguyễn Đăng Cảo nữa[1].

Nói cách khác, những sử liệu này quả thật rất hấp dẫn bởi thông tin đa dạng và phong phú.Tuy vậy, chúng được biên soạn phần lớn dựa trên cơ sở câu chuyện truyền khẩu. Hình ảnh về nhân vật có thể được xây dựng lên rõ ràng đến từng chi tiết nhưng thật khó để lần tìm ra được "*cái lõi lịch sử*" của chúng sau nhiều tầng, lớp văn hóa dân gian. Những thông tin không có trong các bộ sử và chí thường có ý nghĩa gợi mở hơn là câu khẳng định nếu chưa được kiểm chứng bởi một nguồn độc lập khác.Mặc dù vậy, ngay cả khi bản chất những thông tin này là truyền miệng thì chúng cũng đã được "*cố định hóa*" dưới dạng văn bản từ cách đây hàng thế kỷ, lại gần với sự kiện và nhân vật lịch sử hơn nhiều tài liệu khác - xét về mặt thời gian.

[1]Xem Lê Quý Đôn toàn tập, tập II, *Phủ biên tạp lục,* Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 448; Thế Anh, "Thử tìm hiểu ai là tác giả bài văn tế một công chúa", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1(92), 2009, tr. 59, 60.

Với những người được đề tên bảng vàng, biađá hiện vẫn còn được lưu giữ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, hay những cuốn sách "*đăng khoa lục*", "*hương khoa lục*"là nguồn sử liệu quan trọng. Tên tuổi củaanh em Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh được ghi vàovăn biađề danh Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) soạn năm Thịnh Đức 1 (1653). Nguyễn Đăng Tuân - con trai Nguyễn Đăng Minh, cháu Nguyễn Đăng Cảo - có tên trong văn bia đề danh khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673), và Nguyễn Đăng Đạo -em trai ông được khắc tên trong bia khoa Quý Hợi (1683), cùng dựng năm Vĩnh Thịnh 13 (1717).

Bên cạnh đó, tên tuổi của các nhân vật này được đề cập đến trong nội dung của một số văn bia khác. Đây là sử liệu có ý nghĩa bổ sung thông tin về cuộc đời, sự nghiệp của họ, như mối quan hệ giữa Nguyễn Đăng Đạo với Thám hoa Nguyễn Thế Lập - người Bồng Lai, Quế Dương (thôn Tân Thịnh, Bồng Lai, Quế Võ) trong các văn bia hậu *Sơn Quế lưu phương Hậu thần bi ký* (Cảnh Hưng thứ 27, 1766)[1] tại đình thôn Cầu (xã Bồng Lai, huyện Quế Dương,tỉnh Bắc Ninh)[2]; hay mối quan hệ thầy trò giữa Nguyễn Đăng Tuân với Nguyễn hầu tự Đạo qua gia phả khắc trên đá ở Vân Hà, Đông Anh, Hà Nội[3].

---

[1]Lê Viết Nga, "Quan hệ giữa Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Thám hoa Nguyễn Thế Lập", *Thông báo Hán Nôm học, 2004,* tr.350-355.
[2]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 3, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.468, 469.
[3]Hoàng Lê, "Thêm một gia phả khắc trên đá", *Thông báo Hán Nôm học*, 2000, tr.232-245.

Tất cả những sử liệu kể trên đều gián tiếp phản ánh về các nhân vật lịch sử, có niên đại muộn hơn so với thời kỳ lịch sử mà họ sinh sống. Những sử liệu trực tiếp có giá trị phản ánh trực tiếp về họ còn được giữ lại ngày nay nhiều nhất chính là trước tác của họ, gồm thơ, phú, truyện, văn bia, câu đối...

Có lẽ, là soạn giả hoặc nhuận sắc văn bia của nhà nước là niềm tự hào của các bậc đỗ đạt, quan chức xưa, bởi điều này khẳng định sự công nhận tài năng của họ trong đời sống văn hóa - chính trị đất nước. Trong đợt dựng bia Văn Miếu năm Thịnh Đức thứ 1 (1653), Nguyễn Đăng Cảo được giao trách nhiệm và đã hoàn thành soạn bài ký đề danh Tiến sĩ của ba khóa thi:*Thuận Bình lục niên Giáp Dần Chế khoa đề danh kí*(1554)[1],*Chính Trị bát niên Ất Sửu khoa Chế khoa đề danh kí*(1565)[2],*Gia Thái ngũ niên Đinh Sửu khoa Chế khoa đề danh kí*(1577)[3]. Em trai ông, Nguyễn Đăng Minh, cũng soạn ba văn bia, gồm *Hoằng Định bát niên Đinh Mùi khoa Tiến sĩ đề danh kí* (1607)[4]; *Hoằng Định thập nhị niên Canh Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* (1610)[5]; *Hoằng Định thập tứ niên Quý Sửu khoa Tiến sĩ đề danh kí* (1613)[6].

Cótài học, lại có danh vị, họcòn được mời soạn hoặc nhuận sắc văn bia ghi công đức, hành trạng của nhân vật, ca ngợi cảnh đẹp,chùa thiêng,… cho một bạn đồng liêu hoặc

[1]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 680.
[2]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 652.
[3]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 688.
[4]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 686.
[5]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 679.
[6]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 647.

người quen biết từ mảnh đất "*chôn nhau cắt rốn*", hay quê ngoại, quê bạn, nơi đã từng làm quan... Con cháu Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh, nhiều người như Nguyễn Đăng Tuân[1], Nguyễn Đăng Đạo là tác giả của các văn bia, minh chuông ở các xứ Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thanh Hóa.

Đáng kể nhất phải nhắc tới Nguyễn Đăng Đạo, người có đóng góp cho nền văn khắc của nhiều địa phương. Với Hà Nội, ông nằm trong số "*người nổi tiếng, văn chương và sự nghiệp lừng lẫy một thời*"[2]. Với xứ Kinh Bắc, tên ông có trong danh sách những bậc đại khoa đứng tên soạn giả của văn bia[3]. Khi thì soạn bài ký ghi việc dựng sinh từ cho bạn đồng liêu là Tả Đề điểm Nguyễn Tuấn Đường ở làng Liệp Cốc, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây (nay thuộc huyện Quốc Oai, Hà Nội)[4]; lúc lại viết *Sùng báo bi ký* tại miếu xã Tề Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc)[5]; *Hậu thần bi kí* (bầu hậu, Chính Hòa thứ 24, 1703) ở chùa xã Dương Quang (huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương)[6]; *Quý Đài công lưu phúc bi* đặt

[1]Nguyễn Đăng Tuân soạn văn bia không tiêu đề vào năm Chính Hoà thứ 12 (1691) tại đình thôn Lê Xá, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 3, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.483.

[2]Phạm Thị Thùy Vinh, "Giá trị của văn khắc Hán Nôm đối với quá trình phát triển của Thăng Long - Hà Nội", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 (101), 2010, tr. 46-61.

[3]Thùy Vinh, "Về các ông Nghè soạn văn bia Kinh Bắc thời Lê", *Thông báo Hán Nôm học*, 1995,tr. 453-460.

[4]Thích Minh Nghiêm, "Văn bia ở sinh từ quan Thái giám họ Nguyễn ở xã Dương Cốc huyện Quốc Oai", *Thông báo Hán Nôm học*, 2010,tr. 270-274.

[5]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 3, Sđd, tr.604.

[6]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 5, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 516.

tại đình Tây Tựu (nay thuộc phường Tây Tựu, Bắc Từ Liêm)[1]; *Trần quý thị lưu trạch bi* tại đền xã Trung Mâu, Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay ở từ chỉ xã Trung Mầu, Gia Lâm, Hà Nội)[2]. Ông cũng là người nhuận sắc các văn bia*Vạn thế phụng tự bi kí* ở miếu xã Quần Trọng[3], *Lê tướng công sự nghiệp huân danh bi kí* ở xã Quần Trọng (cùng thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa ngày nay)[4]; *Cơ Quận công chi bi* đặt tại nhà thờ Cơ Quận công thôn Báo Đáp (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội)[5]; Bia không tên tại lăng xã Thái Thọ (huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang)[6]; và *Sùng Báo bi kí* - bia chuông khánh miếu Quận công xã Tề Lỗ (nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc)[7].

Như một nhà nghiên cứu đã chỉ ra, rằng không phải tất cả các tác giả văn bia của một khu vực là người con quê hương đó[8], Nguyễn Đăng Đạo cũng không phải là người soạn nhiều cho quê hương Kinh Bắc, mà ta bắt gặp dấu ấn trực tiếp của ông để lại ở nhiều vùng quê.Đấy không chỉ là nguồn phản ánh tư tưởng và tài năng của nhân vật đang nghiên cứu, mà còn hé mở những chi tiết nằm ngoài chính

[1]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr.372.
[2]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 2, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.50. Tấm bia này đã được Phạm Minh Đức giới thiệu toàn văn chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa trong "Giới thiệu tấm bia *Trần Quý Thị Lưu trạch bi* của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo", *Thông báo Hán Nôm học*, 2008, tr.281-294.
[3]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 595.
[4]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 594.
[5]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr. 609.
[6]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 5, Sđd, tr. 192.
[7]*Thư mục Thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 8, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.513-514.
[8]Thùy Vinh trong bài viết "Về các ông Nghè soạn văn bia Kinh Bắc thời Lê", *Thông báo Hán Nôm học*, 1995,tr. 453-460 cho biết chỉ có 2/5 trong số các tiến sĩ quê Kinh Bắc nằm trong danh sách tác giả văn bia xứ này.

sử, giúp người nghiên cứu có thêm manh mối để phác dựng đầy đủ chân dung của họ (về hành trạng), các quan hệ gia đình và xã hội (gia đình, họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp…).

Trong khi các nguồn đề cập phía trên có thể gồm nhiều văn bản khác nhau, văn bia lại là nguồn sử liệu vật thực, độc bản, thường là bản gốc với tính xác thực và độ tin cậy cao. Mặc dù thông tin từ văn bia thường chỉ phản ánh những chi tiết cụ thể về nhân vật ở một thời điểm nhất định, song phần lớn lại không có trong các nguồn chữ viết. Nói cách khác, đó cũng là nguồn sử liệu quý giá cho các nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu các Tiến sĩ về cuộc đời, sự nghiệp, trước tác về lịch sử địa phương,về dòng họ cụ thể[1]. Hiện nay, nhà nghiên cứu có thể tiếp cận nguồn sử liệu văn bia cả dưới dạng những bản rập, bản sao chép ở những thời kỳ và trong các tài liệu khác nhau, song đối với chúng, cần đầu tư nhiều công sức để khôi phục lại văn bản gốc sau quá trình sao chép, sưu tầm.

Thơ phú là những trước tác được truyền bá rộng rãi hơn cả, nhưng do những đặc điểm lịch sử cụ thể mà khi đến tay nhà nghiên cứu, chúng thường nằm lẫn trong các tập sách sưu tập tác phẩm của một thời đại hay của tác giả từ nhiều thời đại khác nhau. Giải quyết được vấn đề tính xác thực của chúng, thìcâu đối, thơ văn của Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Đạo trong cuốn tộc phả dòng họ Nguyễn Đăng; 8 bài thơ chữ Hán được chép trong *Toàn Việt thi lục*, tác phẩm nằm trong *Thi sao* (tập hạ) bao gồm thơ của 45 quan chức và văn nhân triều Lê do Lý Văn Ba sao chép, *Nguyễn Trạng*

[1]Thùy Vinh, "Về các ông Nghè soạn văn bia Kinh Bắc thời Lê", *Thông báo Hán Nôm học*, 1995, Sđd, tr. 453-460.

nguyên phụng sứ tập (viết năm 1697) sẽ cung cấp những manh mối có độ tin cậy cao về hành trạng và tư tưởng của họ.

2. Phải nói rằng không nhiều dòng họ trong lịch sử Việt Nam mà tư liệu về các cá nhân trong thư tịch và văn bia có được sự phong phú và dày dặn như trường hợp dòng họ Nguyễn Đăng. Kết nối thông tin từ đây giúp người nghiên cứu có một cái nhìn khái quát về một dòng họ lớn và danh giá từthời Lê Trung hưng. Nhưng dẫu sao, nghiên cứu về dòng họ nếu chỉ dựa vào những tài liệu ấy thì vẫn chưa thể gọi là đầy đủ, toàn diện. Trừ trước tác trực tiếp phản ánh về các nhân vật, hầu hết thông tin chỉ là sản phẩm của"*cái nhìn từ bên ngoài*", của người đời sau (dù là khá gần với thời kỳ họ). Hơn nữa, dòng họ là một thiết chế xã hội của những cá nhân cùng huyết thống, bên cạnh một số nhân vật ưu tú và có đặc điểm nổi bật để "*lọt vào mắt xanh*" các tác gia xưa còn có nhiều con người kém "*nổi tiếng*" hơn, sống một cuộc đời bình dị. Lịch sử dòng họ chứng kiến cả nỗi buồn và niềm vui, thành công đan xen cả những thất bại. Lịch sử dòng họ thực sự đã được tạo nên từ số đông những con người bình thường, với mồ hôi và nước mắt, và được ghi lại nhiều nhất bởichính họ. Lịch sử dòng họ còn được nhận thức và lưu truyền bởi chính những người có cùng huyết thống, theo cách thức của riêng họ, dưới dạng tộc phả, tộc quy, chuyện kể, hay một ngôi đền thờ tổ chung.

Một trong những nguồn quan trọng nhất để tìm hiểu về lịch sử dòng họ chính là gia phả, cuốn sổ ghi chép về thứ thế các đời. Trong lịch sử Việt Nam, không phải dòng họ nào

cũng có gia phả, song đối với các dòng họ lớn thì việc biên chép gia phả là một điều hiển nhiên, trong đó không chỉ biên chép thứ thế, tên tuổi, nơi đặt phần mộ… mà còn được làm dày dặn bằng câu chuyện về những người đỗ đạt, hay phụ chép tác phẩm của họ. Trong trường hợp dòng họ Nguyễn Đăng, hiện chúng ta vẫn may mắn được đọc cuốn *Tiên hoài Nguyễn tộc phả*do Nguyễn Đăng Huống soạn, sao chép lại năm Gia Long 13 (1814)[1].Những thông tin về dòng họ ở đây chi tiết và sinh động. Cây phả hệ với tên tuổi các nhân vật tiếng tăm được đặt cùng với những người ít được biết đến hơn ở phạm vi quốc gia hay cấp vùng dựng lại dòng chảy liên tục của dòng họ đó trong lịch sử, từ cội nguồn cho đến thời điểm mà cuốn sách kết thúc. Nói cách khác, đây là lịch sử dòng họ dưới "*góc nhìn từ bên trong*", của chính những thành viên họ tộc. Đã là một "*lịch sử nhận thức*", thì dù thế nào cũng khó tránh khỏi những thiên kiến chủ quan của việc "*tốt khoe, xấu che*", hoặc những sai lầm bắt nguồn từcơ sở dữ liệu để họ xây đắp nên hình ảnh lịch sử dòng họ. Đó dù sao cũng không phải "*lịch sử sự thật*", nên khi sử dụng, người nghiên cứu vẫn phải đối sánh, kiểm tra chéo với những nguồn khác, và đưa ra phỏng đoán, thậm chí tồn nghi đối với những thông tin duy nhất chưa thể kiểm chứng được.

Những tài liệu của các cá nhân, gia đình trong dòng họ gồm giấy tờ dân gian (sổ ghi chép, các loại giấy tờ hành chính, văn bằng…) hoặc tài liệu được lưu trữ trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức,… là nguồn bổ sung để tìm hiểu sâu và chi tiết hơn về dòng họ này.

[1]*Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, tập 3, Sđd, tr. 316.

Bên cạnh những nguồn chữ viết là những câu chuyện kể về lịch sử dòng họ, những cách thức ứng xử,… được truyền khẩu từ thế hệ này qua thế hệ khác (ít nhất 2 đời), chủ yếu liên quan đến đời sống của dòng họ nói chung. Nguồn sử liệu này - được gọi là truyền thống truyền miệng - với những dòng họ thiếu tài liệu chữ viết thì sẽ là một nguồn căn bản, còn với những dòng họ lớn vốn để lại gia quy, gia phả, sắc phong, câu đối… vẫn là nguồn có giá trị dùng để kiểm chứng và bổ sung thông tin, nhờ vào sự đa dạng, phong phú, thậm chí là tính duy nhất vì không tìm được ở nguồn nào khác.

Những thông tin về lịch sử dòng họ trong những thế hệ gần đây, cho đến hiện tại cần phải khai thác những hồi tưởng bằng lời (oral reminiscence) mà nhà sử học có được từ phỏng vấn về quá khứ của bản thân người cấp tin hoặc quá khứ của người khác mà họ đã tận mắt chứng kiến- "*lịch sử truyền miệng*"[1].Thiên về những trải nghiệm cá nhân, có phạm vi thông tin không vượt quá giới hạn cuộc đời người đang kể chuyện, loại sử liệu lịch sử truyền miệng (còn được gọi là sử kể, lịch sử bằng lời…) là nguồn dồi dào đến từ những trải nghiệm cá nhân thành viên dòng họ, hoặc thông tin lịch sử từ những chứng nhân, nhà nghiên cứu có thể phục dựng lại lịch sử dòng họ trong một số thập kỷ gần đây từ chính giọng nói của những con người bình dị, số đông đã kế tiếp truyền thống và đang viết tiếp lịch sử dòng họ theo cách của riêng mình.

[1]Lịch sử truyền miệng là một khái niệm mang nhiều hàm nghĩa, một phương pháp nghiên cứu lịch sử, một dạng sử liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu, và một phương thức trình bày lịch sử.

3.Mỗi dòng họ đều có một lịch sử của riêng mình, và "*cái lịch sử riêng*" ấy lại nằm trong dòng chung lịch sử của làng xã/phố phường, vùng, quốc gia dân tộc, và mở rộng ra là lịch sử toàn cầu. Lịch sử vùng đất quê hương, vì vậy, là một phần không thể bỏ qua trong công trình nghiên cứu về dòng họ.

Những vùng đất "*địa linh - nhân kiệt*"cũng là một đối tượng được điểm đến đó đây trong các bộ sách xưa, mà phổ biến nhất là trong sách thuộc thể loại chí (địa phương chí), rộng là quốc chí, hẹp hơn thì có tỉnh chí, huyện chí, rồi xã chí.Các làng xã chỉ đượcchép tới khi có đặc sản nổi tiếng, phong tục khác lạ, con người và địa điểm đặc biệt. Quê hương Hoài Bão của dòng họ Nguyễn Đăng được nhắc đến một số lần trong *Đại Nam nhất thống chí,* và nhiều lần hơn trong sách địa dư chí của tỉnh Bắc Ninh, cho người nghiên cứu biết một số thông tin rời rạc về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của Hoài Bão xưa. Chẳng hạn như, năm Minh Mệnh 14 [1833],Hoài Bão trở thành nơi đặt lỵ sở của huyện Tiên Du khi dời từ xã Đông Sơn về đây, xây thành đất chu vi 48 trượng[1], hay Hoài Bão là một trong 2 xã (cùng với Lũng Giang/Sơn) của huyện Tiên Du có nghề dệt vải[2]; là nơi duy nhất được điểm tên trong huyện Tiên Du ở mục biên

[1]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 87. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* tập 4, Sđd, tr. 79 chép tên xã là Hồi Bảo.

[2]*Bắc Ninh phong thổ tạp ký,* kí hiệu A.425, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 75; *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 281.

chép về thổ sản chè xanh[1], trầu[2]. Chợ Hoài Bão (Bịu) là một trong 12 chợ của huyện Tiên Du[3], nhưng lại không phải chợ lớn trong vùng, bởi vì chỉ có chợ Phù Đổng và chợ Liêm được ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*[4].

Những thông tin khác về Hoài Bão như "*các xã Xuân Hội, Lũng Sơn, Hoài Bão, Trung Mầu, Chi Nê có phường tuồng*"[5], hay đây là quê hương của một vị Hậu phi là Kỳ Viên phi[6], rồi câu chuyện giai thoại về mối quan hệ giữa Kỳ Viên phi và vị Thám hoa người xã Hoài Bão[7], hay vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Hoài Bão với các xã khác trong tổng Đông Sơn "*tổng Đông Sơn có 6 xã hợp thành một tổng. Thứ nhất là xã Đông Sơn, thứ hai là xã Dưỡng Mông, thứ ba là xã Hoài Bão, thứ tư là xã Bất Lự, thứ năm là xã Đại Sơn, thứ sáu là xã Đồng Lượng. Sáu xã này, mỗi xã có một đình, cùng phụng thờ một vị thần Thành hoàng. Các xã trong tổng ấy đều nằm ở dưới sườn núi*"[8], hay núi Nguyệt Thường ở xã Hồi Bão[9]

[1]*Bắc Ninh phong thổ tạp ký,* kí hiệu A.425, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 79.
[2]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 286.
[3]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 117.
[4]Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* tập 4, Sđd, tr. 110.
[5]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 266.
[6]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 222.
[7]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 249, 250.
[8]*Bắc Ninh tỉnh địa dư,* kí hiệu A.590, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 328.
[9]Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* tập 4, Sđd, tr. 83, 84.

giúp người nghiên cứu không chỉ hiểu về xã Hoài Bão mà còn có một cái nhìn so sánh cũng như có căn cứ để đưa ra những lý giải của riêng mình về đối tượng đang nghiên cứu.

Hoài Bão là "*đất văn học*" của tỉnh Bắc Ninh, "*các tổng Hạ Dương, Hội Phụ, Mẫn Xá, Phụng Lập, Tam Sơn, Hà Lỗ huyện Đông Ngàn; hai tổng HươngLa, Nội Trà huyện Yên Phong; các xã Nội Duệ Nam, Hồi Bão, Hoài Bão, Phù Đổng, Phật Tích huyện Tiên Du;... rất có văn học*"[1]. Đây cũng là quê hương của nhiều bậc đỗ đạt khác, đại khoa thì có Thám hoa khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang [1571] Nguyễn Cung, làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế[2]; đời Hậu Lêcó Nguyễn Kiểu Nhạc, Tiến sĩ khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long (1631), tước Tuy Lộc bá[3]; Trung khoa có Nguyễn Đăng Đạt đỗ Hương cống, giữ chức Hữu Tham nghị, Nguyễn Đăng Tạo đỗ Hương cống, giữ chức Tham chính; Nguyễn Đăng Đạt đỗ Hương cống, giữ chức Đô Ngự sử, tước Lĩnh hầu[4].Sĩ khí của vùng đất này đã góp phần nuôi dưỡng, hun đúc truyền thống khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng.

Những ghi chép trong sử sách xưa chỉ là một phần nhỏ của sử liệu làng xã. Nghiên cứu về quê hương Hoài Bão nói riêng, mở rộng ra là nghiên cứu về làng xã nói chung phải

[1]*Bắc Ninh tỉnh địa dư,* kí hiệu A.590, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 320, 321.
[2]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 155.
[3]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 164.
[4]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí,* kí hiệu A.2889, in trong Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb KHXH, Hà Nội, 2009, tr. 193.

dựa trên nhiều nguồn khác nữa.Chữ viết thì có sắc phong, địa bạ, gia phả, thần tích,…Truyền miệng bao gồmcả truyền thống truyền miệng và những thông tin bằng lời trong phạm vicuộc đời người cung cấp tin.Dấu vết vật chất như cảnh quan quê hương với cổng làng, đồng lúa, đường làng ngõ xóm, nhà ở đan xen với đình, đền, chùa, miếu, chợ, bến, từ đường, lăng mộ, bia đá, chuông đồng… hay thông qua chính sự hiện diện củanhững con người bằng xương bằng thịt.

4. Từ những dẫn giải ở trên, có thể thấy người nghiên cứu có cái may mắn khi tìm hiểu dòng họ khoa bảng Nguyễn Đăng danh tiếng đất Liên/Hoài Bão, Tiên Du, Bắc Ninh, một trong "*tứ gia vọng tộc*" của đất Kinh Bắc xưa nhờ sự đa dạng và phong phú của các nguồn sử liệu. Từ thông tin phản ánh trong thư tịch cổ (các bộ sử, truyện ký, chí, sưu tập thơ văn), văn bia, gia phả, sắc phong, các dấu tích vật chất và các thông điệp bằng lời, nhà nghiên cứu làm nhiệm vụ chắp nối những mẩu thông tin lịch sử để phục dựng lại lịch sử của dòng họ.

Đứng trước nhiều dạng nguồn sử liệu khác nhau, nhà nghiên cứu cần phải có sự đánh giá về giá trị và khả năng khai thác của chúng. Cần căn cứ vào đặc điểm, đặc biệt liên quan đến loại hình tài liệu, tác giả, thời gian biên soạn để xem xét, chẳng hạn sách chính sử, do các sử quan biên soạn thì thông tin về hành trạng của các nhân vật có khả năng tin cậy cao. Trong khi đó, văn bia sẽ chỉ ra được mối liên hệ của người soạn, người nhuận sắc với nhân vật, vùng đất đề cập đến trong nội dung văn bia, hoặc trực tiếp phản ánh tư tưởng, tình cảm của tác giả…Những thông điệp bằng lời

được lưu truyền giữa các thành viên dòng họ, hoặc giữa những người làng, người nước, cũng như các giấy tờ dân gian lại cung cấp những thông tin chi tiết, sinh động, cụ thể giúp tạo dựng đầy đủ hơn lịch sử của dòng họ trong suốt chiều dài tồn tại.

Trong số các nguồn sử liệu, nhóm các công trình nghiên cứu, giới thiệu tư liệu, và các bài báo, nhất là báo mạng cũng cần được kể đến. Vì là dòng họ nổi danh, nên chỉ riêng trên *Tạp chí Hán Nôm* và *Thông báo Hán Nôm học* hàng năm đã có nhiều bài giới thiệu tư liệu như "*Giới thiệu tấm bia Trần Quý Thị Lưu trạch bi của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*" (Phạm Minh Đức, 2008), hay tìm hiểu về nhân vật ở những khía cạnh nhất định như "*Về các ông Nghè soạn văn bia Kinh Bắc thời Lê*" (Thùy Vinh, 1995); thậm chí là mối quan hệ của các nhân vật như "*Quan hệ giữa lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Thám hoa Nguyễn Thế Lập*" (Lê Viết Nga, 2004)… Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng mà người nghiên cứu đi sau được kế thừa.

Trên mạng internet, chỉ bằng một cú nhấp chuột, người quan tâm có thể tìm được hàng loạt bài liên quan đến dòng họ Nguyễn Đăng ở Liên Bão/Hoài Bão, Tiên Du[1]. Những

[1]Phạm Thuận Thành, "Gia tộc Nguyễn Đăng làng Bịu" *http://baobacninh.com.vn/news_detail/62174/gia-toc-nguyen-dang-lang-biu.html*, ngày truy cập 13/9/2017
Phạm Thiệu, "Sự phát tích bí ẩn của 'tứ gia vọng tộc' lừng lẫy đất Kinh Bắc (1)" *http://www.nguoiduatin.vn/bi-an-su-phat-tich-cua-tu-gia-vong-toc-lung-lay-dat-kinh-bac-xua-ky-1-ly-giai-chuyen-ma-tang-ham-rong-con-chau-doi-doi-vinh-hien-a93870.html,* ngày truy cập 13/9/2017
http://anh135689999.violet.vn/entry/show/entry_id/11421998/cat_id/6245633, ngày truy cập 13/9/2017;

thông tin quan trọng, ví dụ tin tức về quỹ Nguyễn Đăng Đạo, hay sự xuất hiện của những hậu bối của dòng họ này cùng với lời kể của họ có vai trò gợi mở về sự phát triển của dòng họ, về ký ức lịch sử dòng họ đã và đang được trao truyền.Cũng có nhiều thông tin cần phải được kiểm chứng kỹ càng, đặc biệt về tài liệu đã được sử dụng để viết ra chúng, về phương pháp, mục đích viết bài.

Khi tiếp cận với một sử liệu, hình thức tồn tại không hẳn đã trùng khớp với bản chất của nó. Có tác phẩm viết thực ra lại là "*văn bản hóa*", "*cố định hóa*" các câu chuyện giai thoại, truyền kỳ… được lưu hành không chính thức, qua kênh "*lời nói*" từ trước đó.

Trong trường hợp xuất hiện mâu thuẫn giữa các nguồn sử liệu, sách sử gần hơn với nhân vật, sự kiện lịch sử có khả năng tin cậy hơn, song cũng có những trường hợp ngược lại, bởi vì tác giả của bộ sử sau đã có điều kiện tham khảo đầy đủ hơn, hoặc tư tưởng đã được giải phóng đủ để đưa ra một tiếng nói đầy đủ, trung lập, khách quan hơn. Cũng có khi sức mạnh của trí tuệ và tinh thần tập thể đem lại những thông tin khả tín hơn của một sử liệu do cá nhân biên soạn, nhưng không loại trừ những trường hợp con mắt nhìn của cá nhân lại đáng tin hơn. Nói cách khác, không có một công thức chung cho tất cả các sử liệu. Cùng một cuốn sách, nhưng tùy từng sự kiện, từng nhân vật có thể giá trị của nó so với các nguồn khác lại cao hoặc thấp hơn. Tuy vậy, việc chỉ ra tác

---

Đình Bắc, "Ra mắt Quỹ Khuyến học, khuyến tài Nguyễn Đăng Đạo", *http://bacninhtv.vn/Tint%E1%BB%A9c/tabid/108/newsId/16659/moduleId/813/currentpage/209/language/vi-VN/Default.aspx,* ngày truy cập 13/9/2017.

giả, năng lực, phẩm chất, lập trường, tình cảm của tác giả đó, nguồn gốc ra đời của những tác phẩm ấy có khả năng dẫn nhà nghiên cứu đến một đánh giá chính xác giá trị của những mẩu thông tin còn sót lại từ quá khứ để đưa ra một bức tranh mô tả quá khứ gần nhất với thực tại đã qua.

Về phạm vi nghiên cứu khi tìm hiểu lịch sử dòng họ, dưới góc nhìn sử liệu, có thể thấy có ba lớp. Lớp lõi chính là sử liệu về các cá nhân nổi bật, lớp giữa là về dòng họ nói chung, và lớp ngoài cùng là về vùng đất quê hương của dòng họ đó. Trong dòng chảy lịch sử của một gia đình, một dòng họ, một làng xã… chúng ta còn phải lưu ý đến sự biến đổi về mặt không gian và thời gian. Làng xã nằm trong một dòng chảy liên tục của sự phát sinh, vận động, phát triển, kết thúc… nên người nghiên cứu không thể bỏ qua việc sưu tầm sử liệu về làng phát sinh, làng phái sinh cũng như mạng lưới "*liên làng*", "*siêu làng*" mà nó là một mắt xích. Cây gia phả cũng không ngừng vươn xa cả về không gian và thời gian. Về chiều lịch đại, dòng họ có phát sinh, phát triển (và cả kết thúc nữa), nên cần phải truy nguyên lịch sử dòng họ về vị thủy tổ, cũng như phải tìm hiểu sự vận động trong lịch sử, sự tiếp nối, sáng tạo ra lịch sử dòng họ ở thời điểm hiện tại. Trên bình diện đồng đại, khi người trong họ đi nơi xa lập nghiệp, hoặc xây dựng gia đình là họ đã góp phần mở rộng không gian của dòng họ mình. Chính vì thế, những sử liệu phản ánh về Thám hoa Nguyễn Thế Lập, người họ hàng bên vợ của Nguyễn Đăng Đạo như mộ phần, đình làng, thần tích,

bia đá, sắc phong lưu giữ tại quê hương ông[1], ghi chép trong sử sách, hay câu chuyện khẩu truyền là bộ phận tư liệu cần sưu tầm khi tìm hiểu lịch sử dòng họ Nguyễn Đăng.

Mặc dù quan trọng, sử liệu chỉ là một điều kiện tiền đề trong quá trình nghiên cứu lịch sử. Kết quả nghiên cứu còn phụ thuộc vào bản thân người nghiên cứu với tri thức, khả năng, phương pháp và quan điểm của họ. Lịch sử dòng họ đã, đang và sẽ được viết tiếp, bởi cuộc đối thoại giữa quá khứ với nhà nghiên cứu sẽ vẫn luôn tiếp diễn như là một phương thức vận hành, một nguyên nhân, động lực để sử học phát triển./.

[1]Lê Viết Nga, "Quan hệ giữa Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Thám hoa Nguyễn Thế Lập", *Thông báo Hán Nôm học*, Sđd,tr. 350-355.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

TS. Đặng Kim Ngọc*

Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Đăng Đạo, người con ưu tú của Xứ Bắc, Bắc Ninh - Kinh Bắc, do Trung tâm hoạt động VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức là một việc làm rất bổ ích và có nhiều ý nghĩa. Từ nhiều năm nay, trong giới nghiên cứu khoa học cũng như các nhà Văn hóa - Di sản đều rất quan tâm tới vùng đất Kinh Bắc giàu truyền thống văn hóa - lịch sử này. Nhiều vấn đề lớn như: *"Kinh Bắc - Bắc Ninh là chiếc nôi văn hóa của người Việt"; "Văn hiến Thăng Long - Hà Nội có cội nguồn từ Văn hiến Kinh Bắc?"; "Truyền thống khoa bảng của người Bắc Ninh"…* đã được các nhà khoa học đặt ra. Một phần trong đó đã được giải quyết. Những năm gần đây, Trung tâm Hoạt động VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã liên tục tổ chức các hội thảo khoa học về danh nhân khoa bảng, trong đó có nhiều danh nhân khoa bảng của Bắc Ninh - Kinh Bắc như Vũ Miên, Nguyễn Duy Thức, Nghiêm Ích Khiêm… Kết quả từ những hội thảo khoa học này đã làm rõ thêm những nhận định, đánh giá, về đất nước, con người Xứ Bắc, về truyền thống Danh nhân khoa bảng của vùng đất Bắc Ninh - Kinh Bắc văn hiến.

* ***Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, Nguyên Giám đốc Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám.***

Tôi được Ban tổ chức Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Đăng Đạo đặt viết một tham luận về CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP của Nguyễn Đăng Đạo. Đây là một công việc không dễ dàng bởi các nguồn tư liệu chép về ông còn rất hạn chế. Di sản ông để lại cũng không nhiều. Hai bộ chính sử lớn nhất nước ta thời xưa là *"Đại Việt sử ký tục biên"* và *"Khâm định Việt sử thông giám cương mục"* chép về Nguyễn Đăng Đạo rất sơ lược. Các tư liệu khác chép về ông con sơ lược và ít ỏi hơn. Trong tình hình như vậy, việc khắc họa, dù là khái quát, con người và sự nghiệp của Nguyễn Đăng Đạo đối với người nghiên cứu là một công việc khó khăn và cũng khó thực hiện. Tuy nhiên, việc đánh giá, tìm hiểu và phục dựng lại thân thế của ông cũng như sự nghiệp của ông vẫn là công việc mà các nhà khoa học cần phải làm. Trong khi chưa phát hiện được những tư liệu mới, người nghiên cứu phải đi theo những con đường gián tiếp. Đó là nghiên cứu tìm hiểu cụ thể môi trường tự nhiên và văn hóa, truyền thống gia đình và địa phương mà trong đó nhân vật đã sống và trưởng thành, gia phả và tộc phả dòng họ, thậm chí phải sử dụng đến các giai thoại và truyền thuyết lưu truyền tại quê hương nhân vật. Tất cả các nguồn thông tin này nếu khai thác xử lý đúng đắn có sự liên hệ đối chiếu với các tư liệu lịch sử, nhất định sẽ đóng góp một phần bổ ích vào việc soi sáng thêm cuộc đời và sự nghiệp, cũng như củng cố hơn một số nhận định đánh giá tài năng và đức độ của nhân vật.

Về danh nhân Nguyễn Đăng Đạo, sử cũ chép ông sinh năm Tân Mão (1651), quê ở làng Hoài Bão (tên Nôm gọi là

làng Bịu)[1], thuộc tổng Nội Duệ, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn xưa; Nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Quê hương ông là một miền đất Văn hiến, có truyền thống văn hóa và lịch sử rất lâu đời. Trước khi khảo cứu về *con người và sự nghiệp* của ông, thiết tưởng cũng nên tìm hiểu đôi nét về quê hương và miền đất, nơi đã sinh ra, nuôi dưỡng và đào tạo nên nhân cách - tài năng Nguyễn Đăng Đạo.

Cũng như Nghiêm Ích Khiêm, Nguyễn Duy Thức, Vũ Miên, những danh nhân nổi tiếng trong vùng, Nguyễn Đăng Đạo là người Bắc Ninh. *Là dân Kinh Bắc "xịn"*. Bắc Ninh - Kinh Bắc là một miền đất cổ, nổi tiếng văn hiến với truyền thống văn hóa - lịch sử rất lâu đời. Từ thời Hùng Vương (thiên niên kỉ I tr.CN), Bắc Ninh thuộc bộ Vũ Ninh của nhà nước Văn Lang. Dưới sự thống trị của nhà Tần (214 - 209 tr.CN), Bắc Ninh thuộc Tượng Quận. Dưới triều Hán (110 tr.CN - 220 sau CN) thuộc quận Giao Chỉ với hai huyện Luy Lâu và Long Biên. Thời Đường (Thế kỉ VII - IX), Bắc Ninh nằm trong địa phận Giao Châu, thuộc An Nam Đô Hộ Phủ. Vào thời Đinh - Lê (Thế kỉ X) Bắc Ninh gọi là Bắc Giang. Thời Lý thuộc quận Gia Lâm. Đến thời Trần (1225 - 1400) vùng Bắc Ninh gọi là Bắc Giang lộ. Sau đổi là Kinh Bắc lộ. *Tên Kinh Bắc bắt đầu xuất hiện từ đây.*

Đến thời thuộc Minh, sự phân định về địa lý - hành chính các châu huyện ở nước ta mới được rõ ràng, cụ thể. Lúc này tỉnh Bắc Ninh bao gồm phủ Bắc Giang và châu Lạng Giang. Phủ Bắc Giang ngoài hai huyện trực thuộc là

[1] Sau này Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ Trạng nguyên, dân gian thường lấy tên làng gọi ông là *Trạng Bịu.*

Siêu Loại và Gia Lâm, còn có 3 châu là: Gia Lâm, Vũ Ninh và Bắc Giang. Châu Vũ Ninh có 5 huyện: Tiên Du, Vũ Ninh, Đông Ngàn, Từ Sơn và Yên Phong. *Tên huyện Đông Ngàn và Yên Phong bắt đầu có từ đây.*

Lê Thái Tổ (1428 - 1433) sau khi giành được đất nước, đã chia nước thành 5 đạo. Vùng Bắc Ninh được gộp vào Bắc Đạo. Lê Thánh Tông (1460 - 1497) lại chia nước làm 13 đạo. Bắc Ninh trở thành đạo Bắc Giang. Đến năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi gọi là *Kinh Bắc đạo*. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đời Thánh Tông lại đổi *Kinh Bắc đạo* thành *Kinh Bắc xứ*. Đơn vị hành chính này tồn tại cho đến tận đầu triều Nguyễn. Năm Gia Long thứ 1 (1802) Nguyễn Ánh đổi làm *trấn Kinh Bắc*. Đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822) lại đổi làm *trấn Bắc Ninh*. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi gọi là *tỉnh Bắc Ninh*. Đến năm Thành Thái thứ 7 (1895) tách một phần diện tích tỉnh Bắc Ninh để thành lập tỉnh Bắc Giang. Tỉnh Bắc Ninh sau đó còn một số đổi thay nữa, nhưng về cơ bản, địa giới hành chính vẫn giữ nguyên như hiện nay[1].

Như vậy là trong suốt chiều dài lịch sử của đất nước, vùng đất Bắc Ninh hôm nay đều cùng chung một mạch nguồn, phong thổ và phong vật đều giống nhau, đều có chung một điểm, đó là *chất Kinh Bắc*. Đánh giá về miền đất này, trong bộ sách *Bách khoa thư* đồ sộ của mình, ở mục *"Dư địa chí",* nhà sử học Phan Huy Chú viết rằng: *"Kinh Bắc phía Nam giáp trấn Sơn Nam, trấn Hải Dương, phía*

[1] Nguyễn Văn Huyên, *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Hội khoa học lịch sử - Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang, 1997, tr. 7 - 10.

Bắc giáp trấn Thái Nguyên, phía Tây liền với Sơn Tây, phía Đông giáp Lạng Sơn. Kinh Bắc có mạch núi cao vót, nhiều sông quanh vòng, là mạn trên của nước ta. Phong cảnh thì phủ Bắc Hà, phủ Lạng Giang đẹp hơn. Văn học thì phủ Từ Sơn, phủ Thuận An nhiều hơn. Mạch đất tốt tụ vào đấy, nên càng nhiều chỗ có dấu tích đẹp, tinh hoa họp vào đấy, nên sinh ra nhiều danh thần. Vì là khí hỗn trọng (khí tốt tự nhiên - TG) ở phương Bắc phát ra nên khác với mọi nơi"[1]. Kinh Bắc, đó là mảnh đất *"tự ngàn xưa là nơi xung yếu"* (Lê Quý Đôn), mảnh đất vốn từng là *"trấn thứ tư trong bốn Kinh trấn đứng đầu phên dậu phía bắc"* (Nguyễn Trãi); mảnh đất có vị trí trọng yếu về địa - chính trị và địa - văn hóa. Là *"Hồn thiêng sông núi nước Nam, cái nôi của người Việt và văn hóa Việt"* (Nguyễn Văn Huyên).

Như vậy, Hoài Bão - Liên Bão nói riêng, xứ Bắc Ninh - Kinh Bắc nói chung hiển nhiên là một vùng quê văn hiến với nhiều giá trị văn hóa, lịch sử quý giá mà đến nay vẫn còn được giữ gìn, bảo tồn qua nhiều thế hệ. Xứ Bắc hôm nay đã trở thành một vùng quê năng động trong thời kỳ đổi mới kinh tế, trở nên giàu có và nổi tiếng với các ngành nghề thủ công - công nghiệp phát triển, hiện đại. Song, cái gốc rễ văn hiến của miền đất cổ truyền này vẫn được người dân đời đời giữ gìn và phát huy.

Nguyễn Đăng Đạo sinh ra và lớn lên trong một không gian Văn hóa đậm đặc, nhiều tầng lớp như vậy, lại được thừa hưởng một truyền thống hiếu học và khoa bảng của gia đình

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học xã hội, 1992, tập 1, mục *"Dư địa chí",* tr. 102.

và dòng họ thuộc loại nổi danh bậc nhất ở trong vùng, cho nên, ông sớm có lòng hiếu học và học rất giỏi. Chúng ta đều biết rằng cha của Nguyễn Đăng Đạo là Nguyễn Đăng Minh, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1646) làm quan đến chức *Quốc Tử Giám Tế tửu*. Bác ruột của Nguyễn Đăng Đạo là Nguyễn Đăng Cảo cũng tham dự khoa thi năm Bính Tuất đó. Và đã tỏ ra tài hoa hơn hẳn người em trai của mình. Ông đỗ cả *Hội nguyên* và *Đình nguyên* khoa thi năm đó. Đáng tiếc là khoa thi năm đó triều đình không lấy *Trạng nguyên* và *Bảng nhãn*, cho nên ông chỉ dành được danh vị *Thám hoa*. Sau đó, Nguyễn Đăng Cảo lại tham dự khoa thi *Đông các* dành cho những người có văn học và ông đã đỗ đầu kỳ thi này, được bổ giữ chức *Đông các Đại học sĩ*. Nguyễn Đăng Đạo còn có một người anh trai là Nguyễn Đăng Tuân, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quí Sửu (1673). Ông làm quan đến chức *Phụng thiên Phủ doãn*.

Sinh ra trong một gia đình như thế, lớn lên giữa một dòng họ như thế, lại thông minh và hiếu học, nếu không thành đạt mới là chuyện lạ. Nguyễn Đăng Đạo chịu ảnh hưởng của gia đình và dòng họ từ rất sớm, nhất là ảnh hưởng trực tiếp từ người bác ruột tài hoa Nguyễn Đăng Cảo của ông. Dưới đây xin giới thiệu một vài giai thoại về Nguyễn Đăng Đạo và mối quan hệ giữa ông và người bác ruột Nguyễn Đăng Cảo.

Quê hương Nguyễn Đăng Đạo gắn liền với vùng đất giai thoại tiên giáng trần du ngoạn. Khung cảnh thiên nhiên nên thơ với bao câu chuyện như Từ Thức - Giáng Hương trên núi Phật Tích; chàng tiều phu kiếm củi Vương Chất gặp

tiên đánh cờ trên núi Tiên Du. Cả một vùng Kinh Bắc như mờ ảo trong sự đan quyện giữa huyền thoại và lịch sử. Một Kinh Bắc vừa thâm trầm cổ kính vừa lả lơi tình tứ, một Kinh Bắc của những câu hát quan họ vừa như tình tứ đắm say, vừa như quyến luyến níu giữ hồn người. Một Kinh Bắc của những hội hè đình đám miên man suốt mấy tháng xuân, một Kinh Bắc của những người con gái đẹp mặn mà và những khối tình uất kết chỉ chực chờ để bung ra. Tất cả, như quyện lại tạo nên huyền thoại bà Ngọc Nhĩ mang thai ông Trạng dòng họ Nguyễn Đăng.

Chuyện kể rằng khi phu nhân Ngọc Nhĩ có thai ông, một đêm mùa hạ trăng sáng, bà ra giếng lấy nước, chợt thấy một ngôi sao lớn rơi vào thùng nước bèn lấy khăn chụp bịt miệng thùng lại mang về. Sáng hôm sau, bà nói chuyện lại cho Đông các Nguyễn Đăng Cảo nghe việc sao rơi vào thùng nước đêm qua. Ông Đăng Cảo cho là điềm lành, khuyên dùng nước ở thùng đó để ăn uống sẽ sinh quí tử. Bà Ngọc Nhĩ nghe lời, khi có mang đến ngày đến tháng thì sinh được một con trai, mặt mũi khôi ngô sáng sủa, đặt tên là Nguyễn Đăng Đạo (có nghĩa là con đường sáng đi lên). Bà đỡ thấy cậu bé khác người cũng nói rằng đây chính là Trạng nguyên nên phải tắm rửa sạch sẽ, nuôi nấng chu đáo.

Lúc mới một tuổi, Nguyễn Đăng Đạo thường được bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo rất yêu quí, lúc nào cũng theo bên cạnh hoặc bế đi chơi và thường nói khoe với mọi người về Nguyễn Đăng Đạo rằng: *"Triều đình ghét ta không cho đỗ Trạng nguyên, nhưng có thằng bé này, ngày sau không cho nó đỗ là không được đâu"*.

Nguyễn Đăng Đạo thuở nhỏ đã tỏ ra hơn người, thông minh đĩnh ngộ, chăm chỉ học hành, có chí nối nghiệp cho dòng họ. Ông thường hay lên núi Lạn Kha (núi Tiên Du) chơi và cũng là để học hỏi Thiền sư Chuyết Công. Nhưng người gây ảnh hưởng trực tiếp đến tính khí cũng như bản lãnh, nhân cách của Nguyễn Đăng Đạo chính là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Mới 3 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo đã được bác cho theo lên biên giới nhân một chuyến đi tiếp sứ nhà Thanh. Sứ Thanh trông thấy Đăng Đạo còn nhỏ tuổi rất lấy làm kinh ngạc, liền hỏi rằng: *"Bé như vậy mà đã vượt qua trăm núi ngàn sông lam chướng hiểm trở, vẫn nhanh nhẹn tháo vát, thật là kỳ đồng"*.

Đôi câu đối còn lưu được tại nhà thờ Nguyễn Đăng Đạo ngày nay:

Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc

Thập niên Tể tướng trọng triều Nam

(Ba tuổi kỳ đồng tài kinh sứ Bắc

Mười năm Tể tướng danh vọng triều Nam).

Trong đó vế đối *Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc,* chính là nói sự kiện nêu trên trong cuộc đời Nguyễn Đăng Đạo tuổi ấu thơ. Tuổi thơ ông là tuổi thơ ham tìm tòi, học hỏi. Ông tiếp thu kiến thức rất nhanh và rất giỏi, tỏ ra có sức học phi thường, được bạn bè đồng học mến phục. Năm 16 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo đi thi đỗ Tam trường. Đến năm 19 tuổi, ông thi Hương đỗ đầu Hương cống (Giải nguyên).

Tại khoa thi Hội năm Quí Hợi (1683), Nguyễn Đăng Đạo đã đỗ trúng cách. Vào thi Đình, ông đỗ *Trạng Nguyên*. Khoa thi hội năm Quí Hợi được người đời truyền tụng rất nhiều. Khoa thi năm đó tập hợp được rất nhiều người tài cao, học giỏi nổi tiếng khắp thiên hạ, trong đó có 3 người tiêu biểu, nổi tiếng nhất là Nguyễn Đăng Đạo ở Hoài Bão, huyện Tiên Du; Phạm Quang Trạch ở Đông Ngạc, huyện Từ Liêm; và Quách Giai, người Phù Khê, huyện Đông Ngàn năm đó 24 tuổi nổi tiếng thần đồng từ nhỏ. Ở vòng ngoài Phạm Quang Trạch đã đỗ đầu, giành *Hội nguyên*. Đến khi vào thi Đình, Nguyễn Đăng Đạo đỗ đầu (*Đình nguyên*) giành *Trạng nguyên*. Phạm Quang Trạch tụt xuống thứ 2, đỗ *Bảng nhãn*, còn thần đồng Quách Giai đứng thứ 3, đỗ *Thám hoa*. Ở khoa thi này lấy đỗ 18 Tiến sĩ. Tương truyền rằng trước khi vào thi Đình, Đăng Đạo có đi cầu ruộng ở đền Trấn Vũ (Gia Lâm, Hà Nội) thấy thần nhân báo: Khoa thi này cậu trượt. Sáng dậy, Đăng Đạo liền đề lên vách câu thơ: "*Thần nhân bất thức nhân sự; Ngã thị tư khoa trúng Trạng nguyên"* (nghĩa là: *Thần đâu biết được việc người; Khoa này ta đỗ, đỗ thời Trạng nguyên*). Hôm sau vào thi Đình, ông đỗ Trạng nguyên thật. Thời bấy giờ, người đời gọi ông là Trạng Bịu (ông Trạng làng Bịu).

Con đường công danh của vị Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo sau khi thi đỗ là rất hanh thông. Đất nước lúc bấy giờ tương đối ổn định sau nửa thế kỷ chiến tranh binh lửa với họ Nguyễn ở phương Nam và dẹp yên dư đảng họ Mạc ở phương Bắc; Chúa Trịnh Căn mới lên cầm quyền. Ông là một vị chúa anh minh và tài giỏi, đã có nhiều đóng góp trong

việc ổn định và phát triển của xã hội Đàng Ngoài lúc bấy giờ. Trịnh Căn đã chú tâm củng cố bộ máy cai trị trên cơ sở lấy dân làm gốc. Về chế độ quan lại, đã tiến hành cải cách việc thuyên bổ, khảo hạch quan chức và qui định lề lối làm việc của đội ngũ quan lại. Bên cạnh đó, Trịnh Căn luôn chú trọng đề cao pháp luật, giữ nguyên phép nước để thực hiện công bằng xã hội và chăm lo ổn định đời sống nhân dân. Về văn hóa - giáo dục, Trịnh Căn coi trọng học vấn. Ông chấn chỉnh và thiết lập lại việc học hành thi cử từ cấp huyện, châu đến Quốc Tử Giám. Bắt đầu sai quan Đại thần kiêm lĩnh Quốc Tử Giám; cho các thầy giáo được ở luôn trong nhà Giám để có thời gian giảng dạy Giám sinh. Định quy chế thi cử nghiêm ngặt, đồng thời khôi phục thể văn thời Hồng Đức chuộng sự hồn hậu, tao nhã, sát thực thay cho sự khuôn sáo, hình thức phổ biến từ Trung hưng về sau. Tổ chức khảo thí các bậc kỳ cựu có tài ở nhà Quốc học, lại sai phúc khảo học trò các khoa thi Hương; cho giáng chức, biếm chức, bãi chức, thậm chí xử tội chết những quan lại vi phạm qui chế thi cử… Trong thời gian chấp chính, chúa Trịnh Căn đã tổ chức được 9 khoa thi Hội lấy đỗ 94 Tiến sĩ, trong đó có nhiều bậc hiền tài như Nguyễn Đăng Đạo, Hà Tông Mục, Nguyễn Mậu Áng, Lê Anh Tuấn… và hàng loạt các bậc Nho - Danh thần được trọng dụng như Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Quí Đức, Đặng Đình Tướng…

Đó có thể coi như một thời kỳ *"vua sáng tôi hiền"* trong lịch sử nước ta. Như đã đề cập đến từ phần trước, Nguyễn Đăng Đạo đi thi từ rất sớm. Sau khi đỗ Tam trường, rồi đỗ *Hương cống (Giải nguyên)* ông còn tham dự một kỳ

thi nữa. Đó là khoa thi *Sĩ vọng* và cũng đỗ trong kỳ thi này. Khoa thi *Sĩ vọng*, về trình độ và danh vọng chỉ dưới khoa *Tiến sĩ* và khoa *Đông các* mà thôi. Những người đỗ trong khoa thi này, nếu là bổ nhiệm lần đầu thì sẽ được làm *Tri huyện*, nếu đã làm quan rồi thì sẽ được trao cho các chức như *Tự thừa, Tri phủ, Hiến sát phó sứ* hoặc *Tham nghị*. Do đó, như trường hợp Nguyễn Đăng Đạo, sau khi đỗ Giải nguyên (đỗ đầu kỳ thi Hương) không biết được giao cho chức vụ gì, nhưng chắc chắn sau khi đỗ *khoa Sĩ vọng*, ông sẽ được trao cho một trong những chức vụ kể trên.

Có thể nói, bắt đầu từ đây con đường quan lộ của Nguyễn Đăng Đạo đã mở ra. Đó là con đường rất hanh thông, rất thành đạt như chính tên ông vậy. Qua hành trạng của ông mà chúng ta nắm được, có thể thấy tư tưởng làm quan để giúp dân, giúp đời đã được thể hiện rất rõ.

Chúng ta biết rằng, trong xã hội Việt Nam truyền thống, khái niệm *"người làm quan"* có nhiều điểm tương đồng và trùng hợp với khái niệm *"kẻ sĩ", "người quân tử"* được trình bày trong các sách kinh điển Nho gia. Nói khác đi, mẫu hình lý tưởng của người làm quan cũng chính là mẫu hình lý tưởng của người trí thức Nho học. Đó là những *"người hiền"* trong xã hội, là bộ phận ưu tú của xã hội.

Trong tất cả các giai đoạn của thể chế quân chủ tập quyền quan liêu ở Việt Nam, mặc dù từng lúc, từng nơi có khác nhau, nhưng đều đã mang một tính chất chung, đó là sự thống trị của bộ máy Nhà nước Vua - Quan. Nhưng vì vai trò của nhà vua trong thể chế này chủ yếu mang một tính chất biểu tượng, cố kết nhân tâm, nên trừ một số nhà vua có một

cá tính mạnh (điển hình như Lê Thánh Tông thời Lê sơ, Minh Mạng đời Nguyễn), còn nói chung vai trò tối thượng trên danh nghĩa của nhà vua đã bị lu mờ trên thực tế. Thực chất tầng lớp thống trị bộ máy nhà nước cũng như toàn xã hội là tầng lớp quan chức. Thế nước thịnh hay suy yếu cũng do tầng lớp quan chức này quyết định. Có thể nói rằng người quan chức - quan liêu ngày xưa chính là những cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong xã hội Việt Nam truyền thống.

Vì vậy, các vương triều quân chủ Việt Nam đã đánh giá và yêu cầu rất ca về nhiệm vụ, chức năng, tiêu chuẩn của giới quan chức, dần dần hình thành một chế độ chặt chẽ và rõ ràng đối với tầng lớp quan chức. Tầng lớp quan chức là bộ phận giúp đỡ nhà vua một cách đắc lực trong sứ mạng *"thay trời trị dân"* (thế thiên hành đạo), lo trị việc nước, là những *"rường cột của Quốc gia"*. Nếu trong giai đoạn nền quân chủ quí tộc (thời Lý - Trần), các quan chức có quan hệ thân thích với nhà vua, được coi là thành lũy của ngôi báu (quan điểm: *"tông tử duy thành"*), thì đến giai đoạn nền quân chủ quan liêu Nho giáo (thời Lê sơ, Lê - Trịnh) tầng lớp này được coi là *"nguyên khí của Quốc gia"*. Trong các văn bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, người ta thấy luôn luôn nhắc đi nhắc lại một quan điểm được coi là chủ đạo: *"Hiền tài là nguyên khí của Quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao…"*, *"nhân tài là nguyên khí của nước nhà, không thể không ra sức vun trồng bồi đắp"*.

Trong các mối quan hệ với dân chúng, người làm quan cũng giữ một trách nhiệm trọng đại. Hình ảnh lý tưởng của người làm quan, một mặt chính là cha mẹ của dân *(dân chi*

phụ mẫu), mặt khác lại là đày tớ của dân *(dân chi công bộc)*, người con của dân *(thứ dân chi tử)*. Họ có nhiệm vụ giáo hóa, chăn dắt dân chúng (giáo dân, mục dân), phụng sự dân chúng *(sự dân)* và cũng có quyền sai khiến dân chúng *(sử dân)*.

Đối với dư luận xã hội, người làm quan luôn luôn được coi là bộ phận ưu tú, đáng kính trọng nhất trong xã hội, là ân nhân của người dân, niềm vinh hạnh trong gia đình, họ hàng, làng xã. Đó là mẫu hình lý tưởng của người làm quan trong các sách Thánh hiền. Còn ở ngoài đời, trong nhiều thời đoạn lịch sử, cũng có nhiều quan chức tiếp cận gần đến được các hình ảnh lý tưởng đó. Có thể nêu vài trường hợp tiêu biểu như: Lý Đạo Thành, Tô Hiến Thành đời Lý; Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Chu Văn An đời Trần; Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Duy Thì, Nguyễn Quí Đức, Nguyễn Bá Lân, Lê Quí Đôn thời Lê sơ, Lê - Trịnh.

Dẫn giải những điều trên đây để chúng tôi muốn xếp Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo nằm trong số những người thuộc mẫu hình lý tưởng của người làm quan. Vậy ông quan - Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo suy nghĩ như thế nào về một người quan chức trong xã hội?

Như đã nói, Nguyễn Đăng Đạo được đi học khi còn rất nhỏ tuổi và ông học rất giỏi. Điều này rất dễ hiểu. Ông thuộc loại *"con nhà nòi"*. Cha ông là Nguyễn Đăng Minh, Tiến sĩ Quốc Tử Giám Tế tửu, bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo làm Đông các Đại học sĩ, các cụ đều là những bậc suốt đời gắn bó với văn chương, kinh sử nên đã có ý thức dạy dỗ

hướng cho ông vào con đường *"danh nghiệp"*. Mọi người đều biết rằng từ thời Lê sơ trở đi, trong xã hội Việt Nam truyền thống đã tồn tại một quan niệm, hay một trào lưu là *học để ra làm quan*. Tất nhiên, học ở đây là học Nho. *Học Nho và đi thi* trở thành một cái nghề như các nghề khác. Nghề này lấy mục đích làm quan làm mục đích chức nghiệp chủ yếu. Cho nên, cậu bé Nguyễn Đăng Đạo đi học và học rất giỏi, ngoài những mục đích khác, thì cái mục đích - động cơ rất rõ là học giỏi để sau này thi đỗ ra làm quan. Tư tưởng này đã được *"cha truyền con nối"* trong dòng họ Nguyễn Đăng. Về sau này, khi Nguyễn Đăng Đạo đã trở thành một ông quan, đã trưởng thành trong quan trường thì tư tưởng đó vẫn được giữ gìn và củng cố. Có thể nói: *học - thi đỗ - ra làm quan* đã quán xuyến suốt cuộc đời ông. Ông đã tiếp nhận tư tưởng này ở người cha, người bác ruột và đã truyền lại cho con cháu. và đây cũng là tư tưởng xuyên suốt của một kẻ sĩ Nho học trong mấy trăm năm tồn tại của triều Lê - Nguyễn.

Có một điểm cần nhấn thêm về tư tưởng *"người làm quan"* của Nguyễn Đăng Đạo. Đó là ý nguyện trong tư tưởng của Nguyễn Đăng Đạo không phải chỉ là học giỏi, thi đỗ để được làm quan, mà chính là học giỏi, thi đỗ ra làm quan để *"phò vua, giúp đời"*. Như vậy, ta thấy tư tưởng của Nguyễn Đăng Đạo ở mức cao hơn, khác hơn những kẻ sĩ - quan chức đương thời. Tất nhiên, vào thời điểm đó, trong xã hội Việt Nam, tư tưởng này của ông không phải là duy nhất.

Năm Giáp Tuất (1694) Nguyễn Đăng Đạo được bổ nhiệm làm *Lại bộ Hữu Thị lang*. Đây là một chức quan rất

quan trọng ở trong triều, chịu trách nhiệm phân bổ, thăng giáng quan lại. Phải là người có đức độ, tài năng và rất tin cậy thì Nhà chúa mới giao cho.

Lúc bấy giờ tình hình biên cương phía bắc đang rất *"nóng"*. Theo ghi chép của sử cũ, trong khoảng 10 năm, từ 1688 đến 1697, chính quyền nhà Thanh đã nhiều lần cho quân xâm lấn đất đai của nước ta, đặc biệt là vụ chiếm 4 châu động của nước ta ở Tuyên Quang và Hưng Hóa. Đầu năm Đinh Sửu (1697), một phái đoàn sứ bộ nước ta do Nguyễn Đăng Đạo dẫn đầu sang nhà Thanh nộp tuế cống và dâng quốc thư xin vua Thanh trả lại đất các châu động đã chiếm. Nguyễn Đăng Đạo đã bàn luận với các quan trong triều Thanh, trình bày những bằng chứng và bản đồ để chứng minh các châu động đó là của Việt Nam.

Tuy chuyến đi này chưa đòi được đất nhưng thư của vua Nam đã đến tận tay vua Thanh. Những lý lẽ của Nguyễn Đăng Đạo làm cho vua Thanh phải đặc biệt quan tâm đến việc đất đai tại vùng biên giới và rất khen tài ứng đối, biện bác xuất sắc của Nguyễn Đăng Đạo. Tương truyền rằng tài văn chương biện bác của Trạng nguyên nước Nam đã khiến cho vua Thanh kinh ngạc và cảm phục nên đã phong cho Nguyễn Đăng Đạo là Lưỡng quốc Trạng nguyên.

Sau khi đi sứ về vào mùa hè năm sau (1698), Nguyễn Đăng Đạo được thăng *Ngự sử đài Đô Ngự sử*. Ngự sử đài giữ phong hóa pháp độ, là một chức danh rất trọng. Phẩm hàm ở hàng Chánh tam phẩm (dưới Thượng thư một bậc). Đây có lẽ là thời kỳ đắc ý nhất của Nguyễn Đăng Đạo trên con đường tạo dựng sự nghiệp chính trị của mình. Trong

thời kỳ này Nhà chúa rất tin cậy ông. Sau khi được thăng chức *Đô Ngự sử Ngự sử đài*, chẳng bao lâu ông lại được cử làm *Bồi tụng*, tham gia công việc tại Phủ liêu. Rồi được giao thêm công việc bồi dưỡng đào tạo nhân tài, một công việc rất quan trọng lúc bấy giờ, xưa nay chỉ dành cho các Đại thần Nhà nước. Trên bài ký tấm bia Tiến sĩ khoa Bính Tuất có ghi rõ ông được cử làm Tri Cống cử (Phó chủ khảo) và đang giữ các chức sau: *Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên Thọ Lâm tử.*

Năm Giáp Ngọ, Vĩnh Thịnh 10 (1714) trong đợt triều đình ban ơn cho các quan văn võ, Nguyễn Đăng Đạo (lúc này đã đổi tên sang thành Nguyễn Đăng Liễn) đã được thăng làm *Thượng thư bộ Binh*, tước *Bá*. Năm sau, 1715 ông lại được cử làm *Tri Cống cử* trong kỳ thi Hội các Cử nhân trong nước. Lúc này, những đại thần trong triều như Đặng Đình Tướng, Nguyễn Quí Đức đều xin về trí sĩ, Nhà chúa nhân đấy lấy Nguyễn Đăng Đạo làm *Tham tụng* (Tể tướng) trông coi việc trong nước. Năm 1718, giao cho Nguyễn Đăng Đạo kiêm thêm chức *Đông các Đại học sĩ* cử vào hầu giảng sách ở tòa Kinh Diên.

Chúng ta khái quát về con người và sự nghiệp của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Di sản văn chương, trước tác của ông để lại cho đời sau không nhiều, thậm chí là rất khiêm tốn. Theo thống kê, Nguyễn Đăng Đạo có làm một tập thơ nhan đề *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập* (Tập thơ làm lúc đi sứ của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo) nhưng nay đã thất truyền. Hiện ông còn 8 bài thơ xướng họa được Lê Quí Đôn chép trong sách *Toàn Việt thi lục*. Một số văn

bia do ông trực tiếp soạn và nhuận sắc nằm rải rác ở vùng Kinh Bắc, quê hương ông.

Theo tôi, di sản lớn nhất Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo để lại cho đời sau chính là tư tưởng *"làm quan giỏi để giúp đời, giúp nước"* của ông mà bài viết này đã đề cập ở trên. Theo Nguyễn Đăng Đạo, muốn trở thành một ông quan có thể giúp nước, giúp đời được tốt nếu chỉ có cái tâm của mình thôi thì chưa đủ, mà phải là một ông quan giỏi. Vậy thế nào là một ông quan giỏi? Theo Nguyễn Đăng Đạo thì người làm quan giỏi phải là người có đủ phẩm chất và nhân cách của một con người *có tài* và *có đức*. Có như vậy mới có thể giúp đời *"trị quốc bình thiên hạ"* được. Diễn giải ra, đó chính là tư tưởng *vì dân* và *cho dân*. Nguyễn Đăng Đạo quan niệm rằng *"giúp đời"* chính là giúp cho nhân dân tránh khỏi khổ sở, lầm than, được cuộc sống ấm no và hạnh phúc. Ông đọc nhiều, hiểu biết rộng rãi không thể không biết đến các bậc tiền nhân đời trước cũng đã từng nêu cao tư tưởng vì dân, coi trọng nhân dân, điển hình như Trần Hưng Đạo thế kỉ XIII, với câu nói nổi tiếng: *"Khoan thứ sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước"*, hay như Nguyễn Trãi, một đạt thần nhà Lê sơ, nhà kinh bang tế thế lỗi lạc của thế kỷ XV đã nhìn thấy được nhân dân là tất cả, nhân dân là lực lượng làm ra của cải vật chất cho xã hội.

Chính vì thấy được nỗi thống khổ của nhân dân có tình thương yêu dân theo tư tưởng vừa là *"phụ mẫu"* của dân, vừa là *"công bộc"* của dân, Nguyễn Đăng Đạo đã nhiều lần nêu lên chức trách, nhiệm vụ của người làm quan qua những lần ông dâng sớ, khải lên triều đình Nhà chúa mà sử cũ đã

chép lại. Những dịp từ triều đình về quê, ông thăm hỏi, khuyến khích việc cần lao, việc học hành của người dân quanh vùng. Tôn trọng truyền thống, tín ngưỡng của một vùng quê chùa chiền, thờ thần, ông còn góp tiền cho xây dựng tu bổ đình đền miếu mạo ở quê hương. Chùa Bách Môn tương truyền là do ông cho tu bổ, xây dựng lại trong thời kỳ này.

Nhân dân làng Hoài Bão vẫn còn nhớ câu chuyện chia ruộng vua ban cho dân xưa kia. Đấy là, do việc Nguyễn Đăng Đạo được triều đình ban cho ruộng lộc nhưng vốn tính liêm khiết, ông không nhận. Nhưng nhà vua vẫn kiên quyết ban cho. Đăng Đạo bèn xin lĩnh khu ruộng bỏ hoang đầy cỏ dại, rồi cho các gia đình nghèo khó ra đó phát cỏ để cày cấy. Sau đó, ông chia hẳn cho các gia đình…

Nhân dân trong vùng còn nhớ ơn quan Trạng Nguyễn Đăng Đạo cứu đói cho dân. Một năm trời làm mất mùa, dân chúng quê ông đói khổ, làng xóm tiêu điều. Thấy vậy ông bèn viết thư về cho phu nhân, khuyên bà phát tiền gạo cứu giúp người nghèo đói với lời lẽ thể hiện tình thương dân sâu nặng của vị quan đại thần: *"Ta thân làm quan đại thần coi việc triều đình không nỡ ngồi nhìn dân đói mà không xót thương, phu nhân hay đem tiền thóc của nhà ra cứu đói cho dân, cấp thóc cho dân gieo mạ tái gia"*. Nhờ đó, dân địa phương vượt qua được cơn đói, làm vụ sau bù lấp thiếu hụt.

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo làm quan hơn 40 năm không một ngày sao nhãng trách nhiệm. Ông là vị quan tài giỏi, vừa có tâm, vừa có đức, cần kiệm, liêm chính, tận tụy

mưu phúc lợi cho nhân dân, nên ông được người dân và sĩ phu đương thời trọng vọng, kính nể.

Ông mất năm Kỷ Hợi (1719) thọ 69 tuổi. Khi mất được phong tặng Thượng thư bộ Lại, tước Thọ Quận công. Vua Lê Dụ Tông đã tặng ông bốn chữ *"Lưỡng quốc Trạng nguyên"* và đôi câu đối hiện vẫn còn lưu lại tại nhà thờ ông ở làng Hoài Bão:

Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu

Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô

(Đỗ Tiến sĩ làm Thượng thư, thế gian có nhiều

Đỗ Trạng nguyên làm đến Tể tướng thì hiếm có).

Tháng 9 - 2017

VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM THĂNG LONG VỚI TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

NCS. Nguyễn Văn Tú[*]

1. Nguyễn Đăng Đạo - học sinh Quốc Tử Giám - Trung tâm đào tạo hiền tài của đất nước

Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long được khởi lập cuối thế kỷ XI gồm có Văn Miếu được khởi lập vào năm 1070 dưới triều vua Lý Thánh Tông để tôn thờ Khổng Tử và các Tiên hiền Nho học và là nơi cho Hoàng Thái tử học. Sáu năm sau, một trường học của nhà nước - Quốc Tử Giám chính thức được thành lập dành cho văn thần và con em Hoàng gia học tập.

Trải qua nhiều lần mở rộng dưới thời Lý, Trần, đặc biệt dưới thời Lê Sơ, Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã trở thành một trung tâm giáo dục quốc gia lớn nhất, đóng vai trò vừa là nơi đào tạo quan chức, nhân tài cho nhà nước, vừa là nơi quản lý, định hướng cho nền giáo dục theo Nho giáo.

Dưới thời Lê Thánh Tông (1460-1497), Quốc Tử Giám được triều đình tu bổ, mở rộng, nâng cấp trở thành một cơ quan giáo dục lớn nhất nước không chỉ về quy mô, mà về cả hệ thống học quan, việc tuyển lựa học sinh. Năm 1484, Lê Thánh Tông cho tu bổ và mở rộng Quốc Tử Giám. Qua ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*[1], cũng như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*[2], Văn Miếu - Quốc Tử Giám sau khi tu sửa xong gồm hệ thống công trình kiến trúc của nhà

[*] **PGĐ Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám.**

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 391-393.

[2] Sách đã dẫn, Nxb Khoa học Xã hội, 1998, tập I, tr. 1162.

học là giảng đường, nhà Minh luân, và nhà Tam xá dành cho Giám sinh. Phía trước của Văn Miếu - Quốc Tử Giám còn có bia đá đề tên những người đỗ đại khoa các khoa thi từ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đến năm Hồng Đức thứ 15 (1484). Hệ thống học quan quản lý việc dạy học, đào tạo nhân tài cũng được biên chế tương đối đầy đủ. Đứng đầu quản lý Văn Miếu - Quốc Tử Giám là Tế tửu, sau đến Tư nghiệp, Trợ giảng, Bác sĩ ngũ kinh, Giáo thụ… Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Lê Thánh Tông quy định việc tuyển lựa học sinh Quốc Tử Giám chặt chẽ, phiên thành 03 bậc là thượng xá sinh, trung xá sinh và hạ xá sinh, mỗi loại 100 người: "*Định lệ bổ dụng ba loại xá sinh. Từng năm, hễ thi Hội đỗ tam trường là thượng xá sinh, đỗ nhị trường là trung xá sinh, đỗ nhất trường là hạ xá sinh, mỗi xá 100 người*"[1]. Việc tuyển chọn và phân loại này đối với triều đình không chỉ đánh giá học lực, trình độ của Giám sinh làm cơ sở để đào tạo, bồi dưỡng, nhưng cũng còn là cơ sở để bổ nhiệm khi cần: *"Đến lúc bổ dụng, Lại bộ và quan Quốc Tử Giám, theo số khuyết mà bảo cử lên để chọn bổ, lấy 3 phần về thượng xá sinh, 2 phần về trung xá sinh, 1 phần về hạ xá sinh"*[2]. Suốt thời kỳ sau đó của thời Lê sơ cho đến khi Mạc Thái Tổ lên ngôi vào năm 1527, Văn Miếu - Quốc Tử Giám vẫn được triều đình quan tâm, việc giảng dạy, học tập vẫn được tổ chức quy củ. Năm 1511, Lê Tương Dực cho sửa

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 674.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 674.

chữa nhà Thái học và quy định nội quy của Quốc Tử Giám và việc học của Nho sinh một các chặt chẽ[1].

Mạc Thái Tổ lên ngôi, mặc dù tình hình chính trị, xã hội có nhiều thay đổi, triều đình còn phải lo củng cố thể chế nhưng Văn Miếu - Quốc Tử Giám vẫn được quan tâm. Năm Minh Đức 3 (1529), Mạc Thái Tổ mở khoa thi, và ngay sau đó cho dựng bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Tiếp theo đó, năm Đại Chính 7 (1536), Mạc Thái Tông cho tu sửa Văn Miếu - Quốc Tử Giám và cho dựng bia Tiến sĩ của 2 khoa thi triều Lê là khoa thi năm 1502 và 1518[2], và năm sau (1537) đích thân Mạc Thái Tông đến Văn Miếu làm lễ tế và thăm nhà Thái học. Tuy nhiên, sau đó, do nội chiến mà Văn Miếu - Quốc Tử Giám ít được quan tâm, và sử liệu không thấy ghi chép gì ở thời kỳ này.

Triều Lê được trung hưng nhờ công của họ Trịnh, tuy nhiên cũng phải mấy thập niên sau, triều đình Lê - Trịnh mới có thời gian, cũng là do nhu cầu đào tạo nhân lực cho bộ máy quản lý đất nước, quan tâm tới giáo dục, khoa cử và Văn Miếu - Quốc Tử Giám - trung tâm giáo dục lớn nhất, cao cấp nhất của đất nước, đồng thời cũng là nơi triển khai

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 60 ghi: "*Tân Mùi, Hồng Thuận năm thứ 3 (1511). Các điều dạy bảo kê ra như sau:... 5. Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ cứ đến ngày mùng 1, ngày rằm hàng tháng đều phải mặc mũ áo đến điểm mục theo phép đã định. Phải tuân theo học quy, luyện tập văn bài, đợi khi thành tài để nhà nước sử dụng. Người nào dám chạy chọt cầu may, rong chơi ngoài đường, bỏ trễ việc học, thiếu một lần điểm mục thì phạt 140 tờ giấy trung chỉ, thiếu 2 lần thì phạt 200 tờ giấy trung chỉ, thiếu 3 lần thì đánh 40 roi, thiếu điểm mục 4 lần thì kiểm xét tâu lên giao cho Hình bộ xét hỏi, thiếu điểm mục năm lần thì tâu lên bắt sung quân*".

[2] Văn bia Tiến sĩ khoa thi năm 1502 có hai dòng ghi niên đại dựng bia, là năm 1502 và năm Đại Chính 7 (1536). Có thể Bia này đã được dựng vào năm 1502, nhưng sau đó, vì lý do nào đó, bia được tu sửa hoặc hoàn thiện vào năm 1536, nên mới có dòng ghi năm dựng bia vào năm 1536 trong văn bia. Dù sao, nhà Mạc vẫn có ý tôn trọng Văn Miếu - Quốc Tử Giám và các Tiến sĩ triều Lê, nên bia và nhà Thái học vẫn được gìn giữ, tu bổ.

những quyết sách về đào tạo nhân tài của đất nước nên được triều đình đặc biệt quan tâm. Năm Nhâm Dần, niên hiệu Vĩnh Thọ 5 (1662), Lễ bộ Thượng thư Phạm Công Trứ phụng mệnh trùng tu nhà Quốc học, phục hồi lại lệ tập văn cho Nho sinh tại Quốc Tử Giám[1]. Ngoài việc cho củng cố, khôi phục lại các quy định giảng dạy và học tập tại trường, việc tuyển lựa học quan cho Quốc Tử Giám cũng được hết sức chú trọng. Những người nắm giữ trọng trách trong công tác đào tạo, giáo dục ở Quốc Tử Giám đều là những đại thần, danh Nho tài cao, đức trọng có uy tín, kinh nghiệm trong việc giảng dạy. Có thể kể đến các vị Tế tửu, Tư nghiệp đáng kính, có nhiều công sức cho Quốc Tử Giám cũng như nền giáo dục của đất nước như: Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì, Hoàng giáp khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598), Lại bộ Thượng thư kiêm Chưởng lục bộ sự; Tế tửu Nguyễn Nghi người xã Vân Điềm, Đông Ngàn, Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Hoằng Định 20 (1619), Lại bộ Thượng thư, Nhập thị Kinh diên; Tế tửu Nguyễn Văn Quảng, người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng (Hà Nội), Tiến sĩ khoa Canh Thìn đời Lê Thần Tông (1640); Tế tửu Nguyễn Đăng Minh, Tiến sĩ năm Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái 4 (1646),... Việc giảng dạy, bình văn được thực hiện theo kỳ "*mỗi tháng có một kỳ tiểu tập, thi khảo học trò đã được vào học, việc này do Giáo thụ và học chính quản lĩnh; bốn tháng trọng có một kỳ đại tập, thi khảo có học sinh và*

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 260 ghi: "*Mùa hạ, tháng 5, sai Tham tụng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Thiếu bảo Yên Quận công Phạm Công Trứ trông coi dân tạo lệ của Quốc Tử Giám để phục dịch. Bấy giờ điện đường và cung tường trong ngoài của nhà Quốc học nhiều chỗ giột nát, hoang rậm, Công Trứ sửa sang thêm, nên quy mô chế độ dần dần lại lộng lẫy*".

Hương cống,... Người nào thi bốn kỳ 4 đều trúng tuyển, thì viên quan ở Quốc Tử Giám đứng bảo cử, Bộ Lại sẽ theo thứ tự cất nhắc bổ dụng"[1].

Sự phát triển của Văn Miếu - Quốc Tử Giám và nền giáo dục đem lại những thành tựu trong việc đào tạo nhân tài. Chỉ trong nửa cuối thế kỷ XVII, ở Đàng Ngoài đã xuất hiện hàng loạt tên tuổi nổi danh tài đức, có nhiều đóng góp cho đất nước trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục, khoa bảng và văn hóa như: Hồ Sĩ Dương - Tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Thìn (1652), Nguyễn Đình Trụ - Tiến sĩ khoa Bính Thân (1656); Trạng nguyên khoa thi năm Tân Sửu (1661) Đặng Công Chất; Ngô Hải - Tiến sĩ khoa thi năm Giáp Thìn (1664); Nguyễn Quý Đức - Thám hoa khoa thi năm Bính Thìn (1676); đặc biệt là Trạng nguyên khoa thi năm Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683) Nguyễn Đăng Đạo.

Nguyễn Đăng Đạo tự là Chất, tên thụy là Đôn Nhã, sinh năm Tân Mão (1651) tại thôn Hoài Thượng, còn gọi là "*Bịu Thượng*", xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng: cha là Nguyễn Đăng Minh đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi, niên hiệu Phúc Thái 4 (1646), bác ruột là Nguyễn Đăng Cảo đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) cùng khoa Phúc Thái 4 (1646). Anh ruột của Nguyễn Đăng Đạo là Nguyễn Đăng Tuân đỗ

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb Giáo dục, tr. 424.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức thứ 2 (năm 1673).

Sinh ra trong gia đình khoa bảng, lại gặp đúng lúc triều đình đang cần nhân tài, nỗ lực chấn hưng giáo dục, nên Nguyễn Đăng Đạo có nhiều cơ hội để trau dồi, rèn luyện bản lĩnh. Ngay từ nhỏ Nguyễn Đăng Đạo đã tỏ ra là người có tư chất thông minh, hiếu học, tiếp nối truyền thống cha anh, chí khí hơn người[1]. Năm 19 tuổi Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ Giải nguyên[2]. Từ đây, con đường học vấn của ông ngày càng rộng mở.

Cho đến nay, chưa có tài liệu chính sử nào cho biết Nguyễn Đăng Đạo theo học tại Quốc Tử Giám. Tuy nhiên, theo truyền thuyết dân gian kể lại[3], cũng như ghi chép trong tài liệu gia phả, ông được vào Quốc Tử Giám học tập. Đối chiếu với quy định của Triều đình lúc bấy giờ thì Nguyễn Đăng Đạo sau khi thi đỗ kỳ thi Hương, được vào học tại Quốc Tử Giám, thuộc loại cử giám[4].

---

[1] Giai thoại kể rằng trong một lần theo bác là Nguyễn Đăng Cảo lên biên giới phía Bắc tiếp sứ, dù đường xa nhưng cậu bé 3 tuổi Nguyễn Đăng Đạo vẫn không tỏ ra mệt mỏi, ứng khẩu nhanh nhẹn, khiến cho sứ thần phương Bắc phải thốt lên: "*Thực là kỳ đồng*". Sự kiện này được lưu truyền lại qua ý nghĩa của đôi cấu đối tại nhà thờ ông: "*Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc*".

[2] Bảo tàng Bắc Ninh (Lê Viết Nga chủ biên), *Di sản văn hóa về truyền thống hiếu học tỉnh Bắc Ninh*, 2012, tr. 264.

[3] Bảo tàng Bắc Ninh (Lê Viết Nga chủ biên), *Di sản văn hóa về truyền thống hiếu học tỉnh Bắc Ninh*, Sđd, tr. 264.

[4] Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và chế độ khoa cử Nho học Việt Nam*, Sđd, tr. 86: "*Giám sinh gồm có: ấm giám: là con em của quan lại được đưa vào nhà Giám học (tại kinh đô con văn thần từ tứ phẩm trở lên, quan võ từ nhị phẩm trở lên) và Cử Giám: là loại Giám sinh được cử vào nhà Giám học sau khi đã qua thi Hương đỗ cử nhân mà chưa đỗ kỳ thi Hội được vào học ở Giám để chờ khoa thi Hội sau*". Nguyễn Đăng Đạo vừa thi đỗ Hương cống, lại là con văn thần ở kinh đô (Cha của Nguyễn Đăng Đạo là Nguyễn Đăng Minh từng là Tế tửu Quốc Tử Giám) nên được vào học tại Quốc Tử Giám.

Theo quy định tại Giám, mỗi tháng, Nguyễn Đăng Đạo phải làm một bài tiểu tập, và mỗi năm phải làm 4 bài đại tập, để đủ điều kiện của Bộ Lễ xét cho được vào thi Hội, thi Đình[1]. Để phục vụ cho việc trau dồi kiến thức, làm bài tập, Nguyễn Đăng Đạo đồng thời phải tham gia các buổi bình văn, do đích thân các vị danh nho thực hiện. Đến kỳ giảng sách, bình văn các học quan sẽ chấm bài, mỗi kì đều lấy những bài tiêu biểu, đạt điểm cao đem ra bình đọc cho mọi người cùng nghe. Những buổi trả bài như vậy thường đích thân do quan Tư nghiệp bình giảng hoặc mời các nhà khoa bảng có danh tiếng làm quan trong triều đến bình[2]. Nội dung học tập tại Quốc Tử Giám rất rộng rãi, bao gồm các sách học kinh điển của Nho gia như Tứ thư, Ngũ Kinh, Nam sử, Bắc sử... Tuy nhiên, cơ bản là tập theo những quy định trong kỳ thi Hội và thi Đình. Quy chế thi cử dưới thời Lê Trung hưng cơ bản không khác với thời Lê Thánh Tông. Thi Hội gồm 04 kỳ, bao gồm: 01) Kinh nghĩa. 02) Thơ, phú; 03) chế, chiếu, biểu; 04) Văn sách. Điện thí gồm 01 kỳ là Văn sách (hay sách vấn). Thời gian học tập tại Quốc Tử Giám tối thiểu là 03 năm, tùy theo sức học và năng lực của mỗi người. Cũng theo quy định của Quốc Tử Giám, Giám sinh Quốc Tử Giám được nội trú tại trường hoặc về nhà tùy theo điều kiện gia đình. Qua các tư liệu gia phả hay chuyện kể, có thể thấy Nguyễn Đăng Đạo không nội trú tại trường, mà chỉ ghi tên

[1] Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và chế độ khoa cử Nho học Việt Nam*, Sđd, tr. 77.

[2] Hành Tham tụng Bùi Huy Bích "*thường đến nhà Giám giảng bàn sách vở, luyện tập văn bài, khen thưởng khuyến khích người nho học hiền tài, ức chế người cầu may thi đỗ*". (Xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 778, 779).

đến nghe giảng sách và tham dự bình văn, và những bài đại tập của Đăng Đạo nhiều lần được xếp đầu và được đem ra bình cho cả trường cùng nghe.

2. Giám sinh Nguyễn Đăng Đạo - vị Trạng nguyên liêm, dũng, trí, nhân

Sau nhiều năm vừa đèn sách, dùi mài kinh sử, tham gia các khoa thi khác nhau, thậm chí còn ra làm quan[1], khoa thi Hội năm Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa 4 (1683), Nguyễn Đăng Đạo vượt qua 3000 thí sinh, cùng với 17 người khác trúng cách được vào thi Đình và đăng khoa với ngôi vị Trạng nguyên.

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Đăng Đạo ra làm quan, trải qua nhiều chức vụ, từ Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng, Đông các Đại học sĩ[2]. Ngoài ra, ông còn tham gia tổ chức hai kỳ thi đại khoa vào năm Bính Tuất (1706) và Ất Mùi (1715) với vai trò là Tri Cống cử. Trong mọi vai trò ông đều làm tròn chức trách, giải quyết thấu đáo mọi sự việc, được triều đình, đồng liêu yêu mến, kính phục.

Nguyễn Đăng Đạo vốn bản tính cương trực, mạnh mẽ, ngay thẳng từ nhỏ, nên khi ra làm quan nổi tiếng là vị quan thanh liêm, cương trực. Gia phả cũng như các sách ghi chép

---

[1] Sách *Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục*, do Nguyễn Hoàn, Vũ Miên, Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Lãng, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Tạ Thúc Khải dịch, 1962, tr. 282 cho biết ông đỗ khoa Sĩ vọng, có ra làm quan.

[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Nxb Văn học, 2006, tr. 531.

về ông, dân gian đều nhắc đến bản lĩnh cương trực của ông khi dám nói thẳng những điều đúng, sai kể cả với các chúa Trịnh. Ông cũng giống như Vũ Miên[1] sau này, đã dám can ngăn các quan không mặc triều phục vào yết kiến chúa để không bị coi là có ý phản nghịch, coi thường vua. Mặc dù Trịnh Căn biết được có hạch tội nhưng ông đã nói rõ lý lẽ của mình, phân tích hợp tình hợp lý: "*Mũ áo của triều đình ban cho là để chầu Thiên tử, nay nhà Chúa đòi trăm quan làm như thế với mình, e thiên hạ dị nghị là trái đạo vua tôi*"[2]. Chúa Trịnh Căn mặc dù không vui, xong thấy có lý, cho ông là người trung, thẳng thắn, nên đã đồng ý bãi bỏ việc đó và ban thưởng. Chỉ một hành động, một ứng xử như vậy cũng đủ để thể hiện sự trung, dũng, cương trực của Nguyễn Đăng Đạo trong bối cảnh khi hầu hết các triều thần muốn lấy lòng chúa, để được mũ cao áo dài, quan tước bổng lộc, bất chấp cả nghi lễ, triều quy.

Gia phả của dòng họ Nguyễn Đăng ở Liên Bão cũng như dân gian còn ghi truyền lại khá nhiều chuyện về tính cách, lòng nhân ái thương người của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Ông không chỉ quan tâm đến đời sống vật chất,

---

[1] Vũ Miên (1718-1782) quê ở xã Xuân Lan, huyện Lang Tài, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc nay là thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Vũ Miên 31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748), 35 năm làm quan trải nhiều chức vụ từ Đốc đồng Kinh Bắc, Hàn lâm viện Thị độc, Tán lý quân vụ Hưng Hóa, Phó Đô ngự sử, Thị lang Lại bộ, Hình bộ, Binh bộ, Bồi tụng, Nhập thị hành Tham tụng kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, là một trong những người soạn "*Đại Việt sử ký tục biên*" và *Đỉnh khiết Đại việt lịch triều đăng khoa lục*".

[2] Bảo tàng Bắc Ninh, *Di sản văn hóa về truyền thống hiếu học tỉnh Bắc Ninh*, Sđd, tr. 272.

mà còn chăm lo đến tương lai của nhân dân ở quê hương, qua việc ông thường hỏi thăm cuộc sống, việc học hành của dân chúng mỗi lần về quê, hay góp tiền của xây dựng quê hương. Đặc biệt, việc ông yêu cầu người nhà cấp gạo, phát tiền cho dân khi mùa mất, làng quê tiêu điều. Đúng là "*một miếng khi đói bằng gói khi no*", cử chỉ này của ông được dân làng kính mến, nhớ mãi đã làm thơ ca tụng ông: "*tướng công chi đức, tướng công chi công, lịch vạn thế nhi vong*" (đức, công của ông còn nhắc nhở lại muôn đời)[1].

Không chỉ là vị quan liêm chính, dũng, nhân, Nguyễn Đăng Đạo còn là vị quan tài năng, trí tuệ. Ngay từ nhỏ, ông đã thể hiện tư chất hơn người của mình, khi mới 03 tuổi đã làm kinh ngạc sứ thần nhà Thanh phải thốt lên khen là kỳ đồng qua dung mạo, cử chỉ và nét mặt của mình. Bằng việc chiếm khôi nguyên khoa thi Đình năm Giáp Tý (1684), ông đã đạt độ chín của tài năng, từ đó tỏa sáng, làm rạng danh đất nước.

Năm Đinh Sửu (1697), triều đình cử đi đoàn sứ bộ do Nguyễn Đăng Đạo dẫn đầu sang nhà Thanh với nhiệm vụ rất khó khăn là vừa tuế cống, vừa đòi lại đất. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi: "*Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Thế Bá, phó sứ Đặng Đình Tướng, Nhữ Tiến Hiền sung phái bộ nộp lễ tuế cống, nhân tiện tâu bày cả việc biên giới Tuyên Quang, Hưng Hóa nữa*"[2]. Việc tuế cống chắc không có gì đặc biệt, nhưng với việc biên giới là việc

[1] Bảo tàng Bắc Ninh, *Di sản văn hóa về truyền thống hiếu học tỉnh Bắc Ninh*, Sđd, tr. 271.
[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Việt sử thông giám Cương mục,* tập II, Sđd, tr. 377.

thực khó, khi mà trước đó đã nhiều lần các đoàn sứ bộ là các vị đại thần, danh nho như Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Tiến Sách, Trần Thọ sang đòi lại nhưng đều không thu được kết quả[1]. Nguyễn Đăng Đạo bằng những cứ liệu xác đáng, lập luận chặt chẽ, đã khiến vua tôi nhà Thanh phải chấp nhận, nhưng lại tìm cách bí mật từ chối, với lý lẽ, sợ triều đình bị mất thể diện, và Đại Việt nhân đó mà đòi thêm những vùng đất khác. Mặc dù không đạt được kết quả, nhưng Nguyễn Đăng Đạo đã thể hiện tài năng, trí tuệ của mình trước triều đình nhà Thanh và các sứ thần các nước, qua những lần đối đáp, thử tài. Tài năng của ông đã được cả vua tôi nhà Thanh, cùng sứ thần các nước công nhận, vua Thanh tặng danh hiệu là "*Bắc triều đệ nhất Khôi nguyên*". Bức hoành phi "*Bắc triều đệ nhất khôi nguyên*" hiện vẫn được treo tại nhà thờ Trạng nguyên tại quê hương.

Tài năng của Nguyễn Đăng Đạo còn được thể hiện qua rất nhiều giai thoại, dân gian kể lại như việc ông làm thơ đối đáp lại quan huyện khi gặp trên đường mà không chịu tránh đi, hay việc ông kén rể, việc bạn học đến xin làm học trò[2].

Những đức tính nhân, dũng, trí, liêm, cương của Nguyễn Đăng Đạo cũng là những đức tính mà một người quân tử, một nhà Nho cần được rèn luyện, đạt được để trở thành rường cột nhà nước, triều đình. Có thể, những đức tính

[1] Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết vào các năm 1688 và 1690 có cử các đoàn sứ bộ sang nhà Thanh vừa để tuế cống, vừa bàn việc trao trả lại đất ở Biên giới mà các quan quân nhà Thanh hiện đang chiếm giữ.

[2] Theo Bảo tàng Bắc Ninh, *Di sản văn hóa về truyền thống hiếu học Bắc Ninh*: Vũ Thạnh, người huyện Đường An (Hải Dương), ngưỡng mộ Nguyễn Đăng Đạo, đã mang trầu cau xin làm học trò của Nguyễn Đăng Đạo. Vũ Thạnh sau này đỗ Thám hoa, là một trong những người thầy nổi tiếng.

đó ở Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo được thừa hưởng từ truyền thống gia đình khoa bảng, từ vùng đất địa linh, nhân kiệt Kinh Bắc, từ sự rèn luyện, bồi đắp không mệt mỏi của bản thân, nhưng không thể phủ nhận vài trò của Quốc Tử Giám - Trung tâm đào tạo, giáo dục lớn nhất đất nước lúc bấy giờ trong việc đào tạo rèn luyện nhân tài cho đất nước, trong đó có Nguyễn Đăng Đạo, với gần 12 năm đèn sách, dùi mài kinh sử kể từ khi ông đỗ thi Hương (1671), đến khi đỗ Trạng nguyên (1683).

3. Văn Miếu - Quốc Tử Giám - nơi lưu giữ, vinh danh Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo

Kể từ khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442), các vị đại khoa đều được hưởng rất nhiều ân sủng của triều đình, đặc biệt là việc được ghi danh trên bảng vàng treo ở cửa Đông Hoa tại Hoàng cung, sau này là cửa Văn Miếu - Quốc Tử Giám và ghi tên trên bia đá đặt tại Quốc Tử Giám. Lê Thánh Tông cho dựng bia Tiến sĩ vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484) để biểu dương những người thành đạt của triều Lê sơ kể từ khoa thi năm 1442, sau đó thành lệ. Tính từ khoa thi năm 1442 cho đến khoa thi năm 1683, riêng triều Lê đã tổ chức được 61 khoa thi đại khoa và cho dựng được 58 tấm bia, hiện còn 48 bia. Tuy nhiên, khoa thi năm 1683 phải đến 34 năm sau, vào năm 1717, triều đình mới cho dựng bia, và thế là, mặc dù bảng vàng vinh danh Nguyễn Đăng Đạo tại cửa nhà Thái học năm 1683, song tên của ông chưa được khắc ghi trên bia đặt tại Văn Miếu[1].

[1] Văn bia Tiến sĩ khoa thi năm 1683 đặt tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám ghi: "*Loa truyền xướng danh, treo bảng đề tên ở nhà Quốc Học. Được ban áo xanh đai mũ, yến Quỳnh hoa bạc, sự đãi ngộ ân sủng chẳng kém gì các khoa trước. Nhưng việc khắc*

Theo văn bia khoa thi Quý Hợi (1683), tên của Nguyễn Đăng Đạo được nhắc lại 02 lần: "*Đến ngày tháng Giêng năm Giáp Tí vào sân lớn làm bài đối sách, Hoàng thượng định thứ bậc cao thấp. Ban cho bọn Nguyễn Đăng Đạo 3 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Nguyễn Đương Hồ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Trần Thiện Thuật 14 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*"... và "*Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, 3 người* ***Nguyễn Đăng Đạo*** *xã Hoài Bão huyện Tiên Du".*

Việc được ghi danh trên bia sau khi đỗ đạt là chuyện được làm theo quy định, với bất kỳ ai đã chiếm bảng vàng. Nhưng với Nguyễn Đăng Đạo, tên ông còn được nhắc lại không chỉ 02 lần trên bia Tiến sĩ dựng cho năm ông thi đỗ, mà còn được nhắc lại 02 lần nữa trên các tấm bia dựng cho khoa thi năm 1706 và 1715. Văn bia khoa thi năm Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) ghi: "*Bấy giờ sai Đề điệu là Thái phó Hội Quận công Trịnh Lộc, Tri Cống cử là Bồi tụng Ngự sử đài Đô Ngự sử Nhập thị Kinh diên Thọ Lâm tử Nguyễn Đăng Đạo, Giám thí là Bồi tụng Binh bộ Tả Thị lang Khánh Sơn tử Nguyễn Bá và Bồi tụng Hộ bộ Hữu Thị lang Nhân Thọ nam Nguyễn Đương Bao cùng chấp sự các ty chia giữ các việc*". Văn bia khoa thi năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) ghi: "*Bèn sai Trung quân đô đốc phủ đô đốc Trạc Quận công Trịnh Thực làm Đề điệu, Bồi tụng Binh bộ Thượng thư Thọ Lâm bá Nguyễn Đăng Liên làm Tri Cống cử, Bồi tụng Lễ bộ Hữu Thị lang Phạm Công Trạch,*

đá đề tên chưa kịp cử hành, đó là vì các khoa từ năm Bính Thân tới nay vẫn chưa dựng bia là muốn đợi thời làm luôn một thể".

Bồi tụng Hình bộ Hữu Thị lang Nguyễn Đương Hồ làm Giám thí cùng trăm quan hữu ty chia giữ các việc".

Nghiên cứu văn bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, cho thấy, văn bia không chỉ ghi lại tên họ và quê quán của những người đỗ của khoa thi đó, mà còn cho ta thấy rất nhiều điều lý thú về khoa cử và về khoa thi đó, trong đó phải kể đến lý do tổ chức thi, tên và chức vụ của người được chỉ định tổ chức khoa thi, tên người soạn văn bia, tên người làm nên tấm bia đó, năm dựng bia... Và Nguyễn Đăng Đạo trong thời gian làm quan của mình đã 02 lần được triều đình tín nhiệm giao cho trọng trách là Tri Cống cử, chức quan đứng thứ 2 sau Đề điệu chịu trách nhiệm tổ chức khoa thi, nhưng lại là viên quan chịu trách nhiệm chính trong việc chọn lựa người nhân tài trong kỳ thi[1]. Việc ghi tên này còn cho ta thấy nhiều điều lý thú, minh chứng, làm rõ hành trạng của các vị quan nói chung và của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo nói riêng. Qua văn bia ta biết thêm Nguyễn Đăng Đạo vào năm 1706 đang giữ chức Bồi tụng, Ngự sử đài Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm tử. Năm 1715, ông đã được thăng lên làm Bồi tụng, Binh bộ Thượng thư Thọ Lâm bá. Ở Văn bia này, ta thấy ghi tên ông là Nguyễn Đăng Liên chứ không phải là Nguyễn Đăng Đạo. Căn cứ vào các sách sử ghi chép về hành trạng của ông, ta biết

[1] Chức quan đứng đầu, Đề điệu thường do các vị võ quan đại thần đảm nhiệm, chịu trách nhiệm chung, còn Tri Cống cử, Giám thí thường là các vị khoa bảng đảm nhiệm, chịu trách nhiệm chấm bài, phân hạng cao thấp. Như trong 2 khoa này, đề điệu đều là võ tướng: Thái phó Hội Quận công Trịnh Lộc và Trung quân đô đốc phủ đô đốc Trạc Quận công Trịnh Thực.

ông được đổi tên là Nguyễn Đăng Liên[1], và căn cứ vào các văn bia, ta biết sự kiện này xảy ra sau năm 1706 và trước năm 1715.

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là một trong số ít Trạng nguyên của nước ta có được cơ duyên nhiều lần đăng tên tại Quốc Tử Giám. Sự việc này cũng minh chứng cho mối liên hệ giữa trường học và học sinh, vai trò của trường học với nền giáo dục, đào tạo nhân tài, với từng cá nhân trong việc rèn luyện trí tuệ và nhân cách. Nguyễn Đăng Đạo là con một nhà giáo, học quan của Quốc Tử Giám, từ nhỏ đã được nuôi dưỡng trong môi trường sư phạm mẫu mực, nên tố chất được dịp phát triển, tài năng được nuôi dưỡng để càng ngày càng tỏa sáng. Khi lớn lên, đáp ứng được yêu cầu thì được rèn luyện, trau dồi tại Quốc Tử Giám, môi trường giáo dục cao cấp nhất, quy củ nhất của nước nhà để nhân cách càng ngày càng ổn định, vững chắc, tài năng được dịp thăng hoa, để đến khi đại đăng khoa xuất thân làm quan có dịp thể hiện bản lĩnh, tài năng, không phụ công đèn sách, bồi rèn. Khi ra làm quan, xuất chính thì chính Quốc Tử Giám là nơi khích lệ, động viên ông làm nên những việc xứng với "*danh*", lại là nơi nhắc nhở, ngăn ngừa ông trước những cám dỗ, thói xấu đời thường qua việc ghi tên trên bia. Ý nghĩa này được ông và thế hệ đại khoa sau, trước ông thấm nhuầm mà ghi lại trên bia Tiến sĩ trong suốt 300 năm, ngay từ tấm bia đầu tiên được dựng cho khoa thi năm Nhâm Tuất (1442): "*việc dựng tấm đá này có lợi ích rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm*

[1] *Đại việt lịch triều đăng khoa lục*, Sđd, trang 282 ghi: thi đỗ khi 33 tuổi, ứng chế hợp cách, sau đổi tên là Đăng Liễn (Liên).

răn, người thiện lấy đó làm gắng, biết rõ dĩ vãng, rộng nhìn tương lai, vừa là để rèn giũa danh tiết của kẻ sĩ, vừa là để củng cố mệnh mạch nước nhà" cho đến tấm bia dựng cho những khoa thi cuối triều Lê, như khoa thi năm Mậu Thìn (1748) vẫn còn ghi: "*Kẻ sĩ được ghi tên vào tấm đá này, ắt nên giữ lòng trong sạch, tiết tháo kiên trinh, giúp đời hành đạo, giúp vua ban ơn cho dân, ngõ hầu công danh sự nghiệp được khắc vào chuông đỉnh, thêu lên cờ hiệu, cùng với tấm đá này soi tỏ mới không hổ thẹn với khoa danh. Thảng hoặc có kẻ quỳ gối uốn mình, tô vẽ giả dối, ngọc vết khó giấu, đá vết khó mài, công luận ngàn năm, há chẳng đáng sợ sao!"*. Hoặc như trước đó, ngay trong khoa thi mà ông được vinh danh (1683), hậu thế đã ghi rất rõ*: "Như thế đủ biết Thánh triều đặt ra định chế dựng bia là để nêu tỏ việc đã qua, gửi gắm khuyên răn đời sau, chứ không phải bày đặt phù phiếm đâu!*".

Thay cho lời kết luận, xin được trích một câu ngay trong bài văn bia ghi danh Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (1683) để nói lên mối quan hệ giữa nhà trường và nhân tài nói chung và Văn Miếu - Quốc Tử Giám và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo nói riêng: "*dựng nhà học để dưỡng dục nhân tài, đặt khoa thi để kén chọn kẻ sĩ, ... Đăng khoa có sách, đề tên có bia, khen thưởng tôn sùng, lưu tâm Nho học thật đã hết mức vậy. Cho nên nhiều kẻ sĩ ra đời, nhân tài nối nhau xuất hiện làm rường cột cho nước nhà, mở cuộc thái bình cho đương thời, làm rạng rỡ đời xưa, mở đường cho đời sau khỏi thiếu sót*". Qua đây cũng là ý nhắc những bậc chân học, khoa mục ngày nay noi theo người xưa để góp phần rạng danh đất nước./.

TÌM HIỂU MỘT SỐ CHỨC QUAN CỦA NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

PGS.TS Nguyễn Đức Nhuệ[*]

Nguyễn Đăng Đạo, tự Chất Phu, thuỵ Đôn Nhã, là tổ đời thứ 10 dòng họ Nguyễn Đăng ở làng Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du. Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) khoa Quý Hợi (1683), được ban các chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm bá. Ông mất ngày 28 tháng Hai, được truy tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công. Ông còn được vua Lê ban cho tên là Nguyễn Đăng Liên[1].

Nguồn sử liệu và tài liệu gia phả cho biết, Nguyễn Đăng Đạo sinh năm Tân Mão (1651) trong một gia đình khoa bảng. Thân phụ là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, từng giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, bác ruột là Thám hoa

---

[*] **Phó Viện trưởng Viện sử học**

[1] Theo 家譜阮登族 (Nguyễn Đăng tộc gia phả), trong mục 狀元公事跡以 (Trạng nguyên công sự tích) viết: 弟十代祖賜癸亥科弟一甲進士及弟弟一名特進金紫祿榮祿大夫參從禮部尚書兼東閣大學士入侍涇延壽琳伯贈吏部尚書壽郡公阮相公字質夫賜謚敦雅諱固登道御賜名阮登璉二月二十八日忌.

Đệ thập đại tổ, tứ Quý Hợi khoa Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm bá, tặng Lại bộ Thượng thư, Thọ Quận công Nguyễn tướng công tự Chất Phu, tứ thuỵ Đôn Nhã, ngự tứ danh Nguyễn Đăng Liên, nhị nguyệt nhị thập bát nhật kỵ.

Nguyễn Đăng Cảo làm đến chức Đô Ngự sử ở Ngự sử đài, anh ruột là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân đỗ khoa thi năm Bính Tuất (1673).

Nguyễn Đăng Đạo sinh ra và trưởng thành, lập danh, lập ngôn trong bối cảnh chính trị - xã hội Đàng Ngoài rất thuận lợi. Đó là thời trị vì của vua Lê Hy Tông, "*vua tuân giữ cơ nghiệp của tiên vương, rủ áo khoanh tay mà nước được trị, kỷ cương được chấn hưng, thưởng phạt nghiêm minh, các công khanh phần nhiều được xứng chức, các quan lại vâng theo pháp luật, dân chúng yên ổn làm ăn. Chính sự khoảng các niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680) và Chính Hoà (1681-1704) xứng đáng được coi là đứng đầu đời trung hưng*". Dưới thời vua Lê Dụ Tông thì "*bấy giờ vua thừa hưởng cơ nghiệp thái bình, không xảy binh đao, trong nước vô sự, triều đình làm được nhiều việc, pháp độ đầy đủ, kỷ cương thi hành tốt, các phương xa đến nộp cống, thượng quốc trả lại đất, đáng gọi là thời cực thịnh…*"[1].

Nguyễn Đăng Đạo được theo học chữ Nho từ nhỏ. Người có ảnh hưởng nhiều đến sự thành đạt của Nguyễn Đăng Đạo là người bác ruột - Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Năm 16 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Tam trường thi Hương (tức Sinh đồ); 19 tuổi đỗ Giải nguyên, được vào học ở Quốc Tử Giám, trở thành Giám sinh của trường này. Khoa thi Hội năm Quý Hợi (1683), Nguyễn Đăng Đạo đậu Tứ trường trúng cách. Khoa thi này lấy đỗ trúng cách 18 người, Hội nguyên là Phạm Quang Trạch. Trong kỳ thi Đình tổ chức

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư (*Bản kỷ tục biên), Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 15-59.

vào tháng Giêng năm Giáp Thân (1684), Nguyễn Đăng Đạo đỗ Đình nguyên - Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên). Về khoa thi này, *Đại Việt sử ký toàn thư* - Bản kỷ tục biên chép: "*Mùa xuân tháng giêng, thi đình. Cho Nguyễn Đăng Đạo, Phạm Quang Trạch, Quách Giai ba người đỗ Tiến sĩ cập đệ; Nguyễn Đương Hồ đỗ Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp); bọn Trần Thiện 14 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân*"[1]. Từ thời diểm này, Nguyễn Đăng Đạo bắt đầu *xuất thân* (làm quan) theo con đường chính thức.

Thời Lê, từ Lê Thái Tông (1434-1442) trở đi, kẻ sĩ dần dần được coi trọng. Đặc biệt, thời Lê Thánh Tông (1460-1497) bắt đầu định *tư cách* cho các Tiến sĩ. Theo quy chế thời Hồng Đức (1470-1497) chuẩn định thưởng tư cách cho các thủy Tiến sĩ (tức tân tiến sĩ): Trạng nguyên 8 tư, Bảng nhãn 7 tư, Thám hoa 6 tư, Hoàng giáp 5 tư, đồng Tiến sĩ 4 tư…[2]. Với học vị Trạng nguyên, Nguyễn Đăng Đạo được thưởng tước 8 tư tương đương với hàm Tòng ngũ phẩm hoặc Chánh lục phẩm, Hạ trật.

Đối với những người đỗ Tiến sĩ, từ triều Lê Trung hưng trở về sau, chế độ đãi ngộ rất hậu, bổ nhiệm rất cao. Theo Lê Quý Đôn, có 5 ân điển dành cho những người mới đỗ Tiến sĩ:

- Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước.

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư (*Bản kỷ tục biên), Sđd, tr. 27.
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư (*Bản kỷ tục biên), Sđd, tr. 27.

- Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho Tiến sĩ.

- Không những người đỗ Tam khôi hoặc ứng thí chế khoa trúng cách được bổ vào viện Hàn lâm mà cả người đỗ Đồng Tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ hoặc huyện.

- Trong mỗi khoa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức Hiệu thảo.

- Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho chưởng ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhị[1].

Phàm người mới đỗ Tiến sĩ, quan ở Bộ Lại căn cứ vào đề nghị của quan ở Bộ Lễ đưa sang, giao cho Thuyên khảo ty viết rõ ràng toàn hàm đưa sang Thông chính ty, rồi viên Tiến sĩ ấy đến ngoài cửa Đoan Môn làm lễ khâm ban, lại đến Phủ đường làm lễ phụng ban.

Theo quy định bổ nhiệm quan chức đầu tiên cho các tân Tiến sĩ được ban hành từ đời Hồng Đức (1470-1497) và được sửa đổi ít nhiều vào thời Bảo Thái (1720-1729), ***Trạng nguyên được trao chức Thị giảng***, Bảng nhãn được trao chức Thị thư, Thám hoa được trao chức Thị chế, Hoàng giáp được trao chức Hiệu lý, còn Tiến sĩ trao cho chức Cấp sự trung[2]. Những chức quan kể trên (trừ chức Cấp sự trung) đều thuộc Hàn lâm viện.

---

[1] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb VHTT, Hà Nội, 2006, tr. 106, 107.
[2] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 147.

Hàn lâm viện được đặt ra từ đầu triều Lê sơ, có những chức như: Phụng chỉ học sĩ (bấy giờ Nguyễn Trãi làm Hàn lâm phụng chỉ, giữ việc soạn các bài chế, cáo), Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu kiểm; sau lại đặt Đại học sĩ làm quan viện trưởng. Lê Thánh Tông định lại quan chế, bãi chức Đại học sĩ mà đặt các chức Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, phẩm trật ở hàng Chánh tứ phẩm trở xuống. Thời Trung hưng về sau vẫn noi theo không đổi. Nhiệm vụ của các quan ở Hàn lâm viện được quy định: Phàm các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư, đều phụng mệnh khởi thảo, cùng là các chức cung phụng trong triều đường, nếu chức nào chưa hợp, đều được làm tờ trình lên.

Đứng đầu Hàn lâm viện là chức Hàn lâm viện Thừa chỉ (hàm Chánh tứ phẩm), ngoài ra còn các chức: Hàn lâm viện Thị độc (Chánh ngũ phẩm) giữ việc đọc sách, tham khảo; ***Hàn lâm viện Thị giảng (Tòng ngũ phẩm) phụ trách việc giải thích bình luận, chú thích các văn thư, thơ ca, chế biểu***; Hàn lâm viện Thị thư (Chánh lục phẩm) biên chép các văn thư; Hàn lâm viện Đãi chế (Tòng lục phẩm) cho biết những ý kiến về văn từ trong bài chế của vua[1]; Hàn lâm viện Hiệu lý, Đãi chiếu (hàm Chánh thất phẩm) kiểm soát chỉnh lý và sẵn sàng cho biết ý kiến về văn từ trong chiếu, chỉ, lệnh

[1] Chế, cáo, sắc, lệnh dụ, lệnh chỉ : Lệ nhà Lê, từ sách phong quan nhất phẩm trở lên gọi là Chế, quan nhị phẩm (võ quan) và tam phẩm (văn quan) thì gọi là Cáo, tam tứ phẩm (võ quan) và tứ ngũ phẩm (hàng văn) thì gọi là Sắc. Năm 1674, chúa Trịnh Tạc ra lệ định: Vương phủ ban bố mệnh lệnh thì gọi là Lệnh dụ, thần dân dâng tờ khải lên chúa thì gọi là Cẩn khải, Thế tử (Phó vương phủ) ban bố mệnh lệnh gọi là Lệnh chỉ.

dụ, lệnh chỉ, cùng chú giải những chữ trong chiếu, chỉ, lệnh dụ, lệnh chỉ này khi có người hỏi tới; Hàn lâm viện Kiểm thảo (Tòng thất phẩm) giữ việc kiểm thảo các văn thư…

Tài liệu chính sử và gia phả ghi chép không nhiều về các chức quan Nguyễn Đăng Đạo từng đảm nhiệm nhưng qua nội hàm một số quan danh chủ yếu cho thấy hoạn lộ của ông khá hanh thông.

Năm Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa 15 (1694), Nguyễn Đăng Đạo được thăng chức Hữu Thị lang Bộ Lại[1]. Bộ Lại là bộ đứng đầu 6 bộ dưới triều Lê.

Ở nước ta, Lục bộ bắt đầu đặt đủ từ thời Lê Nghi Dân (1459). Mỗi bộ đều có chức Thượng thư đứng đầu (hàm Tòng nhị phẩm) và Tả, Hữu Thị lang đứng thứ hai (hàm Tòng Tam phẩm). Trách nhiệm chủ yếu của Bộ Lại là "*chuyên giữ công việc trao phong quan tước, chọn bổ, xét hạch thăng giáng hoặc các việc điều bổ chức khuyết hoặc cấp bổng lộc"*.

Ngoài các chức trưởng quan ra, ở mỗi bộ đều có những cơ quan chuyên trách riêng. Ở Trung Quốc, chức danh *Thị lang* bắt đầu đặt từ thời Hán, giữ các việc cận thị (gần gũi vua) phẩm hàm cao hơn Lang trung. Từ thời Tùy trở về sau quy định Thị lang là phó của Thượng thư, trật Chánh nhị phẩm. Chính sử nước ta chép chức danh Thị lang từ thời Lý. Năm 1084, Thị lang bộ Binh là Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng nhà Tống bàn việc biên giới. Thời Hồng Đức (1470-1497) quy định Thị lang là phó của Thượng thư hàm

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư (*Bản kỷ tục biên), Sđd, tr. 42.

Tòng tam phẩm nhưng chức Tả Thị lang cao hơn Hữu Thị lang.

Năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Nguyễn Đăng Đạo được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh tiến cống. Năm này, triều đình Lê - Trịnh cử hai đoàn sứ thần. Một đoàn do Nguyễn Đăng Đạo làm Chánh sứ, Đặng Đình Tướng làm Phó sứ; một đoàn do Nguyễn Thế Bá làm Chánh sứ và Nhữ Đình Hiền làm Phó sứ. Hai đoàn sứ thần này bắt dầu rời Thăng Long từ tháng Giêng năm Đinh Sửu (1697). Đoàn của Nguyễn Đăng Đạo hoàn thành sứ mệnh về đến Thăng Long vào tháng 6 năm Mậu Dần (7-1698). Về nội dung công việc của chuyến đi sứ này, các sách *Toàn thư*; *Cương mục* hay *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần Bang giao chí) chép khá cụ thể. *Toàn thư* cho biết: "*Mùa hạ, tháng sáu, đoàn sứ thần Nguyễn Đăng Đạo về đến kinh đô*".

Trước kia, ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc châu ở Tuyên Quang bị thổ quan Vân Nam nhà Thanh xâm chiếm. Trấn thủ Trịnh Huyên thường đưa quân vào cõi đất Khai Hóa trình bày với [triều đình] đầy đủ nguyên nhân việc xâm chiếm. Chúa [tức Trịnh Căn] sai bàn tính tranh biện đòi lại ba động. Tể thần Nguyễn Danh Thực xin đợi đến kỳ tuế cống sẽ làm tờ phụ tấu. Danh Nho đã sang trình bày nhưng việc không xong. Kịp khi đoàn Đăng Đạo sang cống, triều đình lại sai cầm thư đi. Khi đã đến Yên Kinh, vua Thanh sắp sai đại thần đi khám xét việc ấy, chợt Tuần phủ Vân Nam vào chầu dâng bản đồ. Vua Thanh bèn cho bọn Đăng Đạo và bề tôi nội các, phủ, viện cùng nhau biện luận, nhưng việc chưa quyết định thì vua Thanh nghe lời tấu của

bề tôi, sai làm tờ tư sang từ chối việc ấy. Tờ tư bên bộ nhà Thanh sang ta trước khi sứ thần ta trở về. Chúa sai viết thư sang lại tranh biện việc này. Tuần phủ Quảng Tây cấm các quan ở Long Châu, Bằng Tường không được thông báo việc này. Khi Đăng Đạo trở về, chúa lại sai gửi thư đệ sang, nhưng nhà Thanh cũng không chịu nhận. Do đó, việc nghị bàn về đất ba động ấy mới ngừng lại[1].

Nguồn tài liệu chính sử chép Nguyễn Đăng Đạo từng giữ chức Chánh sứ sang nhà Thanh năm 1697 (cùng với Đặng Đình Tướng) nhưng trong Gia phả cho biết, trước đó, vào năm 1687, Nguyễn Đăng Đạo đã từng đi sứ. Tại Yên Kinh, ông đã gặp gỡ và thù tạc thơ văn với sứ thần Triều Tiên (Cao Ly) và dâng bản tấu lên vua Thanh xin lại ba động ở Tuyên Quang. Nội dung ghi chép trong gia phả như sau: 正和八年往北使正旦入朝出居会同舘大清翰林官引烈國陪臣遊于花月...相思客高麗陪臣对云... 因奏請復宣光三峒...正和十八年再命公爲正使廷相爲副使固以清復三峒 Chính Hòa bát niên vãng Bắc sứ chính đán nhập triều xuất cư hội đồng quán Đại Thanh Hàn lâm quan dẫn liệt quốc bồi thần du vu hoa nguyệt… tương tư khách Cao Ly bồi thần đối vân… Nhân tấu thỉnh phục Tuyên Quang tam động… Chính Hòa thập bát niên tái mệnh công vi Chánh sứ Đình Tướng vi Phó sứ cố dĩ Thanh phục tam động…[2] (*Tạm dịch:* năm Chính Hòa thứ 8 (1687) đi sứ sang nhà Thanh. Khi đến Yên Kinh được quan viện Hàn lâm của nhà Thanh đưa sứ thần các nước đi dạo

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư (*Bản kỷ tục biên), Sđd, tr. 48.
[2] 家譜阮登族

phố ngắm cảnh, Nguyễn Đăng Đạo cùng sứ thần nước Cao Ly [Triều Tiên] cùng nhau thi ẩm, thù tạc… Nhân việc đi sứ, ông dâng tấu xin vua Thanh trả lại ba động ở Tuyên Quang… Năm Chính Hoà thứ 18 (1697) lại vâng mệnh làm Chánh sứ, [Đặng] Đình Tướng làm Phó sứ sang nhà Thanh xin vua Thanh trả lại ba động…)

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* còn một số sự kiện liên quan đến hoạn lộ của Nguyễn Đăng Đạo. Nếu không có nguồn thông tin từ gia phả, chúng ta không biết ông đã từng được vua Lê ban cho tên là Nguyễn Đăng Liên (hoặc Đăng Liễn) 登 璉.

Tháng Mười, ngày Nhâm Thìn năm Giáp Ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10, tức ngày 30/10/1714, chúa Trịnh Cương ban ơn cho các quan văn võ, gia phong chức tước cho các quan lại cao cấp ở triều đình, trong đó Nguyễn Đăng Tiến được ban chức Thượng thư. *Đại Việt sử ký toàn thư ghi là* Nguyễn Đăng Tiến nhưng trong các bản A.1189; A.2089 và A6 đều chép là Nguyễn Đăng Liên[1] và trong Gia phả cho biết đây là tên của Nguyễn Đăng Đạo được vua Lê ban cho.

Theo Gia phả, Nguyễn Đăng Đạo từng giữ chức Thượng thư Bộ Lễ. Do vậy, việc phong chức lần này chính là Thượng thư Bộ Lễ.

Bộ Lễ là một trong 6 bộ xuất hiện từ thời Lê sơ và tồn tại trong suốt tiến trình lịch sử chế độ quân chủ. Về chức năng, Bộ Lễ giữ công việc *về lễ nghi, tế tự, tiệc mừng, tiệc yến, trường*

[1] Đại Việt sử ký toàn thư - Bản kỷ tục biên gồm có 9 bản khác nhau. Bản dịch này sử dụng bản A.1415 của Thư viện Khoa học Xã hội và bản HV.119 của Viện Sử học và có tham chiếu của 7 bản khác.

học, thi cử, áo mũ, ấn dấu, chương tấu, bài biểu, đi sứ, đi triều cận, lại kiêm trông coi các ty thuộc tư thiên, y bốc cùng là tăng đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc. Chức *Thượng thư* được đặt từ thời nhà Lý, đến đời Đại Khánh (1314-1323) và Quang Thái (1388-1398) nhà Trần mới chia ra Thượng thư các bộ. Thượng thư là chức quan đứng đầu trong Lục bộ, nên quan chế đời Hồng Đức và Bảo Thái đều trật hàm Tòng nhị phẩm.

Trong thời gian giữ chức Lễ bộ Thượng thư, Nguyễn Đăng Đạo kiêm thêm chức Đông các Đại học sĩ, Nhập thị Kinh diên hay còn gọi là Kinh diên Đại học sĩ.

Kinh diên là nơi vua đọc sách. Nơi giảng sách cho Hoàng đế có đặt Kinh diên giảng quan. Đây là tên cơ quan được đặt phỏng theo quan chế nhà Tống, nhà Nguyên (Trung Quốc). Theo lệ hàng năm, đến kỳ giảng sách, các giảng quan là Đại học sĩ được luân phiên nhau triệu vào tòa Kinh diên để giảng sách cho vua (kinh, truyện v.v..) gọi là Nhập thị Kinh diên. Chức Học sĩ Kinh diên được đặt năm Bảo Phù thứ 2 (1274), triều vua Trần Thánh Tông.

Trong gia phả có nhắc đến việc Nguyễn Đăng Đạo được tặng phong chức Thượng thư Bộ Lại, có nghĩa là sau khi mất ông được gia tặng chức này. Như trên đã nói, trong Lục bộ thì bộ Lại được coi là quan trọng nhất, đứng đầu Lục bộ và Thượng thư bộ Lại tuy phẩm trật cũng như Thượng thư các bộ khác nhưng quyền lực và chức trách cao hơn.

Trên đây là những chức quan mà Nguyễn Đăng Đạo đảm nhiệm ở triều đường (tức cung Vua) còn chức quan bên Phủ đường (phủ Chúa) thì Gia phả cũng như chính sử chỉ

chép ông từng giữ chức Tham tụng. *Đại Việt sử ký toàn thư* - Bản kỷ tục biên cho biết: "*Tháng năm (năm Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 - 1718), cho Tham tụng Nguyễn Đăng Liên... vào hầu ở tòa Kinh diên*"[1].

Tham tụng là một chức quan cao cấp đứng đầu Phủ liêu. Xét về góc độ quan chức và phạm vi quyền lực thì đây là một vấn đề khá phức tạp, chúng tôi xin trình bày thêm một đôi nét về thể chế chính quyền thời Lê Trung hưng và chức năng nhiệm vụ Bồi tụng, Tham tụng và các chức danh khác.

Từ năm 1600 (khi Trịnh Tùng được phong là Bình An vương, được mở phủ riêng) trở đi trong hệ thống chính trị Đàng Ngoài đã hình thành một định chế đặc biệt - định chế "*lưỡng đầu*"- với hiện trạng ""*vua Lê*"" – ""chúa *Trịnh*"", "cung Vua - phủ Chúa". Gắn liền với định chế đó là những hoạt động của triều đường và phủ đường song song tồn tại, đồng thời cùng nhau điều hành quản lý đất nước.

Triều đường (hay triều đình) vốn là nơi vua Lê hội họp các quan văn võ đại thần bàn chính sự. Tuy nhiên, dưới thời Trung hưng, thực quyền gần như nằm trong tay chúa Trịnh nên khi cần bàn việc quốc sự, các quan thường sang bên Phủ đường hội họp dưới sự chủ trì của chúa Trịnh và Triều đường chỉ còn là nơi các quan vào chầu vua theo nghi thức định kỳ.

Phủ đường là nơi chúa Trịnh họp các đại thần để bàn việc quân quốc trọng sự và điều hành guồng máy cai trị

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư (*Bản kỷ tục biên), Sđd, tr. 73.

trong nước. Thành phần tham dự các cuộc họp theo định kỳ 9 lần trong một tháng (trừ những lần họp đột xuất) là các quan trong Ngũ phủ (Chưởng phủ sự, Thự phủ sự và Quyền phủ sự - đứng đầu hàng võ), Phủ liêu (**Tham tụng**, Bồi tụng - đứng đầu hàng văn) và *Tri lục phiên* là những quan lại thuộc hàng cao cấp[1]. Những cuộc họp như thế gọi là đình nghị. Như vậy, những buổi họp với Phủ đường chính là cuộc họp của triều đình thu hẹp với sự hiện diện của các quan cao cấp nhất bên triều đình kiêm nhiệm chức vụ bên Phủ đường. Chúa Trịnh tuy không tham dự nhưng mọi kiến nghị trong buổi đình nghị sẽ được đệ trình lên Chúa để xin quyết định tối hậu.

Về mặt nhân sự, giữa Triều đường và Phủ đường không có sự tách biệt hoàn toàn. Phủ đường không phải là một triều đình riêng, không có hệ thống tổ chức và quan chức riêng từ trung ương đến địa phương. Các chức quan then chốt bên Triều đường đều được kiêm nhiệm những vị trí trọng yếu bên Phủ đường. Cách tổ chức như trên về danh nghĩa vừa đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống quan chế của vương triều, vừa đảm bảo uy thế của vua Lê cũng như vai trò thần tử của chúa Trịnh.

Chữ *Tham tụng* bắt đầu được chép trong sách *Tục tư trị thông giám* của Tư Mã Quang đời Tống (Trung Quốc). Về các chức danh Tham tụng, Bồi tụng, tác giả Lê Quý Đôn cho hay:

[1] Theo quan chế thời Lê, chức quan được liệt vào hàng đại thần phải có hàm Tòng tứ phẩm trở lên (văn quan từ chức Đông các Đại học sĩ, Quốc Tử Giám Tế tửu, Thông chính sứ, Tham chính trở lên đến Tam thái; võ quan từ chức Chỉ huy sứ đồng tri, Tổng binh đồng tri, Đô tri lên đến Tam thái).

"*Từ thời đại Kính Tông (1600-1619), Thành tổ (tức Trịnh Tùng) hạ lệnh cho Nguyễn Danh Thế, Hiến sát sứ Sơn Tây vào bồi tụng trong Phủ đường bàn việc lớn trong nước; Văn tổ (tức Trịnh Tráng) hạ lệnh cho Thượng thư Nguyễn Duy Thì tham thị quân mưu. Đây đều là phủ liêu dự bàn việc cơ mật; năm Dương Hoà thứ 4 (1638) đời Thần Tông, Sùng Quốc công Trịnh Kiều mở Tiết chế phủ, mới hạ lệnh cho Thượng thư Nguyễn Danh Thế Tham tụng dự bàn quốc chính mà vẫn giữ chức Bồi tụng ở phủ chính; sau này Hoằng tổ (tức Trịnh Tạc) mở phủ đường hạ lệnh cho Tự khanh Phạm Công Trứ Tham tụng, Công Trứ thăng Lễ bộ Thượng thư, cùng với Dương Trí Trạch, Lại bộ Thượng thư, đều giữ chức Tham tụng. Từ đấy, Tham tụng là chức quan đứng đầu trong triều, mà Bồi tụng là chức quan thứ hai*"[1] .

Theo tác giả Phan Huy Chú, "*Tham tụng tức là Tể tướng nhưng đó chỉ là quyền chứ không phải là chức, cho nên khi dùng người không cứ phẩm thứ, có khi Thượng thư vào làm Tham tụng, có khi Thị lang Hành Tham tụng*"[2]. Như vậy, giữ chức Tham tụng, Bồi tụng phải là những người tài giỏi, được chúa Trịnh tin dùng mặc dù phẩm trật chỉ ở hàng Tòng nhị phẩm hay Tòng tam phẩm[3].

***Về tước phong*:** Theo Gia phả, Nguyễn Đăng Đạo được phong Thọ Lâm bá và được tặng phong Thọ quận công.

---

[1] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 135, 136.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí* (Quan chức chí), tập I, Nxb Giáo dục, 2006, tr. 553.
[3] Theo quan chế đời Hồng Đức (1470-1497) và đời Bảo Thái (1720-1729) thì chức Thượng thư 6 bộ hàm Tòng nhị phẩm, chức Tả, Hữu Thị lang hàm Tòng tam phẩm.

Theo quan chế Trung Quốc, về tước phong, Ngũ đẳng gồm 5 bậc tước: công, hầu, bá, tử, nam. Đời vua (Lê) Thánh Tông đã quy định: Bầy tôi có công lao và quan văn, quan võ được phong tước Hầu, tước Bá, lấy tên xã làm hiệu, dùng cả hai chữ; phong cho Quốc công hoặc Quận công lấy tên phủ hoặc huyện làm hiệu, được dùng một chữ. Theo quan chế, tước Bá, bậc Thông tư là 21 (thượng ban), phẩm hàm trên Nhất phẩm, còn tước Quận công, bậc Thông tư là 24 (thượng trật), là bậc cao nhất trong hệ thống quan chế của triều Lê Trung hưng.

Có thể khẳng định, Nguyễn Đăng Đạo xuất thân (làm quan) muộn (năm 33 tuổi) nhưng hoạn lộ khá hanh thông. Ông đạt học vị cao nhất về khoa bảng (Trạng nguyên) và cũng đạt quan hàm cao nhất về hoạn lộ (Tham tụng, Thượng thư, tước Quận công). Vài khái quát như vậy để khẳng định thêm về tài năng, nhân cách cũng như những cống hiến to lớn của ông đối với đất nước trong những thập niên cuối thế kỷ XVII và hai thập niên đầu thế kỷ XVIII.

CHÁNH SỨ NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO VỚI CHUYẾN ĐI SỨ NĂM 1697

TS. Nguyễn Hữu Tâm[*]

1. Vài nét về Nguyễn Đăng Đạo, vị Trạng nguyên khoa thi Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683)

Nguyễn Đăng Đạo, còn có tên là Đăng Liên/Liễn. *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* 先懷阮族家史 - tộc phả của họ Nguyễn làng Hoài Bão, huyện Tiên Du, Bắc Ninh - cho biết sau này ông được đổi tên sang Đăng Liên/Liễn là do nhà vua ban cho tên (御賜阮登連 *Ngự tứ Nguyễn Đăng Liên*). Tác giả Nguyễn Hữu Mùi trong bài viết tham gia Hội thảo đã nhận định: "*…do mến mộ tài năng của vị Trạng nguyên mà vua Lê Hy Tông đã ban đặc ân cho ông bằng cách đổi tên... Đây là nét đáng chú ý, vì từ thế kỷ XVIII trở đi, việc đổi tên cho các nhà khoa bảng là điều hãn hữu, trừ những trường hợp do tài năng xuất chúng như ông*"[1].

Nguyễn Đăng Đạo sinh năm Tân Mão (1651), mất năm Kỷ Hợi (1719), hưởng thọ 69 tuổi. Ông tự là Chất Phu, thụy là Đôn Nhã, người xã Hoài Bão (tên Nôm là làng Bịu), huyện Tiên Du (nay là thôn Hoài Bão, xã Liên Bão, huyện Tiên Du), tỉnh Bắc Ninh. Ông sinh trưởng trong một gia đình truyền thống học hành khoa cử. Thân phụ ông là Nguyễn

[*] **Viện Sử học.**

[1] TS. Nguyễn Hữu Mùi, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, "*Truyền thống hiếu học và khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng qua hai bộ Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*", Bài viết tham gia Hội thảo. Cảm ơn Tác giả đã cho chúng tôi được đọc và sử dụng bản thảo Bài viết.

Đăng Minh đỗ Đồng tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi, niên hiệu Phúc Thái 4 (1646), cùng khoa thi này có bác ruột Nguyễn Đăng Đạo là Nguyễn Đăng Cảo đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa). Anh ruột của Nguyễn Đăng Đạo là Nguyễn Đăng Tuân đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ khoa thi Quý Sửu niên hiệu Dương Đức thứ 2 (năm 1673)[1].

Nguyễn Đăng Đạo là người thứ 4 trong gia đình đỗ đại khoa với ngôi vị cao nhất trong khoa cử thời phong kiến. Vào khoa thi Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên). Sau khi thi đỗ, ông làm quan dưới hai triều vua Lê Hy Tông (1680-1705) và Lê Dụ Tông (1705-1720). Tính đến khi về hưu vào năm 1718, ông đã có 35 năm phụng sự cho triều Lê Trung hưng. Ông trải qua nhiều chức quan. Năm 1697, ông dẫn đầu đoàn sứ bộ sang triều Thanh đòi lại 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Sau đó, ông còn giữ các trọng chức khác như Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm bá, Binh bộ Thượng thư, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ. Ông tạ thế năm 1719, thọ 69 tuổi. Khi mất, được tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công.

Ngay từ thời niên thiếu, Nguyễn Đăng Đạo được thân phụ trực tiếp dạy dỗ, đặc biệt lại được thụ nghiệp từ người bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Ngay từ nhỏ, ông

[1] Bảo tàng Bắc Ninh, Lê Viết Nga (chủ biên), *Di sản văn hóa về truyền thống hiếu học tỉnh Bắc Ninh*, Bắc Ninh, 2012, tr. 261.

đã được bác cho đi theo trong những lần công cán biên cương. Bản thân Nguyễn Đăng Đạo lại là người thông minh dĩnh ngộ nên ông đã nhanh chóng tiếp thu được những kiến thức của bố và bác truyền cho. Câu đối hiện đang lưu lại trong nhà thờ Nguyễn Đăng Đạo cho biết, ngay từ năm lên 3 tuổi, ông đã được sứ giả phương Bắc phải kinh ngạc vì tài năng xuất chúng:

Nguyên văn:

三歲奇童驚北使,

十年宰相重南朝.

Phiên âm:

"*Tam tuế Kỳ đồng kinh Bắc sứ,*

Thập niên Tể tướng trọng Nam triều"

Dịch nghĩa:

"Mười năm Tể tướng triều Nam trọng,

Ba tuổi thông minh sứ Bắc kinh"[1].

Năm 16 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ Tam trường, năm 19 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải nguyên), được lựa chọn vào học tại Quốc Tử Giám. Một bạn học là Vũ Thạnh, quê ở làng Đan Loan, huyện Đường An (Hải Dương) cũng là người có kiến thức sâu rộng nhưng tự thấy không bằng Đăng Đạo đã đánh giá cao "*Thật là thiên tài, ta không bì được*". Vũ Thạnh đã xin nhận Đăng Đạo là Thầy học. Năm 1683,

[1] Nhà thờ Nguyễn Đăng Đạo ở thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Bảo tàng Bắc Ninh, *Di sản văn hóa về truyền thống hiếu học tỉnh Bắc Ninh*, Sđd, tr. 263.

Đăng Đạo đỗ Trạng Nguyên khoa Quý Hợi thì hai năm sau Vũ Thạnh cũng đỗ Thám hoa khoa Ất Sửu (1685). Vũ Thạnh cho rằng: "*Học được thành tài là do gặp được Thầy giỏi*"[1].

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là một vị đại quan khẳng khái, dám nói thẳng, phê phán những việc làm chưa nghiêm phép nước của các chúa Trịnh. Khi các quan muốn dùng triều phục để vào phủ Chúa yết kiến chúa Trịnh, ông dâng sớ hặc là trái lễ, việc đó phải bãi bỏ.

Nguyễn Đăng Đạo còn là một vị quan giàu lòng yêu nước thương dân. Ông thường xuyên quan tâm đến đời sống còn khổ cực của dân chúng. Mỗi dịp về quê, ông thăm hỏi khuyến khích học hành trong họ và cả trong làng.

Dân trong vùng vẫn lưu truyền câu chuyện cứu đói của Trạng Bịu. Một năm nọ, do thiên tai mất mùa, dân chúng quê ông đói khổ, làng xóm tiêu điều. Ông viết thư về cho phu nhân lấy tiền, gạo của nhà phát chẩn cho mọi người. Ông nói: "*Ta là quan đại thần coi việc triều đình, không nỡ ngồi nhìn dân ta đói mà không xót thương. Phu nhân hãy đem tiền thóc trong nhà cứu đói, cấp thóc cho dân gieo mạ cấy kịp thời vụ*". Dân làng nhờ đó mà qua khỏi cơn hoạn nạn, mãi nhớ tới ân nghĩa của quan Trạng Bịu, làm thành lời ca truyền tụng: "*Không có tiền của quan Trạng dân ta sao sống yên lành, không có lúa của quan Trạng, dân ta làm sao mà nuôi nhau được? Đức, công của tướng công trải muôn đời ghi nhớ khôn cùng*".

[1] Bảo tàng Bắc Ninh, *Di sản văn hóa về truyền thống hiếu học tỉnh Bắc Ninh*, Sđd, tr. 264.

Dân làng Hoài Bão còn truyền tụng việc chia ruộng của quan Trạng Đăng Đạo. Triều đình ban ruộng lộc thế nghiệp nhưng ông không nhận. Vua và quần thần nói mãi, ông mới xin một khu ruộng hoang, đầy cỏ dại xấu nhất vùng, gọi là cánh đồng Cầu Vực. Sau đó, ông cho các gia đình nghèo khó đến phát cỏ, cải tạo khu ruộng. Khi đã thành ruộng màu mỡ, ông chia hẳn cho các gia đình.

Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo hiện ở thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, được khởi dựng từ thời Lê Trung hưng vào thế kỷ XVII-XVIII. Đền vẫn còn lưu giữ nhiều hiện vật, thư tịch cổ có niên đại triều Lê, Nguyễn như sập thờ, hương án, hệ thống câu đối, hoành phi, sắc phong… phản ánh khá đầy đủ về thân thế, sự nghiệp của danh nhân khoa bảng, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

2. Chuyến đi sứ năm 1697 và vai trò của Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo trong việc đòi lại đất ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên

Vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, việc tranh chấp đất đai vùng biên giới phía Bắc của hai nước Thanh và Đại Việt thường xuyên xảy ra và vô cùng nóng bỏng. Sau khi tiễu trừ được dư đảng của nhà Mạc đóng giữ trên 85 năm (1592-1677) tại Cao Bằng phải chạy sang Long Châu (Trung Quốc), triều đình Lê - Trịnh đã từng bước tích cực đẩy mạnh việc phòng giữ biên cương phía Bắc với nhiều biện pháp hữu hiệu, đấu tranh trực tiếp tại các địa phương và trên lĩnh vực ngoại giao giữa hai nước. Vì vậy, các đoàn sứ đến yết kiến Hoàng đế triều Thanh trong thời gian này, ngoài việc tuế cống thường lệ, các vị Trưởng đoàn Sứ bộ (thường được gọi

là Chánh sứ) còn kiêm thêm nhiệm vụ rất quan trọng là kiến nghị đòi lại các vùng đất nước ta bị các biên thần triều Thanh và trước đó là triều Minh thâu tóm vào lãnh thổ Trung Quốc. Liên tục các năm 1684 - 1685, các thổ quan địa phương phủ Khai Hóa, Vân Nam nhà Thanh, lợi dụng cơ hội Vũ Công Tuấn nổi loạn bị quân Lê - Trịnh đánh đuổi phải chạy sang lánh nạn, đưa quân xâm chiếm châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ, đặt Tuần ty sách nhiễu thu thuế người buôn bán[1]. Mỏ đồng Tụ Long (thư tịch Trung Quốc gọi là Xưởng chì hoặc Xưởng đồng Đô Long) cũng bị các biên thần triều Thanh chiếm lấy và khai thác nguồn lợi. Ngay từ năm 1688, triều Lê - Trịnh đã cử Đại thần Lê Huyến - quan Trấn thủ Tuyên Hưng cùng Đốc đồng Đặng Đức Nhuận và Trần Thọ đưa thư biện luận đòi đất nhưng Thổ ty Vân Nam không chịu trao trả[2]. Đặc biệt vào năm 1691, đoàn sứ thần Lê - Trịnh có hai vị Chánh sứ là Nguyễn Quý Đức và Nguyễn Danh Nho cùng dẫn đầu sứ bộ sang Thanh: "*Canh Ngọ, năm Chính Hòa thứ 11 (1690),... Sai bọn Chánh sứ Nguyễn Danh Nho và Nguyễn Quý Đức, Phó sứ Nguyễn Tiến Sách và Trần Thọ sang nhà Thanh nộp tuế cống*"[3]. Ngoài việc tuế cống, theo lệnh của triều đình, đoàn sứ đã chủ động đưa ra vấn đề những vùng

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.Hai, Nxb Giáo dục, H, tr. 357-358.
[2] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.Hai, Sđd, tr. 358.
[3] *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), Nxb KHXH, H, 1991, tr. 35. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T.I, Nxb KHXH, H, 1975, tr. 122-123. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.Hai, Sđd, tr. 363.

đất bị các biên thần triều Thanh chiếm giữ, trong đó có nhắc đến 3 châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ với vua Khang Hy. Thư tịch chép như sau:

"*Nhân tiện tâu:*

1. Dư đảng họ Mạc lẩn lút ở Vân Nam, họp bè đảng cướp bóc đất biên giới thuộc Tuyên Quang, Hưng Hóa và Cao Bằng.

2. Thổ ty ở Khai Hóa và Mông Tự xâm chiếm những thôn động ở các châu Bảo Lạc, Vị Xuyên, Thủy Vĩ và Quỳnh Nhai, xin tra xét rõ ràng. Nhưng triều đình nhà Thanh ỉm việc này đi, không trả lời"[1].

Thư tịch triều Thanh, Trung Quốc có chép về chuyến đi sứ năm 1697 của triều Lê - Trịnh. Chúng tôi xin kê những ghi chép có liên quan đến lần đi sứ này trong bộ Quốc sử triều Thanh như sau:

"*Ngày Quý Dậu, tháng 10 niên hiệu Khang Hy (triều Thanh) năm thứ 36 (tức ngày mồng 9 tháng 12 năm 1697), Quốc vương An Nam là Lê Duy Chính*[2] *sai sứ sang tiến cống, ban yến tiệc như theo lệ định*"[3].

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.Hai, Sđd, tr. 363-364.

[2] Đúng ra là vua Lê Hy Tông (1676-1705), với tên thực là Lê Duy Hiệp. Việc có sự khác nhau giữa tên thực và tên trên các Biểu tấu của một vị vua Việt Nam không phải đến thời Lê - Trịnh mới xuất hiện, mà ngay từ triều Lý, Trần đã có. Thư tịch Trung Quốc từng chép: Các triều vua Việt Nam đều thường dùng một tên khác tên thực tế để giao thiệp với triều đình phương Bắc, như thời Trần, vua Trần Thánh Tông vốn có tên là Trần Hoảng nhưng lại lấy là Trần Nhật Huyên để giao tiếp với triều Nguyên. Vì thế trong *Nguyên sử* chép là Trần Nhật Huyên chứ không chép là Trần Hoảng.

[3]《清實錄,聖祖實錄》卷185,頁25. *Thanh thực lục*, *Thánh Tổ thực lục*, quyển 185, tr. 25.

Tiếp theo vào "*ngày Giáp Ngọ, Tháng mười một, niên hiệu Khang Hy năm thứ 36 (tức ngày 30 tháng 12 năm 1697), Quốc vương An Nam là Lê Duy Chính dâng Sớ viết rằng: "Ba vùng đất Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên của nước thần bị Thổ ty tiếp giáp lãnh thổ xâm lấn, xin hạ Sắc cho quan địa phương nơi đó trả lại*". Khi đó có Tuần phủ Vân Nam là Thạch Văn Thạnh đến Kinh đô bệ kiến, nhà vua bèn hỏi về tình hình biên giới với An Nam.

Thạch Văn Thạnh tâu rằng: "*Ba vùng đất Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên*[1]*, nội thuộc từ triều Minh. Từ khi triều ta mở mang đất Vân Nam đều do huyện Mông Tự trưng thu lương thực, đến năm Khang Hy thứ 5(1666), thay đổi thuộc về phủ Khai Hóa, đã qua hơn 30 năm, đều không phải đất của An Nam. Phía họ khinh xuất nghe lời nói bừa, thiện tiện dâng tâu, mà lại còn đưa quân đến biên giới. Khi đó, thần đã cùng với viên Đốc trấn tuân theo ý chỉ thể tất vỗ về phương xa (Nhu viễn) của Hoàng thượng, ra lệnh cho bọn phòng thủ (biên cương) không được kinh động. Thần nghĩ vùng đất này đã từ lâu nhập vào bản đồ (triều Thanh), lại ở trong nội địa biên giới, dứt khoát không nên trả lại". Nhà vua lệnh cho bọn Đại học sĩ thảo luận đưa ra kiến nghị rõ ràng. Bàn nghị rằng: "Quốc vương An Nam Lê Duy Kỳ không tra xét ngọn nguồn, khinh xuất nghe lời nói bừa, quá quắt đưa quân đến vùng biên cương đóng lại đó, sinh sự làm*

[1] Ba vùng đất Ngưu Dương hiện tại là Lão Nhai thuộc phía Nam huyện Tây Trù, Vân Nam, Hồ Điệp nay thuộc Đông Bắc của huyện Tây Trù, Vân Nam, còn Phổ Viên nay thuộc Đông Bắc của huyện Ma Lật Pha, Vân Nam, đều nằm sâu trong nội địa Trung Quốc.

những điều sằng bậy, nên đưa Công văn sức truyền cho biết". Nhà vua nghe theo"[1].

Sau khi đoàn sứ của Đăng Đạo về nước, triều đình Lê - Trịnh không thỏa mãn đối với cách ứng xử trong việc giải quyết đất ba động của triều Thanh. Điều này đã được thể hiện trong những dòng ghi chép của sử sách như sau:

"*Mậu Dần, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 19 (1698), Tháng tư, mùa hạ bọn sứ thần Nguyễn Đăng Đạo từ nhà Thanh trở về nước*", "*Trước kia 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên, thuộc châu Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang, bị Thổ ty phủ Khai Hóa nhà Thanh xâm chiếm. Trấn thủ Lê Huyến thường đem quân vào đất này, rồi đem hết sự trạng xâm chiếm tâu bày về triều đình. Trịnh Căn bàn tính việc tranh luận để lấy lại ba động…*", "*Sau Nguyễn Đăng Đạo đem Quốc thư sang xin nhà Thanh trả lại đất ba động. Vua Thanh toan sai viên Đại thần đi khám xét… Vua nhà Thanh dụ bảo bầy tôi Nội các bàn luận xác đáng sẽ tâu bày. Lúc bàn luận, Đăng Đạo cố bẻ bác bàn cãi, nên việc này chưa giải quyết được. Vua nhà Thanh bèn theo lời tư của bộ, sai làm tờ tư từ chối, không nhận lời thỉnh cầu của nước ta*"[2].

Vì thế, triều Lê - Trịnh tiếp tục "*nhiều lần làm văn thư gửi sang biện luận đòi trả lại đất ba động, nhưng viên Tuần phủ tỉnh Quảng [Tây] không đề đạt lên cho, thành ra phải bỏ việc bàn cãi đòi lại đất ba động*"[3].

---

[1]《清實錄,聖祖實錄》,卷186,頁5. *Thanh thực lục*, *Thánh Tổ thực lục*, quyển 186, tr. 5.
[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.Hai, Sđd, tr. 379-380.
[3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.Hai, Sđd, tr. 380.

Tuy ở vào hoàn cảnh khó khăn vì triều Thanh cùng các biên thần bưng bít, ngăn trở và dùng uy thế, lời lẽ của vua Khang Hy như kiểu "*cả vú lấp miệng em*" để tránh né bàn luận việc đòi đất nhưng Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo với kiến thức uyên bác, lý luận xác đáng đã kiên quyết "*cố bẻ bác, bàn cãi*".

Thư tịch Trung Quốc cũng chép lại thái độ kiên trì đòi đất của triều Lê - Trịnh sau khi Đăng Đạo đi sứ về nước: "*Đăng Đạo về nước, nhiều lần dâng thư biện bác, nhưng phía Quảng Tây không dâng tâu lên trên (triều Thanh)*"[1].

Thư tịch của Việt Nam và Trung Quốc đều thống nhất ghi việc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đi sứ sang nhà Thanh một lần duy nhất vào năm Đinh Sửu niên hiệu Chính Hòa 18 (1697)[2]. *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* 先懷阮族家史 chép Nguyễn Đăng Đạo từng đi sứ vào năm Chính Hòa thứ 8 (1687), tức là sau 4 năm đỗ Trạng nguyên nhằm đòi lại ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Sách này còn cho biết thêm: khi vào gặp vua Khang Hy triều Thanh được ban yến, sứ thần các nước như Đại Việt, Cao Ly… đều phải ứng tác thơ phú trong một thời gian qui định. Nguyễn Đăng Đạo chỉ trong ít

[1]方国愉，《中国西南历史地理考释》，下册，中华书局出版，1992年，页1295。Phương Quốc Du, Trung Quốc Tây Nam lịch sử địa lý khảo thích, Hạ sách, Trung Hoa thư cục xuất bản, 1992, tr. 1295.

[2] Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789), Nxb KHXH, H, 1991, tr. 35. Ngô Cao Lãng, Lịch triều tạp kỷ, T.I, Nxb KHXH, H, 1975, tr. 122-123. Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, T.Hai, Sđd, tr. 363. Tôn Hoằng Niên, Nghiên cứu quan hệ tôn chủ phiên thuộc Trung Việt trong triều Thanh, Nxb. Hắc Long Giang, 2006, Haerbin, tr. 202. (孙宏年著，《清代中越宗藩关系研究》，黑龙江出版社，2006，哈尔滨，页202.

phút đã hoàn thành[1] và dâng lên vua Thanh, sứ thần các nước và các quan trong Hàn Lâm viện triều Thanh đều nộp bài phú quá thời hạn. Khi đọc xong, vua Khang Hy ban tặng ông là *Trạng nguyên thứ nhất của Bắc triều,* nguyên văn: 大清皇帝赐宴今作亭赋限以铜壶公挥毫成为留进纳清翰林院及高丽诸国皆在限外皇帝御览赐公为北朝状元第一)[2]. Bộ Tộc phả còn cho biết chép thêm: "*Nhân cơ hội này (yết kiến vua Thanh), ông (Đăng Đạo) liền tâu xin trả lại đất ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên, vua Thanh chần chừ chưa quyết*", nguyên văn: 公因奏请复主牛羊，蝴蝶普园三洞皇帝犹豫未决)3.

Như vậy vấn đề đòi lại nhiều vùng đất bị chiếm, trong đó có các động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên trải qua cả một quá trình đấu tranh kiên trì, không khoan nhượng của triều Lê - Trịnh đối với triều Thanh. Nhưng phía nhà Thanh cùng các Thổ quan vùng biên của họ, luôn tìm mọi cớ để thoái thác và cố tình lờ đi. Chuyến đi sứ năm 1697 do Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo dẫn đầu cũng rơi vào tình cảnh tương tự như các đoàn sứ trước đó. Những lý do mà vua Thanh cùng triều thần đưa ra để không hoàn trả đất cho triều Lê - Trịnh cũng không có sở cứ đáng tin cậy, hoàn toàn không thuyết phục.

Sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn đã vạch rõ về "*chiêu trò*" của triều đình và biên thần nhà Thanh như sau:

---

[1] Vốn từ dùng trong Tộc phả là 公挥毫成 (*Công huy hào thành*) nghĩa là: Ông chỉ vung bút đã hoàn thành (bài phú).

[2] *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*, 先懷阮族家史, Sđd, tờ 15a.

[3] *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*, 先懷阮族家史, Sđd, tờ 15a.

"*Đến lúc Vũ Công Tuấn bội bạn, chạy sang nhà Thanh, thổ ty nhà Thanh bèn nhân đấy chiếm đoạt bằng cách ăn hiếp. Thế thì việc mất ba động này có lẽ vào khoảng năm Dương Đức - Vĩnh Trị (1672-1680). Còn như Vương Kế Văn và Thạch Văn Thạnh*[1] *nói: "3 động Ngưu Dương thuộc vào Trung Quốc đã lâu", chẳng qua bọn này chỉ bịa đặt lời nói vu vơ để thỏa mãn được sự chiếm đoạt hàm hồ mà thôi*"[2]. Gần đây giới sử học Trung Quốc đương đại cũng phải đồng tình với nhận định của Sử quán triều Nguyễn. Tôn Hoàng Niên, một học giả trẻ tuổi, trong tác phẩm bắt nguồn từ Luận án Tiến sĩ *Nghiên cứu quan hệ tôn chủ phiên thuộc Trung - Việt trong triều Thanh* đã viết: "*Trong quá trình xử lý sự kiện này (chỉ việc Đăng Đạo đòi là ba động của châu Vị Xuyên), Thạch Văn Thạnh chỉ nói "nội thuộc vào thời Minh", cũng chưa cho biết chính xác thời gian cụ thể "nội thuộc", đồng thời cũng chưa khảo sát rõ ràng sự thực lịch sử của những vùng đất đó trước thời Minh đã thuộc Trung Quốc*...". Tuy viết như vậy nhưng ngay sau đó, học giả họ Tôn lại vẫn cố tình bao che và biện hộ khiên cưỡng cho những hành động chiếm đất của các triều đại phong kiến Trung Quốc đối với Đại Việt: "*Nhưng cũng trên phương diện kế thừa lãnh thổ thì đã cung cấp chứng cứ mạnh mẽ cho triều Thanh*"[3].

[1] Vương Kế Văn, Tổng đốc Vân Quý, Thạch Văn Thạnh, Tuần phủ Vân Nam.
[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.Hai, Sđd, tr. 381.
[3] Tôn Hoằng Niên, *Nghiên cứu quan hệ tôn chủ phiên thuộc Trung Việt trong triều Thanh*, Sđd, tr. 202.

Tóm lại, chính quyền Lê - Trịnh nỗ lực thực thi chính sách gìn giữ biên cương đấu tranh với triều Thanh trên các phương diện quốc gia (nghị trường) và địa phương (trực tiếp tại chỗ) không khoan nhượng, trường kỳ. Tuy có lúc, có nơi, triều Lê - Trịnh bị thua thiệt nhưng nhìn chung ở những thập kỷ cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, chính quyền Lê - Trịnh đã thu được những thành quả đáng kể. Vua tôi triều Thanh phải liên tục nhượng bộ, hoàn trả những vùng đất lấn chiếm từ các thế kỷ trước, cả những địa phương mới chiếm đoạt. Điển hình nhất là sau hơn 40 năm đấu tranh giằng giai, không mệt mỏi, vua Thanh đã phải trả lại mỏ đồng Tụ Long vào năm 1728. Trong thắng lợi chung bảo vệ lãnh thổ quốc gia Đại Việt của triều Lê - Trịnh chúng ta không thể không ghi nhớ công tích của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, Chánh sứ đoàn năm 1697 đã thẳng thắn biện luận với những lí lẽ sắc sảo trước vua Thanh để đòi lại ba động thuộc châu Vị Xuyên, Tuyên Quang./.

ĐÓNG GÓP CỦA THAM TỤNG NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO TRONG QUAN HỆ BANG GIAO VIỆT - THANH THẾ KỶ XVII

TS. Ngô Vũ Hải Hằng[*]

1. Vài nét về Nguyễn Đăng Đạo

Nguyễn Đăng Đạo tự là Chất Phu, thuỵ là Đôn Nhã, người xã Hoài Bão, tổng Nội Duệ, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, nay là thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Về sau, ông đổi tên là Đăng Liễn.

Ông là con của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, em của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân, cháu của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Dòng họ Nguyễn Đăng là một trong "*tứ gia vọng tộc*"[1] ở Bắc Ninh xưa.

Năm 33 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông. Nhân dân còn gọi ông là *Trạng Bịu* (gọi theo tên Nôm của làng Hoài Bão là làng Bịu).

Ông làm quan trải qua các chức Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Tòng Lâm bá. Ông từng được cử đi sứ nhà Thanh định cương giới Tuyên Quang. Khi mất, ông được

[*] **Viện sử học**

[1] Tứ gia vọng tộc (bốn dòng họ danh giá) gồm: Họ Trần làng Trịnh Xá - Châu Tháp, tổng Yên Thường; họ Nguyễn làng Vịnh Cầu (Vịnh Kiều) tổng Tam Sơn, huyện Đông Ngàn; họ Nguyễn làng Kim Đôi, tổng Đạo Du, huyện Võ Giàng; họ Nguyễn Đăng làng Liên Bão, huyệnTiên Du.

truy tặng Thượng thư Bộ Lại, tước Thọ Quận công.Vua ban cờ và câu đối, sai quan về tế, phong làm Phúc thần xã Hoài Bão.

Câu đối rằng[1]:

Tiến sĩ, Thượng thư thiên hạ hữu.

Trạng nguyên, Tể tướng thế gian vô.

Tạm dịch:

Thiên hạ có Tiến sĩ làm chức Thượng thư.

Thế gian hiếm Trạng nguyên lại là Tể tướng.

Ông là người thẳng thắn, dám chỉ ra cái sai của người khác.Các quan mặc quần áo đại triều vào chầu chúa Trịnh, ông hạch tội là phi lễ. Chúa Trịnh khen là ngay thẳng và ban thưởng 200 lạng vàng[2].

Trước tác của ông còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*. Ngoài ra còn có tập thơ *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập*[3].

Sau khi ông mất, con cháu đã dùng ngôi nhà nơi ông sinh ra và lớn lên để xây dựng đền thờ ông và các vị Tổ họ. Hiện nay, trong đền còn bảo lưu nhiều cổ vật quý có giá trị lịch sử văn hóa như gia phả, hoành phi, câu đối, sắc phong, bài vị, sập thờ, hương án… Đền thờ đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hóa năm 1994.

---

[1] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, trong *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 170; Đỗ Trọng Vĩ, *Bắc Ninh địa dư chí*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 68.

[2] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, trong *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr. 170. Xem thêm Đỗ Trọng Vĩ, *Bắc Ninh địa dư chí*, Sđd, tr. 68.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, Nxb Sử học, tr. 93.

2. Vài nét về quan hệ bang giao Việt - Thanh thế kỷ XVII

Năm Giáp Thân (1644), người Mãn Châu đánh đổ nhà Minh, lập nên triều đại nhà Thanh. Nhà Thanh lúc này chưa tiến xuống được đến miền Nam Trung Quốc. Đến năm Tân Mão (1651), nhà Thanh đánh cho tàn dư của nhà Minh phải chạy đi và lập triều đình ở Nam Ninh (Quảng Tây). Vua Lê chúa Trịnh vẫn triều cống nhà Minh.

Đến năm Quý Mão (1663), nhà Minh hoàn toàn thất bại. Năm trước đó (1662), vua Khang Hy nhà Thanh cho người đem sắc thư và tặng bạc, lụa cho vua Lê. Tháng 6 năm Quý Mão (1663), vua Lê Huyền Tông bắt đầu cử sứ thần sang nhà Thanh. Đoàn sứ thần do Lê Hiệu làm Chánh sứ, Dương Hạo và Đồng Tồn Trạch làm Phó sứ. Bắt đầu từ đây, nhà Lê sang triều cống nhà Thanh, đồng thời tạ ơn việc tặng bạc, lụa và cáo phó việc vua Lê Thần Tông qua đời[1].

Việc giao hảo giữa nhà Lê và nhà Thanh giữ được khoảng hơn hai chục năm. Sau đó, quân nhà Thanh liên tục xâm chiếm biên giới nước ta.

Tháng 5 năm Mậu Thìn (1688), Thổ ty Vân Nam nhà Thanh xâm chiếm 3 châu thuộc Tuyên Quang và Hưng Hóa nước ta. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép về sự kiện này như sau:

Hai châu Vị Xuyên, Bảo Lạc thuộc Tuyên Quang và châu Thủy Vĩ thuộc Hưng Hóa giáp liền với địa giới phủ

[1] Quốc Sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch), tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 296.

Khai Hóa nhà Thanh. Lúc ấy, Vũ Công Tuấn chạy sang Vân Nam, muốn nhờ Vân Nam giúp sức. Nhân đấy, thổ ty Khai Hóa bèn ăn hiếp dân, chiếm lấy đất 3 châu, đặt tuần ty ở các động ven biên giới, sách nhiễu thu thuế người buôn bán. (...) Từ đây trở đi đất ở biên giới 3 châu nhiều chỗ bị mất về nhà Thanh[1].

Tháng 10 năm Kỷ Tỵ (1689), nhà Lê cử Hữu thị lang Bộ Hình là Đoàn Tuấn Khoa đi cùng với người nhà Thanh, tra xét địa giới châu Lộc Bình thuộc Lạng Sơn. Đoàn Tuấn Khoa đòi được đất thôn Na Oa ở châu Lộc Bình (do trước đây, Vi Vinh Diệu nhà Thanh chiếm). Nhưng sau đó, quân nhà Thanh lại xâm phạm và chiếm lại.

Tháng 4 năm Canh Ngọ (1690), nhà Lê cử sứ thần sang nhà Thanh nộp lễ tuế cống, Chánh sứ là Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, Phó sứ là Nguyễn Tiến Sách và Trần Thọ. Ngoài việc nộp tuế cống, đoàn sứ thần còn có nhiệm vụ thông báo cho triều đình nhà Thanh để tra xét rõ hai việc: 1. Dư đảng họ Mạc lẩn lút ở Vân Nam, họp bè đảng cướp bóc đất biên giới thuộc Tuyên Quang, Hưng Hóa và Cao Bằng; 2. Xin tra xét rõ ràng việc Thổ ty ở Khai Hóa và Mông Tự xâm chiếm những thôn động thuộc các châu Bảo Lạc, Vị Xuyên, Thủy Vĩ và Quỳnh Nhai. Nhưng triều đình nhà Thanh ỉm việc này đi, không trả lời.

Như vậy, quan hệ bang giao giữa nhà Lê Trung hưng và nhà Thanh mới được thiết lập vào giữa thế kỷ XVII, trên cơ sở mối quan hệ bang giao đã được xác lập giữa nhà Lê và

[1] Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Sđd, tr. 357, 358.

nhà Minh ở thời gian trước. Mối quan hệ ấy được xây dựng trên cơ sở cầu phong, nộp cống. Cầu phong, như chúa Trịnh Tráng nhận định là để "*lấy văn bản có tính pháp lý*" của nước lớn bảo đảm an ninh an toàn của nước nhỏ[1].

Vấn đề biên giới giữa hai nước không được bàn tới cho đến năm Đinh Sửu (1697), khi nhà Lê cử đoàn sứ thần sang nhà Thanh. Từ đó về sau, nhà Lê đã không ngừng đấu tranh đòi đất trên cả hai lĩnh vực quân sự, ngoại giao. Đến năm 1728, sau hơn 30 năm tranh đấu, nhà Thanh buộc phải trả cho nhà Lê khu mỏ đồng Tụ Long ở phía bắc tỉnh Tuyên Quang. Trong cuộc đấu tranh ấy, phải kể đến tài trí của các vị Chánh, Phó sứ đã tranh biện với quan quân nhà Thanh. Tham tụng Nguyễn Đăng Đạo là một vị Chánh sứ đã tham gia vào cuộc đấu tranh bền bỉ ấy của nhà Lê.

3. Đóng góp của Nguyễn Đăng Đạo trong quan hệ bang giao Việt - Thanh

Tháng Giêng năm Đinh Sửu (1697), Nguyễn Đăng Đạo được cử làm Chánh sứ, cùng với Nguyễn Thế Bá, Đặng Đình Tướng, Nhữ Tiến Hiền đi sứ sang Thanh có hai nhiệm vụ: 1. Nộp lễ tuế cống; 2. Thương lượng đòi lại đất biên giới Tuyên Quang và Hưng Hóa (do quân Thanh chiếm cứ năm 1688).

Đoàn sứ bộ hơn 1 năm sau mới trở về. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: "*Tháng 4 năm Mậu Dần (1698), đoàn sứ thần Nguyễn Đăng Đạo từ nhà Thanh*

[1] Nguyễn Lương Bích, *Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr. 165.

trở về". Sách cũng chép rõ hơn về nhiệm vụ thứ hai trong lần đi sứ này của đoàn sứ thần.

Trước kia, 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên thuộc châu Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang bị thổ ty phủ Khai Hóa nhà Thanh xâm chiếm. Trấn thủ Lê Huyến thường đem quân vào đất này rồi đem tình trạng xâm chiếm tâu bày về triều đình. Trịnh Căn bàn tính việc tranh luận để lấy lại 3 động. Tham tụng Nguyễn Văn Thực xin đợi kỳ tuế cống sẽ làm một tờ phụ tấu về việc này. Năm Chính Hòa thứ 11 (1690), Nguyễn Danh Nho đã sang tâu bày nhưng công việc không xong. Sau, Nguyễn Đăng Đạo lại đem quốc thư sang xin nhà Thanh trả lại đất 3 động[1].

Nguyễn Đăng Đạo đã tranh luận với các quan nhà Thanh, trình bày những bằng chứng và bản đồ chứng minh ba động đó là của vua Nam. Vua Thanh toan sai viên quan đại thần đi khám xét thì Vương Kế Văn, Tổng đốc Vân Quý dâng sớ nói: "*Ba động ấy là đất cũ của thổ mục Nùng Vạn Chung. Khoảng năm Thuận Trị*[2]*, ở Mông Tự vẫn thu lương của ba động ấy. Năm Khang Hy thứ 5 (1666), đổi thuộc phủ Khai Hóa, trong sổ lấy tên là Đông An Lý. Từ bấy đến nay, trải 30 năm đã có định ngạch*". Ngay lúc ấy, Thạch Văn Thạnh, Tuần phủ Vân Nam, vào yết kiến vua nhà Thanh, dâng địa đồ và nói: "*Ba động ấy từ đời nhà Minh đã thuộc về đất Trung Quốc, không phải đất của An Nam*". Vua nhà Thanh dụ bảo bầy tôi bàn luận xác đáng sẽ tâu bày. Lúc bàn luận, Đăng Đạo dùng lí lẽ tranh biện nên việc này chưa giải

[1] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Sđd, tr. 379, 380.
[2] Niên hiệu Thế tổ nhà Thanh (1644-1661).

quyết được. Vua nhà Thanh bèn theo lời tâu của triều thần, sai làm tờ thư từ chối không nhận lời thỉnh cầu của ta.

Sau khi Nguyễn Đăng Đạo về nước, triều đình đã nhiều lần làm văn thư gửi sang đòi trả lại đất ba động nhưng viên Tuần phủ tỉnh Quảng Tây không gửi lên triều đình nhà Thanh. Vì thế, sau đó triều đình nhà Lê phải tạm bỏ việc đòi lại đất ba động. Cho đến năm Bảo Thái thứ 9 (1728), nhà Thanh mới trả cho nước ta mỏ đồng Tụ Long, lấy sông Đỗ Chú làm địa giới.

Về việc trả lại mỏ đồng Tụ Long, Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đã tóm tắt quá trình đấu tranh đòi đất như sau: "*Trước đấy, đất ngoài biên là hai châu Vị Xuyên, Thuỷ Vĩ bị thổ quan phủ Khai Hóa, tỉnh Vân Nam xâm chiếm. Ta đã nhiều lần đem việc ấy biện bạch. Nhưng các quan Trung Quốc phái đi khám lại bênh vực thổ quan Khai Hóa, về tâu là nước ta xâm chiếm. Vua nhà Thanh sai lập địa giới ở chân núi mỏ chì, đặt đồn canh, khai ngòi, ta bị mất 40 dặm đất. Hai lần sắc dụ bắt nước ta phải theo, thổ mục Tuyên Quang là Hoàng Văn Phác nhất định không tiếp nhận. Tuần phủ Vân Nam nhà Thanh ngờ ta mưu tính làm việc gì khác xin điều binh mã ba tỉnh để đề phòng. Vua nhà Thanh sai Đô Ngự sử là Hàng Dịch Lộc, Nội các Học sĩ là Nhâm Đan Chi đi sang xem ta động tĩnh thế nào. Rồi viết lại sắc dụ, đem số đất 40 dặm đã xét ra trả lại cho ta. Vua Lê sai Binh bộ Thị lang là Nguyễn Huy Nhuận, Tế tửu là Nguyễn Công Thái đến hội đồng với uý viên nhà Thanh lập địa giới ở Tuyên Quang, lấy sông Đỗ Chú làm giới hạn bờ cõi, việc địa giới*

mới đã ổn định. Bia đá lập ở địa phận xã Tụ Long, huyện Vĩnh Tuy, hai bờ nam bắc sông đều có bia đá"[1].

Giai thoại về chuyến đi sứ này của Nguyễn Đăng Đạo còn lại rất nhiều. Tương truyền, trong lần đi sứ năm Đinh Sửu (1697), đoàn sứ bộ nước ta phải nằm dài ở nhà công quán chờ đợi mãi vẫn chưa được vào triều yết vua Thanh. Một đêm trăng sáng, không ngủ được, Đăng Đạo đi đi lại lại trong tiền sảnh, trông ánh trăng soi sáng nơi cung đình xa xa nên đã làm bài *"Bái nguyệt đình phú"*. Sáng hôm sau, sứ bộ ta được vào yết kiến vua cùng sứ bộ Triều Tiên. Vua Thanh nhận quốc thư, trao cho các quan phụng mệnh, sau đó muốn thử tài văn học bèn hạ lệnh cho các sứ thần phải làm bài phú tả cảnh trăng nơi cung đình. Sẵn bài phú nghĩ từ tối hôm trước, Đăng Đạo cầm bút viết trong nháy mắt là xong và đọc lên. Vua quan triều Thanh kinh ngạc vì làm nhanh mà nội dung lại tuyệt hay. Sứ thần Triều Tiên cũng xin bái phục.

Vào một tối sáng trăng mùa xuân, vua Thanh đi với các sứ bộ ở ngoài công quán vào ngắm trăng trong vườn thượng uyển. Trước cảnh trăng sáng lung linh, hương thơm ngào ngạt trong vườn xuân, vừa là thú thưởng thức văn học thanh tao, vừa là để thử tài các sứ thần, một viên quan nhà Thanh ra vế đối và mời các sứ thần đối lại. Vế đối ra như sau:

- *Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt thiêm hoa sắc, phong tống hoa hương, hương sinh sắc, sắc sinh hương, hương hương sắc sắc, mãn xuân tiêu, tương tư khách hứng tương tư khách*. (Nghĩa là: Đêm xuân đầy trăng và gió, trăng nhuộm

[1] Phương đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học và Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 421.

sắc cho hoa, gió đưa hương hoa, hương theo sắc, sắc theo hương, hương hương sắc sắc tràn ngập đêm xuân, khách tương tư nhớ khách tương tư).

Mọi người đều khen vế đối thật hay, điệp âm luyến láy các từ, trầm bổng nhạc điệu đầy phóng khoáng.

Sứ thần Triều Tiên đối trước:

Tùng viện trúc mai, mai sinh ngọc diệp, trúc họa ngọc chi, chi tỉ diệp, diệp tỉ chi, chi chi diệp diệp liên tùng viện, hữu tình nhân thức hữu tình nhân. (Nghĩa là: Mai trúc lầu tùng, mai nở lá đẹp, trúc vẽ cành đẹp, cành liền lá, lá liền cành, cành cành lá lá sát lầu tùng, người hữu tình nhắc kẻ hữu tình).

Đến lượt Đăng Đạo đọc vế đối:

- Hạ nhật cầm thi, thi ngụ ngã tình, cầm ngụ ngã tính, tính viện tình, tình viện tính, tính tính tình tình, tình thư hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân. (Nghĩa là: Ngày hạ đàn thơ, thơ ngụ tình ta, đàn hoà tâm tính, tính nương tình, tình nhờ tính, tính tính tình tình, ngày hè nhàn nhã, người tri âm hiểu người tri âm).

Nghe xong vế đối của hai sứ thần, viên quan nhà Thanh nhận xét là sứ thần Triều Tiên nói đến cành lá trúc mai tươi tốt, hạnh phúc chan hòa, còn câu đối của sứ thần nước Nam thật là tài tình phóng khoáng, tao nhã với âm nhạc và thi ca[1].

Tuy chưa đòi được đất nhưng quốc thư của vua Lê đã đến tận tay vua Thanh. Những lý lẽ của Nguyễn Đăng Đạo

[1] Giai thoại này chép theo Nguyễn Thế Long, *Chuyện đi sứ - tiếp sứ thời xưa*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001, tr. 231-233.

làm cho vua Thanh phải để ý đến việc đất đai vùng biên giới và khen tài ứng đối, biện bác xuất sắc của ông. Tương truyền rằng vì thế, vua Thanh đã phong cho ông là *Lưỡng quốc Trạng nguyên* (tức Trạng nguyên hai nước Việt Nam và Trung Quốc). Với học vấn uyên thâm, trí thức thông tuệ, tài ứng đối thông minh mưu trí, lý lẽ sắc bén, ý thức sâu sắc về chủ quyền, cương vực biên giới, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo thể hiện được những phẩm chất của người phụng mệnh đi sứ. Ông không chỉ góp phần vào công cuộc đấu tranh đòi lại đất đai cho Tổ quốc, giành được thắng lợi khả quan, khiến triều đình nhà Thanh phải đem vấn đề biên giới Thanh - Việt ra bàn luận, mà còn góp phần nâng cao vị thế của đất nước trong mối quan hệ bang giao giữa triều Lê với triều Thanh trong thế kỷ XVII./.

VÀI NÉT VỀ KHOA CỬ THỜI LÊ TRUNG HƯNG NHÌN TỪ TRƯỜNG HỢP TRI CỐNG CỬ NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO (1651-1719)

NCS. Đỗ Thị Tám[*]

1.Thời kỳ trung đại, giáo dục - khoa cử ở Việt Nam chủ yếu là giáo dục - khoa cử Nho học. Với chủ trương đề cao đạo đức, trọng dụng khuyến khích nhân tài, giáo dục Nho học tập trung vào các tiêu chí Nhân -Nghĩa - Lễ - Trí -Tín nhằm dạy con người biết cách xử lý, dung hợp giữa các yếu tố Tri thức - Đạo đức - Hành vi để trở thành một người có trách nhiệm đối với gia đình và xã hội. Việc tổ chức các khoa thi, nhất là thi Hội, thi Đình luôn được nhà nước quan tâm. Thông qua con đường giáo dục - khoa cử, các triều đại tuyển chọn, bổ sung nhân sự cho bộ máy quan chức củachính quyền quân chủ.

Khoa cử Nho học Việt Nam bắt đầutừ triều Lý, mở đầu bằng khoa thi Minh Kinh bác học năm 1075, phát triển hưng thịnh dưới triều Lê (thế kỷ XV-XVIII) và kết thúc năm 1919 dưới triều Nguyễn.Tuy nhiên, dưới thời Lý, Nho học mới bắt đầu. Nội dung thi cử bao gồm cả giáo lý Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo (thi Tam giáo). Sang thời Trần, khoa cử Nho học từng bước định hình với các kỳ thi: Thái học sinh, Tiến sĩ[1]. Trong 398 năm, các triều đại Lý, Trần, Hồ (1009-1407) đã tổ

[*] **Phó Giám đốc, Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội.**

[1] Đặng Kim Ngọc, *Chế độ đào tạo tuyển chọn và tuyển chọn quan chức thời Lê sơ*, Trung tâm Hoạt động VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, 2011, tr. 167.

chức được khoảng 18 khoa thi và lấy đỗ được 71 người[1]. Cùng với tiến cử và nhậm cử, khoa cử dần trở thành một hình thức quan trọng để tuyển chọn nhân tài; đồng thời đây "*con đường mới*" sáng lạn để những người có học thức tiến thân trên con đường danh vọng.

Thời Lê sơ (1428-1527), khoa cử được đặc biệt chú trọng và phát triển đến đỉnh cao. Với chủ trương khuyếch trương văn đức[2] để xây dựng đất nước, năm Giáp Dần (1434), vua Lê Thái Tông xuống chiếu định lệ thi Hương, thi Hội, qui định 3 năm mở một khoa thi. Từ 1442, thi Đại khoa gồm đủ 3 vòng: thi Hương, thi Hội, thi Đình. Hệ thống quan trường được thiết lập hoàn chỉnh, gồm các chức: Đề điệu, Giám thí, Tuần xước, Thu quyển, Di phong, Đằng lục, Đối đọc[3]. Trong 99 năm tồn tại, triều Lê sơ đã tổ chức được 31 khoa thi, lấy đỗ 980 Tiến sĩ, trong đó có 26 Trạng nguyên[4].

Thời Mạc (1527-1592), "*thể lệ thi cử theo nhà Lê…văn chương, chính sự công nghiệp cũng không kém cổ nhân là mấy*"[5], trong hơn 60 năm nắm việc triều chính, nhà Mạc đã tổ chức được 22 kỳ Đại khoa, lấy đỗ 500 Tiến sĩ, trong đó có 13 Trạng Nguyên.

---

[1] Thống kế theo Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Nxb Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 968.

[2] Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám (2012), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và Chế độ khoa cử Nho học Việt Nam (Đề tài khoa học*), Hà Nội, tr. 187.

[3] Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám (2012), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và Chế độ khoa cử Nho học Việt Nam (Đề tài khoa học*), Sđd, tr. 187.

[4] Thống kê theo Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 966-967.

[5] Phạm Đình Hổ (1708-1830), *Vũ Trung Tùy bút*, Sđd, Nxb Văn học, 2001, tr. 181; Dẫn lại trong Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám (2012), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và Chế độ khoa cử Nho học Việt Nam (Đề tài khoa học*), Hà Nội, tr. 189.

2. Kế thừa thành tựu của các triều đại trước, khoa cử thời Lê Trung Hưng (1533-1789) cũng khá thịnh đạt, bắt đầu bằng khoa thi Tiến sĩ tổ chức vào năm Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595)[1] và kết thúc bằng khoa thi Tiến sĩ năm Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống (1787) ở Thăng Long - Kẻ Chợ (Hà Nội). Trong khoảng 256 năm trị vì, mặc dù tình hình xã hội có nhiều biến động phức tạp làm ảnh hưởng không nhỏ đến khoa cử cũng như phong khí và uy tín của các nhà Nho nói chung và các nhà khoa bảng nói riêng nhưng triều đình Lê Trung hưng vẫn tổ chức được 53 khoa thi, lấy đỗ 488 Tiến sĩ[2].

Năm 1592, sau khi kết thúc cuộc chiến tranh Nam triều -Bắc triều (Lê - Mạc) với thắng lợi của Nam triều[3], vua Lê trở lại kinh thành Thăng Long. Tiếp nối tinh thần coi trọng nhân tài thời Hồng Đức *(Hiền tài quốc gia chi nguyên khí* (nghĩa là:Hiền tài là nguyên khí của Quốc gia)[4], năm Ất Mùi, niên hiệu Quang Hưng thứ 18 (1595), vua Lê cho tổ chức "*Hội thí các cống sĩ ở Thảo tân (Bến cỏ) ở phía Nam sông Nhị Hà. Đình thí cho đỗ xuất thân và đồng xuất thân*

[1] Thống kê theo Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 968.
[2] Thống kê theo Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 967, 968.
[3] Nguyên nhân hình thành cục diện Nam triều - Bắc triều:
Năm 1527, Mạc Đăng Dung truất ngôi vua Lê, lập ra nhà Mạc (Bắc triều). Năm 1533, Nguyễn Kim - một võ tướng cũ của nhà Lê lập nên vua Lê Trang Tông ở Thanh Hóa, lấy danh nghĩa là "*phù Lê diệt Mạc*", hình thành cục diện Nam triều - Bắc triều. Sau khi Nguyễn Kim bị hàng tướng Dương Chấp Nhất đầu độc giết chết. Con rể Nguyễn Kim là người họ Trịnh lên thay cầm quyền chỉ huy quân đội. Lúc này cuộc chiến tranh mới trở nên ác liệt, kéo dài liên tục 47 năm mới chấm dứt bằng sự thắng lợi của Nam triều (1592).
[4] Trích văn bia khoa thi Đại bảo 1442 đặt tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

theo thứ bậc khác nhau"[1]. Trong suốt 46 năm Trịnh - Nguyễn (Đàng Trong -Đàng Ngoài) giao chiến phân tranh(1627-1672)[2], thi cử vẫn được tổ chức đều đặn. Năm Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thọ 1 (1658), vua Lê Thần Tông cho đặt khoa Sĩ vọng.

Phép thi lúc này chú trọng duy trì theo lệ cũ thời Lê sơ. Thi Hương, thi Hội đều qua 4 kỳ: Kỳ thứ nhất thi 1 bài Kinh nghĩa và Tứ thư mỗi sách một bài đều 300 chữ trở lên. Kỳ thứ hai thi Chế, Chiếu, Biểu. Kỳ thứ ba thi thơ, phú. Kỳ thứ tư thi Văn sách, bài từ 1000 chữ trở lên[3]. Đến năm Chính Hòa 14 (1694), lại "*có lệnh trở lại văn thể thời Hồng Đức… làm văn phải tùy theo đề ra, quý theo lập ý mà dùng chữ, từ khí phải hồn hậu, không được chép bài cũ*"[4].

Ngoài ra, để tránh tình trạng "*bọn học giả làm bài sẵn đem bán, học trò trước khi đi thi hỏi lấy bài học thuộc lòng hoặc giấu bài đem vào trường thi, cứ theo thế mà viết…*" dẫn đến nhiều người đỗ không có thực tài[5], triều đình Lê - Trịnh đã cho bổ sung, điều chỉnh một số qui định mới như: năm Vĩnh Thịnh 7 (1711) cho định lại văn thể thi Hương, lệnh cho các quan trường tùy ý ra đề (không cho ra đề trước theo lối cũ). Như vậy, đứng trên góc độ quản lý nhà nước,

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 26.

[2] Trong suốt 46 năm, vua Lê chúa Trịnh (Đàng Ngoài) và chúa Nguyễn (Đàng Trong) giao chiến (1627-1672), với 7 trận đánh lớn, cả một cõi miền Trung đất nước trở thành chiến trường. Hai bên tham chiến đều mang khẩu hiệu "*phù Lê*" và có lợi thế, điểm yếu ngang nhau nên sau nhiều năm giao chiến vẫn không phân thắng bại; cuối cùng đành phải chấp nhận đình chiến, lấy sông Gianh (Linh giang) làm ranh giới chia cắt lâu dài Đất nước hơn một trăm năm.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 318.

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 28.

[5] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 28, 29.

triều đình Lê Trung hưng rất quan tâm đến giáo dục -khoa cử, nhưng trên thực tế so với thời Lê sơ thì chất lượng và sự nghiêm túc của thi cử đã có phần sa sút.Điều này một phần là do bối cảnh đất nước bị chia cắt (1672-1789) vì mẫu thuẫn dòng tộc (Trịnh - Nguyễn phân tranh) khiến phong khí Nho gia suy giảm; một phần do vào đầu thời Bảo Thái (khoảng năm 1721), triều đình cho "*phủ quan giữ việc khảo (khảo hạch thi Hương), huyện quan và hiệu quan hội đồng để chấm. Việc ít, người nhiều dần ra gian tệ…*"[1] và nạn "*Sinh đồ ba quan*" đầu đời Cảnh Hưng(1740-1786) khiến cho khoa cử mất dần tính nghiêm minh. Phần khác lại do: "*Từ Trung hưng, học giả chỉ chọn nắn nót từng câu, văn chương ngày càng kém cỏi quê mùa, trong bài văn đoạn nào cũng có một câu khai giảng, chiếu ứng cả đoạn, đầu dùng chữ "nhiên", gọi là quá tiếp thể (chữ nhiên là đặt ở đầu câu, quá tiếp thể là đoạn này tiếp vào đoạn trên) chỉ học thuộc lòng rồi theo đúng sách viết ra, không có ý kiến gì khác. Thơ, Phú, Tứ lục thì đều chép theo bài cũ, không sợ trùng kiến (bài văn hay câu văn thấy hai người (hoặc nhiều người) cùng viết như nhau*"[2]. Bởi vậy, khi nhận xét về các bài thi, Phan Huy Chú từng viết: "*Văn chương thi cử đời Lê, sau khi Lê Trung hưng so với khi khai quốc khác nhau rất xa. Khi trước văn gọn mà ý sâu, đến sau Lê Trung hưng thì văn rườm rà mà ý cạn*"[3].

Khắc phục điều này, triều đình chú trọng chỉnh đốn việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng khoa cử: năm 1662, trường Quốc Tử Giám (nơi Tiến sĩ Nguyễn Đăng

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 28, 29.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 28.
[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 33, 34.

Minh (1623-1696)[1] làm Tế tửu) đã cho "*ngày mồng một và ngày rằm hàng tháng hội họp học trò tập làm văn bài*"; năm1728, mời các quan văn vào Quốc Tử Giám giảng dạy về lối văn kinh nghĩa bát cổ (lối văn có cách đặt chữ và dàn ý sinh động) để có thể thu hút và kén được sĩ tử chân tài[2]. Đến năm Vĩnh Khánh 3 (1731), Tiến sĩ Bùi Sĩ Tiêm lại gửi tờ khải lên chúa Trịnh Giang, nội dung phê phán tệ nạn văn chương thi cử chuộng lối học tầm chương trích cú, vô bổ đối với trị đạo và đề nghị chấn hưng thực học để đào tạo nhân tài[3]. Đầu năm Nhâm Tý niên hiệuVĩnh Khánh 4 (1732), triều đình cho "*thi hành lệ khảo hạch thi Hương cũ*"[4]. Đến năm 1752, niên hiệu Cảnh Hưng 13 lại cho chỉ dụ chấn chỉnh thi cử theo văn thể thời Hồng Đức… và hết sức trọng dụng, đãi ngộ nhân tài. Nhận xét về điều này, trong sách *Kiến văn tiểu lục,* Lê Quý Đôn từng viết: "*Bản triều từ lúc trung hưng đến nay, đối với người đỗ khoa Tiến sĩ, đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao:1. Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước;2. Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho Tiến sĩ;3. Không những người đỗ Tam khôi hoặc ứng thí Chế khoa trúng cách được bổ vào Viện Hàn lâm, mà cả người đỗ đồng Tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ hoặc huyện;4.*

[1] Tế Tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Đăng Minh là cha của Tri Cống cử Nguyễn Đăng Đạo.
[2] Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, tập 2, tr 427. 428.
[3] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 655.
[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 28, 29.

Trong mỗi Khoa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức Hiệu thảo;5. Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai Ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho Chưởng ấn chính thức, không phải giữ chức Tá nhị.Năm ân điển trên, so với việc đặt khoa mục ở Trung Quốc từ xưa đến nay chưa từng có"[1].

Như vậy, có thể nói, với nhiều nỗ lực triều chính và tâm huyết hết lòng vì Đạo học của không ít các sĩ phu đương thời, trong đó có những thầy giáo, những vị quan trường tài - đức như Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Đăng Minh (1623-1696)và Tri cống cử Nguyễn Đăng Đạo (16511719) mà khoa cử thời Lê Trung hưng (đặc biệt giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVII- đầu thế kỷ XVIII) vẫn giữ được phong khí thịnh đạt đáng ghi nhận.

3. *Lại nói về Tri Cống cử Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719)*: sinh trưởng trong bối cảnh xã hội phức tạp, có nhiều biến động nhưng lại may mắn xuất thân từ một gia đình giàu truyền thống khoa bảng tại thôn Hoài Thượng (tên nôm là "*sinh trư*"), nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh nên ngay từ nhỏ, Nguyễn Đăng Đạo đã sớm được hưởng một chế độ giáo dục Nho học bài bản, nghiêm túc và có cơ hội trực tiếp học hỏi, tiếp xúc với nhiều nhân sĩ có nhân cách-trí tuệ lớn, trong đó đặc biệt phải kể đến vai trò của bố ông là Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Đăng Minh -vị Tiến sĩ đứng đầu trung tâm giáo dục - đào tạo nhân tài lớn nhất đất nước và

[1] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục,* Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007, tr.106-107.

bác ruột ông là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo –Đô Ngự sử Đông các Đại học sĩ..

Nhờ môi trường giáo dục thuận lợi kết hợp với sự nỗ lực của bản thân và tài năng thiên phú, năm 16 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ Tam trường (Tú tài). Năm19 tuổi, ông đỗ thi Hương, được vào học tại Quốc Tử Giám. Năm Chính Hòa thứ 4 (1683)đời Lê Hy Tông, Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) và bước lên vị trí cao quý nhất trên đài vinh quang của khoa cử Nho học đương thời. Lúc này, ông mới 33 tuổi, đứng đầu trong số 18 Tiến sĩ được lấy đỗ[1].

Hơn 20 năm sau khi thi đỗ Trạng nguyên, lần lượt trải qua nhiều chức vụ quan trọng như: Bồi tụng Ngự sử đài, Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm tử.Nguyễn Đăng Đạo với trí tuệ và khí tiết của một vị quan thanh liêm đã có nhiều công lao đóng góp cho triều đình. Năm 1706, Đông các Đạihọc sĩ Nguyễn Đăng Đạo được bổ giữ chức Tri Cống cử của khoa thi Tiến sĩ năm Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706). Tiếp đó 10 năm sau, khi đã giữ chức Bồi tụng, Binh bộ Thượng thư, tước Thọ Lâm bá (đổi tên là Nguyễn Đăng Liên/Liễn), ông lại được tín nhiệm giao cho chức Tri Cống cử của khoa thi Tiến sĩ năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715). Đây vừa là vinh dự đồng thời cũng là cơ hội tốt để Nguyễn Đăng Đạo trực tiếp tham gia đóng góp cho nền giáo dục-khoa cử Việt Nam.

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 530, 531.

Về chức vụ mới này của ông, ta thấy mặc dù không phải là một chức quan cố định trong hệ thống quan chế của triều Lê mà là một chức quan lâm thời[1] song "*Tri Cống cử*" là một trong những chức quan cao nhất của hệ thống khoa cử Việt Nam thời Lê.

Sách *Từ điển chức quan Việt Nam* cho biết:

"1535. TRI CỐNG CỬ

Tên quan.

1. Thời Đường (ở Trung Quốc) bắt đầu đặt. Là Trưởng quan chủ trì việc thi ở Bộ Lễ. Thời Tống, khi thi ở Bộ Lễ, trong số cận thần thị tùng, lưỡng sảnh và đài giám trưởng quan tuyển sai Quyền Tri Cống cử 1 người, Đồng Tri Cống cử 2 đến 3 người (trong đó 1 người buộc phải là Đài gián quan) chủ trì quyết định danh thứ người ứng thí, tổng xưng là Tri cử quan, cũng gọi là Chủ ty. Từ đó về sau có lệ Trưởng quan bộ Lễ chủ trì việc thi ở Bộ Lễ. Thời Thanh, thi Hội đặt Tri Cống cử do Thị lang Bộ lễ sung nhiệm đốc soái các quan coi việc thi.

2. Quan Tri Cống cử ở Việt Nam trong các kỳ thi Hội thường đứng dưới quan Đề điệu, coi như Phó chủ khảo của kỳ thi"[2].

Ở Việt Nam, căn cứ theo các ghi chép có liên quan trong chính sử và văn bia đề danh Tiến sĩ thời Lê Trung hưng hiện còn khảo cứu được thì chức quan Tri Cống cử

[1] Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan Việt Nam,* Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2002, tr.749, 750.
[2] Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan Việt Nam,* sđd, tr.749,750.

trong các kỳ thi Hội thường đứng dưới quan Đề điệu. Thời Lê -Trịnh, chức Đề điệu được coi là Chánh Chủ khảo, thường là một vị đại thần trong triều, phần lớn được chọn trong số hoàng tộc của Chúa Trịnh. Chức Tri Cống cử được coi là Phó Chủ khảo, thường là một nhà khoa bảng nổi tiếng tài - đức.

Xét chi tiết hành trạng quan chủ sự trường thi giai đoạn này, ta thấy: trong khoa Bính Tuất (1706), quan Đề điệu (Chủ khảo) là Thái phó, Hội Quận công Trịnh Lộc. Trịnh Lộc là hậu duệ đời thứ 10 của dòng tộc chúa Trịnh, cháu nội của Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Thượng thánh Sư phụ, Thịnh công Nhân minh Uy đoan, Định vương Trịnh Căn đang nắm quyền bính đương thời[1]. Trong khoa thi năm Ất Mùi (1715), quan Đề điệu là Trung quân đô đốc phủ Đô đốc, Trạc quận công Trịnh Thực. Trịnh Thực là cháu 4 đời của Văn tổ Nghị Vương Trịnh Tráng; cháu đích tôn của Thái úy, Ninh quốc công Trịnh Toàn; và là em họ của Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Thượng sư, An vương Trịnh Cương đang nắm quyền bính đương thời[2].

Như vậy, trong cơ cấu tổ chức bộ máy trường thi thời Lê - Trịnh, ngoài những nhiệm vụ, chức trách cụ thể được triều đình quy định, chức quan Đề điệu phần nhiều còn mang

[1]Tổng hợp từ *Trịnh thị ngọc phả ký (Gia phả của Trịnh Đình Trinh, làng Đôn Thư, xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây)*, Trịnh Hải (Lê Hợp Hải) sưu tầm, Nguyễn Đăng Na dịch, bản thảo đánh máy; và *Trịnh Gia chính phả*, Trịnh Như Tấu xuất bản năm 1933, văn bản đánh máy.

[2] Tổng hợp từ *Trịnh thị ngọc phả ký (Gia phả của Trịnh Đình Trinh, làng Đôn Thư, xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây)*, Trịnh Hải (Lê Hợp Hải) sưu tầm, Nguyễn Đăng Na dịch, bản thảo đánh máy; và *Trịnh Gia chính phả*, Trịnh Như Tấu xuất bản năm 1933, văn bản đánh máy.

tính biểu tượng, đại diện cho quyền lực của phủ Chúa trong việc tổ chức khoa cử; còn Tri Cống cử mới là thực chất là vị quan nắm giữ việc thi cử (chuyên môn).

Qua tìm hiểu thân thế, sự nghiệp của Tri Cống cử Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719), Tri Cống cử Nguyễn Duy Thì (1572-1652) người Bình Xuyên, Vĩnh Phúc và một số trường hợp khác thì quan *Tri Cống cử* đều là những người có uy tín và tài năng nổi bật trong giới khoa bảng, trực tiếp quyết định việc sát hạch văn bài, tuyển chọn những sĩ tử đủ tiêu chuẩn để "*vượt vũ môn*". Vai trò của viên quan Tri Cống cử có thể ví như "*cửa ải*" cuối cùng mà các sĩ tử ứng thí cần phải vượt qua nếu muốn đạt được học vị Tiến sĩ. Phía sau "*đại môn*" này chính là quan lộ thênh thang mà hầu hết các Nho sĩ đều khát khao, mơ ước đặt chân tới.

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đã từng hai lần đảm nhiệm chức vụ Tri Cống cử của khoa Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) và khoa Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715). Việc triều đình hai lần trong vòng 10 năm lựa chọn Nguyễn Đăng Đạo làm Tri Cống cử, cùng đợt với những vị quan Đề điệu vốn là đại thần hoàng tộc như Trịnh Lộc, Trịnh Thực cho thấy triều đình Lê - Trịnh hết sức coi trọng và nghiêm túc trong việc tổ chức các kỳ thi Tiến sĩ -tuyển chọn nhân tài. Đồng thời, cũng chứng tỏ vị thế và uy tín rất cao của Nguyễn Đăng Đạo trong triều đình Lê - Trịnh đương thời.

4. Khảo cứu cụ thể 2 khoa thi 1706 và 1715 qua sử liệu, ta thấy:

*Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706)[1]chép:

"*Bấy giờ sĩ tử ứng thí đông ngót 3.000 người, chọn hạng xuất sắc được năm người. Ngày 6 tháng tư treo bảng tại đình Quảng Văn. Ngày 8 tháng 5 vào thi Điện, hỏi về quy mô trị nước. Sáng hôm sau, dâng đọc quyển thi. Ban cho bọn Phạm Quang Dung 5 người đều đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Gọi loa xướng tên người đỗ trước sân rồng, bách quan sắp hàng chúc mừng. Bảng vàng treo ở nhà Thái học, sĩ tử chen nhau tới xem. Người đỗ được ban áo mũ cân đai, dự yến Quỳnh hoa bạc để tỏ ơn hậu, ban biển hiệu và cấp ngựa để vinh quy. Sự yêu mến đãi ngộ thực hết mức long trọng đầy đủ. Sau đó những người mới thi đỗ đều được sắp đặt vào các chức vị tuỳ theo khả năng từng người*"[2].

Sách *Lịch triều tạp kỷ* chép: "*Tháng 3, mùa xuân. Mở khoa Hội thi các cử nhân khắp cả nước. Đề điệu là Thái phó Hội Quận công Trịnh Lộc;* ***Tri Cống cử là Đô Ngự sử Nhập thị Kinh diên Bồi tụng Thọ Lâm tử Nguyễn Đăng Đạo;*** *Giám thí là bọn Binh bộ Tả Thị lang Bồi tụng Khánh Sơn tử Nguyễn Thế Bá. Hộ bộ Hữu Thị lang Bồi tụng Nhân Thọ nam Nguyễn Dương Bao, vâng mệnhlấy vào hạng hợp cách bọn Đỗ Công Đĩnh 5 người. Đến mồng 6, tháng 4, mùa hạ, ra bảng ở đình Quảng Văn.Ngày mồng 8, tháng 5, mùa hạ. Thi đình, hỏi về qui mô làm việc nước. Qua ngày hôm sau, tiến đọc các quyển thi, cho bọn Phạm Quang Khách, Đỗ*

1 Bia Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

[2] Ngô Đức Thọ, *Văn bia tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long (Khảo cứu - giới thiệu - nguyên văn - dịch chú)*, Nxb- Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr.705, 706.

Công Dĩnh, Nguyễn Thẩm, Nguyễn Đặng Liên và Nguyễn Bá Tòng 5 người đều đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân"[1].

* Bài văn ký trên tấm bia đề danh Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715)ghi:"*Đầu xuân năm Ất Mùi, bộ Lễ chiếu theo điển lệ mở khoa thi Hội các Cống sĩ trong nước... Ngày mồng 10 tháng 3 vào trường nhất. Bấy giờ số dự thi đông đến hơn 2.500 người. Vào đến trường bốn, chọn hạng xuất sắc được 20 người. Hữu ty ghi tên dâng lên. Bèn cho lính đưa voi tới cửa trường chở bảng mực nhạt ra treo ở đình Quảng Văn ngoài cửa Đại Hưng. Sĩ tử bốn phương kéo đến xem như mây tụ, tiếng hô reo như sấm dậy đất bằng, đều ngợi khen khoa thi Tiến sĩ này lại được nhiều người giỏi.Qua ngày 11 tháng 6 vào thi ở sân Điện. Hoàng thượng đích thân ra đề thi văn sách, hỏi về điều cốt yếu của đạo trị nước.Ngày hôm sau, quan Độc quyển nâng quyển đọc, Hoàng thượng xếp định thứ bậc cao thấp. Ban cho Bùi Sĩ Tiêm, Nguyễn Quí Ân 2 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân; bọn Phùng Bá Kỳ 18 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Loa xướng tên người đỗ, bộ Lễ rước bảng vàng ra treo ngoài cửa nhà Quốc học. Kế đó lại ban áo mũ phẩm phục để được hiển vinh, ban yến Quỳnh hoa bạc để tỏ lòng sủng ái, ơn lớn đãi ngộ xem chừng chẳng khác gì thời trước*"[2].

Cũng chép về khoa thi năm 1715, sách *Lịch triều tạp kỷ* cho biết:

---

[1] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ,* Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 160.
[2] Ngô Đức Thọ, *Văn bia tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long (Khảo cứu - giới thiệu - nguyên văn - dịch chú)*, Sđd, tr.730-739.

"*Ngày mồng 10. Mở khoa Hội thi các Cử nhân cả nước. Đề điệu là Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Trạc quận công Trịnh Thực;* ***Tri cống cử là Binh bộ Thượng thư, Bồi tụng, Thọ Lâm bá Nguyễn Đăng Liễn (tên cũ là Đăng Đạo);****Giám thí là Lễ bộ Hữu Thị lang, Bồi tụng Phạm Công Trạch (têncũ là Quang Trạch) và Hình bộ Hữu Thị lang, Bồi tụng, Phúc Lĩnh nam Nguyễn Đương Hồ: vâng mệnhlấy vào hạng tứ cách trường hợp bọn Nguyễn Công Thái 20 người. Chúa Trịnh sai đem voi chầu đến trước cửa trường rước bảng [danh sách các ông tân khoa] ra treo ở đình Quảng Văn*"[1].

Khi tổng kết về khoa cử đời Lê Trung hưng, Lê Quý Đôn cho rằng từ trước khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721), "*Các khoa trước, bốn kỳ thi Hội, lấy nhiều lấy ít tùy ý quan trường, không có thể lệ hạn định gì cả*"[2]. Nhận xét này mặc nhiên khẳng định vai trò quan trọng và trách nhiệm to lớn của các vị khảo quan, đặc biệt là của Tri Cống cử - Vị khảo quan chịu trách nhiệm khảo duyệt về chuyên môn và quyết định trình độ học vấn của các Nho sinh ứng thí.

Thống kê so sánh tỉ lệ lấy đỗ Tiến sĩ của 14 khoa thi trong giai đoạn từ năm 1683 đến 1721 thuộc niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), Vĩnh Thịnh (1705-1720) tức là từ khi Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ Trạng nguyên cho tới sau khi ông mất 2 năm, ta được bảng số liệu sau:

[1] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ,* Sđd, tr.199.
[2] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục,* Sđd, tr.106.

STT	Khoa thi	Số lượng người dự thi	Số lượng người thi đỗ	Tỷ lệ thi đỗ (%)
1.	Chính Hòa 4 (1683)	3.000	18	6,0
2.	Chính Hòa 6 (1685)	2.800	13	4,6
3.	Chính Hòa 9 (1688)	Không ghi	7	(?)
4.	Chính Hòa 12 (1691)	3.000	11	3,7
5.	Chính Hòa 15 (1694)	2.000	5	2,5
6.	Chính Hòa 18 (1697)	3.000	10	3,3
7.	Chính Hòa 21 (1700)	2.000	19	9,5
8.	Chính Hòa 24 (1703)	3.000	6	2,0
9.	**Vĩnh Thịnh 2 (1706)**	**3.000**	**5**	**1,7**
10.	Vĩnh Thịnh 6 (1710)	Không ghi	21	(?)
11.	Vĩnh Thịnh 8 (1712)	2.000	17	8,5
12.	**Vĩnh Thịnh 11 (1715)**	**2.500**	**20**	**8,0**
13.	Vĩnh Thịnh 14 (1718)	3.000	17	5,7
14.	Bảo Thái 2 (1721)	3.000	25	8,3

(Nguồn: Tổng hợp thông tin và tính toán dựa theo Ngô Đức Thọ, *Văn bia Tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long (Khảo cứu - giới thiệu - nguyên văn - dịch chú)*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr.78).

Kết quả khảo xét trên cho thấy cả hai khoa thi Tiến sĩ (năm Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), và năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) do Nguyễn Đăng Đạo làm Tri Cống cử đều *có số sĩ tử tham gia dự thi*

đông đảo và tỉ lệ lấy đỗ khá thấp. Đặc biệt, hiện tượng khoa thi năm Bính Tuất (1706) có tới 3000 người dự thi nhưng chỉ lấy đỗ 5 người; còn khoa thi năm Ất Mùi(1715) lấy đỗ 20 người trên tổng số 2500 Nho sinh dự thi. Tỷ lệ thi đỗ 1,7% (khoa 1706) và 8% (khoa 1715) cho thấy Tri Cống cử Nguyễn Đăng Đạo đã rất nghiêm túc và cẩn trọng trong vấn đề tuyển chọn sĩ tử đỗ đạt theo đúng tinh thần: *lấy đỗ người xứng đáng chứ không vì có ít người thi đỗ mà lấy vớt* của khoa cử thời Lê sơ.

Nhận xét về chất lượng các Tiến sĩ do Nguyễn Đăng Đạo tuyển chọn, sách *Lịch triều tạp kỷ* cho biết: "*Sĩ tử bốn phương như mây họp lại xúm xít để xem, đều khen khoa này (1715) kén được rất nhiều người giỏi*"[1]. Vậy là một lần nữa, tôn chỉ làm việc nghiêm túc Tri Cống cử Nguyễn Đăng Đạo trong các thông tin nêu trên đã góp phần khẳng định: bất chấp tình hình chính sự phức tạp, hiện hữu nhiều tranh chấp quyền lực giữa triều đình vua Lê và phủ chúa Trịnh cũng như những xung đột tư tưởng nội tại giới Nho sĩ đương thời, song tình hình khoa cử, tuyển chọn nhân tài thời Lê Trung hưng (giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVII - hai thập niên đầu thế kỷ XVIII) luôn được coi trọng và tổ chức khá nghiêm túc, qui củ.

5. Cũng cần nói thêm với vai trò Tri Cống cử trong hai khoa thi năm Bính Tuất (1706) và Ất Mùi (1715), Nguyễn Đăng Đạo đã tuyển chọn được 25 Tiến sĩ Nho học có tài,

[1] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ,* Sđd, tr.199.

đức. Hành trạng của 25 vị này được tóm lược trong sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)* như sau:

(1) *Phạm Quang Dung* (1675-?): "*Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước Lệ Phái hầu. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Thượng thư*"[1].

(2) *Đỗ Công Đĩnh* (1681-?): "*Làm quan đến chức Hiến sát sứ*"[2].

(3) *Nguyễn Thẩm* (1663-?): "*Làm quan đến chức Phó Đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Thị lang*"[3].

(4) *Nguyễn Đăng Liên* (1676-?): "*Làm quan đến chức Tự khanh*"[4].

(5) *Nguyễn Bá Tông* (1681-?): "*Làm quan đến chức Phụng Thiên Phủ doãn. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Binh bộ Tả Thị lang, tước Nam*"[5].

(6) *Bùi Sĩ Tiêm* (1690-?): "*Làm quan thăng tiến nhanh, mới ngoài 40 tuổi đã thăng đến chức Thái thường Tự khanh…Tham chính đại học sĩ, tước Trung Tiết hầu*"[6].

(7) *Nguyễn Quý Ân* (1673-1722): "*Làm quan đến chức Đề hình Tả tư giảng. Ông mất ngày 9 tháng 6 năm Nhâm Dần niên hiệu Bảo Thái 3 (7-1722), thọ 50 tuổi (Bia Từ*

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.555.
[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.556.
[3] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.556.
[4] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.556.
[5] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.556.
[6] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.566,567.

đường họ Nguyễn Quý). Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, phong phúc thần Trung đẳng đại vương"[1].

(8) *Phùng Bá Kỳ* (1694-?): "*Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế*"[2].

(9) *Nguyễn Nham* (1676-?): "*Làm quan đến chức Học sĩ, thự Tham chính Nghệ An. Mất ở nơi làm quan. Được tặng chức Tự khanh*"[3].

(10) *Cao Dương Trạc* (1681-?): "*Làm quan đến chức Bồi tụng Thượng thư Bộ Hộ, tước Lâm Quận công. Năm Vĩnh Hựu Kỷ Mùi (1739), được bổ chức Đốc đồng Nghệ An ... Sau khi mất, được truy tặng hàm Thiếu phó*"[4].

(11) *Đỗ Đình Thụy* (1680-?): "*Làm quan đến chức Hiến sát sứ*"[5].

(12) *Dương Bật Trạc* (1684-?): "*Làm quan đến chức Hiến sát sứ*"[6].

(13) *Ngô Nhân Hân* (1685-?): "*Làm quan đến Cấp sự trung*"[7].

(14) *Nguyễn Công Thái* (1684-1758): *từng giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (1728). Cuối năm 1739, được phong Tham tụng Thượng thư Bộ Lại, phong Công thần, tước Kiều*

---

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.567.
[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.567.
[3] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.567, 568.
[4] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.568.
[5] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.568.
[6] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.568.
[7] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.569.

Quận công, về trí sĩ. Ông mất năm cảnh Hưng Mậu Dần (1758), thọ 75 tuổi, được truy tặng hàm Thái bảo[1].

(15) *Nguyễn Tuyền* (1694-?): "*Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư*"[2].

(16) *Nguyễn Đức Ánh* (1675-?): "*Làm quan đến chức Hình bộ Tả Thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước Hầu*"[3].

(17) *Trần Ân Triêm* (1673-?): "*Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu Thị lang*"[4].

(18) *Lương Lâm* (1689-?): "*Làm quan đến chức Giám sát Ngự sử*"[5].

(19) *Lê Hoàn Viện* (1689-?): "*Làm quan đến chức Thừa chính sứ Sơn Tây. Năm Canh Ngọ (1750) làm Đề điệu trường thi Hương Hải Dương*"[6].

(20) *Hoàng Đăng Xuân* (1678-?): "*Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả Thị lang*"[7].

(21) *Đinh Nguyên Hanh* (1683-?): "*Làm quan đến chức Binh bộ Tả Thị lang, tước Hầu, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư*"[1].

---

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.569.
[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.569.
[3]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 570.
[4]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 570.
[5]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 570.
[6]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 570.
[7]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 570, 571.

(22) *Nguyễn Đình Quỹ* (1684-?): "*Làm quan đến chức Hiến sát sứ*"[2].

(23) *Nguyễn Phùng Thì* (1685-1754): "*Làm quan đến chức Hình bộ Tả Thị lang, về trí sĩ,tước Lâm Xuyên bá*"[3].

(24) *Nguyễn Kiều* (1695-1752): "*Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả Thị lang*"[4].

(25) *Lê Cẩn* (1668-?): "*Làm quan đến chức Giám sát Ngự sử*"[5].

Khảo sát hành trạng của 25 vị Tiến sĩ Nho học đã xuất sắc vượt qua được "*cửa ải*" Tri cống cử Nguyễn Đăng Đạo để có tên trên bảng vàng đại đăng khoa và dấn thânvào đườngquan lộ cho thấy họ đều là những người *có đức, có tàithành đạt về học vấn,thành công về quan danh và đảm nhiệm nhiều trọng trách quan trọng hàng đầu trong triều trên nhiều lĩnh vực (trong đó có giáo dục - khoa cử)*. Thống kê sơ bộ cho thấy, tuy có vị Tiến sĩ chỉ được phong 1 chức quan, có vị được phong nhiều chức quan, song tổng số lần triều đình phong chức cho 25 vị Tiến sĩ này là 36 lần. Số quan vị cụ thể là: Tham tụng (1 người), Hàn lâm viện Thừa chỉ (1 người), Thượng thư (5 người), Thị lang (8 người), Tham chính (1 người), Bồi tụng (1 người), Đô Ngự sử (1 người), Giám sát Ngự sử (1 người), Hiến sát sứ (4 người), Đề hình (1 người), Tự khanh (3 người), Hàn lâm viện Đãi chế (1 người), Cấp sự trung (1 người), Thừa chính sứ(1

[1]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 571.
[2]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 571.
[3]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 571.
[4]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 572.
[5]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr. 572.

người), Đông các Hiệu thư (1 người), Phủ doãn (1 người), Đề điệu (1 người), Tế tửu Quốc Tử Giám (1 người).

Không chỉ thành đạt về quan vị, trong số 25 vị Tiến sĩ được Nguyễn Đăng Đạo tuyển chọn còn có nhiều gương mặt nổi bật trong làng khoa bảng Việt Nam về tài năng văn chương với nhiều tác phẩm có giá trị như: Cao Dương Trạc, Nguyễn Kiều…; hay nổi tiếng về nhân cách như: Nguyễn Công Thái, nổi tiếng tiết tháo cương trực như Bùi Sĩ Tiêm - người dám dâng Bản điều trần trình bày 10 điều cần kíp, thiết thực cốt yếu thích hợp với thời cuộc nhưng lại động chạm đến những điều kiêng kị mà phe cánh của chúa Trịnh không bao giờ muốn đề cập tới như: thẳng thắn nêu lên mối nghi ngờ của dư luận về việc chúa Trịnh ức hiếp vua Lê, lên án tệ tham nhũng, cường hào, quan liêu (dân ít, quan nhiều)… khiến chúa Trịnh Giang sau khi xem xong tờ khải liền nổi giận, ra lệnh đoạt hết quan chức và đuổi ông về quê; mãi đến đời Cảnh Hưng mới lại được xét công và ban chức Tham chính Đại học sĩ[1].

Vậy, có thể nói,người dạy học (Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Đăng Minh), người tuyển chọn (Tri Cống cử Nguyễn Đăng Đạo) cùng những người được tuyển chọn (các Tiến sĩ) đều "*danh xứng kỳ đức*" (danh vị tương xứng với tài năng, đức độ), đảm bảo tiêu chí "*chân tài thực học*" của các khoa thi Tiến sĩ thời Lê, góp phần đáng kể tạo nên một thời kỳ thịnh đạt trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam./.

[1]Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Sđd, tr.654.

VỀ MỘT SỐ BÀI THƠ HIỆN CÒN CỦA TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

TS. Phạm Văn Ánh[*]

Nguyễn Đăng Đạo (阮登道, 1651-1719), người xã Hoài Bão (tên Nôm là làng Bịu), tổng Nội Duệ (nay là xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Ông xuất thân trong gia đình có truyền thống khoa bảng, nhiều người làm quan trong triều đình. Cha ông là Nguyễn Đăng Minh, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Bính Tuất, năm thứ 4 niên hiệu Phúc Thái (1646), làm quan đến Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Diễn Lộc nam, trí sĩ, được phong Tả Thị lang Bộ Hộ, Thái bảo. Bác ông là Thám hoa - Đình nguyên Nguyễn Đăng Cảo đỗ khoa thi năm Bính Tuất, năm thứ 4 niên hiệu Phúc Thái (1646), cùng một khoa với cha Nguyễn Đăng Đạo; sau đỗ đầu khoa Đông các, làm Đông các Đại học sĩ. Anh trai ông là Nguyễn Đăng Tuân, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Quý Sửu, năm thứ 2 niên hiệu Dương Đức (1673), làm Phủ doãn phủ Phụng Thiên. Chính vì xuất thân trong gia đình có truyền thống Nho học, truyền thống khoa bảng và nhiều người làm quan nên từ nhỏ, Nguyễn Đăng Đạo được thụ hưởng sự giáo dục của gia đình (đình huấn) và đồng thời cũng là người được thân trong gia đình đặt nhiều kì vọng. Bác ruột của ông là Thám hoa - Đình nguyên - Đông các Nguyễn Đăng Cảo vì tính cương trực, bị triều thần ghét, hoạn lộ không hanh

[*] **TS. Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.**

thông, đặc biệt yêu quý người cháu này, thường cho là "*triều đình ghét ta, không cho ta đỗ Trạng nguyên, đứa nhỏ này không muốn cho [đỗ Trạng nguyên] cũng không được*" (仙懷阮族譜*Tiên Hoài Nguyễn tộc phả*, VHv.1752). Không phụ sự dạy dỗ và kì vọng của người thân, Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Quý Hợi, năm thứ 4 niên hiệu Chính Hòa (1683), đứng đầu trong số 18 sĩ tử xuất sắc nhất được lựa chọn ra từ 3000 sĩ tử tham gia thi Hội. Sau khi thi đỗ, ông làm quan trải nhiều chức vụ, như: Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, thăng Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Bá. Sau khi mất, được phong Thượng thư Bộ Lại, tước Thọ Quận công.

Về khoa cử, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Trạng nguyên; về hoạn lộ, ông làm đến Tham tụng - Tể tướng. Như vậy, ông đã đạt đến đỉnh cao của vinh quang trong khoa cử, đồng thời cũng đạt đến đỉnh cao của hoạn lộ, đó là trường hợp hiếm có. Theo *Tiên Hoài Nguyễn tộc phả,* sau khi ông mất, vua Lê ban tặng đôi câu đối:

進士尚書天下有

狀元宰相世間無

Phiên âm:

Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu;

Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô

(Thiên hạ có người đỗ Tiến sĩ, làm đến Thượng thư;

Thế gian không có ai đỗ Trạng nguyên, làm đến Tể tướng).

Cách nói đó tất nhiên mang tính thậm xưng, khoa trương nhưng cũng phần nào phản ánh được thành công về khoa cử và hoạn lộ của Nguyễn Đăng Đạo.

Theo khoa cử xưa, người đi học ngay từ khi mới đi học đã phải từng bước rèn giũa khả năng làm thơ, phú và nhiều thể loại khác. Theo đó, người đã thi đỗ đến Tiến sĩ, đặc biệt là Trạng nguyên, hiển nhiên là người có tài năng xuất sắc về thơ ca theo quan niệm đương thời. Nguyễn Đăng Đạo chính là một người như vậy. Với tư cách là nhân vật kiệt xuất của giáo dục khoa cử, sau khi dấn bước vào hoạn lộ, dẫu có thể là nhà nho hành đạo , trọn đời chuyên chú vào việc *trí chúa, trạch dân, khuông phù xã tắc* , coi trọng lập đức , lập nghiệp hơn là trước tác văn chương thì trong kho ảng thời gian làm quan trải hơn 30 năm, chắc hẳn Nguyễn Đăng Đạo đã sáng tác không ít tác phẩm thơ ca. Tuy nhiên, đến nay, trải thời gian trên dưới 300 năm cùng nhiều biến động lịch sử khác nhau, sáng tác của Nguyễn Đăng Đạo gần như hoàn toàn thất truyền, ngay tập thơ *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập* do ông sáng tác trong chuyến đi sứ sang nhà Thanh năm 1697, một chuyến đi sứ hiện còn lưu nhiều giai thoại, được nhắc đến tên trong nhiều tư liệu khác nhau tới nay cũng không thấy trong các tàng thư Hán Nôm.

Nói riêng về thơ của Nguyễn Đăng Đạo, tác phẩm hiện còn được ghi chép tập trung nhất có lẽ chỉ có *Toàn Việt thi lục*. Trong bộ sách này, phần ghi chép tác phẩm thơ của Nguyễn Đăng Đạo khởi đầu bằng một số thông tin về tác giả như sau:

"阮登道:仙遊懷抱人,祭酒登明之子,後改登璉.正和癸亥科狀元.丙子,以吏部右侍郎充正使,還陞左侍郎,
壽琳子,遷都御史.居法臺十餘年,陞禮部尚書,參從,兼東閣大學士.卒,贈吏部尚書,壽郡公 – (*Dịch nghĩa*: Nguyễn Đăng Đạo: người ở Hoài Bão, Tiên Du, con trai của Tế tửu [Nguyễn] Đăng Minh, sau đổi tên là Liễn, Trạng nguyên khoa thi năm Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa (1683). Năm Bính Tí (1696), với tư cách là Hữu Thị lang Bộ Lại, được sung làm Chánh sứ, trở về được thăng làm Tả Thị lang, tước Thọ Lâm tử, thăng Đô ngự sử. Ở Pháp đài hơn chục năm, thăng làm Thượng thư Bộ Lễ, Tham tụng, kiêm Đông các Đại học sĩ; mất, tặng Thượng thư Bộ Lại, tước Thọ Quận công).

Tiếp đó *Toàn Việt thi lục* chép được 08 bài thơ thất ngôn bát cú của Nguyễn Đăng Đạo, gồm các bài cụ thể như sau:

Thơ Nguyễn Đăng Đạo trong *Toàn Việt thi lục*		
TT	**Tên bài**	**Số lượng**
1.	次韻賀工部尚書施慶伯黃公寘致仕 (*Thứ vận hạ Công bộ Thượng thư, Thi Khánh bá Hoàng Công Trí trí sĩ* - Họa vần mừng Thượng thư Bộ Công, tước Thi Khánh bá Hoàng Công Trí về nghỉ hưu)	2 bài
2.	次韻賀都給事中裴公輔致仕 (*Thứ vận hạ Đô cấp sự trung Bùi Công Phụ trí sĩ* - Họa vần mừng Đô Cấp sự trung Bùi	1 bài

	Công Phụ về nghỉ hưu)	
3.	次韻賀户部左侍郎阮公派致仕 (*Thứ vận hạ Hộ bộ Tả Thị lang Nguyễn Công Phái trí sĩ* - Họa vần mừng Tả Thị lang Bộ Hộ Nguyễn Công Phái về nghỉ hưu)	1 bài
4.	次韻賀寺卿黎仕瑾致仕 (*Thứ vận hạ Tự khanh Lê Sĩ Cẩn trí sĩ* - Họa vần mừng Tự khanh Lê Sĩ Cẩn về nghỉ hưu)	1 bài
5.	次韻賀參從户部尚書慶山侯阮世播致仕 (*Thứ vận hạ Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Khánh Sơn hầu Nguyễn Thế Bá trí sĩ* - Họa vần mừng Tham tụng, Thượng thư Bộ Hộ, tước Khánh Sơn hầu là Nguyễn Thế Bá về nghỉ hưu)	1 bài
6.	次韻賀參從少保義嶺侯同存澤致仕 (*Thứ vận hạ Tham tụng, Thiếu bảo, Nghĩa Lĩnh hầu Đồng Tồn Trạch trí sĩ* - Họa vần mừng Tham tụng, Thiếu bảo, tước Nghĩa Lĩnh hầu là Đồng Tồn Trạch về nghỉ hưu)	1 bài
7.	次韻賀太常寺卿陶俊彦致仕 (*Thứ vận hạ Thái thường Tự khanh Đào Tuấn Ngạn trí sĩ* - Họa vần mừng Thái thường Tự khanh Đào Tuấn Ngạn về nghỉ hưu)	1 bài
Tổng số: 08 bài, đều là thơ thất ngôn bát cú cận thể		

05 trong số 08 bài trên, gồm:

- *Thứ vận họa Công bộ Thượng thư, Thi Khánh bá Hoàng Công Trí trí sĩ* (2 bài).

- Thứ vận hạ Hộ bộ Tả Thị lang Nguyễn Công Phái trí sĩ.

- Thứ vận hạ Tự khanh Lê Sĩ Cẩn trí sĩ.

- Thứ vận hạ Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Khánh Sơn hầu Nguyễn Thế Bá trí sĩ.

Đã được phiên âm, dịch nghĩa, in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập VI, do Bùi Duy Tân chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, H, 2000).

Có thể thấy 8 bài thơ của Nguyễn Đăng Đạo có ba đặc điểm chung như sau:

Thứ nhất: Đều là các bài thơ viết theo thể thơ thất ngôn bát cú cận thể, tức luật Đường. Đây cũng là thể thơ được sáng tác phổ biến nhất trong văn học trung đại Việt Nam.

Thứ hai: Đều là các bài thơ "*Thứ vận 次韻*". "*Thứ vận*" cũng gọi là thơ *"Bộ vận 步韻"*, là dạng thơ họa vần, dựa trên đề tài, vận luật của bài do người khác đã làm để họa lại. Bài họa phải nương theo ý của bài trước, giữ nguyên thể thức, giữ nguyên vần của bài được họa. Do đó, thơ "*Thứ vận*" của Nguyễn Đăng Đạo nói riêng cũng như thơ họa nguyên vần nói chung không có tính độc lập như những bài sáng tác thuần túy mà bị chi phối tương đối sâu sắc bởi nội dung và hình thức của bài được họa.

Thứ 3: Đều là các bài thơ được họa vần để tiễn tặng đồng liêu về nghỉ hưu, thuộc loại thơ ca giao đãi, coi trọng ở tình cảm chân thành, nồng hậu nhưng đôi khi cũng không kém phần xã giao. Hơn nữa, các nhân vật được tặng thơ về

cơ bản đều là các quan chức cao cấp của triều đình, thành công trên đường hoạn lộ: Hoàng Công Trí làm Thượng thư Bộ Công; Bùi Công Phụ làm Đô Cấp sự trung; Nguyễn Công Phái làm Tả Thị lang Bộ Hộ; Lê Sĩ Cẩn làm Tự khanh; Nguyễn Thế Bá làm Tham tụng, Thượng thư Bộ Hộ; Đồng Tồn Trạch làm Tham tụng, Thiếu bảo; Đào Tuấn Ngạn làm Thái thường Tự khanh. Những bậc đại quan này do cao tuổi nên trí sĩ hồi hương để an hưởng những năm tháng thanh nhàn, là những người "*vô vi bất tranh*", cho nên cảm hứng chủ đạo qua các bài thơ là ca tụng, đề cao. Chẳng hạn, bài thơ tặng Thượng thư Hoàng Công Trí (bài thứ nhất):

次韻賀工部尚書施慶伯黃公賓致仕

I.

仕途指點歷崇班
莫問仙籌一枕鄲
道講唐虞參鳳閣
弼諧高契列堂餐
御前寵詔優黃髮
袖裏天香撲玉冠
天壽我公平格壽
山中宰相有餘閒

Phiên âm:

Thứ vận họa Công bộ Thượng thư,

Thi Khánh bá Hoàng Công Trí trí sĩ

I.

Sĩ đồ chỉ điểm lịch sùng ban,

Mạc vấn tiên trù nhất chẩm Đan.

Đạo giảng Đường Ngu tham phượng các,

Bật hài Cao, Tiết liệt đường xan.

Ngự tiền sủng chiếu ưu hoàng phát,

Tụ lí thiên hương phác ngọc quan.

Thiên thọ ngã công bình cách thọ,

Sơn trung Tể tướng hữu dư nhàn.

Dịch nghĩa:

Họa vần mừng Thượng thư Bộ Công,

tước Thi Khánh bá Hoàng Công Trí về nghỉ hưu

Cho thấy rõ trên con đường làm quan, đã trải qua chức vị cao,

Chớ hỏi tuổi tác của bậc tiên, một chiếc gối Hàm Đan[1].

Giảng giải đạo của thời Đường, thời Ngu[2],

Tham gia vào gác phượng[1].

[1] Một chiếc gối Hàm Đan: Thẩm Kí Tế thời Đường chép trong *Chẩm trung kí* chuyện Lư Sinh ngủ trong một quán trọ tại Hàm Đan, mơ thấy mình trải qua mọi vinh hoa phú quý, tỉnh dậy thì nồi kê vàng do chủ quán nấu lúc chưa ngủ vẫn chưa chín. Sau, trong văn chương thường dùng điển này để chỉ công danh phú quý chỉ là hư ảo, thoáng chốc.

[2] Thời Đường và thời Ngu: Chỉ hai triều đại thời thượng cổ ở Trung Quốc, đó là triều đế Nghiêu và đế Thuấn, được nhà nhà coi là những triều đại có thánh đế trị vì, dân chúng ngưỡng theo đức hóa, đời sống no đủ, yên vui.

Hài hòa trong việc phụ bật như ông Cao, ông Tiết[2],

Liệt vào hàng công khanh[3].

Trước bệ ngự được chiếu ơn sủng, ưu ái cho bậc tóc vàng[4],

Hương trời trong tay áo bay lên chiếc mũ ngọc.

Trời ban thọ cho ngài, đó là ban thọ cho bậc

chí chính chí thiện[5],

[Ngài như] bậc Tể tướng trong núi[6], có thừa thanh nhàn.

Bài thơ khen ngợi Hoàng Công Trí, rằng ông có tước vị cao, làm bề tôi phụ bật tài giỏi như các bậc hiền thần thời các vị cổ đế mẫu mực, được nhà vua sủng ái, dẫu có về hưu hưởng cảnh thanh nhàn nhưng uy vọng vẫn còn mãi.

Bài thơ họa vần tặng Tả Thị lang Bộ Hộ Nguyễn Công Phái của Nguyễn Đăng Đạo như sau:

次韻賀户部左侍郎阮公派致仕

---

[1] Gác phượng: thời Đường dùng chỉ quan thự, sau dùng chỉ quan thự, đôi khi chỉ chỗ làm việc của Tể tướng.

[2] Cao, Tiết: Đều là các hiền thần thời đế Thuấn.

[3] Liệt vào hàng công khanh: Nguyên là "*Liệt đường xan*". "*Đường xan*", chỉ chỗ dùng bữa của các quan khanh, đây ngụ ý chỉ liệt vào địa vị công khanh, quan chức cao cấp của triều đình.

[4] Bậc tóc vàng: Chỉ bậc cao niên.

[5] Lấy ý từ thiên *Quân Thích* trong *Thượng thư* (*Kinh Thư*): "*Thiên thọ bình cách*" (Trời ban thọ cho bậc chí chính chí thiện).

[6] Tể tướng trong núi: Đào Hoằng Cảnh nước Lương thời Nam triều ẩn cư ở Mao Sơn, triều đình nhiều lần có lễ mời nhưng không ra làm quan. Lương Vũ Đế thường thỉnh giáo về quốc gia đại sự, cho nên được gọi là bậc "*Tể tướng trong núi*" (Sơn trung Tể tướng). Điển này thường được dẫn dụng để chỉ bậc cao hiền ẩn cư, hoặc giả người đã về nghỉ hưu nhưng vẫn có uy tín chính trị lớn, được triều đình coi trọng, hỏi ý kiến khi có đại sự.

生逢堯世廣搜賢
會上雲龍契夙緣
講學擬隆惟德后
正君務引作恭先
功成大有名高拉
爵與中孚序疊遷
爲道尚書平格壽
我公年亦太公年

Phiên âm:

Thứ vận hạ Hộ bộ Tả Thị lang Nguyễn Công Phái trí sĩ

Sinh phùng Nghiêu thế quảng sưu hiền,
Hội thượng vân long khế túc duyên.
Giảng học nghĩ long duy đức hậu,
Chính quân vụ dẫn tác cung tiên.
Công thành Đại hữu danh cao lạp,
Tước dữ Trung phu tự điệp thiên.
Vị đạo Thượng thư bình cách thọ,
Ngã công niên diệc Thái Công niên.

Dịch nghĩa:

Họa vần mừng Tả Thị lang Bộ Hộ Nguyễn Công Phái về nghỉ hưu

Sinh gặp thời đế Nghiêu mở rộng việc tìm người hiền năng,

Trên hội rồng mây[1], hợp với nhân duyên từ trước.

Giảng học theo phong thái đời thịnh đặng để đức về sau,

Làm chính đáng cho nhà vua, trước tiên cốt chuộng sự cung kính.

Công lao đã thành như quẻ Đại hữu[2], danh tiếng thêm cao,

Tước vị như quẻ Trung phu[3], thứ bậc nhiều lần thăng lên.

Nói như sách *Thượng thư*, "*ban thọ cho bậc chí chính chí nhân*",

Tuổi của ngài cũng chính là tuổi của Thái công[4].

Về nội dung và bút pháp, bài thơ này cũng tương tự bài thơ tặng Hoàng Công Trí.

Nhìn chung, tám bài thơ hiện còn của Nguyễn Đăng Đạo lời thơ trang trọng, ngôn từ hàm súc, chuộng dụng điển,

---

[1] Hội rồng mây: Chỉ hội công danh, con đường công danh.

[2] Quẻ Đại hữu trong *Kinh Dịch*, tượng quẻ Li ở trên quẻ Càn, tức là lửa ở trên trời, soi chiếu mọi vật. Li cũng tượng trưng cho văn minh, Càn tượng trưng cho sự cương kiện, vì văn minh, cương kiện nên được hanh thông.

[3] Quẻ Trung phu trên là Tốn, dưới là Đoài, tạo thành hai hào âm ở giữa, như con người giữ được "*hư tâm*", không có tư dục; thêm nữa trên là Tốn, thuận với người dưới, dưới là Đoài, phục tùng người trên, như vua tôi hợp ý nhau, cùng lo việc trị lí, cảm hóa dân chúng. Đây ý nói Nguyễn Công Phái thuận tòng ý vua chúa, được vua chúa tin tưởng nên nhiều lần được thăng tiến.

[4] Thái Công: tức Thái Công Vọng - Khương Tử Nha thời nhà Chu, 80 tuổi mới gặp Văn Vương nhà Chu, sau giúp Vũ Vương diệt vua Trụ, là bề tôi khai quốc nổi tiếng thời Chu.

lập ý cầu kì. Tuy vậy, do đây là thơ ca họa vần, giao đãi nên thường theo dạng thức chung, khá khuôn sáo, vì vậy không thể chỉ từ các bài thơ này để suy rộng ra toàn bộ sự nghiệp trước tác thơ ca của ông./.

VĂN BIA LIÊN QUAN ĐẾN TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

PGS.TS. Đinh Khắc Thuân*

Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719) người thôn Hoài Thượng, tên Nôm là *"Bịu Thượng",* nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Quý Hợi đời vua Lê Hi Tông (1683), khi làm quan giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong triều. Tuy nhiên, tư liệu về ông mất mát nhiều, kể cả bài thi đình đối cũng không còn, trong khi hầu hết các bài thi đỗ Trạng nguyên đều được sưu tập. Bài viết này khảo cứu và giới thiệu một số văn bia liên quan đến ông, qua đó tìm hiểu thêm về vị thế, chức quan của ông thời Lê - Trịnh.

1. Bia và nội dung văn bia

Hiện có 8 văn bia liên quan đến Nguyễn Đăng Đạo, trong đó 5 văn bia do ông soạn, 1 văn bia do ông nhuận sắc và 2 văn bia khác là bia Tiến sĩ đề danh đề cập đến ông.

<u>Bia 1:</u> Phụng tự Phạm gia bi ký

Bia Phạm Quận công (xã Cẩm Bào, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang), kí hiệu thác bản 8802-05.

Bia 4 mặt, hai mặt khổ 72x101cm, hai mặt bên khổ 26x101cm, toàn văn chữ Hán, gồm 39 dòng, khoảng 1800 chữ. Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707). Văn bia do Nguyễn Đăng Đạo soạn.

* **Viện Nghiên cứu Hán Nôm**

Văn bia ghi về việc bầu hậu Thần cho Khoan Quận công Phạm Đức Liêu. Ông có nhiều công đức với nước, với dân, giúp dân làng dựng ngôi đình 3 gian 2 chái, sau lại cấp cho làng 211 đấu thóc. Dân làng định lệ cúng giỗ về sau.

Lược dịch nội dung:

Văn bia phụng thờ gia tộc họ Phạm

Văn bia ghi việc hai xã Cẩm Bào và Tú Chung huyện Hiệp Hòa, phủ Bắc Hà phụng thờ gia tộc họ Phạm.

Sách *Thượng thư* viết: ”Người có công tất được phụng thờ. Sách *Kinh Lễ* nói: “Người có công tín thí tất được báo đáp”. Đó là lẽ đương nhiên vậy.

Nay có vị Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tri công tượng Hữu tượng cơ, Thị nội giám Ty lễ giám, Tổng thái giám, Cai quan Đề đốc Thần vũ tứ vệ quân vụ sự Khoan Hải hầu sinh năm Ất Dậu, người xã Cẩm Bào, huyện Hiệp Hòa, phủ Bắc Hà. Ông là danh sĩ các triều, vĩ nhân đương đại, từng phụng sứ phương Bắc trở về, công tích lớn lao, được Binh tào tấu thư thăng chức Tổng thái giám.

Ông luôn giúp dân làng, dân làng tôn sùng ông là *Đại lão da*[1]. Đến ngày 26 tháng 11 năm Ất Sửu, khi ông thăng chức Thự vệ sự Khoan Quận công, thì dân xã tôn bầu bốn vị trong gia tộc họ Phạm làm Hậu thần. Ông bỏ tiền giúp dân làng tu sửa 3 gian 2 chái đình. Ông lại cúng ruộng làm hương hỏa.

[1] “Da”: thường đi kèm với ý nghĩa tôn xưng đấng bậc cao quý được bầu Hậu Thần

Dân làng tôn bầu Đại lão da làm Hậu Thần bản xã được thờ ở hàng Ất (thứ hai), hiện ông là quý quan đương triều, định lệ kính biếu khi sinh thời và tế lễ sau trăm tuổi.

Hiển khảo tặng Thái Nguyên đẳng xứ Tán trị Thừa chánh sứ ty Tham chính Phạm quý công tự Phúc Thọ thụy Huyền Thông phủ quân. Hiển tỷ tặng Thái Nguyên đẳng xứ Tham chính lệnh nhân Nguyễn quý thị hiệu Từ Hạnh.

Hiển tổ khảo tặng Hưng Hóa đẳng xứ Tán trị Thừa tuyên sứ ty Tham nghị Phạm quý công tự Phúc Tráng phủ quân. Hiển tổ tỉ tặng Hưng Hóa đẳng xứ Tham nghị lệnh nhân Phù quý thị hiệu Từ Huệ cùng hưởng lễ theo Hậu Thần.

Thị nội cung tần trong cung vua là bà Trần quý thị, húy Ngọc Nhuyễn sinh năm Quý Sửu, người Vạn Phần huyện Đông Thành phủ Diễn Châu trấn Nghệ An.

Quan viên hương lão xã thôn trưởng xã Cẩm Bào, huyện Hiệp Hòa, phủ Bắc Hà, gồm: Ngô Bính Vị, Nguyễn Đình Trạc, Ngô Huyên, Phạm Đình Sách, Ngô Đình Trọng, Nguyễn Công Vị, Nguyễn Đình Danh, hương lão Ngô Đạt, Ngô Hậu, Hoàng Kỷ Thành, Phùng Viết Phú, Hoàng Như Vân, Nguyễn Hầu, Nguyễn Tuấn Ngạn, Sinh đồ Nguyễn Tuấn Dị, Nguyễn Đỗ Trượng... và quan viên hương lão là Phạm Văn Minh, Trần Văn Tiên, Giang Văn Thi, Đỗ Văn Cẩm, Phạm Duy Năng, cùng tôn bầu Hậu Thần đại lão da. Ông đã bỏ tiền cho làng tu tạo, mở rộng quy mô đình làng, gồm 3 gian 2 chái, chân tảng đá, cột gỗ lim vững chãi. Ông lại cấp huệ điền trị giá 281 lượm và ruộng mạ gieo hết 210

đấu lưu làm ruộng tế lễ hàng năm. Các vị Hậu Thần xin kê ra sau đây:

Tôn đại lão da Phạm lệnh công làm Hậu Thần và đại lão da chính thất.

Tiền tặng Thái Nguyên đẳng xứ Tán trị thừa chính sứ ty Tham chính Phạm tướng công tự Phúc Thọ thụy Huyền Thông phủ quân. Tiền tặng Thái Nguyên đẳng xứ Tham chính lệnh nhân Nguyễn quý thị hiệu Từ Hạnh. Tiền tặng Hưng Hóa đẳng xứ Tham nghị lệnh nhân Phù quý thị hiệu Từ Huệ cùng hưởng lễ theo Hậu Thần.

Tiền Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân Cẩm Y vệ ty lễ giám Tổng thái giám, Cai quan thự vệ sự, gia tặng Đề đốc Khoan Quận công Thượng Trụ quốc Phạm tướng công, tự Đình Liêu, thụy Tuấn Trực phủ quân giỗ ngày 11 tháng 7. Chính thất Phạm quý thị thụy Diệu Tùng giỗ ngày 24 tháng 3.

Định lệ cúng giỗ:

Giỗ ông Tiền tặng Thái Nguyên đẳng xứ Tán trị thừa chính sứ ty Tham chính Phạm tướng công tự Phúc Thọ thụy Huyền Thông phủ quân giỗ ngày 11 tháng 8, lễ biện: lợn 1 con, rượu 1 hũ, cộng 3 quan tiền sử, xôi 6 mâm, mỗi mâm 8 đấu gạo.

Giỗ bà Chính thất Nguyễn quý thị hiệu Từ Hạnh giỗ ngày 11 tháng 11, lễ gồm: lợn 1 con, rượu 1 hũ chuẩn giá 3 quan tiền sử.

Giỗ ông Tiền tặng Hưng Hóa đẳng xứ Tán trị thừa chính sứ ty Tham nghị Phạm tướng công tự Phúc Tráng phủ quân giỗ ngày 17 tháng 10, lễ biện: lợn 1 con, rượu 1 hũ, cộng 3 quan tiền sử, xôi 6 mâm, mỗi mâm 8 đấu gạo.

Giỗ bà Chính thất Phù quý thị hiệu Từ Huệ giỗ ngày mồng 8 tháng 11, lễ gồm: lợn 1 con, rượu 1 hũ chuẩn giá 3 quan tiền sử.

Mừng lễ sinh nhật Tôn đại lão da, cỗ gồm: lợn 1 con, rượu 1 vò, chuẩn tiền 4 quan tiền sử, xôi 6 mâm, mỗi mâm 8 đấu gạo. Mừng sinh nhật Tôn đại lão da chính thất lễ, rượu, lợn chuẩn giá 3 quan tiền sử, xôi 6 mâm, mỗi mâm 8 đấu gạo.

Định lệ xuân tế, thu tế.

Ngày lành tháng cuối đông năm Đinh Hợi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) dựng bia.

Bản xã quan viên Ngô Bính Vị, Nguyễn Đình Trạc, Ngô Huyên, Phạm Đình Sách, Ngô Đình Trọng, Nguyễn Công Vị, Nguyễn Đình Danh, hương lão Ngô Đạt, Ngô Hậu, Hoàng Kỷ Thành, Phùng Viết Phú, Hoàng Như Vân, Nguyễn Hầu, Nguyễn Tuấn Ngạn, Sinh đồ Nguyễn Tuấn Dị, Nguyễn Đỗ Trượng... cùng toàn xã trên dưới ký bầu.

Phạm Văn Minh, Trần Văn Tiên, Giang Văn Thi, Đỗ Văn Cẩm, Phạm Duy Năng cùng toàn xã Tú Chung kí bầu.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh khoa Quý Hợi, chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên Thọ Lâm tử, Tá trị

Thượng khanh, Thượng tự Nguyễn phủ người làng Hoài Bão, huyện Tiên Du soạn văn bia.

Thị nội thư tả Thủy binh phiên Tự thừa họ Phạm, tước Bích Ngọc nam, người làng Bạch Trữ huyện Đường Hào phủ Thượng Hồng viết chữ. Thợ đá xã Kính Chủy huyện Hiệp Sơn là Nguyễn Nhân Trai khắc bia.

<u>Bia 2:</u> Trần quý thị lưu trạch bi

Bia xứ Đồng Châu, xã Trung Mầu, huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Thác bản văn bia kí hiệu 7116-19/ 2160, 2161, 2162, 2163.

Bia 4 mặt, 2 mặt khổ 60x123cm và 2 mặt bên khổ 36x123cm. Toàn văn chữ Hán, 54 dòng, khoảng 1.500 chữ. Văn bia do Nguyễn Đăng Đạo soạn, năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710). Bia chạm rồng, mây.

Văn bia ghi việc tôn sùng bà Cung tần Trần Thị Ngọc Nhuyễn.

Lược dịch nội dung:

Văn bia ghi việc ân trạch của bà Trần quý thị

Văn bia thờ Hậu của xã Trung Mầu, huyện Tiên Du.

Quan viên hương lão xã thôn trưởng xã Trung Mầu, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, gồm quan viên Thị nội giám Ty Lễ giám thiêm Thái giám Thiếp Lộc hầu Nguyễn Công Chiêm, quan viên Thị nội giám Mưu Nghĩa bá Tạ Đình Tước, quan viên Thị nội giám Thiều Lộc bá Nguyễn Thiêm Cơ, quan viên tử Nguyễn Công Tuấn, Hương trưởng Nguyễn Công Bãi, Xã sử Nguyễn Bản Chất, Tạ Như Ân, Xã tư

Nguyễn Quang Minh, Bắc giáp nhất Tải Văn Vị, Đoài giáp nhất Dương Hữu Dao, Đông giáp nhất Nguyễn Văn Đĩnh, Nam giáp nhất Hồ Phúc Lâu, Bắc giáp nhị Trần Văn Ngô, Đoài giáp nhị Dương Ngọc Thành, Đông giáp nhị Dương Bá Thi, Nam giáp nhị Tái Văn Soạn, cùng 8 giáp trên dưới toàn xã khấu đầu xin tôn bầu Hậu Thần, đội ơn ghi lại sự việc.

Thường nghe, người có công tất được phụng thờ. Lời cách ngôn trong sách *Thượng Thư* nói rằng: "Người tín thí tất được báo đáp". Sách *Kinh Lễ* nói: "Lời giáo huấn sáng sủa thì rạng rỡ mãi". Đó là lẽ đương nhiên vậy.

Thị nội cung tần trong cung vua là bà Trần quý thị, húy Ngọc Nhuyễn sinh năm Quý Sửu, người làng Vạn Phần, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An. Bà là quý nhân, dáng vẻ khiến chim sa cá lặn, tứ đức vẹn toàn, ngôn dung công hạnh.

Đội ơn quốc ân, kính nhờ hoàng gia, tự tạo hoàng thất ở bản ấp để ban ân huệ. Năm Quý Mùi, gặp buổi gian nan, bà bỏ ra 400 quan tiền và 4 mẫu ruộng để làm ruộng hương hỏa, cùng 5 sào cấp cho xã phân chia cày cấy. Dân đội ơn tôn bầu Hậu Thần bà Thị nội cung tần cung vua là Trần quý thị.

Huệ tiền và huệ điền:

Tiền 400 quan, cấp cho các giáp trong xã. Các giáp định lệ sắm lễ rượu chuẩn giá 15 quan tiền và bản xã quan viên xã thôn trưởng 13 quan tiền.

Ruộng 4 mẫu, làm ruộng hương hỏa. Thay nhau cày cấy lo biện lễ cúng.

Tế văn chúc văn:

Cúi, đứng, dâng hương, tham thần, sơ hiến lễ, độc chúc, hiến lễ lần hai, dâng lễ lần cuối, dâng cỗ, dâng trà....

Ngày lành tháng năm Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710).

Ngày tháng 7 năm Canh Dần, Tiền đức Chiêu nghi có ruộng Hậu Thần tại xã Trung Mầu huyện Tiên Du gồm 4 mẫu 5 sào ruộng tế. Các tiết lễ ghi rõ trên bia.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh khoa Quý Hợi, chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm bá, Trụ quốc, Thượng ban Nguyễn phủ, người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du soạn văn bia.

Thợ đá xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên là Tín Nghĩa viết, khắc bia.

<u>Bia 3:</u> Quý Đài công lưu phúc bi

Bia dựng tại đình xã Tây Tựu huyện Từ Liêm, Hà Nội, kí hiệu thác bản 675,734, 2222-3.

Bia 4 mặt, khổ 52x90cm và 60 x 145cm, toàn văn chữ Hán gồm 61 dòng, khoảng 2000 chữ. Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710).

Văn bia do Nguyễn Đăng Đạo soạn.

Lược dịch nội dung:

Văn bia ghi việc Quý Đài công lưu lại ân phúc

Hoàng thân tự Như Kinh, con thứ bà Thị nội cung tần họ Nguyễn. Ông sinh năm 1691 mất năm 1708, nên vua cha, họ hàng thương tiếc. Khi sống, ông đã cấp cho xã 12 mẫu ruộng, 1 thửa ao và cấp cho Hội Tư văn 1 mẫu ruộng, cấp cho chùa 3 mẫu. Vì thế dân xã dựng bia ghi ơn và định lệ thờ cúng ông.

Chúc văn.

Ngày lành tháng 6 năm Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710). Quý Hợi khoa Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm bá, Trụ quốc, Thượng ban Nguyễn phủ người Hoài Bão, Tiên Du soạn văn bia.

<u>Bia 4:</u> Hậu Thần bi kí

Bia dựng tại đình xã Dương Minh, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương, kí hiệu thác bản 9646-49.

Bia 4 mặt, khổ 42x67cm, toàn văn chữ Hán gồm 47 dòng, khoảng 1.200 chữ. Bia dựng năm Chính Hòa thứ 24 (1703).

Văn bia do Nguyễn Đăng Đạo soạn.

Văn bia ghi việc tôn bầu Hậu Thần cho Thiều Đường nam Trần Xuân Sĩ làm quan trong phủ chúa. Ông cúng 150 quan tiền cho xã để tu tạo đình 3 gian 2 chái, lại cúng 2 mẫu 5 sào ruộng, 8 sào ao.

Lược dịch nội dung:

Văn bia ghi việc bầu Hậu Thần

Vương phủ Phó thủ hợp Binh bộ Lệnh sử Tiến công thứ lang Tri châu châu Lộc Bình, Hạ chế Thiều Đường nam Trần Xuân Sĩ tự Phúc Toàn hiệu Viên Khoan, người làng Dương Minh, huyện Cẩm Giàng. Ông là bậc trượng phu khí khái, quân tử phong lưu, gương sáng nêu cao.

Dân ấp suy tôn ân đức, tôn bầu làm Hậu Thần.

Cấp tiền bạc tu tạo đình ngói 3 gian 2 chái, cấp 2 mẫu 5 sào ruộng và 150 quan sử tiền, 1 chiếc ao 8 sào, ruộng 1 mẫu. Hễ người nào đương cai cày cấy phụng sự các tiết tế lễ. Ruộng 1 mẫu 5 sào mỗi năm 2 người luân phiên cày cấy sắm lễ giỗ húy nhật gồm xôi 1 mâm, gà 1 con, rượu 1 vò, cau trầu đủ dùng. Tế xong ban xã thụ lộc.

Tế văn.

Dựng bia ngày lành tháng 6 năm Canh Dần hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710).

Quan viên xã thôn trưởng xã Dương Minh trên dưới ký bầu.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh khoa Quý Hợi, chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm bá, trụ quốc, Thượng ban Nguyễn phủ người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc soạn.

Bính Dần khoa Thủ khoa, Thị nội Thư tả Thủy binh phiên sở sứ Đường nam Đào Đình Tướng người xã Đào Hợp, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng viết chữ.

Thạch tượng cục Minh Lộc bá Nguyễn Hùng Nhân người xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên khắc.

Ngày lành tháng 6 năm Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710).

<u>Bia 5:</u> Sùng báo bi kí

Bia dựng tại miếu xã Tề Lễ, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc, kí hiệu thác bản 5907-10.

Bia 4 mặt, khổ 57x100cm, toàn văn chữ Hán gồm 56 dòng, khoảng 1.800 chữ. Bia dựng năm Chính Hòa thứ 21 (1700).

Văn bia do Nguyễn Đăng Đạo soạn.

Văn bia ghi việc viên Thái giám Viên Tường hầu họ Bùi cúng tiền cho làng dựng đình, sau lại cúng 7 mẫu ruộng. Dân xã định lệ phụng thờ ông.

Lược dịch nội dung:

Văn bia ghi việc tôn sùng báo đáp

Thị nội giám Ty Lễ giám Tổng Thái giám Viên Tường hầu và phu nhân Nguyễn Thị Thuật giúp dân làng xây một ngôi đình gỗ lim, lại cúng 2 chiếc ao, ruộng lúa 150 gánh. Dân làng tôn bầu ông bà làm Hậu Thần.

Định lệ cúng giỗ.

Ngày lành tháng mạnh xuân năm Chính Hòa thứ 21 (1700).

Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh khoa Ất Sửu, chức Hàn lâm viện Đãi chế Vũ Phác phủ người Thọ Xương, huyện Phụng Thiên soạn.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh khoa Quý Hợi, chức Gia Tĩnh đại phu, Bồi tụng, Hộ bộ Hữu Thị lang, Tư chính khanh, Trung ban Nguyễn phủ người Hoài Bão, huyện Tiên Du nhuận sắc.

Ngoài 5 văn bia do Nguyễn Đăng Đạo soạn ra, còn có hai văn bia Tiến sĩ đề danh khác liên quan đến ông. Bia thứ nhất là bia *Chính Hòa tứ niên Quý Hợi khoa Tiến sĩ đề danh ký*. Đây là bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), ghi về khoa thi năm Quý Hợi (1683) có Nguyễn Đăng Đạo đỗ Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh. Bia thứ hai là bia *Vĩnh Thịnh nhị niên Bính Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký*. Đây cũng là bia tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), ghi về khoa thi năm Bính Tuất (1706) có Nguyễn Đăng Đạo cử làm Tri Cống cử khoa thi này.

2. Thông tin tư liệu

Trong số 8 văn bia liên quan đến Nguyễn Đăng Đạo thì có hai bia Tiến sĩ đề danh đề cập đến ông là người đỗ đại khoa năm Quý Hợi (1683) và là người được sai trông coi khoa thi Đình năm Bính Tuất (1706); còn 1 văn bia là do ông nhuận sắc vào năm Chính Hòa thứ 21 (1700), 5 văn bia khác do ông soạn được dựng vào các năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) và Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710).

Tư liệu trên văn bia *"Chính Hòa tứ niên Quý Hợi khoa Tiến sĩ đề danh* ký" cho biết, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Đệ nhất giáp Đệ nhất danh, tức Trạng nguyên. Văn bia có đoạn viết: "*Có chiếu trên ban xuống, kẻ sĩ trong nước náo nức chiếm tên bảng vàng, hát thơ "Lộc minh" đến ứng thí tất cả đến 3.000 người. Qua trường bốn, lấy hạng trúng cách được 18 người. Bảng mực nhạt vừa mới treo lên thì năm cũ cũng vừa sắp hết. Đến ngày tháng Giêng năm Giáp Tý, vào sân lớn làm bài đối sách, Hoàng thượng định thứ bậc cao thấp. Ban cho bọn Nguyễn Đăng Đạo 3 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Nguyễn Đương Hồ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Trần Thiện Thuật 14 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*".

Đoạn văn trên cho biết, khoa thi này có tới 3.000 người ứng thí, trải qua hai kỳ thi Hội và thi Đình. Thi Hội phải qua bốn trường, kỳ thi này chỉ có 18 người đỗ để năm sau vào thì Đình. Như thế đủ thấy sự khắc nghiệt và khó khăn như thế nào đối với người ứng thí. Kỳ thi Đình, thí sinh phải làm bài văn sách trả lời các câu hỏi chính do vua đặt ra. Kỳ thi này vua hỏi về kế sách trị nước. Trong số 18 người, có 3 người đỗ đầu, trong đó Nguyễn Đăng Đạo đứng thứ nhất. Điều đó cho thấy tài học vấn và truyền thống khoa cử của gia đình, quê hương ông. Rất tiếc bài văn sách đình đối này của ông hiện không còn.

Thực tế, Nguyễn Đăng Đạo sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống khoa bảng: Cha là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh (Tế tửu Quốc Tử Giám), bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo (làm đến chức Đô Ngự sử), anh ruột là

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân đỗ khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673). Quê hương của Nguyễn Đăng Đạo gắn với vùng đất giai thoại tiên giáng trần du ngoạn. Đồng thời là vùng đất có truyền thống khoa bảng, có nhiều người đỗ đạt.

Chính vì có học vấn uyên thâm như vậy nên khi đương triều, ông được giao nhiều trọng trách liên quan đến hoạt động bang giao và đào tạo. Ông từng được cử đi sứ để tranh biện về biên giới. Người được cử đi sứ thường là người có học vấn cao, giỏi ứng đáp. Nhiều câu chuyện về những cuộc đối đáp nổi tiếng của ông còn lưu truyền đến ngày nay.

Ngoài đóng góp trong hoạt động bang giao ra, Nguyễn Đăng Đạo còn đóng góp không nhỏ trong công cuộc đào tạo nhân tài. Ông từng được giữ chức Nhập thị Kinh diên. Kinh diên là chức quan giảng kinh sách trong cung. Thời kỳ các quan luân lưu vào giảng gọi là Nhập thị Kinh diên. Có nghĩa là ông từng tham gia giảng dạy trong cung cho Hoàng thái tử, Hoàng tử và con cháu hoàng tộc.

Ông còn được triều đình ủy thác làm Tri Cống cử trong kỳ thi Đình, kỳ thi do vua trực tiếp ra đề. Đó là khoa thi năm Bính Tuất (1706). Văn bia Tiến sĩ đề danh có đoạn ghi: "*Vào năm Bính Tuất, Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) mùa Xuân tháng 3, thi Hội cho các Cống sĩ trong nước. Đó chính là khoa thứ nhất khi Hoàng thượng mới lên ngôi. Bấy giờ sai Đề điệu là Thái phó Hội Quận công Trịnh Lộc; Tri Cống cử là Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm tử Nguyễn Đăng Đạo; Giám thí là Bồi tụng Binh bộ Tả Thị lang Khánh Sơn tử Nguyễn Bá và Bồi tụng Hộ bộ Hữu Thị*

lang Nhân Thọ nam Nguyễn Đương Bao cùng chấp sự các ty chia giữ các việc". Như vậy, giám sát kỳ thi Đình năm Bính Tuất (1706), Nguyễn Đăng Đạo là người thứ hai, sau Thái phó Hội Quận công Trịnh Lộc.

Về chức tước của Nguyễn Đăng Đạo, chúng ta có 6 văn bia đề cập đến chức tước của ông theo trật tự thời gian như sau:

Một là văn bia Tiến sĩ đề danh khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683), ghi ông đỗ Đệ nhất giáp Đệ nhất danh (Trạng nguyên).

Hai là văn bia *Sùng bảo bi kí*, dựng năm Chính Hòa thứ 21 (1700) do Nguyễn Đăng Đạo nhuận sắc với chức tước là Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh khoa Quý Hợi, chức Gia Tĩnh đại phu, Bồi tụng, Hộ bộ Hữu Thị lang, Tư chính khanh, Trung ban.

Ba là văn bia Tiến sĩ đề danh ghi là ông làm Tri Cống cử khoa thi năm thi đình năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706): "*Tri Cống cử là Bồi tụng Ngự sử đài Đô Ngự sử Nhập thị Kinh diên Thọ Lâm tử Nguyễn Đăng Đạo*".

Bốn là văn bia do ông soạn năm Đinh Hợi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) ghi lại chức tước của ông như sau: "*Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh khoa Quý Hợi, chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm tử, Tá trị Thượng khanh Thượng tự Nguyễn phủ người làng Hoài Bão huyện Tiên Du*".

Hai văn bia khác do ông soạn năm Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), ghi như sau: "*Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh khoa Quý Hợi, chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm bá, trụ quốc, Thượng ban Nguyễn phủ, người xã Hoài Bão huyện Tiên Du*".

Thông thường, người đỗ đại khoa lúc đầu được bổ làm ở Hàn lâm viện hoặc Hiến sát ở các địa phương. Tư liệu văn bia không cho biết ngay sau khi đỗ Trạng nguyên năm 1683 ông đảm nhận chức vụ gì, chỉ biết rằng, năm 1700, ghi ông giữ chức Gia Tĩnh đại phu, Bồi tụng, Hộ bộ Hữu Thị lang, Tư chính khanh, Trung ban. Năm 1706, ông giữ chức Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm tử. Văn bia năm 1707, ghi rõ hơn chức tước của ông là Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thọ Lâm tử, Tá trị Thượng khanh, Thượng tự. Văn bia năm 1710, cho biết thêm ông được thăng lên Thọ Lâm bá, Trụ quốc, Thượng ban.

Như vậy, từ chức Hộ Bộ Hữu Thị lang năm 1700, ông được thăng chức Đô Ngự sử năm 1706. Chúng ta biết rằng, Đô Ngự sử là chức quan đứng đầu Ngự sử đài. Ngự sử đài ở Việt Nam được đặt từ thời Trần (1225-1400), có các chức Ngự sử đại phu, Ngự sử trung thừa, Thị ngự sử, Chủ thư thị ngự sử và Giám sát Ngự sử. Thời Lê Sơ, Lê Thánh Tông vào năm 1471, định lại Ngự sử đài với các chức Đô Ngự sử, Phó Đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử và Giám sát ngự sử các đạo. Trong đó, Đô Ngự sử là chức trưởng quan có phẩm hàm hàng Chánh tam phẩm, được tham dự bàn bạc về chính sự,

duyệt xét các án; Phó Đô Ngự sử hàng Tòng tam phẩm và Thiêm Đô ngự sử hàng Chánh ngũ phẩm. Ngoài ra còn có chức Đề hình Giám sát ngự sử trông coi việc hình án do Ngự sử đài khám đoán.

Như vậy, với chức Đô Ngự sử ở Ngự sử đài, Nguyễn Đăng Đạo là một trong những bậc đại thần trong triều. Tuy nhiên, chức vụ này thường mang tước *hầu*, nhưng Nguyễn Đăng Đạo chỉ có tước *tử* năm 1706, được phong tước *bá* năm 1710. Mặc dù vậy, ông được gia ban chức Bồi tụng.

Bồi tụng và Tham tụng là chức quan thời Lê Trung hưng, được đặt từ khi Trịnh Tùng lên ngôi vương vào năm đầu niên hiệu Hoằng Định (1600-1619). Hai chức vị này làm việc trong phủ Chúa. Chức Tham tụng cho thêm hàm Dự tán quốc chính (tức là được dự bàn chính sự), bỏ chức Tả Hữu tướng và Bình chương. Từ đó về sau chính sự về phủ Chúa. Tham tụng là Tể tướng nhưng đó là quyền mà không phải chức nên khi chọn người không theo phẩm thứ. Thượng thư làm Tham tụng, Thị lang làm Tham tụng. Còn Bồi tụng là á tướng, đứng sau Tể tướng. Cũng như Tham tụng, Bồi tụng chỉ là quyền chứ không phải là chức nên có thể có đến vài người ban phong Bồi tụng. Chẳng hạn, Giám sát khoa thi năm Quý Hợi (1683) có các vị Bồi tụng Ngự sử đài Đô Ngự sử Hải Sơn tử Nguyễn Danh Thực làm Tri Cống cử, Bồi tụng Tả Thị lang Nhập thị Kinh diên Vĩnh Ngạn tử Nguyễn Công Vọng, Bồi tụng Hữu Thị lang Bộ Lại Nguyễn Viết Đương làm Giám thí.

Vì vậy, khi đương triều Nguyễn Đăng Đạo chỉ giữ chức Bồi tụng, á tướng, chứ không phải là Tham tụng, Tể tướng

triều Lê Trung hưng như nhiều tài liệu đã viết về ông. Thông thường quan lại sau khi mất sẽ được gia ban chức cao hơn nên có thể chức Tham tụng là được vinh phong sau khi ông mất.

Về sáu văn bia do Nguyễn Đăng Đạo soạn

Trong số 6 văn bia do ông soạn, có hai văn bia từ đường của hai dòng họ lớn, một là dòng Phạm Quận công xã Cẩm Bào, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và dòng họ Trần xã Trung Mầu, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Thông thường những dòng họ lớn, có địa vị xã hội khi dựng bia từ đường thường mời người uy tín, có địa vị xã hội. Hai dòng họ này, một dòng họ cùng quê ông, một dòng họ khác quê, song đều là dòng họ lớn danh giá. Khi được mời soạn văn bia này, Nguyễn Đăng Đạo đã trải qua nhiều chức vị quan trọng trong triều, nhất là sau năm 1706, ông làm Tri Cống cử cho khoa thi đình thì năm sau (1707) ông được mời soạn văn bia cho vị Tổng Thái giám họ Trần ở cùng xứ Kinh Bắc. Vị này có chức "*Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Tri công tượng Hữu tượng cơ Thị nội giám Ty Lễ giám Tổng thái giám Cai quan Đề đốc Thần vũ tứ vệ quân vụ sự Khoan Hải hầu*". Với chức tước như vậy, thì vị Tổng Thái giám này có nhiều quyền lực và biết rõ nhân tài trong triều. Chắc hẳn ông rất trân trọng tài học vấn của Nguyễn Đăng Đạo nên đã mời về soạn văn bia từ đường nhà ông. Không phụ sự kỳ vọng đó, Nguyễn Đăng Đạo đã biên soạn một bài văn bia vô cùng dụng công, hành văn chặt chẽ, điển tích sâu sắc thể hiện tài học vấn của mình.

Mở đầu, ông dùng câu chữ trong kinh điển để dẫn dắt vấn đề. Văn bia viết: "*Sách Thượng Thư viết: người có công tất được phụng thờ. Sách Kinh Lễ nói: Người có công tín thí tất được báo đáp. Đó là lẽ đương nhiên vậy*". Tiếp đó, viết về nhân vật chính được đề cập đến trong văn bia, vị Thái giám Khoan Hải hầu: "*Ông là danh sĩ các triều, vĩ nhân đương đại, từng phụng sứ phương Bắc trở về, công tích lớn lao, được Binh tào tấu thư thăng chức Tổng thái giám.*

Ông luôn giúp dân làng, dân làng tôn sùng ông là Đại lão da. Đến ngày 26 tháng 11 năm Ất Sửu, khi ông thăng chức Thự vệ sự Khoan Quận công, thì dân xã tôn bầu bốn vị gia tộc họ Phạm làm Hậu Thần. Ông bỏ tiền giúp dân làng tu sửa 3 gian 2 chái đình. Ông lại cúng ruộng làm hương hỏa".

Sau phần viết về lí do dựng bia và nhân vật được đề cập trong bia, là những nghi thức phụng tự, tế lễ. Những nghi thức này đều được dựa trên điển lệ trong kinh sách.

Những văn bia còn lại tuy là bia bầu Hậu Thần nhưng các Hậu Thần được dựng bia cũng là những nhân vật có tiếng như Thị nội cung tần, Tổng Thái giám,…

Tóm lại, văn bia về Nguyễn Đăng Đạo là nguồn tư liệu gốc, trực tiếp đề cập đến chức tước, địa vị của ông khi đương thời. Tư liệu cho biết ông từng đỗ đầu khoa thi đình, làm quan đến chức Bồi tụng, tức Á tướng. Ông có nhiều đóng góp với triều đình Lê - Trịnh trong hoạt động bang giao và giáo dục. Đồng thời ông cũng là một tác gia Hán Nôm, hiện còn để lại nhiều bài văn bia có giá trị./.

HÀNH TRẠNG VÀ TRƯỚC TÁC CỦA BỐN VỊ ĐẠI KHOA DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG HOÀI BÃO TIÊN DU - BẮC NINH QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM

ThS. Dương Văn Hoàn*

Dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão (làng Bịu) xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh là một dòng họ lớn, danh gia vọng tộc, truyền thống khoa bảng, nức tiếng văn chương ở xứ Kinh Bắc với 5 vị đỗ đại khoa và khoảng 20 vị đỗ trung khoa[1] qua các triều đại quân chủ. Trong số 5 vị đỗ đại khoa ấy, có đến 2 vị đỗ Tam khôi, đó là Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo - người có sự nghiệp hiển hách nhất của dòng họ. Việc anh em, cha con, bác cháu đều đỗ đại khoa và cùng làm quan ở triều Lê như trường hợp anh em Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh[2], anh em Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo[3] là điều hiếm thấy trong lịch sử khoa bảng nước nhà.

Với tài năng văn chương phú bẩm, chắc chắn dòng họ tài hoa này phải còn nhiều trước tác để đời. Nhưng do trải qua thăng trầm lịch sử, nhiều trước tác của họ đã mai một, thất truyền, đến nay chỉ còn lại một số không nhiều. Trong Hội thảo Khoa học *"Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài*

* **Viện Nghiên cứu Hán Nôm**

[1] Trung khoa bao gồm các học vị như: Nho sinh trúng thức, Nho sinh, Giám sinh, Hương cống, Cử nhân,,…

[2] Hai ông cùng đỗ một khoa thi năm Bính Tuất (1646).

[3] Cả hai ông đều là con Nguyễn Đăng Minh và là cháu gọi Nguyễn Đăng Cảo bằng bác ruột.

Thượng" do Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám phối hợp với dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Bão (Tiên Du, Bắc Ninh) tổ chức lần này, với tinh thần ngưỡng mộ, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về tiểu sử hành trạng và sự nghiệp trước tác của 4 vị đỗ đại khoa của dòng họ còn để lại tác phẩm thông qua một số tư liệu Hán Nôm hiện biết.

1. Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo (1619-?)

Tiểu sử hành trạng

Tài liệu Đăng khoa lục đều ghi: Nguyễn Đăng Cảo (1619), 28 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) niên hiệu Phúc Thái thứ 4 (1646) đời Lê Chân Tông, sau lại đỗ đầu khoa Đông các và làm quan Đông các Đại học sĩ (1659) nhưng sau bị bãi chức do tính tình cương trực, không theo thói.

Sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí (quyển Trung)* chép truyện *Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo* như sau:

"Ông từ nhỏ đã có kỳ tài, sách kinh truyện chỉ liếc qua một lần là nhớ, người đời tán tụng là thần đồng. Các kì thi Hương, Hội, Đình và Đông các đều đỗ thứ nhất. Vâng mệnh đi sứ đáp lễ, tiếng vang Trung Quốc. Nhà Đại Thanh châu phê gia ban là Khôi nguyên. Làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, tước Vận Thụy nam. Em trai là Đăng Minh cũng đỗ cùng bảng, cháu là Đăng Đạo cũng đỗ Trạng nguyên, là một nhà vọng tộc ở đất Tiên Du.

Năm Kỷ Mùi niên hiệu Phúc Thái [1659], quân Thanh sang nước ta, ông vâng mệnh sang đáp lễ, khéo dùng lời lẽ

khiến cho sứ phương Bắc không nỡ tăng quân, đến thành Thăng Long thì thu quân. Ông đưa sứ phương Bắc đến Lạng Sơn. Sứ phương Bắc ra về đối rằng: 鳥入風中食盡虫而化鳳 *Điểu nhập phong trung, thực tận trùng nhi hóa phụng* (*Chim bay trong gió, ăn hết trùng mà hóa phượng*). *Ông đối rằng:* 人居岩側打飛石以成仙 *Nhân cư nham trắc, đả phi thạch dĩ thành tiên (Người ở sườn non, đánh bay đá để thành tiên).*

Đến cửa quan gặp mưa dầm liên miên, đến lúc trời quang mây tạnh, sứ phương Bắc phơi sách. Ông cũng sai bày ghế, bày chiếu, ngồi xếp bằng lên trên cùng với sứ phương Bắc. Ông nói: "Đại sứ phơi sách, còn tôi phơi bụng". Sứ phương Bắc thử ông nói: "Sách Đại học chính bản, phiền ông ám tả[1] *xem". Ông bèn chép từ chính văn cho đến Đại chú, Tiểu chú, y như chính bản. Sứ phương Bắc lấy làm lạ, than rằng: "Lúc trước quan Thái sử dâng bản tấu nói sao Khúc tinh*[2] *giáng xuống An Nam, quả nhiên như thế". Danh tiếng ông tới tai hoàng đế Đại Thanh, ngài ban dụ cho làm bài Tiễn phát tân giải chư hầu hoặc. Ông soạn xong đệ tấu. Hoàng đế phê rằng: "Ngôn từ giản dị mà ý đến tận cùng, lại rất uyên áo, có thể gia ban là Bắc triều Khôi nguyên". Sau, nhà Thanh gửi thư sang đòi giường đồng, người già tóc bạc và con gái tóc dài, mỗi loại 100. Quần thần không ai hiểu là thế nào. Ông nói: "Bắc triều gặp loạn, chi dụng không đủ nên mới đòi ta, thần xin 100 tấm rạ, 100 sọt muối trắng, 100 con dê cái sai sứ sang cống nạp. Người*

[1] Ám tả: Thuộc lòng rồi chép ra, cũng là chép chính tả.
[2] Khúc tinh: sao chủ cho việc văn chương.

Thanh kinh phục. Người Thanh lại đưa mười vuông gấm mộc bắt may các loại áo, mũ, khăn, quần, túi, chăn đệm, trướng. Triều thần không ai biết làm thế nào. Ông xin chế một bộ áo cổ cao, ống tay rộng, lại dâng thêm chiếc quạt xếp, trong đề rằng: "Mặc ở trên là áo, mặc ở dưới là quần, tua thì làm khăn, ống tay thì làm túi, quấn quanh đầu thì làm mũ, treo rủ xuống làm trướng, đắp lên mình làm chăn, trải xuống dưới làm đệm". Kèm theo biểu văn dâng nộp. Người Thanh lấy làm kinh dị, than rằng: "Địa linh nhân kiệt có đời nào mà không sinh ra". Từ đấy trở về sau, Đăng Cảo nổi danh bậc nhất".

Cũng sách này còn kể thêm một giai thoại kỳ lạ nữa về ông ở truyện *Chùa Long Cung* như sau:

"Chùa ở xã Long Khám, huyện Tiên Du. Chùa ở sườn núi Long Sơn, do bà phi Kỳ Viên của phủ chúa Trịnh xây dựng... Khảo truyện bà phi Kỳ Viên là con gái nhà nông ở Hồi Bão. Trước kia, vị Thám hoa của Hoài Bão đi học, buổi chiều tối qua đầu núi Trà Sơn, gặp một người con gái xinh đẹp chưa từng quen biết, chặn đường cười hỏi, ông trả lời, bỗng nhiên không thấy đâu nữa. Trong lòng lấy làm nghi hoặc mới hỏi những người hương lân, họ đều nói trong núi có một con yêu quái, thường hiện hình thành con gái.

Ngày hôm sau buổi tối đi về lại gặp, vị Thám hoa này cầm lấy tay người con gái hỏi: " Nàng ở nơi nào đến đây?". Lúc đầu thì người con gái không trả lời, gạn hỏi mấy lần mới nói: "Thiếp là tiên có tội bị thiên đình đày xuống ở đây". Ông mới hỏi: "Nàng có phép thuật gì mà biết biến hóa, lại vào buổi tối có ánh lân tinh, ắt là để báo cho tôi biết". Gạn

hỏi mấy lần người con gái mới nói: "Trong bụng thiếp có ngọc nên mới như thế". Ông muốn được xem, người con gái thoái thác. Ông cứ nắm chắc lấy tay ép người con gái nếu không cho xem ngọc thì sẽ cầm tay cho đến sáng. Người con gái xin tha, thổ ngọc ra lòng bàn tay đưa cho xem, ông liền nuốt ngọc rồi thả tay ra cho đi. Ông từ đó trở nên thông minh, càng ngày càng tiến bộ. Phàm có việc gì đều biết trước, rồi năm 45 tuổi thi đỗ.

Người con gái vì chuyện này mà ôm hận, bèn đầu thai vào nhà dân ở Hồi Bão, nhà này sinh được một người con gái dung mạo xinh đẹp, đến tuổi cập kê, Trịnh vương lấy làm phi tử, rất là sủng hạnh, gọi là Kỳ Viên phi. Lúc ấy ông Thám hoa kia đã mất, cháu ông là Trạng nguyên làm quan trong triều. Bà phi biết mộ tổ ở Long Sơn, mới khuyên Trịnh vương dựng chùa Long Cung để trấn yểm. Lại khuyên vương sai Trạng nguyên dời mộ tổ của mình đi để chôn mộ tổ nhà vương phi ở đó, vương cũng nghe theo. Ông Trạng nguyên không dám trái lệnh, bèn dời mộ tổ đi. Bà phi đem mộ tổ nhà mình đến chôn ở đó. Sau lại bị kẻ gian tham tiền của đào lên, lại thành phế huyệt. Cái huyệt ấy ở mé bên trái chùa Long Cung. Núi non um tùm, rồng hổ vây quanh, thực là vùng đất tốt. Có nhiều người đời sau chọn đất chôn mộ ở ngay chỗ đấy, mà chưa thấy người nào phát đạt cả".

Sách *Danh thần truyện ký* cũng chép:

"Nguyễn Đăng Cảo thủa nhỏ có biệt tài nhưng [tính tình] phóng túng, không tuân theo quy củ, thích hành động quái dị. Làng bên có miếu yêu tinh, [con yêu trong miếu] thường hóa thành mỹ nữ để mê hoặc người. Ông đi qua

biết chuyện, bèn hỏi nó về sự nghiệp sau này của mình. Con yêu nói: "Ngài vốn là thần trên trời giáng hạ, nên năm nay ngài sẽ đỗ Thám hoa đệ nhất danh. Kẻ hèn này đã phạm vào cấm luật, lại tiết lộ cơ trời, ắt bị trách phạt nặng. Mong ngài thương xót!". Nói xong [con yêu] biến mất. Miếu yêu tinh sau đó bị sét đánh cháy rụi. Sau này ông vinh hiển rồi, thường khấn nó mỗi lúc ăn uống. Cái tính thích hành động quái dị dẫn đến việc như vậy. Khi người Thanh lên làm hoàng đế Trung Hoa đã phái sứ giả mang chiếu đến nước ta ra lệnh người trong nước phải cắt tóc [giống như người Thanh], triều đình lấy làm lo lắng, ra lệnh cho ông lên cửa ải nghênh tiếp [sứ nhà Thanh], ông làm bài văn "Giải chư hầu hoặc"[1] để nói rõ. Người Thanh bèn từ bỏ ý định. [Ông] lại viết tặng sứ nhà Thanh sách Đại học[2] để đưa về khắc đá[3]. Người Thanh hiếu kì, liền thử ra một vế đối: "Lão khuyển lạc mao, độc hướng đình tiền phệ nguyệt"[4]. Ông đối lại rằng: "Tiểu oa đoản cảnh, mạn cư tỉnh để khuy thiên"[5], người phương Bắc[6] khen ngợi mãi. Những sự tích như thế rất nhiều, kể mãi cũng không thể hết được… Ông [sống] không theo thói thường, bị nhiều người ghét nên có tài mà không được trọng dụng".

---

[1] Nghĩa là: Cởi bỏ những nhận định sai lầm về các nước chư hầu.

[2] *Đại học* là một trong những kinh điển quan trọng của Nho giáo, thuộc hệ thống Tứ thư Ngũ kinh. Sách này do Tăng Sâm, học trò chân truyền của Khổng Tử sáng tác.

[3] Các truyện khác đều ghi là khắc ván.

[4] Nghĩa là: Chó già rụng lông, cô đơn hướng ra sân sủa bóng trăng. Câu này ý mỉa mai Đăng Cảo như con chó già sủa bậy bạ.

[5] Nghĩa là: Ếch con cổ ngắn, kiêu căng sống ở đáy giếng nhìn trời. Câu này tỏ ý khinh thường người Thanh chỉ như đám ếch con ngồi đáy giếng nhìn bầu trời bé bằng miệng giếng mà thôi.

[6] Ý chỉ người Thanh.

Bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* của sử thần triều Lê cũng 4 lần nhắc đến tên ông:

"Bính Tuất, [Phúc Thái] năm thứ 4 [1646], ... Mùa đông, tháng 10, thi Hội sĩ nhân trong nước. Lấy đỗ bọn Nguyễn Đăng Cảo 17 người.

Tháng 12, thi Điện. Vua đích thân ghi cho Nguyễn Đăng Cảo đỗ tiến sĩ cập đệ đệ tam danh, Nguyễn Viết Cử đỗ tiến sĩ xuất thân; bọn Phạm Văn Đạt 15 người đỗ đồng tiến sĩ xuất thân.

Kỷ Hợi, [Vĩnh Thọ] năm thứ 2 [1659],... Mùa đông, tháng 10, vua đích thân hỏi thi khoa Đông các. Lấy đỗ bọn Nguyễn Đăng Cảo, Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Thiêm, Phạm Duy Chất, Bùi Đình Viên 5 người, bổ làm các chức Đông các đại học sĩ, học sĩ, hiệu thư.

...Năm Nhâm Dần, [Vĩnh Thọ] năm thứ 5 [1662], ... Tháng 3, ... Đông các đại học sĩ Nguyễn Đăng Cảo bị bãi chức. Cảo nổi tiếng về văn chương, nhưng tính hạnh khác thường, làm quan hay lập dị không thận trọng giữ chức, vì thế phải bãi chức.)".

Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn nói rõ hơn về khoa thi Đông các mà Nguyễn Đăng Cảo tham gia:

"Kỷ Hợi, năm thứ 2 [1659], ... Tháng 10, mùa đông. Bắt đầu thi Đông Các. Hồi đầu năm Hồng Đức, định phép thi Đông Các. [Người được dự thi]: Bầy tôi trong triều từ thứ phẩm trở xuống đều được dự thi. [Đầu bài thi]: Làm một bài thơ theo luật ngũ ngôn (mỗi câu 5 chữ) 30 vần hoặc 25

vần; bài ký, bài luận, mỗi thể đều một bài, hoặc bài ca, bài tụng, bài phú, bài châm mỗi thể đều một bài. Quyền lợi người trúng tuyển]: Người trúng tuyển chia làm 3 bậc, về phần được vua thưởng, ban cho, gia ấm và thông tư, cũng như người đỗ tam khôi, người đỗ bậc nhất được cất lên chức đại học sĩ, bậc nhì được cất lên chức học sĩ, bậc 3 được cất lên chức hiệu thư. Phép thi tuy đã định, nhưng chưa kịp cử hành. Đến nay, nhà vua bèn triệu bầy tôi có văn học vào Đông các, thân hành ra bài thi, lấy Nguyễn Đăng Cảo đỗ bậc nhất, Hồ Sĩ Dương và Nguyễn Chiêm đỗ bậc nhì, Phạm Duy Chất và Bùi Đình Viên đỗ bậc ba. Những người trúng tuyển đều được cất nhắc giữ các chức: Đông các đại học sĩ, Đông các học sĩ và Đông các hiệu thư".

Theo gia phả dòng họ, Nguyễn Đăng Cảo tự Bá Thành, thuỵ Tùng Tiên, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất (1646), làm quan đến Quang Tiến Thận Lộc đại phu, Bồi tụng, Đông các đại học sĩ, tước Liên Thụy nam). Gia phả cũng cho biết thêm, thuở thiếu thời ông có kỳ tài, phàm sách vở đọc một lần là nhớ, người đời gọi là thần đồng. Một hôm ông qua phố Bắc Dung hỏi giá gấm, người khách[1] thấy tướng mạo ông bèn rút ra một sấp vải gấm trơn và một câu đối rằng: 有 一 錦 繡 上 禽 下 獸 色 繞 金 玄 康 寧 壽 富 *Hữu nhất cẩm tú, thượng cầm hạ thú, sắc nhiễu kim huyền, khang ninh thọ phú* (Có một tấm gấm tốt, trên thêu chim dưới thêu thú, màu đẹp vàng huyền, biểu thị mạnh khỏe, sống lâu giàu có). Ông liền đối lại rằng:有一文錢内方外圓面題四字通宝開元 *Hữu nhất văn*

[1] Khách: chỉ lái buôn người Trung Quốc.

tiền, nội phương ngoại viên, diện đề tứ tự, thông bảo Khai Nguyên (Có một đồng tiền, trong lỗ vuông ngoài thì trong, mặt đề bốn chữ "thông bảo Khai Nguyên[1]). Chú khách khen mãi rồi đem tấm gấm đó tặng ông.

Năm 24 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm Phúc Thái thứ 4 [1646], thi Hội, ông và em Đăng Minh đi xem sách, đến chỗ người tặng gấm hôm trước. Ông hỏi giá sách, chú khách đồng ý bán, ông báo khách rằng: "Hôm nay hãy cứ đồng ý cho tôi mang sách về nhà, đợt một hai hôm nữa người nhà tôi mang tiền lên tôi sẽ trả". Ông đem sách về, ngày đêm đọc không nghỉ, nhớ hết các sách. Qua sáu hôm, người khách sai người đến hỏi tiền sách, ông bảo: "Đến hôm nay vẫn không thấy người nhà mang tiền đến, tôi xin trả lại không biết có được không?". Người ấy về thưa lại với chú khách, hôm sau chú khách sai người đếm gánh sách về. Ông Đăng Minh thấy ông trả sách có ý bất bình, ông bảo trong bụng tôi có đủ sách vở, chú muốn học sách gì, tôi sẽ viết ra. Khoa thi ấy, ông Đăng Minh nói: "Nhân tài rất nhiều khó mà đỗ", ông bảo: "Khoa này nếu lấy một người thì tôi đỗ, lấy hai người thì thêm Thanh Hoa huynh, lấy ba người thì thêm lệnh đệ". Đến hôm yết bảng, quả nhiên ông đỗ đầu, ông Đăng Minh đỗ thứ ba, cho nên có câu ngạn ngữ: "Phụ tử ông Bùng, (Phụ tử đồng khoa) Anh em ông Bão (huynh đệ đồng khoa)".

Ông thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu, khi thi khoa Đông các cũng đỗ đầu.

[1] Tức Khai Nguyên thông bảo, là tiền cổ thời nhà Đường.

Ngoài ra, gia phả còn chép rằng, khi ông mới về nghỉ hưu có mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Gặp một đêm mưa to gió lớn, hôm sau ông vừa cầm chùy ra ngăn cửa cống bờ ao. Nguyễn Đương Hồ[1] đến xin theo học, trông thấy ông mới hỏi nhà quan Thám hoa ở chỗ nào. Ông đáp:

Càn khôn nổi trận gió đùng đùng,

Dơ bụi bao nhiêu phút sạch không.

Công đã biết chưa ông sẽ bảo,

Gọi rằng quan Thám chính là ông.

Đương Hồ nghĩ là người khác nên cãi lại, ông cầm chùy giả đánh. Đến khi ông Đương Hồ vào đến cửa, thấy ông ngồi chễm trệ, liền vội lạy chịu tội, bảo rằng do không biết. Ông nói: "Ta thử con thôi, mới xem qua thấy sự nghiệp sau này của con, ta không bằng được". Ông Đương Hồ theo học, đến khoa Quý Hợi quả nhiên đỗ Hoàng giáp, làm quan đến tước Quận công.

Ông từng nhiều lần phụng mệnh tiếp sứ và đi sứ Tàu. Tài học cùng tính cách cương nghị của ông làm nhà Thanh phải bái phục qua lời nhận xét: *"Địa linh nhân kiệt đời nào cũng có nhưng vượt trội hơn cả từ nay về sau chỉ có một Đăng Cảo"*. Dân gian cũng lưu truyền nhiều giai thoại về ông. Sách *Kinh Bắc phong thổ kí* viết:

[1] Nguyễn Đương Hồ 阮當湖 (1657-1740) người xã Dương Húc, huyện Tiên Du (nay thuộc xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683), cùng khoa với Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình, Thiếu bảo, tước Phúc quận công.

Làng Bịu có đấng Thám hoa

Tiếng bay thượng quốc gần xa biết tài.

Về gia đình, ông lấy hai bà, sinh được 4 người con trai là Đăng Khanh, Đăng Phùng, Đoan Sơn, Nhàn Phu thì có ba người đỗ đạt.

Sự nghiệp trước tác

Trước tác của Nguyễn Đăng Cảo hiện còn hai bài văn bia đặt tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Đó là văn bia Chế khoa năm Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình thứ 6 (1577) và bia khoa thi Chế khoa năm Ất Sửu niên hiệu Chính Trị thứ 8 (1565). Cả hai đều được dựng năm Thịnh Đức nguyên niên (1653) và do Dương Trí Trạch nhuận sắc.

Gia phả họ Nguyễn Đăng ghi Nguyễn Đăng Cảo soạn *"Đảo vũ tế văn"* (văn tế cầu mưa). Trong bài, mỗi chữ đều có bộ 雨*vũ* (mưa) ở trên, khi đọc đều được linh ứng. Sau này, quan Thủ khoa Đống Trà chữa lại bài tế văn thì ít được linh nghiệm như trước.

Ngoài ra ông còn ứng đối một số câu trong các giai thoại đã nhắc đến ở trên.

2. Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh (1623-1696)

Tiểu sử hành trạng

Hầu hết các tài liệu Đăng khoa lục đều ghi rõ: Nguyễn Đăng Minh (1623-1696) người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du (nay thuộc xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1646). Ông là em của Nguyễn Đăng

Cảo, cha Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Đăng Đạo. Ông làm quan Quốc Tử Giám Tế tửu , tước Diễn Lộc nam.

Sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* cũng ghi: *Đồng Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh... làm quan đến chức Tế tửu .*

Gia phả dòng họ[1] cũng xác nhận điều này, khi viết: "Ông tổ đời thứ 9, là Nguyễn tướng công húy Đăng Minh, tự Phác Phu, thụy Hành Sơn, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1646), làm quan đến Quang Tiến Thận Lộc đại phu, Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Diễn Lộc nam, trí sĩ, phong tặng Hộ bộ Tả thị lang, Thái bảo".

Ngoài ra, trong gia phả còn ghi chép nhiều câu chuyện giai thoại về vợ chồng và con cái của ông, như cho biết: *"Ông là người trung thành phác thực, có phong thái của cổ nhân, lưu tâm việc sách vở, gắng công đèn sách. Năm 16 tuổi thi Hương trúng Sinh đồ, năm 24 tuổi đỗ Tiến sĩ thứ 3, vào thi Đình được cho đỗ thứ 6, cử làm quan Hiến sát sứ Sơn Tây. Song triều thần cho rằng ông là người chất phác thực thà, xử sự hồ đồ nên chuyển ông sang làm Tế tửu Quốc Tử Giám. Từ khi [con ông] là Trạng nguyên [Nguyễn Đăng Đạo] thi đỗ, tuy là cha con, nhưng lễ mạo càng thêm. Mỗi khi trông thấy Trạng nguyên trước sau nhất nhất đều gọi là "ông Trạng nguyên", mỗi khi gặp xe kiệu của Trạng nguyên, đều lánh sang bên, Trạng nguyên xuống lạy thì ông bảo: "Không dám! Không dám". Trạng nguyên thưa: "Lễ này sao mà cụ không dám nhận?" Ông bảo: "Trạng nguyên tài đứng đầu, là sứ nhà trời thác sinh vào cửa nhà ta, dám*

[1] Tức cuốn *Hoài Bão Nguyễn Đăng tộc phả* 懷抱阮登族譜 (1925).

không kính được sao?". Một hôm ông đi chầu về, qua một cửa hàng thịt ở kinh đô, người đồ tể thấy ông dung mạo giống với viên xã trưởng nợ tiền thịt năm trước, liền ra túm vào trói ở trước cửa hàng. Ông nhiều lần giải thích tôi là quan Tế tửu, không phải xã trưởng nợ tiền nhưng người mổ lợn không tin, cố tình giữ lại (Có lẽ bởi ông ăn mặc quần áo xuề xòa, chứ mặc triều phục thì đâu đến nỗi khiến người ta lầm tưởng để xảy ra chuyện như thế được). Lát sau có quan Phó Đô ngự sử Nhữ Đình Hiền cũng từ triều về, thấy thế liền hỏi rõ. Ông nói lại đầu đuôi câu chuyện, ông Nhữ liền sai thằng hầu bắt người mổ lợn đem về phủ đệ nhà mình, trói ở dưới cột. Ông Nhữ mời ông ngồi rồi vào buồng thay áo, ông liền ra cởi trói cho người đồ tể và bảo: "Nhà ngươi tìm đường khác mà trốn đi". Đến khi ông Nhữ ra, không thấy người mổ lợn đâu, sai người đuổi theo nhưng không kịp thì vỗ tay cười khen: "Ông hiền thay, phúc đức tôi chẳng theo kịp"[1].

Như vậy, Nguyễn Đăng Minh sau khi thi đỗ Tiến sĩ, làm quan trải một số chức như Hàn lâm viện Hiệu thảo, Hiến sát sứ Sơn Tây, rồi thuyên chuyển về làm Tế tửu Quốc Tử Giám[2], hàm Quang tiến Thận Lộc đại phu, tước Diễn Lộc

[1] Truyện này cũng thấy chép trong sách *Danh thần truyện ký* A.506, tr.47-52, có sai khác một số chi tiết nhỏ, ví dụ như : [Nguyễn Đăng Minh] trời phú thông minh, nhân từ bao dung, thích những chuyện lạ, không nói lời ác ý, thờ anh rất mực cung kính, chỉ vâng lời mà không dám làm trái", hay thêm nhận định ở cuối truyện: "Đức độ của ông như vậy đó. [Ông] làm quan đến Tế tửu rồi về hưu, trong hai người con trai, người đỗ Trạng nguyên là con thứ hai, làm quan đến chức Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư, thọ 70 tuổi. Phúc ấm tròn đầy, thực là âm đức của ông để lại vậy!.

[2] Theo quan chế thời Hồng Đức, chức Tế tửu tương đương trật Tòng tứ phẩm.

nam[1] cho đến tận lúc về hưu. Sau khi mất, ông được truy tặng chức Hộ bộ Tả Thị lang, Thái bảo[2].

Sự nghiệp trước tác

Hiện nay, qua tìm hiểu chúng tôi được biết, Nguyễn Đăng Minh là tác giả của 4 văn bia, trong đó có 3 văn bia đề

---

[1] Văn bia *Ngô công tôn thần bi* do Nguyễn Đăng Minh soạn, dựng năm Chính Hòa thứ 7 (1686) trước khi ông mất 10 năm cũng ghi chức của ông là Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Diễn Lộc nam, hoàn toàn trùng khớp với thông tin ghi trong gia phả dòng họ.

[2] Gần đây, theo chúng tôi được biết, hồ sơ di tích đình Yên Đông phường Yên Hải (Hà Nam) thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh viết: đình thờ Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh làm Thành hoàng, trong đình còn lưu giữ sắc phong cho Thành hoàng Nguyễn Đăng Minh, đăng trang website: http://www.quangyen.vn (Xem Bài viết: *Đình Yên Đông - phường Yên Hải*, nguồn: http://www.quangyen.vn/TinTuc/76-809/dinh/dinh-yen-dong---phuong-yen-hai.htm). Từ thông tin chỉ dẫn này, ngày 14.9.2017, chúng tôi đã về tận nơi, được các cụ ở địa phương niềm nở đón tiếp, cho phép chụp sắc phong, xem hồ sơ di tích và bản sao bản kê khai Thần tích do chức sắc lý dịch của làng khai lên chính quyền Pháp năm 1938. Bản kê khai Thần tích của làng Yên Đông được viết bằng chữ Quốc ngữ (có chữ Hán), do Thư ký Vũ Công Hoàng chấp bút, Lý trưởng Vũ Công Đỏ ký áp triện, hiện lưu tại Viện Thông tin khoa học xã hội, kí hiệu TTTS: 1653. Qua tìm hiểu, chúng tôi được biết, cho đến thời điểm năm 1938, theo bản kê khai nói trên, làng Yên Đông thờ 3 vị thành hoành là Uy Minh đại vương, Linh Ứng đại vương và Bản Trấn đại vương được thờ ở đình và miếu, trong đó thần Uy Minh được thờ chính ở đình. Trong bản khai nói rõ: "một vị hiệu là Uy Minh không biết tên, một vị hiệu là Linh Ứng không biết tên… vị Uy Minh ngày sinh ngày hóa, ngày hiển thánh chúng tôi không tường, …". Đoạn sau lại nói thêm: "Đức Uy Minh tục truyền rằng ngài là người tỉnh Bắc Linh[2], đỗ Tiến sĩ, không có sách bia gì ở làng. Nay chỉ thấy có câu đối phụng thờ để lại rằng: Hồng danh hách trạch cao thiên bắc 鴻名火+赤濯高天北, Phượng cáo côn hoàng hạ hải đông 鳳誥火昆煌下海東. Câu nữa rằng: Bắc khuyết hùng văn cao nhạn tháp 北闕雄文高雁塔, Nam hà xích tử hạ hồng ân 南河赤子荷鴻恩. Câu nữa rằng: Hy triều vinh sắc tứ 熙朝榮敕賜; Lịch đại hiển bao phong 歷代顯褒封. Nếu chỉ theo những ghi chép ở trên thì chưa đủ cứ liệu để khẳng định Thành hoàng làng Yên Đông là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh. Bởi, thứ nhất, Uy Minh chỉ là tên hiệu của thần chứ chưa chắc đã là tên húy (ví dụ: làng tôi có thờ đức thành hoàng hiệu Đông Hải đại vương thì tên húy của ngài là Đoàn Thượng, chứ Đông Hải đâu phải là tên húy của ngài); thứ hai, làng chỉ tục truyền là người Bắc Ninh đỗ Tiến sĩ. Chúng ta đã biết đất Bắc Ninh (thuộc địa phận vùng Kinh Bắc xưa) là đất khoa bảng, sản sinh ra biết bao vị Tiến sĩ, song nếu chỉ dựa vào mỗi thông tin ấy thì không thể xác quyết thần là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh người Hoài Bão được. Do đó hồ sơ di tích đã khẳng định đình làng Yên Đông thờ Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh là có phần vội vàng, chưa thực chính xác.

danh Tiến sĩ là văn bia các khoa thi Tiến sĩ: khoa năm Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định thứ 8 (1607), khoa năm Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định thứ 12 (1610), khoa năm Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14 (1613). Cả 3 tấm bia này đều được soạn và dựng vào năm Thịnh Đức thứ 1 (1653), khi ông giữ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo và đều do Dương Trí Trạch nhuận sắc. Ngoài ra là văn bia *Ngô công tôn thần bi/Bính Dần niên đông tiết/Toàn xã đẳng cộng lập/Huệ hứa bản xã điền* 吳公尊神碑/丙寅年冬節/全社等共立/惠許本社田 đặt tại đình xã Dưỡng Mông, tổng Đông Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Bia dựng năm Chính Hòa thứ 7 (1686), khi đó, Nguyễn Đăng Minh giữ chức Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Diễn Lộc nam. Nội dung bia nói về việc ông Thị nội giám Ngô Thế Quý, người bản xã, được tôn ông làm Phúc thần[1].

3. Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân (1649-?)

Tiểu sử hành trạng

Gia phả ghi Nguyễn Đăng Tuân là con trưởng của Nguyễn Đăng Minh, đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1673) niên hiệu Dương Đức đời Lê Gia Tông, làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung, tên tự Đoan Trực, thụy Thái Sơn. Ông là người có thiên tư dĩnh ngộ, được khen là kỳ đồng, 22 tuổi đỗ Tiến sĩ. Nhưng ông tính hạnh không thuần, làm quan đến chức Cấp sự thì bị bãi chức[2]. Ông sinh 5 người con là Đăng Xuân, Đăng Tiếp,

[1] Xem thêm phần Phụ lục, Bảng 1: *Văn bia do các nhân vật dòng họ Nguyễn Đăng Hoài Bão soạn hoặc nhuận sắc*.
[2] Các tài liệu chính sử đều ghi ông làm quan

Đăng Kỳ, Đăng Côn, Đăng Mại đều đỗ khoa trường (Nho sinh trở lên).

Các tài liệu Đăng khoa lục phần lớn cũng ghi: Nguyễn Đăng Tuân (1649-?) là con của Nguyễn Đăng Minh và là anh Nguyễn Đăng Đạo. Ông làm quan Phủ doãn phủ Phụng Thiên, sau bị truất xuống Cấp sự trung.

Sách *Đại Việt sử ký tục biên* chép:

Tân Mùi, [Chính Hòa] năm thứ 12 (1691)... Mùa đông, tháng mười một[1] *... Bấy giờ việc khảo xét thành tích các quan trong kinh ngoài trấn làm rất nghiêm. Ai có thành tích cao về chính sự tất được thăng trật cao, được điều trấn nhậm ở những nơi nhiều việc và phức tạp. Ai vào hạng kém thì bị truất giáng, không ai có thể lọt được.*

Tham chính Sơn Nam là Tống Nho (người Tiên Mộc, Nông Cống), Tham chính Thái Nguyên là Nguyễn Trí Trung (người xã Lực Điền, huyện Đường An), Phủ doãn Nguyễn Đăng Tuân (người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du), Giám sát Vũ Duy Trí đều bị liệt vào hạng kém, bị biếm xuống không cho làm nhiệm vụ cũ... Do đó các sĩ đại phu đều lấy việc giữ gìn phong cách tiết tháo để tự cổ lệ mình. Việc thỉnh thác cầu cạnh không còn. [Việc làm này] được khen là trong sáng".

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng chép:

[1] A.1189; A.2089: "tháng mười".

"[Chính Hòa] năm thứ 12 (1691)… Tháng 8, mùa thu… Khảo xét công trạng quan trong kinh, ngoài trấn, biếm chức bọn Tống Nho và Nguyễn Đăng Tuân nặng nhẹ khác nhau.

Lúc ấy, việc khảo xét công trạng rất nghiêm ngặt, người nào có thành tích về chính trị, được thăng lên trật tự cao và điều bổ đến nha môn phiền khuyết; người nào công trạng liệt vào hạng thấp, phải giáng truất. Tham chính Sơn Nam Tống Nho, Tham chính Thái Nguyên Nguyễn Trí Trung, Phủ doãn Nguyễn Đăng Tuân, Giám sát Vũ Duy Dương và Tư huấn Nguyễn Quang Thọ đều bị liệt vào hạng hạ khảo, nên những người này hoặc bị biếm truất, hoặc bị cách chức có khác nhau. Phạm Quang Trạch Tham chính Kinh Bắc, vì khảo xét công trạng của liêu thuộc trong ty không đúng sự thật, nên bị biếm làm đô cấp sự".

Ngoài ra, gia phả còn ghi một giai thoại thú vị: chính Nguyễn Đăng Tuân là người phúc khảo duyệt bài của em là Nguyễn Đăng Đạo đã đánh trượt để người em đi thi kỳ tiếp sau đỗ đến Trạng nguyên.

Như vậy, cho đến nay chỉ biết được Nguyễn Đăng Tuân là con trưởng của Nguyễn Đăng Minh, anh trai Nguyễn Đăng Đạo, thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, đến năm 1691 thì bị biếm xuống làm Công khoa cấp sự trung.

Sự nghiệp trước tác

Hiện nay, qua khảo cứu, chúng tôi được biết Nguyễn Đăng Tuân là tác giả của 2 bài văn bia *Nghĩa điền bi kí*

義田碑記 soạn năm Chính Hòa thứ 8 (1687) và *Hậu thần bi văn* 后神碑文 soạn năm Chính Hòa thứ 12 (1691)[1], khi ông giữ chức Hoằng tín đại phu, Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

4. Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719)

Tiểu sử hành trạng

Về hành trạng của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn chép:

"Nguyễn Đăng Đạo người xã Hoài Bão huyện Tiên Du, là con của Tế tửu Nguyễn Đăng Minh, sau đổi tên là Đăng Liên[2]. Đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa (1683), năm Mậu Dần (1698) chức Lại bộ Hữu Thị lang sung Chánh sứ, trở về thăng lên Tả Thị lang, tước Thọ Lâm tử, chuyển sang làm Đô ngự sử, làm quan bên Pháp đài hơn 10 năm[3], thăng Lễ bộ Thượng thư, Tham tụng, kiêm Đông các Đại học sĩ. Mất được tặng Lại bộ Thượng thư, Thọ quận công"

(**阮登道**：仙遊懷抱人，祭酒阮登明之子，後改登璉。正和癸亥科狀元，丙子以吏部右侍郎充正使，还陞左侍郎、壽琳子，迁都御史，居法臺十餘年，陞礼部尚書、參從、兼東閣大學士。卒贈吏部尚書、壽郡公。).

Sách *Tam khôi bị lục* soạn thời Nguyễn ghi:

---

[1] Bia được dựng tại đình tại thôn Lê Xá (Thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)

[2] Cũng đọc là Đăng Liễn. Theo bia đề danh Tiến sĩ khoa Bính Tuất, Vĩnh Thịnh thứ 2 [1706], ông được giao làm Tri cống cử thì vẫn đề tên là Nguyễn Đăng Đạo nhưng đến bia đề danh Tiến sĩ khoa Ất Mùi, Vĩnh Thịnh thứ 11 [1715], một lần nữa ông được giao trọng trách làm Tri cống cử thì ghi ông là Nguyễn Đăng Liên (Liễn). Chứng tỏ việc vua ban đổi tên cho ông phải rơi vào giai đoạn từ 1706 đến 1715.

[3] Gia phả ghi là ông làm Ngự sử đài Đô ngự sử 13 năm.

"Nguyễn Đăng Đạo: ông người Hoài Bão, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc. Ban đầu đỗ khoa Sĩ vọng. Năm 33 tuổi đỗ Trạng nguyên, ứng chế hợp cách khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 đời vua Lê Hy Tông. Làm quan Lại bộ Thị lang thì sung làm Chánh sứ sang nhà Thanh (năm Chính Hòa thứ 18, thuộc năm Khang Hy thứ 38, ông cùng với Tiến sĩ Nguyễn Thế Bá người Cẩm Chương, Tiến sĩ Đặng Đình Tướng người Lương Xá, Tiến sĩ Nhữ Tiến Hiền người Hoạch Trach cùng đi tuế cống kèm theo việc nói về đất Tuyên Hưng). Khi trở về thăng Đô tòng Ngự sử, Nhập thị kinh diên, Binh bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ, Thọ Lâm bá. Năm 69 tuổi mất, tặng Lại bộ Thượng thư, Thọ quận công. Gia thế nhiều người đỗ đạt, là danh gia vọng tộc của một vùng" (**阮登道：**公京北、慈山、仙遊縣、懷抱人。初中士望科。年三十三，登黎熙宗正和四年、癸亥科狀阮、應制合格。官吏部侍郎，充如清正使(正和十八年，屬清康熙三十六年，公與錦章進士阮世播、良舍進士鄧廷相、獲擇進士汝進賢同往歲貢並附言宣興地)。還陞都從御史、入侍經筵、兵部尚書、兼東閣大學士、壽林伯。六十九卒，贈吏部尚書、壽郡公。家世累登科甲，爲一州望族。)

Sách *Đại Việt đỉnh nguyên Phật lục* chép:

"Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa (1683), vâng mệnh đi sứ nhà Thanh để định cương giới xứ Tuyên Quang, trở về thăng Ngự sử. Ông thẳng tính dám nói, bấy giờ trăm quan đều muốn dùng triều phục bệ kiến vua vào chầu ở phủ chúa Trịnh, ông đàn hặc

cho là phi lễ. Chúa Trịnh khen thưởng vì tính cương trực, tặng cho 200 lạng vàng. Làm quan đến chức Tham tụng, tước Lâm Thọ bá[1]*, [khi mất] tặng Quận công. Vua ban cho cờ ngũ sắc, sai quan đến dụ tế, phong làm Phúc thần của xã này. Câu đối rằng: "Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu; Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô" (Tiến sĩ làm Thượng thư trong thiên hạ cũng có; Trạng nguyên làm Tể tướng thế gian này không có ai)"* (**狀元阮登道：**仙遊懷抱人，正和癸亥科狀元，奉使清定宣光疆，还陞御史，鯁直敢言辰百官欲以大朝服朝鄭府，公劾非禮，鄭帥嘉其直，賜黃金百兩。仕至參從、琳壽伯、贈郡公、御賜彩旗、命官諭祭、封本社福神、對云：進士尚書天下；有狀元宰相世間無).

Sách Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí mục "Nhân vật" cũng cho biết:

"Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo… đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa (1683). Từng vâng mệnh đi sứ nhà Thanh định cương giới Tuyên Quang. Trở về được thăng làm Ngự sử. Ông là người thẳng tính dám nói. Lúc bấy giờ trăm quan muốn dùng triều phục bệ kiến vua vào chầu ở phủ chúa Trịnh, ông cho là phi lễ. Chúa Trịnh khen thưởng vì tính cương trực, tặng cho 200 lạng vàng. Làm quan đến chức Tham tụng, tước Lâm Thọ bá[2]*, tặng Quận công. Vua ban cho cờ biển ngũ sắc, sai quan đến dụ tế, phong làm phúc thần của xã này…"*

Gia phả dòng họ Nguyễn Đăng ghi:

[1] Đúng ra phải là Thọ Lâm bá, sách chép nhầm.
[2] Cũng nhầm giống sách Đại Việt đỉnh nguyên Phật lục.

"Cụ tổ đời thứ 10 là (lúc nhỏ tên húy là Cố, tự Đăng Đạo) đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh khoa Quý Hợi [1683], làm quan Đặc tiến kim tử Vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, Thọ Lâm bá, tặng Lại bộ Thượng thư, Thọ quận công là Nguyễn tướng công tự Chất phu, được vua ban tên thụy là Đôn Nhã". (第十代祖(少辰諱固字登道)賜癸亥科第一甲進士及第第一名，特進金紫榮祿大夫、參從、礼部尚書、兼東閣大學士、入侍經筵、壽琳伯，贈吏部尚書、壽郡公、阮相公字質夫、賜謚敦雅。).

Một bản gia phả khác cho biết thêm: "Ông vốn húy Đăng Đạo, vua ban tên là Nguyễn Đăng Liên (Liễn). Ông sinh vào giờ Hợi ngày Mão mồng 2 tháng 3 năm Tân Mão niên hiệu Khánh Đức thứ 3 (1651), mất vào giờ Hợi 1 [1] ngày Tân Mùi ngày 28 tháng 2 năm Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719) (固諱登道，御賜名阮登璉。慶德三年、辛卯三月初二日卯日亥刻生，永盛十五年、己亥二月二十八日辛未亥辰卒)。"

Năm 15 tuổi, Đăng Đạo thi Hương đỗ Tam trường, thi tiếp thì bị trượt. Năm 19 tuổi lĩnh Hương tiến[2] vào học tập tại Quốc Tử Giám. Tại đây, 7 kỳ tập văn ông đều đứng đầu, sau ông về nhà tự học (tư thục). Có Vũ Thạnh người Đan Luân huyện Đường An tập văn 3 kỳ liên tiếp đều đỗ đầu, có người hỏi ông với Vũ Thạnh ai hơn thì ông chỉ cười không đáp. Đến kỳ khảo khóa, ông đến làm văn, nhờ người khác

[1] Đoạn sau lại ghi là giờ Ngọ 午辰.
[2] Hương tiến: tức đỗ Hương cống.

viết [chữ] thay, lại đỗ đầu. Vũ Thạnh biết ông là thiên tài, mình không bì được. Một hôm Vũ Thạnh mang một buồng cau đến nhà ông vái lạy, ông hỏi có chuyện gì, Vũ Thạnh đáp: "*Tiểu tử tôi tài mọn, Tiên sinh là bậc thiên tài nên muốn theo học mong thi đỗ Tam khôi*". Ông đồng ý nhận dạy và đến khoa Ất Sửu (1685), Vũ Thạnh quả nhiên đỗ Thám hoa (về sau Vũ Thạnh[1] mua 3 sào ruộng Lũng Sơn để làm ruộng giỗ)[2].

Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu, ông 19 tuổi đỗ tứ trường, thi Hội đỗ tam trường, nhận chức Điển nghĩa Tú lâm cục, lại nhậm chức Tri huyện Lương Tài. Sau đó đỗ thứ hai kỳ Sĩ vọng, thăng chức Viên ngoại lang. Đến kỳ thi Hội năm Quý

[1] Vũ Thạnh 武晟 (1664-1727): tên tự là Nguyên Lãng, người xã Đan Luân, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, Hải Dương (nay thuộc xã Nhân Quyền huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), trú quán phường Báo Thiên huyện Thọ Xương (nay thuộc Hoàn Kiếm, Hà Nội). Vũ Thạnh thi Hương đỗ Giải nguyên, sau thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685) đời vua Lê Hy Tông, sau làm quan đến Thiêm đô ngự sử. Nhưng ông bị đình thần vu cho là nói xấu phủ chúa và bị bãi chức. Ông về quê dạy học, học trò gần xa đến theo học có đến hàng nghìn, nhiều người thành đạt nổi tiếng. Sau ông lại được mời ra làm quan, thăng đến chức Tự khanh kiêm Giám thị trường Võ học. Sau khi mất ông được tặng chức Tham chính Hưng Hóa. Theo một số tài liệu và văn bia còn thấy chép ông từng giữ chức Tự nghiệp Quốc Tử Giám. Ông là nhà giáo dục nổi tiếng đào tạo hàng nghìn sĩ tử, gắn với trường Hào Nam, cải cách văn phong lối học của thời bấy giờ.

[2] Chuyện Vũ Thạnh theo học Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là hoàn toàn có thật, bởi theo bài Ký của Vũ Khâm Lân viết về hành trạng người thày mình là Thám hoa Vũ Thạnh có cho biết : "Năm 19 tuổi, đi thi Hương cùng em trai tên là Vượng, thì một người đỗ giải nguyên, một người đỗ thứ nhì. Sau đó Vũ Thạnh theo học Tiến sĩ Nguyễn Đăng Liên (Liễn) ở xã Hoài Bão (huyện Tiên Du), rồi lại theo học ở trường Giám. Tại đây ông từng làm 83 quyển văn sách, chỉ hai ba lần đứng thứ ba, còn lại đều được xếp thứ nhất, nức tiếng hay chữ ở kinh sư, học giả gọi là Tô Lão Tử" (xem thêm *Đan hương khoán lệ* 丹鄉券例, VHv.2718, Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Hơn nữa trong số 5 văn bia hiện biết do Nguyễn Đăng Đạo nhuận sắc thì có đến 3 văn bia do Vũ Thạnh soạn, điều đó cũng phản ánh phần nào mối quan hệ thân giao của hai nhân vật khoa bảng nổi tiếng này.

Hợi (1683) thi đỗ thứ 7 (lúc đó ông 33 tuổi), thi Đình đỗ Trạng nguyên[1].

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết:

"Năm thứ 18 (1697) (ngang với năm Khang Hy thứ 36 nhà Thanh), sai Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Thế Bá, Phó sứ Đặng Đình Tướng, Nhữ Tiến Hiền sang cống nhà Thanh...

Năm thứ 19 (1698) (ngang với năm Khang Hy thứ 37 nhà Thanh), mùa hạ tháng 6, sứ thần là bọn Nguyễn Đăng Đạo về Kinh, lại đặt vấn đề về ba động. Trước kia ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên thuộc Tuyên Quang bị thổ quan tỉnh Vân Nam nhà Thanh xâm chiếm. Trấn thủ Lê Huyên từng đem quân vào cõi châu Khai Hóa, bầy tỏ về việc xâm chiếm. Chúa sai bàn mà biện luận lại. Tể tướng Nguyễn Danh Thực xin để đợi kỳ đi cống sẽ phụ tâu. Nguyễn Danh Nho đi, không được đạt [lên vua Thanh]. Đến khi Đăng Đạo sang cống, lại khiến mang thư đi. Khi đến Yên Kinh, vua Thanh toan sai quan đại thần đi khám, gặp khi tuần phủ Vân Nam vào chầu dâng đồ bản, mới cho gọi Đăng Đạo cùng các quan Nội các và nha Tuần phủ cùng nhau biện luận, chưa giải quyết. Sau vua Thanh theo lời tâu lại của bộ thần, sai làm tờ tư khước đi. Tờ tư của bộ đến trước sứ thần. Chúa sai làm thư đưa lại. Tuần phủ Quảng Tây cấm Long Châu, Bằng Tường không được cho thông đi. Đăng Đạo trở về. Sai

[1] Theo gia phả dòng họ.

lại đưa thư đi. Họ cũng nhận. Từ đấy vấn đề ba động mới thôi"[1].

Như vậy, Nguyễn Đăng Đạo sinh năm Tân Mão (1651), mất năm Kỷ Hợi (1719), hưởng thọ 69 tuổi. Ông tên tự là Chất Phu, tên thụy là Đôn Nhã. Ông sinh trưởng trong một gia đình truyền thống học hành khoa cử, cha là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, anh trai là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân. Nguyễn Đăng Đạo là người thứ 4 trong gia đình đỗ đại khoa và giành ngôi vị cao nhất (Trạng nguyên) trong khoa cử thời phong kiến vào khoa thi năm Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh. Sau khi thi đỗ, ông bước vào con đường làm quan cho các đời vua Lê Hy Tông (1680-1705) và Lê Dụ Tông (1705-1720). Ông đã từng trải nhiều chức quan. Trước khi đỗ Trạng, ông làm Điển nghĩa ở Tú lâm cục, Giáp đường quan [Tri huyện Lương Tài]. Sau khi đỗ Trạng, ông làm trải các chức: Bồi tụng, Hộ bộ Hữu Thị lang; sau thăng Lại bộ Hữu Thị lang. Năm 1697, dẫn đầu đoàn sứ bộ sang triều Thanh đòi lại 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Năm sau 1698, ông về nước. Sau đó vài năm ông được thăng giữ chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Thọ Lâm tử; sau lại thăng lên tước Thọ Lâm bá; rồi lại được thăng lên các chức Bồi tụng, Binh bộ Thượng thư, Thọ Lâm bá; Tham tụng,

[1] Việc này cũng thấy chép kỹ trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn.

Binh bộ Thượng thư, Thọ Lâm bá. Trong khoảng thời gian này, ông hai lần được giữ trọng trách làm Tri cống cử trông coi việc thi cử tuyển dụng nhân tài cho đất nước ở kỳ thi Hội[1]. Sau năm 1716, ông được thăng lên chức Tham tụng Lễ bộ Thượng thư[2] kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, Thọ Lâm bá. Ông về nghỉ hưu năm 1718 với 35 năm phụng sự cho triều Lê Trung hưng. Ông tạ thế năm 1719, thọ 69 tuổi. Khi mất, ông được tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công. Sau khi qua đời ông được phong làm Phúc thần phối thờ ở đình làng Hoài Bão.

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo trong cuộc đời làm quan cho triều Lê Trung hưng là một vị đại quan, đạt quan, khá hanh thông (Tể tướng), phần nào bởi ông làm quan khẳng khái, chấp pháp nghiêm minh, dám nói thẳng, không nể sợ quyền thế, lại gặp được thời buổi tương đối thịnh trị, có chúa giỏi là Trịnh Căn nắm quyền lúc bấy giờ.

Sự nghiệp trước tác

Sự nghiệp trước tác của Nguyễn Đăng Đạo có thể tạm chia làm hai loại là thơ và văn. Về thi phẩm, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú ghi: "Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập*, 1 quyển. Nguyễn Đăng Đạo soạn…*

[1] Các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí thì công việc trong trường thi, việc gì cũng phải biết đến, ngày thi nào cũng phải cùng nhau đi lại giám sát các viên Tuần xước giám củ, còn ngày thường đều phải giám sát những người thu quyển, di phong, soạn tự hiệu, đằng lục, đối đọc, không được tự tiện thờ ơ để đến nỗi kẻ gian làm bậy.

[2] Nhiều tài liệu hiện nay do theo ghi chép trong tài liệu đăng khoa lục, chỉ ghi ông làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư là chưa chính xác, thực tế ông làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư (gia phả dòng họ Nguyễn Đăng, cũng như dòng họ Đặng Đình Tướng đều xác nhận điều này), mà theo quan chế thời Lê thì chức Thượng thư bộ Lễ cao hơn chức Thượng thư bộ Binh, và dưới chức Thượng thư bộ Lại.

Lời thơ hai tập[1] *đều thanh nhã hoạt bát*". Tuy nhiên đến nay, tập thơ này đã bị thất lạc, hiện chưa tìm thấy .

May mắn hơn, trong Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn còn chép lại được 8 bài thơ do ông sáng tác. Đó là các bài sau: 1. 次韻賀工部尚書施慶伯黃公寘致仕 *Thứ vận Công bộ Thượng thư Thi Khánh bá Hoàng Công Trí trí sĩ* (Thơ họa mừng Công bộ Thượng thư Thi Khánh bá Hoàng Công Trí nghỉ hưu (2 bài)); 2. 次韻賀都給事中裴公輔致仕 *Thứ vận hạ Đô cấp sự trung Bùi Công Phụ trí sĩ* (Thơ họa mừng Đô cấp sự trung Bùi Công Phụ nghỉ hưu); 3. 次韻賀户部左侍郎阮公派致仕 *Thứ vận hạ Hộ bộ Tả Thị lang Nguyễn Công Phái trí sĩ* (Thơ họa mừng Hộ bộ Tả Thị lang Nguyễn Công Phái nghỉ hưu); 4. 次韻賀寺卿黎仕瑾致仕 *Thứ vận hạ Tự khanh Lê Sĩ Cẩn trí sĩ* (Thơ họa mừng Tự khanh Lê Sĩ Cẩn nghỉ hưu); 5. 次韻賀參從户部尚書慶山侯阮世播致仕 *Thứ vận hạ Thạm tụng Hộ bộ Thượng thư Khánh Sơn hầu Nguyễn Thế Bá trí sĩ* (Thơ họa mừng Thạm tụng Hộ bộ Thượng thư Khánh Sơn hầu Nguyễn Thế Bá nghỉ hưu); 6. 次韻賀參從少保義嶺侯同存澤致仕*Thứ vận hạ Tham tụng Thiếu bảo Nghĩa Lĩnh hầu Đồng Tồn Trạch trí sĩ* (Thơ họa mừng Tham tụng Thiếu bảo Nghĩa Lĩnh hầu Đồng Tồn Trạch nghỉ hưu); 7. 次韻賀太常寺卿陶俊彦致仕 *Thứ vận hạ Thái thượng Tự khanh Đào Tuấn Ngạn trí sĩ* (Thơ họa mừng Thái thượng Tự khanh Đào Tuấn Ngạn nghỉ hưu).

[1] *Hai tập :* chỉ tập thơ này và tập *Chúc ông phụng sứ* của Đặng Đình Tướng được nêu trước đó.

Trong gia phả họ Nguyễn Đăng hiện còn chép giai thoại ông đáp lại quan huyện Tiên Du lúc chưa đỗ đạt:

Đáp Tiên du huyện quan thi[1]

Phù phù gió thổi bụi đường quang,

Rét phải nằm co há có cuồng?

Cá chửa dương vây miền Bắc Hải,

Rồng còn uốn khúc bãi Nam Dương.

Cất đầu ngoảnh lại càn khôn đế,

Uốn gối mang chào cảnh thổ vương.

Bĩ cực đã rồi thì đến thái,

Sang xuân đầm ấm sẽ buông tuồng[2].

Ngoài ra, chúng tôi còn tìm được 2 bài thơ (một bài chữ Hán, một bài chữ Nôm) ông họa mừng Tiến sĩ Đặng Đình Tướng về hưu năm 1718[3], gồm :

Bài thứ nhất: **Họa tiễn Đặng Đình Tướng trí sĩ**[4]

能文能武遏古來

于今謝事快榮回

朝參國老新恩異

[1] Tên do chúng tôi tạm đặt. Bài này được chép trong gia phả dòng họ.
[2] *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*, sđd, tờ 31b, 32a.
[3] Năm 1718, Đặng Đình Tướng 70 tuổi về trí sĩ có làm thơ tạ triều, có rất nhiều triều quan họa lại, trong đó có Tham tụng Thượng thư bộ Lễ kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Thọ Lâm bá Nguyễn Đăng Liên họa mừng hai bài thơ.
[4] Nguồn: *Đặng gia phả hệ toản chính thực lục và Đặng gia phả ký tục biên – Lương Xá – Hà Tây*, Ngô Thế Long dịch và chú thích, Nxb. Thế giới, 2006, trang 306-307, và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Tổng tập Văn học Nôm, phần I*, NXb. Khoa học xã hội, 2008, trang 559.

泰礪功臣舊祉培

壽酒春濃饒趣味

清風香引濯塵哀

汾陽勳業公多得

千載巍巍擬斗台

Phiên âm:

Năng vũ năng văn át cổ lai,

Vu kim tạ sự khoái vinh hồi.

Triều tham Quốc lão tân ân dị,

Thái lệ công thần cựu chỉ bồi[1].

Thọ tửu xuân nùng nhiêu thú vị

Thanh phong hương dẫn trạc trần ai

Phần Dương huân nghiệp công đa đắc

Thiên tải nguy nguy nghĩ đẩu thai.

Dịch nghĩa:

Giỏi văn giỏi võ hơn hết xưa nay,

Nay xin nghỉ việc khoan khoái vinh hiển về quê.

Được phong Quốc lão tham dự triều chính, ơn mới thật khác thường

Lời nguyền với công thần xưa lại được bồi đắp thêm.

Chén rượu thọ nồng hương xuân xiết bao thú vị,

[1] *Nguyên chú: "Thái Sơn như lệ".*

Gió mát đưa mùi hương sạch không bụi trần.

Sự nghiệp lớn lao của Phần Dương để lại bao công trạng,

Nghìn đời nguy nga như sao Đẩu sao Thai.

Bài thứ hai (Nôm):

Phúc thiện lòng trời chẳng ghín nhàn,

Rầy mừng vượt khỏi bể triều quan.

Rượu tiên thơ thánh Kỳ anh hội,

Cửa nguyệt song vân Tể tướng san.

Mấy thuở thưởng xuân trong Lục Dã,

Đòi phen nhạo thủy áng Chu bàn.

Thọ bình cách[1] ấy càng thêm thọ,

Lọ mượn tay màu luyện tử đan[2].

Nếu cộng thêm cả bài thơ chữ Nôm trong giai thoại ông đáp lại quan huyện Tiên Du lúc chưa đỗ đạt được chép ở gia phả thì tính đến nay ông còn 11 bài thơ (9 bài chữ Hán, 2 bài chữ Nôm).

Chắc chắn đây là số liệu thống kê chưa đầy đủ, bởi thơ ông rất có thể còn nằm tàng ẩn đâu đó trong các thi tập hay gia phả của dòng họ danh gia vọng tộc khác mà chúng ta chưa có điều kiện tiếp xúc.

Nhưng chỉ qua số tác phẩm hiện biết, chúng ta cũng thấy được phần nào chân dung tài thơ văn của ông, thể hiện

[1] Bình cách: trỏ tuổi cao.
[2] Tử đan: thuốc tiên.

sở trường về mặt ứng đối, là những áng văn chương thù tạc mẫu mực, điển tích điển cố được sử dụng uyển chuyển tạo nên dư âm ý vị sâu xa. Thơ ông thường nói lên lẽ sống của cá nhân, lòng khâm phục đối với các vị đại quan trụ cột trong triều đình. Ông ngợi ca đức độ, khâm phục trước những cống hiến to lớn của những vị quan ấy. Những bài thơ này cũng nói lên lòng trung trinh ái quốc, hoài bão "trí quân trạch dân" của Nguyễn Đăng Đạo. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng, bởi ông là vị đạt quan, bận việc triều chính, ít gặp cảnh trắc trở gian truân nên trong thơ ông cũng phần nào nặng về thù tạc giao đãi, phô diễn kỹ thuật làm thơ, thành thử ít có những bài thơ khiến lay động, day dứt tâm hồn người đọc.

Về văn phẩm, hiện nay, qua sưu tầm, khảo cứu, chúng tôi hiện biết còn 10 bài văn bia do ông soạn hoặc nhuận sắc (trong đó có 5 bài soạn và 5 bài tham gia nhuận sắc)[1].

[1] Ông Nguyễn Quang Khải, trong bài "*Một số văn bia do trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo soạn hoặc nhuận sắc"*, Báo Bắc Ninh nói: "với 10 văn bia trên đây, số văn bia do Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo trực tiếp soạn là 4, còn số văn bia do ông nhuận sắc là 6; Thời gian được mời soạn hoặc nhuận sắc chủ yếu là từ năm 1688 đến năm 1710, tức là sau khi ông thi đỗ Trạng nguyên và thời kỳ làm quan. Có 1 văn bia, ông được mời nhuận sắc khi chưa thi đỗ Trạng nguyên (năm 1680) và 1 văn bia do ông nhuận sắc khi đã cao tuổi (1716). Điều đó chứng tỏ, ông là người sớm nổi tiếng từ khi chưa có học vị. Mặt khác, Những nơi mời ông soạn hoặc nhuận sắc văn bia chủ yếu là ở Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương, Vĩnh Yên, nhưng có 2 trường hợp, ở tận huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cũng mời ông. Điều đó chứng tỏ tên tuổi của ông có ảnh hưởng rất rộng". Có mấy điểm ông Khải đưa ra cần trao đổi lại, đó là: 1. Thứ nhất, số văn bia mà ông Khải thống kê được thực chất chỉ có 9 bia (do bia Văn bia "Sùng báo bi ký" ở Tề Lỗ, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Yên được nhắc tới những 2 lần). 2. Thứ 2, không có bia nào ông được mời nhuận sắc khi chưa đỗ Trạng nguyên, tấm bia mà ông Khải muốn đề cập đến năm 1680 thực ra là soạn năm 1697 (Chính Hòa thứ 18), do cuốn Thư mục đối nhầm thành năm 1680 Dương lịch, nên ông Khải nhầm theo. Do đó câu "Điều đó chứng tỏ, ông là người sớm nổi tiếng từ khi chưa có học vị" ông Khải nhận định là chưa thật xác đáng. 3. Thứ 3, 2 trường hợp ở tận huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa mời ông thực chất chỉ là một, của một dòng họ nhờ

Có thể nói, văn chương Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo hết sức súc tích, cô đọng, uyển chuyển, với từng lời từng lời châu ngọc, khiến cho người đọc thích thú mà thầm thán phục. Chúng ta hãy xem thử đoạn ông tả một bà cung tần trong phủ chúa để thấy tài văn thiên phú của ông qua bài văn bia Trần quý thị lưu trạch bi ông soạn vào năm Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710).

"Bia ghi ơn bà cung tần họ Trần

Từng nghe: Kinh thư có câu cách ngôn: Ai có công thì được thờ cúng", Kinh Lễ có lời minh huấn: "Ai làm ơn tất được báo đền". Điều đó thật rõ ràng vậy. Bà cung tần họ Trần, hầu trong cung vua tên là Ngọc Nhuyễn sinh năm Quí Sửu (1673), là bậc tôn quí ở xã Vạn Phần, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, Nghệ An. Sao Vu[1] rực vẻ huy hoàng, sông Bột[2] đúc khí anh tú. Lẫy lừng tứ đức[3], vẹn toàn ngôn hạnh công dung, điểm trang lục già[4], rực rỡ trâm thoa châu ngọc. Duyên may gặp gỡ, tên rạng rỡ trong sổ vàng[5], đội ơn yêu thương, tình thắm thiết nơi bệ ngọc. Lúc theo hầu nơi màn thúy lầu hồng, lời can gián rõ bậc vợ thảo. Khi nâng giấc chốn phòng tiêu cung quế, tiếng khuyên răn thực đáng vợ hiền. Bà được yêu quí nhất trong số ba ngàn cung phi, được đội ơn ban thưởng hàng trăm lạng vàng ngọc. Nhờ

ông nhuận sắc hai lần cho hai bài văn do Vũ Thạnh soạn nói về công lao của Thạc quận công Lê Thì Hải (Lê Phúc Toàn).

[1] *Sao Vu*: Tên ngôi sao tượng trưng cho người phụ nữ. Nói sao "rực vẻ huy hoàng" tức là nói vận mệnh người phụ nữ đó đang tốt đẹp.

[2] *Sông Bột:* chưa rõ ở đâu.

[3] *Tứ đức:* bốn tiêu chuẩn mà chế độ phong kiến yêu cầu người phụ nữ phải có công việc dung nhan, lời nói, đức hạnh (công, dung, ngôn, hạnh).

[4] *Lục già:* 6 thứ ngọc trang sức ở khăn áo các bậc phu nhân sang trọng.

[5] *Sổ vàng:* dịch chữ " nhạc tịch", tức là sổ ghi tên các nhạc sĩ, ca sĩ.

phúc trạch đức vua, giấc mơ gấu[1] ứng điềm sinh nam tử, mừng thấy môn mi rạng vẽ, móng chân lân[2] thể hiện vẻ con nhà. Thềm ngọc lan huệ đua tươi, hòm rương lụa vàng đấy ắp. Bà bèn chọn nơi có phong tục tốt để xây nhà, xem địa thế khắp nơi chẳng đâu bằng đất Trung Mầu. Bói ngày lành tháng tốt, cột xà chọn toàn gỗ chắc bền. Dựng xây nhà phúc, mực thước dẫn hướng trường sinh, nhà thành một dãy liên tiếp, cốt là để làm rạng rỡ đời trước, sáng tỏ đời sau, bảo tồn sự nghiệp ông cha dài lâu muôn thuở, để kế nối công lao, khắc sâu ân đức, tỏ rõ sự nối nghiệp đến vô cùng.

Rồi bà lại nghĩ: phàm việc đua lụa là, khoe báu ngọc, tích tiền của chỉ phô bày vẽ hào nhoáng nhất thời, sao bằng kết thân với xóm làng, truyền lại việc hương khói, gây dựng được tiếng tăm để khen đến vạn đời. Cho nên năm Quí Mùi (1703) nhân lúc đói kém khó khăn, bà làm ơn cho xã Trung Mầu 400 quan tiền, 4 mẫu ruộng lúa tốt, 5 sào ruộng hương hỏa chia đều cho kẻ trên người dưới, mở rộng ân huệ chu cấp cho xóm làng.

Tám giáp trong toàn xã từ lớn đến nhỏ người người đội công đức, nhất nhất hàm ơn, cho nên khắp từ trên xuống dưới, từ trẻ đến già đều bảo nhau rằng: Bà là bậc tôn quý, đem thực tế mà cảm hóa chúng ta, bọn ta cũng nên lấy thực tế mà báo đáp lại. Nay tôn bà làm hậu thần, ngõ hầu báo đáp công đức bà trong muôn một. Có nên chăng ? Mọi

---

[1] *Giấc mơ gấu:* bài *Tư can* trong *Kinh thư* có câu: "Duy hùng duy bi, nam tử chi tường" Nghĩa là: "Nằm mơ thấy con gấu là điềm lành sinh con trai".

[2] *Lân chỉ:* gót lân, tên một bài thơ trong thiên *Chu nam* ở *Kinh Thi,* nói việc con cháu họ hàng vua Văn Vương đều trở nên người giỏi, đó là vì cái đức lớn của Văn Vương mà chung đúc nên phúc tốt.

người đều dạ ran, rồi thưa lại tình thực với bà, may được bà đồng ý. Bèn cùng nhau lập Giao ước tôn bầu bà Thị nội cung tần họ Trần làm hậu thần của bản xã. Giao ước rằng: Nay đương lúc bà còn sống được phú quí sủng ái, phải kính thờ bà như bậc cha mẹ. Gặp ngày sinh thì kính biếu xôi thịt cơm rượu. Sau này khi bà mất thì thờ cúng như thần linh. Các tuần tiết như lễ cầu phúc, tế Thần nông đều thành kính cúng lễ. Đến ngày giỗ, tế tự theo đúng nghi thức, bày soạn lễ hậu, số lượng lễ vật ghi rõ ràng trong khoán ước. Cùng nhau ăn thề trước sự chứng giám của Thần linh.

Ngày 15 tháng 4 năm nay là năm Canh Dần (1710) khắc vào bia đá để làm lời giao ước vững bền, khiến cho công đức của bà muôn đời không dời đổi, con cháu mãi mãi gìn giữ để phúc ấm được vẻ vang ở nơi thờ cúng, thanh danh không dời đổi chôn miếu đường. Kẻ nào không tuân theo có Trời Đất soi xét, quan trên sẽ khép vào pháp luật. Vậy phải ghi lòng tạc dạ báo đức đền ơn. Nhuộm mà không đen, mài mà không mòn. Lời Giao ước vững như núi sông, sáng như nhật nguyệt. Nhìn thấy nơi này tất nhớ tới người, nhớ đến người thì quý đến bia này, chớ vì lâu năm mà chán bỏ, luôn nghĩ đến công ơn để lại càng thơm, há chẳng tốt đẹp ru ? Nhân khắc vào đá để lưu truyền mãi mãi"[1].

Dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão còn nhiều vị đỗ đạt làm quan như Nguyễn Đăng Vận (Nguyễn Gia Vận) đỗ Tiến sĩ khoa thi Đinh Mùi (1787), làm quan Giám sát ngự sử triều Lê, khi nhà Lê mất ông ở ẩn không ra làm quan ; hay

[1] Bản dịch của cụ Hoàng Lê, in trong bài "Trần quý thị lưu trạch bi", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 năm 1996.

như Nguyễn Đăng Đạt đỗ Hương cống, làm đến chức Hữu Tham nghị ; Nguyễn Đăng Tạo đỗ Hương cống làm đến chức Tham Chính… và cũng có những vị có trước tác như Nguyễn Đăng Huống là người biên tập cuốn gia phả dòng họ vào thời Minh Mệnh.

Trên đây là vài nét giới thiệu hết sức sơ lược về dòng họ Nguyễn Đăng làng Bịu, một dòng họ tài hoa, một vọng tộc danh gia của xứ Kinh Bắc. Thiết nghĩ, một dòng họ như thế cần phải có những chuyên khảo nghiên cứu nhiều hơn, những tập sách dày dặn khái quát truyền thống dòng họ, cũng như vinh danh những cống hiến lớn lao của các thế hệ trong dòng họ đối với nước nhà, ngõ hầu để sự nghiệp của tiền nhân còn mãi mà các thế hệ ngày sau cũng được thơm lây. Đồng thời, phải gấp rút tiến hành mở rộng thu thập, sưu tầm, tập hợp và công bố giới thiệu dưới dạng tuyển tập, mới mong truyền lại lâu dài cho con cháu mai sau.

Hoàn thành bài viết ngày 20.9.2017 tại Hà An, Quảng Yên thị xã.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bắc Ninh phong thổ tạp ký* 北寧風土雜記, kí hiệu A.425, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

2. *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* 北寧全省地輿誌, kí hiệu A.2889, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

3. *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* 仙懷阮族家史, kí hiệu VHv.1752, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

4. *Tam khôi bị lục* 三魁備錄, kí hiệu A.3078, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

5. *Đại Việt đỉnh nguyên Phật lục* 大越鼎元佛錄, kí hiệu A.771, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

6. *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, kí hiệu A.132/4, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

7. Hoài Bão Nguyễn Đăng tộc phả 懷抱阮登族譜 (1925), lưu tại nhà thờ họ Nguyễn Đăng, do duệ tôn Nguyễn Lâm phụng sao.

8. *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1909)*, Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nxb. Văn học, 2006.

9. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản Chính Hòa (bản dịch), Nxb.KHXH, H.1998.

10. *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, tài liệu dịch do Đinh Khắc Thuân chủ biên Nxb.KHXH, 2009.

11. Đinh Khắc Thuân, "Một văn bia Hán Nôm kỷ lục ở Việt Nam", *Thông báo Hán Nôm học năm 2016*, Nxb. Thế giới, 2017.

12. Đinh Khắc Thuân, *Văn bia liên quan đến Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*, Bài viết tham gia Hội thảo. (Cảm ơn Tác giả đã cho chúng tôi được đọc và sử dụng bản thảo bài viết).

13. Hoàng Lê, "Trần qúy thị lưu trạch bi", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 năm 1996.

14. Lê Viết Nga, "Quan hệ giữa lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Thám hoa Nguyễn Thế Lập", *Thông báo Hán Nôm học 2004*, Nxb. Thế giới, 2005 tr.350-355.

15. Nguyễn Quang Khải, *Một số văn bia do trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo soạn hoặc nhuận sắc*, Báo Bắc Ninh online (Nguồn: http://baobacninh.com.vn/news_detail/93334/mot-so-van-bia-do-trang-nguyen-nguyen-dang-dao-soan-hoac-nhuan-sac.html, cập nhật vào Thứ Tư, 31/08/2016 - 08:23)

16. Nguyễn Thị Huế , *Lưỡng quốc trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*, Sở văn hóa thông tin Hà Bắc xb, 1994.

17. Phạm Minh Đức, "Giới thiệu tấm bia Trần Quý Thị Lưu trạch bi của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo", *Thông báo Hán Nôm học 2008*, Nxb. Thế giới 2009, tr.281-294.

18. Phạm Thuận Thành, *Gia tộc Nguyễn Đăng làng Bịu,* Báo Bắc Ninh online, (Nguồn: http://baobacninh.com.vn/?page=news_detail&category_id=12607&id=62174&portal=baobacninh, cập nhật vào Thứ năm, 23/04/2009 - 09:27).

19. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (2 tập), Nxb. Giáo dục, 2007.

20. Quốc sử quán triều Lê, *Đại Việt sử ký tục biên*, Ngô Thế Long - Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đổng Chi hiệu đính, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011.

21. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (2 tập), Nxb. Giáo dục, H. 2007.

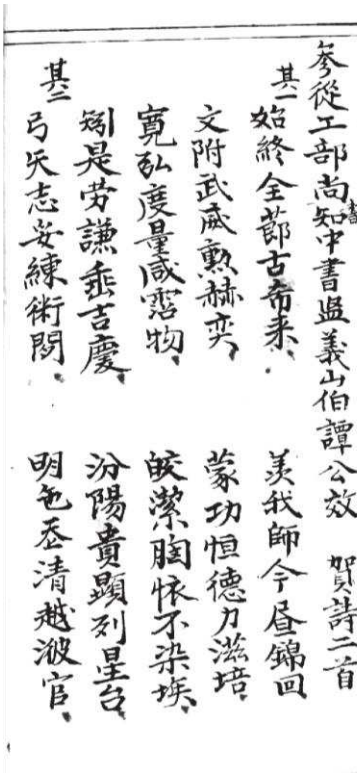
22. Thích Minh Nghiêm, "Văn bia ở sinh từ quan Thái giám họ Nguyễn ở xã Dương Cốc huyện Quốc Oai", *Thông báo Hán Nôm học năm 2010*, Nxb. Thế giới, 2011, tr.270-274

23. Trần Hồng Đức, *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn*, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Nxb. Văn hóa thông tin, 2006.

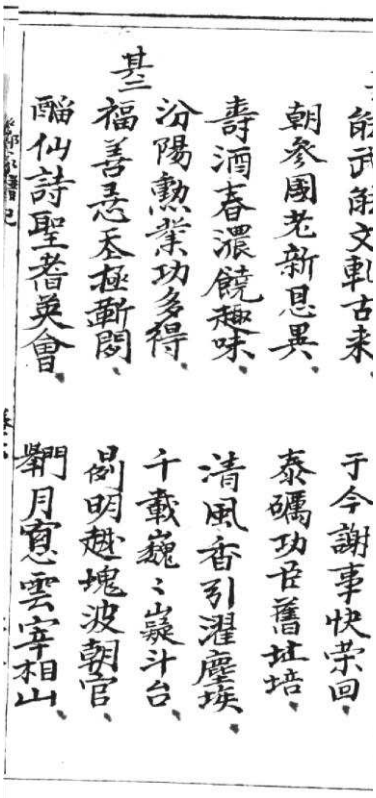
24. Trịnh Khắc Mạnh, *Văn bia đề danh tiến sĩ Việt Nam*, Nxb.KHXH, HN, 2006.

25. Trịnh Khắc Mạnh, *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2007.

26. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Trịnh Khắc Mạnh ... chủ biên), *Thư mục Thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, (8 tập), Nxb. Văn hóa Thông tin, xuất bản từ năm 2007-2012.



II-170



II-169

Ảnh: nguyên bản chữ Hán Nôm chép 2 bài thơ của Nguyễn Đăng Đạo mừng Đặng Đình Tướng, được chép trong *Đặng gia thế phả*

"THẦN HÓA" CÔNG THẦN DƯỚI TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG TRƯỜNG HỢP TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

*Đặng Thị Bích Ngọc**

1. Chính sách phong thần của triều Lê Trung hưng trong bối cảnh lịch sử của thời đại

Lê Trung hưng (1533 - 1789) là triều đại kéo dài nhất trong lịch sử Việt Nam với 256 năm tồn tại nhưng cũng là triều đại diễn ra trong bối cảnh lịch sử có nhiều biến động, chuyển biến mạnh mẽ về mọi mặt. Đây là thời kỳ đất nước bị chia cắt làm hai miền sau nhiều năm chiến tranh loạn lạc. Vùng đất từ đèo Ngang trở ra Bắc nằm dưới quyền cai trị của chính quyền Lê - Trịnh gọi là *Đàng Ngoài*. Vùng đất từ Thuận Hóa (ngày nay) trở xuống phía nam đặt dưới sự cai trị của chúa Nguyễn được gọi là *Đàng Trong*.

Ở Đàng Ngoài, thực quyền nằm trong tay các chúa Trịnh, mọi quyết định quan trọng liên quan đến chính sự đều diễn ra trong phủ Chúa. Vua Lê dựa vào *"chút hào quang của quá khứ, ít nhiều còn có uy tín trong dân chúng"*[1] mà "được" tồn tại dưới hình bóng của một ông vua chỉ có tác dụng trong các dịp lễ nghi.

Về ý thức hệ, trên danh nghĩa, Nho học luôn được coi là tư tưởng chính thống, là rường cột của hệ thống chính trị quân chủ nhưng trên thực tế nhiều giá trị đã thay đổi. Tiền tệ

*** Cán bộ Phòng Nghiên cứu Sưu tầm, Trung tâm Hoạt động VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám.**

[1] Theo Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb.Giáo dục, 2001, tr.163

dần trở thành nhân tố có khả năng làm biến đổi nhiều quan hệ xã hội. Ngay đến cả những việc hệ trọng, liên quan đến kỷ cương phép nước như thi cử, bổ quan cũng bị đồng tiền chi phối đến nỗi *"Sinh đồ ba quan đầy cả thiên hạ"*[1]. Có thể nói, trên thực tế, Nho giáo không còn giữ vị trí độc tôn mà tồn tại song song với sự du nhập của Ki-tô giáo và sự trỗi dậy của Phật giáo, Đạo giáo cùng các loại hình tín ngưỡng dân gian.

Về khoa cử, sau khi khôi phục lại chế độ thi cử vào khoa thi năm Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời vua Lê Thế Tông, nhà Lê Trung hưng duy trì việc tổ chức các khoa thi tương đối liên tục. Tính đến khoa thi cuối cùng - khoa Quý Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787), triều Lê Trung hưng đã tổ chức 68 kỳ thi Đình, chọn được 717 Tiến sĩ; ngoài ra còn tổ chức thi Chế khoa, Thịnh khoa, Sĩ vọng… lấy thêm được 134 Tiến sĩ[2].

Về văn học nghệ thuật, thời kỳ này nở rộ các tác phẩm có nội dung phản ánh thực tại cuộc sống, gần gũi với nhân dân, đặc biệt là những suy tư, trăn trở trước thế cuộc động loạn của tầng lớp Nho sĩ. Các sáng tác bằng chữ Nôm phát triển toàn diện cả về chất lượng và số lượng với các tác gia tên tuổi như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Hãng, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm… Các loại hình nghệ thuật diễn xướng và tạo hình cũng có những phong

[1] Theo Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), Sđd, tr.158.
[2] Theo Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), Sđd, tr.160.

cách mới, nhìn chung đều thể hiện tư tưởng tự do, phóng khoáng và gần gũi với đời sống dân gian.

Trong bối cảnh thời đại như vậy, việc bao phong Phúc thần của nhà Lê Trung hưng có nhiều điểm đáng chú ý. Ở nước ta, việc phong thần, cấp sắc cho các vị Thành hoàng làng đã có từ thời Trần. Hai tập sách *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* đã có những ghi chép về sắc phong cho thần Thành hoàng vào thời Trần. Chính sử nước ta cũng xác nhận điều này. Tuy nhiên, đến thời Hậu Lê (Lê Trung hưng) *"việc ban sắc trở nên phổ biến hơn"*[1]. Theo các thần tích, thần phả hiện còn, vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572), các làng xã tiến hành kê khai thần tích, thần phả của vị thần được thờ ở làng mình để triều đình căn cứ vào đó ban sắc phong cho thần. Việc chỉnh lý các thần tích được giao Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính làm ở Bộ Lễ phụ trách. Về sau, các thần tích này được Quản giám bách thần Nguyễn Hiền sao lại vào năm Vĩnh Hựu 3 (1736) đời Lê Ý Tông. Việc sao lại (mà thực chất là chỉnh lý lại một lần nữa) này là việc diễn ra tiếp sau một sự kiện được Lê Quý Đôn ghi trong *Kiến văn tiểu lục*:

"Tháng tư năm Ất Mùi (1715) niên hiệu Vĩnh Thịnh, triều đình lệnh cho quan hai ty các xứ có thần từ tối linh thì sai dân khai sổ, trình bày đủ chứng tích mà nộp đúng kỳ, để quan duyệt và định thứ loại phong sắc"[2].

[1] Theo Lê Quang Chắn, *Một vài suy nghĩ về vụ án làm giả sắc phong thần của Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát vào năm 1811*, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, 2014, số 2, tr.30.
[2] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb.Khoa học xã hội, 1977, tr.435.

Vì sao dưới thời Lê Trung hưng lại diễn ra đến hai lần chỉnh lý thần tích, thần phả để đưa ra "sản phẩm" đi kèm là các đạo sắc phong thần? Có thể lý giải như sau:

Thứ nhất, *"nếu ngày nay, tâm lý chung của dân các làng có di tích là mong cho di tích ấy được nhà nước xếp hạng, thì ngày xưa, người ta rất cần cho thần làng mình được phong tặng. Chức ngạch của thần là thượng đẳng, trung đẳng hay hạ đẳng, điều đó không quan trọng bằng việc nhà vua, nhà nước đã chấp nhận cho làng ấy, làng nọ có một vị thần"*[1]. Lợi dụng tâm thức dân gian rất tôn thờ các vị thần địa phương, triều đình muốn thu phục lòng dân bằng việc ban sắc phong cho phép thờ phụng hoặc tăng phẩm trật cho thần.

Thứ hai, việc phong thần, cấp sắc cho bách thần tại các địa phương về thực chất là quá trình sàng lọc, tuyển chọn và quản lý hệ thống thần linh theo tiêu chuẩn của vương triều. Những vị thần nào có công với nước, với dân mà phù hợp với triều đình thì đều được xem xét, bao phong. Làm như vậy là đặt thần quyền đứng dưới sự cai quản của vương quyền, thần thánh cũng là nhân vật giúp đỡ cho sự cai trị của vua: *"Vua phong tặng cho thần nghĩa là vua công nhận vị thần đó là một trong hàng ngũ của bách thần, có nhiệm vụ cai quản bách tính dưới nhân gian"*[2]. Nếu như vị thần này khi còn sống vốn là một công thần hay bề tôi của triều đình thì việc sắc phong thần càng trở nên "hiệu quả" hơn.

---

[1] Tăng Kim Ngân, *Thần tích thần phả trong văn hóa tín ngưỡng Việt Nam* trong "*Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam"*, Nxb.Khoa học xã hội, 2001, tr.570-571.
[2] Theo Tăng Kim Ngân, Sđd, tr.570.

Thứ ba, trải qua nhiều năm nội chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh, nhiều danh thần, võ tướng đã có cống hiến và thậm chí hy sinh trên chiến trường. Cùng với đó là việc chúa Trịnh muốn úy lạo, phủ dụ những bề tôi công thần đi theo mình. Hai nhóm người này rất phù hợp để sắc phong làm thần linh tại địa phương. Điều đó cũng góp phần khiến cho hiện tượng sắc phong nhân thần trong thời Lê Trung hưng không hiếm gặp như trước đó[1].

Tuy vậy, chính sử dường như không ghi chép về việc phong thần cho bề tôi (sau khi mất), đơn cử như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ ghi duy nhất trường hợp của Hoàng Đình Thể[2]:

"Truy tặng quan tước cho bọn Lý Trần Quán có đẳng cấp khác nhau.

Nhà vua hạ lệnh truy tặng Lý Trần Quán hàm Thượng thư bộ Binh, cho tên thụy là Toàn Trung. Hoàng Đình Thể hàm Thái tể, cho tên thụy là Hoàn Nghĩa, gia phong làm ***phúc thần****. Còn bọn Nguyễn Trọng Đang, Vũ Tá Kiên và Ngô Cảnh Hoàn đều phong tặng có đẳng cấp khác nhau"*[3].

Không được ghi chép trong chính sử khiến cho việc tìm hiểu thông tin về các nhân thần có xuất thân là quan lại trong triều đình thiếu một nguồn cứ liệu đáng tin cậy, bắt buộc

[1] Các thời kỳ trước, việc phong thần cho nhân vật lịch sử rất hiếm gặp. Có lẽ chỉ có trường hợp Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn được tôn lên hàng thánh thần.
[2] Hoàng Đình Thể (? – 1786) người làng Hà Thượng, huyện Thuần Lộc (nay là xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc) tỉnh Thanh Hóa. Ông là tướng của chúa Trịnh Sâm và là con nuôi của Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc.
[3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Viện Sử học dịch, Nxb.Giáo dục, 1998, tr.972.

phải nhờ đến các tư liệu bổ sung, trong đó sắc phong là loại hình tư liệu khó có thể bỏ qua. Việc phong thần cho Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là một trường hợp như thế.

2. Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo - Công thần triều Lê Trung hưng

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo阮登道tự là Chất Phu 質夫, thụy là Đôn Nhã 敦雅, người làng Hoài Bão, huyện Tiên Du, xứ Kinh Bắc (nay là làng Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Theo ghi chép trong gia phả của dòng họ, ông sinh vào mùng 2 tháng 3 năm Tân Mão niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1651), mất ngày 28 tháng 2 năm Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thịnh 15 (1719). Ông là con trai thứ hai của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, em Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân, cháu Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo.

Ngay từ nhỏ, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đã bộc lộ tư chất thông minh, hiếu học, lại được cha và bác trực tiếp dạy dỗ nên con đường khoa cử và hoạn lộ nhìn chung thuận lợi, hanh thông.

Ông đỗ Tam trường khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị 5 (1667) đời vua Lê Huyền Tông, đỗ Giải nguyên khoa Quí Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời vua Lê Gia Tông, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quí Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông.

Ông từng làm các chức: Bồi tụng, Hộ bộ Hữu Thị lang, Lại bộ Hữu Thị lang, Ngự sử đài Đô ngự sử, Binh bộ Thượng thư… sau được thăng Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư

kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm bá. Trong thời gian làm quan, ông hai lần được giữ chức Tri Cống cử trông coi việc tuyển dụng nhân tài cho đất nước ở kỳ thi Hội. Ông cũng được trao trọng trách dẫn đầu đoàn sứ bộ sang triều Thanh đòi lại ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Ông thọ 69 tuổi, khi mất được truy phong Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công, đồng thời được sắc phong làm Phúc thần phối thờ ở đình làng Hoài Bão.

Trước tác của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo gồm: tập thơ *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập* (bị thất lạc, hiện chưa tìm thấy), 6 văn bia và 11 bài thơ (gồm: 8 bài thơ chữ Hán được ghi trong *Toàn Việt thi lục*, 01 bài thơ chữ Nôm ghi trong gia phả, 02 bài thơ chữ Hán và Nôm ghi trong *Đặng gia thế phả*).

3. Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo – Vị phúc thần của làng Hoài Bão

Việc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo được phong thần sau khi mất có thể tìm thấy ở nhiều tài liệu.

Sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*[1] 北寧全省地輿誌 ghi: Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo… khi mất được vua ban cho cờ biển ngũ sắc, sai quan đến dụ tế, phong làm **phúc thần** của xã này (御賜彩旗命官諭祭封本社福神).

[1] Sách viết bằng chữ Hán, có chữ Nôm và Quốc ngữ, ghi về địa lí, lịch sử, các nhân vật nổi tiếng của toàn tỉnh Bắc Ninh. Sách biên tập năm Thành Thái 3 (1891), Nguyễn Xước sao lại năm Bảo Đại 8 (1933), có ký hiệu A. 2889 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Sách *Bắc Ninh tỉnh địa dư chí (Nhân vật)*[1] 北寧省地輿誌 - 人物 cũng ghi tương tự sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*: Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo khi mất được vua ban cho cờ ngũ sắc, câu đối, sai quan đến dụ tế, phong làm **phúc thần** của xã này (賜彩旗對聯命官諭祭封爲本社福神).

Sách *Đại Việt đỉnh nguyên Phật lục*[2] 大越鼎元佛錄chép: Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo… làm quan đến chức Tham tụng, tước Lâm Thọ bá[3] ; [khi mất] tặng Quận công, vua ban cho cờ ngũ sắc, sai quan đến dụ tế, phong làm **phúc thần** của xã này. (狀元阮登道。。。仕至參從、琳壽伯、贈郡公、御賜彩旗、命官諭祭、封本社福神).

Gia phả dòng họ Nguyễn Đăng tôn Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo làm Tổ đời thứ 10 và trong phần truyện về ông có đoạn ghi: Đến năm Kỷ Hợi, ông mất. Bề trên rất thương tiếc nói: "Sao trời lại đoạt mất Đăng Đạo nhanh như vậy !", nhân đó ban tên thụy và câu đối… sai quan đến tế, ban cho 15 mẫu ruộng, tiền… và phong làm **phúc thần**, bản thôn thờ cúng (封爲福神本村奉祀).

Có thể thấy, thông tin về việc phong thần cho Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo trong các tài liệu trên tương đối thống nhất. Tuy nhiên, lượng thông tin quá ít, chúng ta chỉ

[1] Sách viết bằng chữ Hán, ký hiệu A.1939, ghi về các nhân vật nổi tiếng của tỉnh Bắc Ninh.
[2] Sách viết bằng chữ Hán, ký hiệu A. 771, do Nguyễn Sư Hoàng biên soạn và viết tựa năm Duy Tân 5 (1911), ghi tiểu sử và truyền thuyết về 46 người đỗ Trạng nguyên ở Việt Nam.
[3] Đúng ra phải là Thọ Lâm bá, sách chép nhầm.

biết được Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo được phong làm phúc thần tại địa phương mà không biết mỹ tự cũng như sự thay đổi của mỹ tự qua các thời diễn ra như thế nào. Rất may mắn là tại đình làng Hoài Thượng (xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) - nơi phối thờ Trạng nguyên làm Thành hoàng làng còn giữ được 5 đạo sắc phong liên quan đến việc phong thần và thờ tự ông. Năm đạo sắc phong này đều có niên đại thuộc triều Nguyễn, bắt đầu từ năm Tự Đức 33 (1853) đến năm Khải Định 9 (1924).

Cả 5 sắc phong đều bị rách viền mép nhưng phần nội dung bên trong được bảo quản nguyên vẹn. Các đồ hình trang trí nhìn rõ bằng mắt thường. Chữ Hán được viết chân phương, rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ nét. Cách viết đài chữ được tuân thủ nghiêm cẩn. Dấu triện đỏ "Sắc mệnh chi bảo" được đóng khớp với mép trên của chữ thứ hai ở dòng niên đại. Ngoại trừ đạo sắc năm Khải Định 9 (1924) viết trên giấy màu tía, 4 đạo sắc còn lại đều được viết trên giấy Long đằng mềm, dai, màu thổ hoàng (màu vàng đất). Ở khoảng giữa sắc phong trang trí đồ án hình rồng vờn mây màu xám bạc, xung quanh là các chấm tròn cùng màu phủ toàn bộ lòng sắc phong. Riêng sắc phong năm Khải Định 9 không có chấm tròn; hình rồng vờn mây sử dụng màu tía xen lẫn màu vàng của giấy sắc.

Nội dung của 5 đạo sắc phong thần liên quan đến Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo:

1.敕黎朝阮狀元之神護國庇民念著靈應肆今丕膺耿命緬念神麻可加贈俊良之神仍準僊遊縣懷抱社上村依舊奉事神其相佑保我黎民欽哉

嗣德陸年五月拾陸日

Phiên âm:

Sắc Lê triều Nguyễn Trạng nguyên chi thần hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng. Tứ kim phi ứng, cảnh mệnh miễn niệm thần hưu khả gia tặng Tuấn Lương chi thần, nhưng chuẩn Tiên Du huyện, Hoài Bão xã, Thượng thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hữu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Tự Đức lục niên ngũ nguyệt thập lục nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho thần là Trạng nguyên họ Nguyễn triều Lê, đã [có công] giúp nước giúp dân, tỏ rõ linh ứng. Nay kế thừa ngôi báu, nhớ đến công lao của thần nên gia tặng [mỹ tự] là Tuấn Lương và cho phép thôn Thượng, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du được thờ phụng như trước. Thần hãy bảo vệ dân ta. Hãy nhận!

Ngày mùng 16 tháng 5 năm Tự Đức 6 (1853)

2.敕旨北寧省僊遊縣懷抱社上村從前奉事俊良黎朝阮狀元之神節經頒給敕封準其奉事嗣德三拾壹年正值朕五旬大慶節經頒寶詔覃恩禮隆登秩特準許依舊奉事用誌國慶而伸祀典欽哉

嗣德叁拾叁年拾壹月貳拾肆日

Phiên âm:

Sắc chỉ Bắc Ninh tỉnh, Tiên Du huyện, Hoài Bão xã, Thượng thôn tòng tiền phụng sự Tuấn Lương Lê triều Nguyễn trạng nguyên chi thần, tiết kinh ban cấp sắc phong chuẩn kỳ phụng sự. Tự Đức tam thập nhất niên chính trị trẫm ngũ tuần đại khánh, tiết kinh ban bảo chiếu đàm ân, lễ

long đăng trật, đặc chuẩn hứa y cựu phụng sự dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai!

Tự Đức tam thập tam niên thập nhất nguyệt nhị thập tứ nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc chỉ cho thôn Thượng, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo như trước mà thờ cúng vị thần là Trạng nguyên họ Nguyễn triều Lê [có mỹ tự] là Tuấn Lương. Năm Tự Đức 31 (1878) đúng dịp mừng thọ trẫm 50 tuổi nên ban chiếu báu ân sâu, lễ trọng nâng bậc, cho phép thờ cúng thần như cũ để ghi nhớ ngày lễ lớn của đất nước và tỏ rõ điển lệ thờ cúng. Hãy nhận!

Ngày 24 tháng 11 năm Tự Đức thứ 33 (1880)

3.敕俊良黎朝阮狀元之神向来護國庇民念著靈應節蒙頒給贈敕**留**祀肆今丕膺耿命緬念神庥可加贈翌保中興之神仍準許北寧省僊遊縣懷抱社上村依舊奉事神其相佑保我黎民欽哉

同慶貳年柒月初壹日

Phiên âm:

Sắc Tuấn Lương Lê triều Nguyễn Trạng nguyên chi thần hướng lai hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp tặng sắc lưu tự. Tứ kim phi ứng, cảnh mệnh miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Dực Bảo, Trung Hưng chi thần,

nhưng chuẩn hứa Bắc Ninh tỉnh, Tiên Du huyện, Hoài Bão xã, Thượng thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Đồng Khánh nhị niên thất nguyệt sơ nhất nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho thần Tuấn Lương [vốn là] Trạng nguyên họ Nguyễn triều Lê, đã giúp nước giúp dân, tỏ rõ linh ứng, từng được ban tặng sắc phong [và] cho phép thờ cúng. Nay kế thừa ngôi báu, nhớ đến công lao [của thần] nên gia tặng [mỹ tự] là: Dực Bảo, Trung Hưng và cho phép thôn Thượng, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh thờ phụng như trước. Thần hãy cùng bảo vệ dân ta. Hãy nhận!

Ngày mùng 1 tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1887)

4.敕旨北寧省僊遊縣懷抱社上村從前奉事俊良翊保中興黎朝阮狀元之神節經頒給敕封準其奉事維新元年晉光大禮經頒寶詔覃恩禮隆登秩特準依舊奉事用誌國慶而申祀典欽哉

维新參年捌月拾壹日

Phiên âm:

Sắc chỉ Bắc Ninh tỉnh, Tiên Du huyện, Hoài Bão xã, Thượng thôn tòng tiền phụng sự Tuấn Lương, Dực Bảo, Trung Hưng Lê triều Nguyễn Trạng nguyên chi thần, tiết kinh ban cấp sắc phong chuẩn kỳ phụng sự. Duy Tân nguyên

niên tấn quang đại lễ, kinh ban bảo chiếu đàm ân, lễ long đăng trật, đặc chuẩn y cựu phụng sự dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai!

Duy Tân tam niên bát nguyệt thập nhất nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho thôn Thượng, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được thờ phụng vị thần là Tuấn Lương, Dực Bảo, Trung Hưng Lê triều Nguyễn Trạng nguyên như trước; [thần đã được] ban sắc phong [và] cho phép thờ cúng. Năm Duy Tân nguyên niên (1907) [có] đại lễ lên ngôi, ban chiếu báu ân sâu, lễ trọng nâng bậc [nên] cho phép thờ phụng [thần] như trước [để] ghi nhớ ngày lễ lớn của đất nước và tỏ rõ điển lệ thờ cúng. Hãy nhận!

Ngày 11 tháng 8 năm Duy Tân thứ 3 (1909).

5.敕北寧省僊遊縣懷抱上社從前奉事原贈賢良翌保中興黎朝阮狀元尊神護國庇民念著靈應節蒙頒給敕封準許奉事肆今正值朕四旬大慶節經頒寶詔覃恩禮隆登秩著加贈光懿中等神特準奉事用誌國慶而申祀典欽哉

啓定玖年柒月貳拾五日

Phiên âm:

Sắc Bắc Ninh tỉnh, Tiên Du huyện, Hoài Bão Thượng xã tòng tiền phụng sự nguyên tặng Hiền Lương, Dực Bảo, Trung Hưng Lê triều Nguyễn Trạng nguyên tôn thần; hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp sắc phong, chuẩn hứa phụng sự. Tứ kim chính trị trẫm tứ tuần đại

khánh, tiết kinh ban bảo chiếu đàm ân, lễ long đăng trật, trứ gia tặng Quang Ý Trung đẳng thần, đặc chuẩn phụng sự, dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai!

Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho xã Hoài Bão Thượng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo như trước mà thờ cúng vị Tôn thần là Hiền Lương, Dực Bảo, Trung Hưng Lê triều Nguyễn Trạng nguyên; [thần] giúp nước giúp dân, tỏ rõ linh ứng, từng được ban sắc phong và cho phép được thờ cúng. Nay nhân dịp mừng thọ trẫm 40 tuổi [nên] ban chiếu báu ân sâu, lễ trọng nâng bậc, gia tặng [cho thần] là Quang Ý Trung đẳng thần, cho phép thờ để ghi nhớ ngày lễ lớn của đất nước và tỏ rõ điển lệ thờ cúng. Hãy nhận!

Ngày 25 tháng 7 năm Khải Định 9 (1924).

4. Một vài nhận xét

Từ nghiên cứu trường hợp Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, có thể thấy việc phong thần dưới triều Lê Trung hưng, đặc biệt là phong thần cho các nhân vật lịch sử, là hiện tượng đáng chú ý nhưng chưa được các tài liệu chính sử để tâm ghi chép. Bổ sung thông tin từ các tài liệu liên quan là việc làm tất yếu khi tìm hiểu về vấn đề này, trong đó không thể bỏ quan nguồn tư liệu sắc phong. Bởi sắc phong là loại hình văn bản hành chính dùng để tưởng thưởng cho những bậc huân thần có công trạng hoặc các vị thần linh hiển ứng giúp nước giúp dân qua các triều đại. Sắc phong cũng là *"văn bản chân xác nhất để xác quyết và ghi nhận công lao của những*

thần tử tài năng, linh thần hiển ứng được các vương triều trọng vọng"[1].

Đối với Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, 5 đạo sắc phong thần là tư liệu bổ sung thông tin hữu ích và quý giá trong việc tìm hiểu về một danh nhân khoa bảng đồng thời cũng là vị thần bảo trợ cho quê hương Hoài Thượng. Từ nội dung sắc phong, chúng ta biết được mỹ tự của thần được triều Nguyễn ban phong lần lượt là: Tuấn Lương, Dực Bảo, Trung Hưng, Quang Ý và phẩm trật thuộc hàng Trung đẳng. Sắc phong năm Tự Đức 6 cho biết một thông tin quan trọng: Tuấn Lương là mỹ tự đầu tiên của thần. Như vậy, từ khi được phong thần dưới triều Lê Trung hưng đến tận năm Tự Đức 6 dưới triều Nguyễn, Nguyễn Đăng Đạo chưa được ban mỹ tự và nhân dân địa phương thờ phụng ông với tư các một phúc thần. Sắc phong năm Khải Định 9, sắc phong có niên đại muộn nhất, lại đặt ra nhiều băn khoăn khi ghi mỹ tự của thần là Hiền Lương (mà không phải Tuấn Lương) và hình thức trình bày sắc phong đôi chỗ dị biệt với 4 sắc phong còn lại.

Bên cạnh đó, nội dung của sắc phong còn cung cấp thông tin về sự thay đổi địa danh hành chính qua các thời kỳ. Ở trường hợp Nguyễn Đăng Đạo, thôn Thượng, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du trong sắc phong có niên đại sớm nhất (Tự Đức 6) đã chuyển thành xã Hoài Bão Thượng, huyện

[1] Theo Võ Vinh Quang, *Một loại hình sắc phong thời chúa Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, 2015, số 3 (120), tr.105.

Tiên Du trong sắc phong có niên đại muộn nhất (Khải Định 9).

Tóm lại, từ các góc độ và mục đích tìm hiểu khác nhau, chúng ta có thể khai thác được rất nhiều thông tin phong phú từ tư liệu sắc phong. Đối với việc nghiên cứu quá trình "thần hóa" công thần dưới triều Lê Trung hưng nói riêng, các triều đại trong lịch sử Việt Nam nói chung, bên cạnh các tư liệu khác, sắc phong là một nguồn tư liệu quan trọng, cung cấp nhiều thông tin giá trị và không thể bỏ qua./.

Đ.T.B.N

05 ĐẠO SẮC PHONG CỦA TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO



Sắc phong ngày mùng 16 tháng 5 năm Tự Đức thứ 6 (1853)



Sắc phong ngày 24 tháng 11 năm Tự Đức thứ 33 (1880)



Sắc phong ngày mùng 1 tháng 7 năm Đồng Khánh thứ 2 (1887)



Sắc phong ngày 11 tháng 8 năm Duy Tân thứ 3 (1909)



Sắc phong ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1924)

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO VÀ KHOA THI QUÝ HỢI NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA 4 (1683)

Lâm Thùy Ngân [*]

Kinh Bắc - vùng đất khoa bảng của hơn 600 vị đỗ đại khoa, nơi gắn liền với tên tuổi của "*tứ gia vọng tộc*", trong đó, dòng họ Nguyễn Đăng ở Bịu Thượng, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du là một trong những dòng họ tiêu biểu như vậy. Bên cạnh những người đỗ Trung khoa, Tiểu khoa, họ Nguyễn còn có 5 vị đỗ đại khoa, gồm có:

(1) Nguyễn Đăng Cảo (1619-?) đỗ Thám hoa khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646). Ông làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ. Trong *Đại Nam nhất thống chí*, sử quan triều Nguyễn có ghi ông từng "*phụng mệnh đi sứ... Người phương Bắc khen là "Nam quốc Văn khúc tinh"*[1]. Mặt khác, vốn là người "*văn chương nổi tiếng*" nên ông đã tham gia soạn 3 bài văn bia hiện lưu giữ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám là *Thuận Bình lục niên Giáp Dần Chế khoa đề danh kí* (1554), *Gia Thái ngũ niên Đinh Sửu khoa chế khoa đề danh kí* (1577), *Chính Trị bát niên Ất Sửu khoa chế khoa đề danh kí (1565).*

(2) Nguyễn Đăng Minh (1623-1696) là em của Nguyễn Đăng Cảo, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646), làm quan đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Về trước

[*] **Phòng Nghiên cứu - Sưu tầm, Trung tâm HĐ VH KH Văn Miếu - Quốc Tử Giám**.

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 148.

tác, ông đã soạn 3 văn bia của Văn Miếu - Quốc Tử Giám bao gồm *Hoằng Định bát niên Đinh Mùi khoa Tiến sĩ đề danh kí* (1607), *Hoằng Định thập nhị niên Canh Tuất khoa Tiến sĩ đề danh kí* (1610), *Hoằng Định thập tứ niên Quý Sửu khoa Tiến sĩ đề danh kí* (1613) và 1 bia trụ có tiêu đề *Ngô công tôn thần bi/ Bính Dần niên đông tiết/ Toàn xã đẳng cộng lập/ Huệ hứa bản xã điền*[1] sưu tầm tại đình xã Dưỡng Mông, tổng Đông Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

(3) Nguyễn Đăng Tuân (1649-?) là con của Nguyễn Đăng Minh, cháu Nguyễn Đăng Cảo, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 3 (1673), làm quan đến chức Phủ doãn phủ Thừa Thiên. Hiện ông còn 1 trước tác sưu tầm tại đình thôn Lê Xá, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên[2].

(4) Nguyễn Đăng Đạo là con của Nguyễn Đăng Minh, cháu Nguyễn Đăng Cảo, em Nguyễn Đăng Tuân, đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683).

(5) Nguyễn Gia Vận[3] (1750-?) là cháu của Nguyễn Đăng Đạo đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống (1787), làm quan đến chức Giám sát Ngự sử, sau ở ẩn giữ danh tiết, không ra làm quan cho triều Tây Sơn[4].

---

[1] Thác bản bia mang ký hiệu 6778/6779/6780/6781, lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
[2] Thác bản bia mang ký hiệu 5550/5551/5552/5553, lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
[3] Bài ký khắc trên bia Kim bảng lưu phương đề danh Tiến sĩ từ khoa Tân Hợi (1731) đến khoa Đinh Mùi (1787) tại Văn miếu Bắc Ninh ghi Nguyễn Đăng Vận.
[4] Nguyễn Quang Khải (dịch và chú giải), *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 322.

Trong số 5 người này thì Nguyễn Đăng Cảo chính là người đầu tiên đỗ đại khoa, là động lực căn bản để em, cháu mình tiếp tục vững bước trên con đường thi cử. Đúng như vậy, Nguyễn Đăng Đạo đã nối tiếp được những thành công của thế hệ trước, đỗ Trạng nguyên - danh hiệu cao nhất trong khoa cử, góp phần làm nên truyền thống hiếu học, khoa bảng cho dòng họ Nguyễn Đăng.

1. Vài nét về Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo

Nguyễn Đăng Đạo (hay còn gọi là Nguyễn Đăng Liên/ Liễn) (1651-1719) tự là Chất Phu, sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống khoa bảng tại vùng quê Hoài Bão của Kinh Bắc. Thuở nhỏ, ông đã chăm chỉ học hành để sớm mang lại vinh quang cho dòng họ. Năm Chính Hòa thứ 4 (1683), ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh, tức Trạng nguyên, chính thức bắt đầu con đường hoạn lộ. Các chức quan mà Nguyễn Đăng Đạo từng đảm nhận được ghi chép khá đầy đủ trong tư liệu lịch sử.

Theo nội dung bia đá có tiêu đề *Sùng báo bi ký* (sưu tầm tại huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc), năm Giáp Tuất (1694), ông đang giữ chức Bồi tụng, Hữu Thị lang Bộ Hộ. Bốn năm sau, ông được chuyển sang làm Hữu Thị lang Bộ Lại. Năm Đinh Sửu (1697), ông được triều đình bổ nhiệm làm Chánh sứ, dẫn đầu đoàn đi sứ sang nhà Thanh tuế cống. Nhân tiện trong chuyến đi sứ lần này, Nguyễn Đăng Đạo đã tâu bày việc biên giới Tuyên Quang, Hưng Hóa. Sự kiện này được ghi chép trong các sách *Đại Việt sử ký tục biên, Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, *Việt sử cương mục tiết yếu*, *Lịch triều tạp kỷ*… Tuy không thành công trong việc xin vua

Thanh hoàn trả đất đai tại 2 tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa nhưng ấn tượng về Nguyễn Đăng Đạo trong con mắt của vua quan triều Thanh lại có sự khác biệt. Theo gia phả của dòng họ, với tài ứng đối thơ văn xuất sắc, Nguyễn Đăng Đạo được vua Thanh phong là "*Bắc triều Trạng nguyên đệ nhất*". Có thể nói, ông là một trong số ít những người từng được mệnh danh "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*", và hiện nay, danh phong này được khắc vào hoành phi, treo tại nhà thờ của ông tại xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi đi sứ về, ông được thăng làm Ngự sử. Từ năm 1703 đến trước năm 1719, ông từng kinh qua nhiều chức vụ quan trọng trong triều như Tham tụng, Đông các Đại học sĩ, Thượng thư Bộ Binh… Bên cạnh đó, ông đã từng được cử làm Tri Cống cử - chức quan đứng thứ 2 sau Đề điệu trong khoa thi năm Bính Tuất (1706) và Ất Mùi (1715). Năm Kỷ Hợi (1719), ông mất, được vua Lê truy tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công, ban tên thụy là Đôn Nhã và đôi câu đối:

"*Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu*

Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô"

Bên cạnh sự nghiệp chính trị, Nguyễn Đăng Đạo để lại cho hậu thế khá nhiều trước tác. Hiện nay, 8 bài thơ được in trong *Toàn Việt thi lục* và 11 văn bia mà ông từng soạn hoặc nhuận, qua đó phần nào thấy được sự tài hoa của vị Trạng nguyên này.

Có thể nói, con đường làm quan của Nguyễn Đăng Đạo khá hanh thông. Ông được vua Lê chúa Trịnh tin dùng. Theo đó, trước năm 1690 đến năm 1718, ông giữ chức Tham tụng,

Bồi tụng - chức quan đứng đầu, thứ hai tại phủ Chúa. Ông cũng là một trong những nhân vật tiêu biểu được các sử quan triều Nguyễn ghi chép lại trong *Đại Nam nhất thống chí*. Tại đây, ông được nhận định là "*người cứng rắn dám nói thẳng*"[1]. Cùng với những đóng góp cho triều đình, Nguyễn Đăng Đạo lại là người biết chăm lo đời sống nhân dân khi ông từng cứu giúp dân chúng, hay dựng đình ở Hoài Thượng, tất cả những điều đó, đã góp phần làm nên một con người yêu nước thương dân, được hậu thế đời đời ghi nhớ và kính trọng.

2. Khoa thi Quý Hợi 1683

** Bối cảnh nước ta thế kỷ XVI - XVII*

Từ thế kỷ XVI đến XVIII là giai đoạn đánh dấu sự cát cứ của các thế lực phong kiến Mạc, Lê - Trịnh, chúa Nguyễn. Những cuộc nội chiến, tiêu biểu là giữa Nam - Bắc triều, Đàng Trong và Đàng Ngoài của các thế lực phong kiến này đã tác động không nhỏ đến bối cảnh đất nước Đại Việt thời gian này. Đàng Ngoài thế kỷ XVI, triều đình Lê Trung hưng được thành lập, với sự tồn tại của thiết chế lưỡng quyền: vua Lê - chúa Trịnh. Từ đó, chính quyền Lê - Trịnh, bộ máy chính quyền trung ương cũng được chia ra, lục bộ của vua Lê và lục phiên của chúa Trịnh. Thực chất của thiết chế này, vua Lê chỉ là bù nhìn còn chúa Trịnh là người nắm thực quyền quyết định các công việc hệ trọng của nước nhà. "*Và để tránh cho khỏi sự xung đột trong lúc cầm quyền - là một điều kiện cốt yếu của cuộc cộng tác - nhà vua chỉ có một*

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, tr. 149.

cỗ ngai suông mà nhà chúa mới thật là nơi gửi gắm cái vận mệnh của dân tộc"[1].

Xung đột giữa các thế lực phong kiến đã khiến cho Đại Việt lâm vào tình trạng chiến tranh. Kết cục của 7 lần nội chiến (diễn ra vào các năm 1627, 1633, 1643, 1648, 1655-1660, 1661-1662, 1672) giữa quân đội Đàng Trong, Đàng Ngoài không phân được thắng bại, sông Gianh trở thành ranh giới phân chia 2 miền. Như vậy, hơn 40 năm diễn ra chiến tranh, tuy không phân thắng thua nhưng ắt hẳn cả hai miền đều phải gánh chịu những tổn thất nặng nề về con người, vật chất, điều này cần thời gian để khắc phục, do đó, từ 1672 đến 1777, đây được coi là khoảng thời gian "*thái bình*" giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài. Điều này cũng được sử gia triều Lê ghi nhận, thời của Lê Hy Tông "*chính sự... xứng đáng được coi là đầu đời Trung hưng*"[2], thời Lê Dụ Tông "*bấy giờ (vua) thừa hưởng cơ nghiệp thái bình, không xảy binh đao, trong nước vô sự, triều đình làm được nhiều việc, pháp độ rất đầy đủ, kỷ cương thi hành tốt, hết các phương xã đến nạp khoản, thượng quốc trả lại đất, đáng gọi là đời cực thịnh*"[3]. Mặt khác, đây là thời gian mà Nguyễn Đăng Đạo sống tận tụy với triều đình, quốc gia dưới sự trị vì của 2 vua Lê Hy Tông (Vĩnh Trị: 1676-1680, Chính Hòa:

[1] Phan Trần Chúc, *Trịnh Sâm và thời Lê mạt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 9.

[2] *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Ngô Thế Long - Nguyễn Kim Hưng dịch, Nxb Hồng Bàng, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2012, tr. 15.

[3] *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Ngô Thế Long - Nguyễn Kim Hưng dịch, Sđd, tr. 56.

1680-1705), Lê Dụ Tông (Vĩnh Thịnh: 1705-1720, Bảo Thái: 1720-1729).

** Khoa cử dưới triều Lê Hy Tông và Lê Dụ Tông (1676-1729)*

Như trên đã trình bày, từ năm 1676 đến năm 1729, tình hình ở Đàng Ngoài tạm thời yên bình, do đó, khoa cử được tổ chức như thường lệ. Trong vòng 53 năm này, 18 khoa thi lần lượt được tổ chức, lấy đỗ 260 Tiến sĩ.

Để được vinh danh trên bảng vàng, các Nho sinh xưa đã phải học tập gian khổ và trải qua các kỳ thi sau: thi Khảo hạch (diễn ra ở các địa phương); thi Hương[1] (các thí sinh sẽ được tập hợp thành các khu vực khác nhau để thi tại những trường thi); thi Hội (diễn ra ở Kinh đô) và thi Đình (diễn ra ngay trong sân điện của nhà vua). Theo đó, thi Hương có 4 kỳ: (1) kinh nghĩa, (2) thơ phú, (3) chế, chiếu, biểu, (4) văn sách. Thí sinh nào qua được cả 4 kỳ này được gọi là Hương cống, còn nếu chỉ qua được 3 kỳ là Sinh đồ. Những người đỗ Hương cống sẽ được dự thi tiếp kỳ thi Hội. Đến kỳ thi Hội, các Nho sinh cũng phải trải qua 4 kỳ thi: (1) kinh nghĩa, (2) chế, chiếu, biểu, (3) thơ phú, (4) văn sách. Thi Đình là kỳ thi phân thứ bậc đỗ đạt. Người đỗ đầu kỳ thi Hương được gọi là Giải nguyên, của Hội là Hội nguyên, còn của Đình là Đình nguyên. Người nào đỗ đầu 3 kỳ thi này được gọi là Tam nguyên. Ngoài ra, về phân thứ hạng sau kỳ thi Đình, triều

[1] Phan Huy Ôn trong *Thiên Nam Lịch triều Liệt Huyện đăng khoa bị khảo* cho biết nước ta dưới triều Hậu Lê có tới 11 trường thi: Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thuận Hóa, An Quảng, phủ Phụng Thiên, Sơn Tây, Sơn Nam, Nghệ An, Kinh Bắc.

đình phong kiến đã chia làm 3 bậc: Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ (trong đó lại có 3 hạng: Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên), Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn), Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa); Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp); Đệ tam giáp Tiến sĩ Đồng xuất thân (Tiến sĩ). Theo đó, các vị đỗ Tân khoa sẽ được bổ dụng làm quan trong bộ máy chính quyền phong kiến Việt Nam.

Nói về khoa cử dưới hai triều đại này, Phan Huy Chú đã nhận định: "*Trung hưng đổi vận, văn thể cũng đổi khác, dẫu chế độ khoa cử vẫn như trước, mà nhân tài không được thịnh như xưa, lề lối trường ốc vụng về quê mùa, cũng là bởi vận xui nên vậy. Đời Vĩnh Thịnh, Bảo Thái về sau, dần dần trở lại văn minh, phép thi càng trở thành nghiêm ngặt...*"[1]. Nội dung được thể hiện qua các sự kiện sau:

Tháng 7, năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678), 16 điều lệ thi Hương được ban hành. "*Ra lệnh cho các quan ở các huyện, các châu khảo duyệt sĩ nhân: người nào khá thông văn lý, là hạng tứ trường; thông vừa, là hạng tam trường. Sĩ nhân tứ trường cùng với Sinh đồ các khoa đều được đưa riêng đi khảo thí. Người có học thức do đó ít bị bỏ rơi hoặc đọng lại*"[2].

Năm Chính Hòa thứ 14 (1693), "*khôi phục lại thể văn đời Hồng Đức (1470-1497). Từ hồi trung hưng đến đây, người đi học phần nhiều chỉ chuộng lối tầm chương trích cú,*

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 6.

[2] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 70.

văn chương ngày càng hèn kém quê kệch. Mỗi khi viết bài trường thiên, ở chỗ trực đoạn, thế nào cũng phải đặt một câu "khai giảng". Để chiếu ứng cả toàn đoạn thì đặt chữ "nhiên" (nhưng) ở đầu, gọi là "quá tiếp thể". Cứ thuộc lòng thế nào thì viết thẳng ra thế ấy, chứ tự mình không cấu tứ tạo ý gì cả. Thơ, phú và tứ lục (thể văn biền ngẫu với nhau) đều chép theo thể văn cũ, không sợ trùng kiến! Đến đây, chúa Trịnh mới sai chấn chỉnh lại: từ nay trở đi, phép thi, nhất nhất theo như thể văn Hồng Đức. Khi làm văn, tùy đầu bài hỏi, tự ý mình nghĩ riêng ra mà đối đáp, chức không viết trầm theo bài văn cũ đã thuộc"[1]. Mặt khác, các quan lại triều Lê Trung hưng bấy giờ, trong đó quan Tham tụng Nguyễn Danh Thực đã dâng tờ khải với nội dung: "*nhân tài là do trường học mà ra. Các triều đại kén chọn được nhân tài một cách phồn thịnh, đều là vì sự giáo dục có sẵn đâu ra đấy. Ngày nay Quốc Tử Giám nên thiết lập quan chức, lại nên lựa chọn lấy người làm Tế tửu, Tư nghiệp, Học chánh và Giáo thụ ngũ kinh cho ở ngay tại nhà Giám để thường thường hướng dẫn học tập khiến nhân tài, do đó được thành tựu, cung cho nhà nước dùng. Chúa Trịnh nghe theo*"[2].

Năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), "*định lại văn thể thi Hương. Lệ cũ, quan trường ra đề dùng tứ thư, sử, tứ lục, độ hơn 10 bài, phú độ 5, 3 bài, đặt đề đặt sẵn, không có thay đổi, gọi là "sừ thư"... Đến khoa này mới ra lệnh cho các*

[1] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. 123, 124.
[2] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. 124.

quan trường tùy ý ra đề, không được theo lối cũ"[1]. Năm 1720, định lệ chúa ra đề thi Hương.

Năm Bảo Thái thứ 2 (1721), đời vua Lê Dụ Tông, định phép khảo hạch thi Hương. "*Kỳ thi Hương, cho huyện quan khảo hạch học trò, ngạch cử đi thi tùy theo huyện lớn, huyện nhỏ (huyện lớn 200 người, huyện trung 150 người, huyện nhỏ 100 người), chọn lấy những người giỏi đưa lên Phủ doãn hay hai ty khảo kỹ lại, chia làm hạng sảo thông và hạng thứ thông. Được cùng kêu tỵ nhau để định ưu liệt*"[2].

Năm Bảo Thái thứ 6 (1725), định rõ thức duyệt các quyển thi Hội. Quan khảo thí trước hết định rõ tiêu chuẩn về văn bài, rồi công đồng điểm duyệt, mỗi người đọc, mỗi người nghe, xét cho kỹ càng thỏa đáng, sau mới quyết định lấy hay bỏ. Đặt làm thể thức lâu dài[3].

Tuy lề lối thi cử không được như thời Lê sơ, từ năm 1676 đến năm 1729, hai vua Lê Hy Tông và Lê Dụ Tông đã lần lượt ban hành 5 lần những qui định và điều lệ thi Hương, hay cách thực duyệt quyển thi Hội…, qua đó, lần nữa minh chứng Nho giáo vẫn luôn được chú trọng.

* Khoa thi mà Nguyễn Đăng Đạo tham gia được tổ chức vào mùa đông, tháng 10, năm Quý Hợi (1683). Đây là một trong những khoa thi được viết bài ký, dựng bia hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Bia được soạn và dựng vào năm Đinh Dậu (1717) dưới triều Lê Trung hưng. Việc

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 28, 29.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 29.

[3] *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr. 94, 95.

soạn bài ký này được giao cho Cẩn sự lang Hàn lâm viện Hiệu thảo Nguyễn Kiều[1] đảm nhận và Tá lý công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Tham tụng Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Thiếu phó Liêm Quận công Nguyễn Quý Đức nhuận. Trong đó, Nguyễn Quý Đức là một trong những vị quan tiêu biểu dưới triều Lê Trung hưng, đồng thời là người đã dâng tờ khải lên chúa Trịnh về việc dựng bia. Sách *Lịch triều tạp kỷ* có chép: "*Bính Thân, năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716), mồng 10, tháng 7, mùa thu. Bọn Hộ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, hành Tham tụng sự, Thiếu phó, kiêm Đường hầu Nguyễn Quý Đức dâng tờ khải trình bày rằng: các Tiến sĩ trong năm khoa từ Đinh Mùi (1667) đến Bính Thân (1716) chưa có bia khắc tên các Tiến sĩ để dựng ở nhà Thái học. Vả lại, lâu ngày không có ai coi giữ về việc làm bia ấy. Vậy xin trích lấy tiền công giao cho Hàn lâm viện nghĩ soạn rồi quan Đông các nhuận sắc lại. Làm vậy là để tỏ rõ điển lễ của đời thịnh trị. Chúa Trịnh nghe theo. Bọn Quý Đức bèn đem việc đó tâu lên (vua Lê), được nhà vua ban sắc chỉ xuống, các nha môn ấy tuân theo mà làm*"[2]. Sau đó, ông được giao nhiệm vụ trông coi dựng bia Tiến sĩ năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)[3]. Việc dựng và soạn bài ký vào năm Đinh Dậu (1717) sẽ cho chúng ta một cái nhìn toàn cảnh cụ thể về tổ chức kỳ thi, số lượng người

[1] Nguyễn Kiều (1695-1752) đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Ông làm quan đến chức Binh bộ Tả Thị lang, từng được cử đi sứ nhà Thanh Ông còn soạn thêm 3 bài văn bia của các khoa thi: Đinh Mùi (1667), Đinh Sửu (1697), Nhâm Thìn (1712) hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

[2] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. 206.

[3] Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1 của Phan Huy Chú ghi: "*Việc sửa sang học cung, dựng bia Tiến sĩ đều chính mình ông trông coi cho đến lúc xong*" (Nxb Giáo dục, 2007, tr. 336).

tham gia thi cử và đỗ, thông tin người đỗ/ soạn/ nhuận/ khắc/ chữ, mục đích của việc dựng bia Tiến sĩ… Do đó, tác giả sẽ tập trung chắt lọc những thông tin có giá trị từ bài ký này để giúp cho chúng ta có một cái nhìn tổng quan về khoa thi Quý Hợi (1683)[1].

Cũng giống như các bia khác được dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, bia khoa thi này được tạo tác bằng đá xanh, khai thác từ núi An Thạch, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa. Bia của khoa thi Quý Hợi (1683) là loại bia dẹt, gồm hai phần: bia và đế bia. Bia có chiều cao 1,78m, chiều rộng phần sát đế bia 1,22m, dày 23cm. Bia gồm hai phần: trán và thân. Trán bia hình vòm, trang trí theo hình thức mây vờn mặt trời (trăng). Thân bia hình chữ nhật trên có khắc văn bia gồm 39 dòng, toàn văn ước khoảng 1800 chữ. Diềm bia trang trí hoa văn lá lật. Hiện nay, mặt trước bia có một vết nứt từ diềm phải sang trái, một dòng chữ trên bia bị đục. Phía sau bia có một vết vỡ trên đỉnh. Đế bia cao 23cm, rộng 1,26m, dài 1,48m. Đế bia hình rùa, đầu ngẩng cao, mai rùa không chạm khắc, có gờ ở giữa sống lưng.

Bài ký với tiêu đề "*Chính Hòa tứ niên Quý Hợi khoa Tiến sĩ đề danh kí*" (dịch nghĩa: Bài ký bia Tiến sĩ khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683) được mở đầu là "*trời mở vận văn minh, đời có vua thánh trị*". Lời nhận định của Nguyễn Kiều có sự tương đồng với lời dẫn của người viết *Đại Việt sử ký tục biên* về thời kỳ này. Mặt khác, khoa thi

[1] Tham khảo bản dịch văn bia *Bài ký bia Tiến sĩ khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683)* trong sách *Văn khắc Hán - Nôm Văn Miếu - Quốc Tử Giám (hoành phi - câu đối - văn bia - minh chuông)* của Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, 2010, tr. 468-471.

này được tổ chức dưới triều vua Lê Hy Tông - vị vua "*đức lớn sáng suốt, theo đạo vương để cầu sĩ, học đạo để cầu hiền*". Để kỳ thi tổ chức được suôn sẻ, triều đình đã cử một số vị quan lại đảm nhiệm gồm có: "*Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thiếu phó Lộc Quận công Đinh Văn Tả làm Đề điệu, Bồi tụng Ngự sử đài Đô Ngự sử Hải Sơn tử Nguyễn Danh Thực làm Tri Cống Cử, Bồi tụng Tả Thị lang Nhập thị Kinh diên Vĩnh Ngạn tử Nguyễn Công Vọng, Bồi tụng Lại bộ Hữu Thị lang Nguyễn Viết Đương làm Giám thí*"[1].

Một số khoa thi dưới triều Lê Trung hưng có sự tham gia đông đảo từ 2000 đến 6000 Nho sinh, tiêu biểu là khoa Quý Sửu (1673), khoa Tân Sửu (1661), khoa Canh Thân (1680), khoa Canh Thìn (1640)…, trong đó khoa Quý Hợi (1683) cũng không phải ngoại lệ. Mặc dù khoa thi này có đến 3000 người thi nhưng qua kỳ thi Hội cũng chỉ "*lấy hạng trúng cách được 18 người*". Tháng Giêng, mùa xuân, năm Giáp Tý (1684), triều đình mới tổ chức thi Đình. Văn bia khoa Quý Hợi (1683) ghi "*đến ngày tháng Giêng năm Giáp Tí vào sân lớn làm bài đối sách, Hoàng thượng định thứ bậc cao thấp*". Tại đây, vua Lê đã "*ban cho bọn Nguyễn Đăng Đạo 3 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Nguyễn Đương Hồ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Trần Thiện Thuật 14 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*". Những người đỗ đạt cao trong kỳ thi sẽ được nhận sự đãi ngộ lớn là "*loa truyền xướng danh, treo bảng đề tên ở nhà Quốc Học. Được ban áo xanh đai mũ, yến Quỳnh hoa bạc*". Sự đãi ngộ

[1] Tham khảo *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu - Quốc Tử Giám (hoành phi - câu đối - văn bia - minh chuông)* của Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, , Hà Nội, 2010, tr. 468.

này sẽ làm cho các vị Tân khoa được rạng danh với quê hương, dòng họ, là động lực, thôi thúc họ sẽ phục vụ tận tụy cho triều đình, đất nước sau này. Điều này trở thành một trong những mục đích của việc dựng bia Tiến sĩ. Bên cạnh đó, vai trò, giá trị nhân tài vẫn luôn được đề cao bởi "*trời sinh hiền tài là muốn để dùng cho đời, bậc nhân quân trị nước điều cốt yếu cần rộng chọn hiền tài… hiền tài là khí dụng của quốc gia…*". Bên cạnh đó, nội dung bài ký cũng toát lên được sự nhắn nhủ của người viết đến việc rèn dạy kẻ sĩ về trách nhiệm đạo lý. Văn bia khoa Chính Hòa 4 (1683) ghi: "*nhiều kẻ sĩ ra đời, nhân tài nối tiếp nhau xuất hiện làm rường cột cho nước nhà, mở cuộc thái bình cho đường thờ làm rạng rỡ đời xưa, mở đường cho đời sau khỏi thiếu sót*"; "*những người hiện đang được triều nay trọng dụng há không nhớ ơn lựa chọn của tiên vương, cảm nghĩ sự biểu dương ngày nay mà cẩn thận bước đường về sau, mỗi ngày một tiến để khỏi hổ thẹn với khoa danh sao? Thảng hoặc không được như thể, chỉ nặng nghĩ lo riêng cho mình mà nhẹ lòng vì việc nước, cầu may cho được chu toàn, thích xu nịnh, né tránh việc mất lòng, ắt không tránh khỏi công luận mai sau, há chẳng đáng sợ hay sao?*"; *"… thánh triều đặt ra định chế dựng bia đá là để nêu tỏ việc đã qua, gửi gắm khuyên răn đời sau, chứ không phải bày đặt phù phiếm đâu! Những ai đọc bia này đều nên suy nghĩ cho thấu đáo*".

Một trong những nội dung tiêu biểu của bài văn bia này chính là cảm nghĩ ngắn gọn của tác giả về con đường hoạn lộ của 18 vị đỗ Đại khoa trong khoa thi Quý Hợi (1683). Nguyễn Kiều khẳng định rằng "*những người đỗ đạt bước*

chân vào đường sĩ hoạn, việc trong việc ngoài bao lần thay đổi, vất vả lo toan việc nước nhà, công lao nhiều ít đại khái đã thấy rõ". Chỉ trong vòng 34 năm (1683-1717), đây không phải khoảng thời gian quá ngắn nhưng lại khá dài đối với các vị đỗ đạt từ khoa thi này. Những người đỗ này nằm trong độ tuổi từ 22 tuổi đến 45 tuổi[1]. Dưới chế độ khoa cử của triều đại phong kiến, một số trường hợp Nho sinh trẻ tuổi được vinh danh bảng vàng từ sớm phải kể đến là 2 người đỗ cùng khoa là Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên và Đặng Ma La đỗ Thám hoa khoa Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông lần lượt khi mới 13 tuổi, 14 tuổi. "*Sau ba thập kỷ, tại chức chỉ còn một người, lên hàng quốc lão một người, làm quan ở Ngự sử đài hai người, những người khác cũng từng được đeo đai đại thần của các triều. Đó là chỉ kể các vị đỗ thứ nhất, thứ ba, thứ tư và vị trưởng khoa*[2]*, số còn lại đã cỡi sao Cơ về trời, hồng bay mất dấu, thành người thiên cổ cả rồi, không còn nói gì được nữa*". Phải chăng người "*đang tại chức*" mà Nguyễn Kiều đề cập đến trong bài ký là về Nguyễn Đăng Đạo? Tính đến năm Đinh Dậu (1717), Nguyễn Đăng Đạo được 67 tuổi, đang giữ trọng trách là Tham tụng, Thượng thư Bộ Binh, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu[3]. Nghiên cứu

[1] Tiến sĩ Lê Đăng Phụ quê ở Thanh Hóa là người trẻ tuổi nhất đỗ khi 22 tuổi, còn Đào Tuấn Ngạn quê ở Hải Dương đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khi 45 tuổi.
[2] Khoa trưởng: người nhiều tuổi nhất trong số người đỗ đồng khoa.
[3] Căn cứ vào nội dung bia *Lê tướng công sự nghiệp huân danh bi ký* sưu tầm tại tỉnh Thanh Hóa được soạn năm 1716 ghi người nhuận là Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng, Binh bộ Thượng thư. Năm 1718, một loạt các sự kiện liên quan đến Nguyễn Đăng Đạo được chép trong *Lịch triều tạp kỷ*, sách đã dẫn, trang 252, 253, 272, 273 đều cho biết năm này ông đang giữ chức Tham tụng, kiêm Đông các Đại học sĩ.

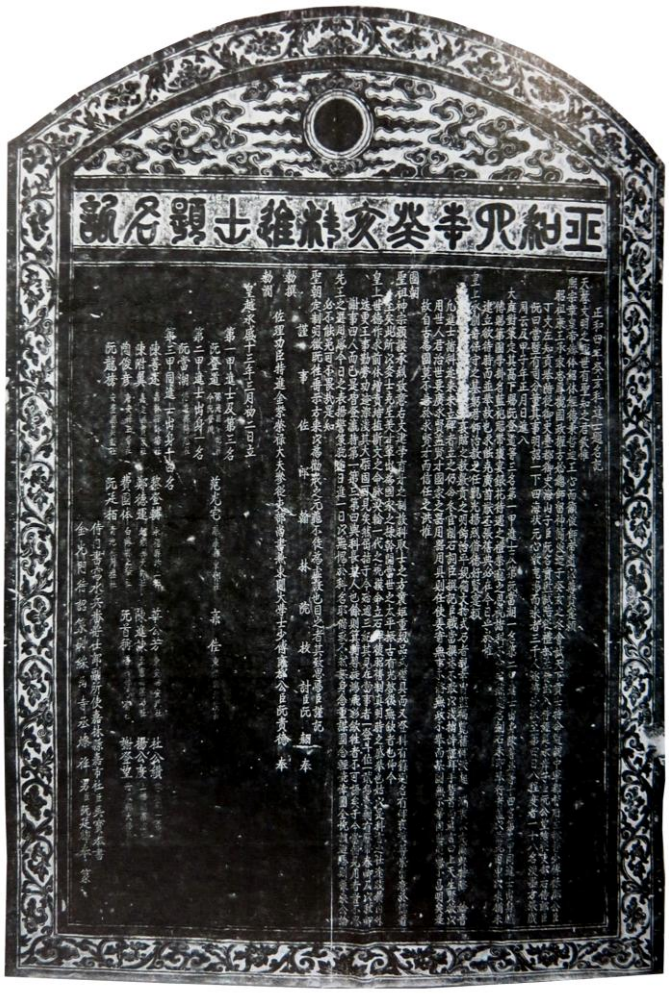
về sự nghiệp chính trị của nhân vật này, từ năm 1697 đến trước năm 1719, đây là khoảng thời gian làm quan rất hanh thông, đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong triều đình. Nói cách khác, thời kỳ này, ông đang ở đỉnh cao danh vọng. Hơn nữa, ông là một trong số ít những người ra làm quan được vua chúa tin dùng, hiển danh, đem được tài năng của mình phục vụ triều đình, cho nên nhân vật "*đang tại chức*" mà Nguyễn Kiều nói đến rất có khả năng là Nguyễn Đăng Đạo.

3. Thay lời kết

Khoa thi Quý Hợi (1683) là khoa thi tổ chức dưới triều Lê Hy Tông, và được dựng bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Nội dung văn bia đã cho người đọc biết được những nội dung căn bản của bài ký này. Điểm chung giữa các bài ký là đội ngũ quan lại tổ chức thi, thời gian thi Hội, thi Đình, số lượng người thi và đỗ, nêu lý do và mục đích dựng bia, người soạn/ khắc/ viết/ nhuận. Nét riêng và tiêu biểu của bài ký khoa Quý Hợi (1683) là những cảm thán, nhận định của tác giả về thời thế, và những đóng góp của 18 vị đỗ Đại khoa đối với triều đình. Đó trở thành những thông tin giá trị, làm cho khoa thi này có sự khác biệt với khoa thi khác từng được diễn ra dưới triều đại phong kiến ở Việt Nam.

Khác với bác, cha, anh mình, Nguyễn Đăng Đạo là người có con đường làm quan hanh thông nhất, được chúa Trịnh tin dùng khi đảm nhiệm chức vụ Tham tụng. Nghiên cứu sự nghiệp chính trị, trước tác, có thể thấy, ở ông toát lên một con người tài ba, luôn hết lòng phụng sự triều đình, thêm vào đó, những công lao đóng góp cho dòng tộc, quê

hương đã khiến "*tiếng thơm*" của ông được lưu truyền muôn đời, được tạc vào bia đá, vinh danh mãi mãi ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Văn miếu Bắc Ninh. Và ông trở thành tấm gương cho hậu thế noi theo, luôn học tập nỗ lực không ngừng để sớm phục vụ xây dựng đất nước giàu đẹp hơn./.



Thác bản Bia Tiến sĩ khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683)

ÔNG QUAN NGỰ SỬ CÔNG MINH LIÊM CHÍNH

PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí[*]

Sách *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* 仙懷阮族家史viết bằng chữ Hán lưu giữ tại nhà thờ họ Nguyễn ở làng Hoài Bão huyện Tiên Du cho biết năm Chính Hòa thứ 18 (1697) đời Lê Hy Tông, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo được sung làm Chánh sứ phụng mệnh đi Bắc quốc.

Đoàn sứ bộ còn có Phó sứ Đặng Đình Tướng, Phó sứ Nhữ Đình Hiền. Năm Mậu Dần sứ bộ về nước thì hay tin cha mẹ ông qua đời nên Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo được cho về quê Hoài Bão chịu tang để làm tròn bổn phận của người con hiếu thảo. Sau ba năm mãn tang ông vào triều nhận chức trách mới. Vua Lê Hy Tông (1676-1705) cùng các quan triều thần đánh giá rất cao kết quả của đoàn Sứ bộ nên đặc ban cho Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo giữ chức Đô Ngự sử ở tòa Ngự sử. Theo quy chế quan chức thời xưa, vị quan Đô Ngự sử phải là người công minh liêm chính, bởi chức quan này được giao trọng trách là theo dõi góp ý mọi hoạt động của các quan đại thần trong triều, đồng thời còn tham gia xét xử các vụ đại án kéo dài nhiều năm. Những việc làm của quan Ngự sử Nguyễn Đăng Đạo đã giúp cho nhà nước Đại Việt phát triển ổn định trong một thời gian dài hàng chục năm. Bộ sử của gia tộc họ Nguyễn làng Hoài Bão chỉ dùng 29 chữ Hán đã ghi lại công tích rõ ràng của quan Đô Ngự sử: 居臺諫凡十三年朝憲肅清陞參政從職賦

[*] **Viện Nghiên cứu Hán Nôm**

役寬平刑罰大省天下賴其慶 ***Cư Đài gián phàm thập tam niên, triều hiến túc thanh, thăng Tham chính. Tòng chính phú dịch khoan bình, hình phạt đại tỉnh, thiên hạ lại kỳ khánh*** (*Nghĩa là*: Ở ngôi Đài giản cả thảy mười ba năm, giúp cho chính sự trong triều nghiêm túc trong sáng, được thăng làm Tham tụng. Thực hành chính sách khoan dung, giảm thuế khóa bớt lao dịch, giảm nhẹ hình phạt. Bàn dân thiên hạ đều nhờ cậy ân trạch của ông).

Tìm đọc trong bản *Gia sử* này chúng tôi thấy có rất nhiều mẩu chuyện tán dương công đức của vị quan Ngự sử thanh liêm tài đức này. Đây có thể xem là những kinh nghiệm quý giá của người xưa để lại cho chúng ta. Kinh nghiệm thì nhiều nhưng trong cuộc Hội thảo Khoa học *"Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng"* do Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức lần này, chúng tôi chỉ xin tập trung vào hai nội dung là ***Công pháp bất vị thân*** và ***Đương nhân bất nhượng ư sư***, tìm thấy từ cách làm chính sự của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

1. Làm chính sự phải hiểu nguyên tắc Công pháp bất vị thân

Công pháp bất vị thân là câu ngạn ngữ nhắc nhở người làm quan không vì nể nang tình thân mà bẻ cong luật pháp. Ý nói người làm chính sự phải giữ đúng phép tắc, khi xử lý công việc đối xử với người thân cũng giống như đối với người dân thường khác.

Người thân mà câu ngạn ngữ chỉ vào là ông bà, cha mẹ, anh em, họ hàng, bè bạn và đặc biệt là vợ con. Riêng về người vợ, quan niệm cũ cho rằng: *Gái chính chuyên chỉ một đời chồng, trai quân tử năm thê bảy thiếp*. Người được gọi là quân tử đời xưa có đến năm người thê và bảy người thiếp. Năm người được mệnh danh là *thê* đó gồm: *Chính thất, thứ thất, trắc thất giáp, trắc thất ất* và *kế thất*. Bảy người thiếp đó là *thiếp cả, thiếp hai...* và *thiếp mọn*. Trong số mười hai bà vợ lớn bé của người quân tử thì bà *thiếp mọn* được cưng chiều nhất. Xu thế này của xã hội đã được Đại thi hào Nguyễn Trãi đúc kết trong câu thơ Nôm nổi tiếng: *"Thế sự trai yêu thiếp mọn"*. Đây là câu thứ 5 trong bài thơ *Bảo Kính Cảnh giới* của Nguyễn Trãi chép trong *Quốc âm thi tập*. Toàn bài ghi:

Chép hết bao nhiêu sự thế ưa,

Ai ai đà biết được hay chưa?

Kim ngân ấy của người hằng muốn,

Tửu sắc là nơi nghiệp khá chừa.

Thế sự trai yêu thiếp mọn,

Nhân tình gái nhớ chồng xưa.

Chẳng sang chẳng dám là quân tử,

Người hiểm lòng thay hãy sá ngờ.

Thói đời, bà vợ bé của các ông quan lớn thường biết cách chiều chuộng nên chiếm được tình cảm của đức ông chồng, chả thế mà các *bà chính thất* luôn mắng nhiếc *bà thiếp mọn* là con hồ ly tinh. Sách *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia*

sử ghi chép được hai cách ứng xử rất thấu tình đạt lý của Ngự sử Nguyễn Đăng Đạo đối với hai người thiếp.

1.1. Đối với người thiếp trong nhà

Sách chép, bấy giờ có tên tội phạm đáng chịu án tử hình, song do hắn chạy chọt các cửa nên án kiện kéo dài ròng rã suốt ba năm mà không quyết được. Tên tội phạm nham hiểm liền tìm cách đi cửa sau đến nhà quan Ngự sử Nguyễn Đăng Đạo, đem bốn hốt vàng lót tay cho bà thiếp mọn của quan. Hôm ấy, sau buổi bãi đường, ông về nhà chuẩn bị ăn cơm. Bà thiếp đon đả khác thường, tay cầm quạt phe phẩy đến bên thì thầm to nhỏ rằng: "*Anh trai của thiếp đã trót nhận bốn hốt vàng của tên tội phạm ấy để lo việc nhà rồi, rất mong được quan lớn lượng tình mà tha cho hắn*".

Nghe xong câu chuyện, quan Ngự sử đùng đùng nổi giận, bỏ không ăn cơm rồi lớn tiếng quát: "*Ta là Nam Tào xử kiện, há lại tha tội cho kẻ làm hại dân lành được ư!*". Nói xong liền sai người lấy bạc trong nhà ra đem trả lại kẻ đút lót, đồng thời cương quyết đuổi người thiếp mọn ra khỏi nhà.

Cách xử lý đúng mức của quan Ngự sử làm sáng tỏ đạo lý *Công pháp bất vị thân* khiến cho lòng người tin tưởng vào triều đình, đồng thời cũng bịt kín lối đi len lỏi của bọn rắp tâm đút lót chạy tội, vì thế xã hội được ổn định, quả là xứng đáng với lời khen ***"triều hiến túc thanh"*** (chính sự trong triều nghiêm túc trong sáng).

1.2. Đối với người thiếp của bạn đồng liêu

Bạn đồng liêu của quan Ngự sử mà sách *Gia sử* nói đến là Tiến sĩ Nhữ Đình Hiền. Họ Nhữ ở làng Hoạch Trạch, huyện Đường An, trấn Hải Dương là một thế gia vọng tộc. Thân phụ Nhữ Đình Hiền là Nhữ Tiến Dụng thi đỗ Tiến sĩ năm 1664, làm quan đến Lại khoa Đô cấp sự trung. Do vậy, Nhữ Đình Hiền được gia đình chăm sóc giáo dục rất nghiêm và dĩ nhiên là học rất giỏi. Khoa thi năm Canh Thìn (1680), ông mới 21 tuổi đã được thân phụ cho trảy kinh tham dự thi Hội, được lấy đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Khoa này triều đình lấy đỗ 19 vị, Nhữ Đình Hiền được xếp tên vào vị trí số 8. Năm Đinh Sửu (1697) ông cũng được sung làm Phó sứ trong đoàn sứ bộ cùng với Nguyễn Đăng Đạo. Khi hoàn thành nhiệm vụ đi sứ về, Nhữ Đình Hiền cũng được đưa vào làm việc ở Ngự sử đài, do vậy mà quan hệ giữa Tiến sĩ Nhữ Đình Hiền và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo càng thêm gắn bó. Thi đỗ trước Nguyễn Đăng Đạo một khoa, song Nhữ Đình Hiền lại nhỏ tuổi hơn nên Nguyễn Đăng Đạo rất vị nể. Sách *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* chép, một lần quan Ngự sử Nguyễn Đăng Đạo tan chầu đi về tư dinh, khi đi đến phố Cửa Đông chợt thấy một người thiếu phụ ôm một bé trai đứng bên đường vái lạy. Quan Ngự sử Nguyễn Đăng Đạo thấy lạ liền dừng lại hỏi han. Người thiếu phụ vội chắp tay thưa rằng: "*Tôi vốn là người thiếp mọn của quan Phó Đô Ngự sử Nhữ Đình Hiền. Nhờ quan lớn thương đến mà sinh được một cháu trai, nào ngờ quan Phó Đô Ngự sử lại không nhận đứa bé này là con của ông ấy nên đã đuổi mẹ con thiếp ra khỏi nhà. Nay đứa trẻ đã lên sáu tuổi rồi, mẹ con bơ vơ*

cúi xin quan Ngự sử soi xét thương đến mẹ con thiếp thì thực xin đội ơn nhiều lắm!".

Nhìn thấy mẹ con người thiếp của quan Phó Đô Ngự sử khóc lóc kêu than, quan Ngự sử Nguyễn Đăng Đạo liền dừng lại lắng nghe đầu đuôi câu chuyện để tìm biện pháp xử lý. Do nhiều năm làm việc cùng với Tiến sĩ Nhữ Đình Hiền, đặc biệt là thời gian đi sứ nên gia cảnh nhà quan Phó Đô được ông nắm rất rõ, lại thêm đứa bé khôi ngô tuấn tú, đôi mắt mở to trong sáng, ông càng tin đây đích thực là con trai của bạn mình. Sách *Gia sử* còn ghi rõ, ông biết rằng vị Tiến sĩ họ Nhữ này rất ít khi nghe lời can gián (***Công tố tri Nhữ Công nan ư gián thuyết***) nên bảo người nhà đem 13 quan tiền cấp cho người thiếp của bạn, cho về quê, còn giữ đứa trẻ ở lại để nuôi. Quan Ngự sử đặt tên cho đứa trẻ là Nhữ Đình Toản và nuôi dạy cùng con em trong nhà. Thời gian thấm thoát trôi nhanh, bọn trẻ học hành chăm chỉ, các bài tập của chúng được quan Ngự sử xếp lại thành chồng. Một hôm quan Phó Đô Nhữ Đình Hiền sang chơi, trong lúc trò chuyện hỏi han đến việc học tập của lũ trẻ. Quan Ngự sử liền đem chồng bài tập của lũ học trò đưa ra. Tiến sĩ Nhữ Đình Hiền tấm tắc khen bài được nhiều khuyên đỏ và nhận xét: "*Đứa trẻ này sau sẽ đỗ Đại khoa*". Nghe thế quan Ngự sử cũng vỗ tay cười lớn và nói rằng: "*Đứa trẻ làm tập bài này là con nhà quan anh đấy!*". Nhữ Đình Hiền vô cùng kinh ngạc, hỏi rõ căn nguyên. Quan Ngự sử liền kể rõ đầu đuôi câu chuyện. Tiến sĩ Nhữ Đình Hiền mừng vui khôn xiết, vội nói thêm: "*May quá, may quá! Cháu được học bố Tiến sĩ, chẳng bằng đi học thầy Trạng Nguyên ư!*". Mọi người cùng phá lên cười.

Về sau Nhữ Đình Toản thi đỗ Tiến sĩ làm quan đến Thượng thư.

Để chứng minh cho câu chuyện này là có thực, sách *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* còn ghi rõ, khi làm quan Thượng thư trong triều, nghe tin Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo tạ thế, Nhữ Đình Toản còn về quê Hoài Bão điếu viếng, lại mua 1 mẫu 5 sào ruộng của làng Tam Táo cúng cho họ Nguyễn Đăng dùng làm tế điền.

Cùng là thân phận người *thiếp mọn* được người đời nuông chiều yêu quí *(Thế sự trai yêu thiếp mọn),* song được quan Ngự sử Nguyễn Đăng Đạo xử lý thực sự thấu tình đạt lý: *Ai có tội thì phạt, ai có oan thì giải*. Người xưa từng nhắc nhở nhau rằng, *làm chính sự phải hiểu nguyên tắc "Công pháp bất vị thân"*.

2. Làm chính sự phải tường đạo lý "Đương nhân bất nhượng ư sư"

"Đương nhân bất nhượng ư sư" là câu nói của Khổng Tử ghi trong sách *Luận ngữ.* Khổng Tử căn dặn môn sinh rằng, trong cuộc sống hàng ngày, khi gặp được điều nhân đáng làm thì phải làm ngay, không cần nhường lại cho ai, kể cả ông thầy (sư phụ). Người Việt Nam xưa rất coi trọng ông thầy dạy học nên trong kho tiếng Việt, chúng ta tìm thấy rất nhiều câu ngạn ngữ đánh giá công lao của ông thầy như:

Không thầy đố mày làm nên.

hay:

Muốn sang thì bắc cầu kiều,

Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy.

Đối với Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, tấm lòng biết ơn của ông đối với công lao dạy dỗ của các thầy đồ càng thể hiện rõ hơn. Sách *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* cho biết, khi chưa đỗ đạt, Nguyễn Đăng Đạo từng theo học ông thầy họ Bạch ở bên làng Nội Duệ gần đấy. Sách *Bắc Ninh phong thổ tạp ký* ký hiệu A.425 lưu giữ ở Viện Hán Nôm cho biết, sông Tiêu Tương phát nguyên từ rừng Báng của làng Cổ Pháp chảy ra các làng Đại Đình, Phù Chẩn, rồi đổ dồn vào Loa hồ của làng Phù Lưu, lại tiếp tục chảy xuống Dốc Lã và chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy qua các làng Dương Lôi, Dương Húc, Đại Vi xuôi xuống đến làng Thịnh Liên thì đổ vào sông Thiên Đức. Một nhánh chảy ngược lên qua các làng Xuân Thụ, Cẩm Giang rồi uốn lượn vòng qua các làng Tam Lư, Vĩnh Kiên, Tiêu Sơn lại tiếp tục chảy qua các làng Nội Duệ, Lũng Sơn, Lũng Giang, lại vắt qua các làng Liên Bão, Ngũ Khê chảy đến Thị Cầu. Nhánh sông này dân trong vùng gọi là sông Tương.

Như vậy là từ Hoài Bão đi sang Nội Duệ, hàng ngày quan Trạng đều phải đi qua cầu sông Tương. Thời bấy giờ cầu bắc qua sông làm bằng tre gỗ, trên cầu có làm ngôi nhà nhỏ cho khách bộ hành qua lại tạm tránh nắng mưa. Sách *Gia sử* cho biết, một hôm đi sang Nội Duệ học tập, gặp buổi trời nổi gió bấc rét mướt, cậu học trò nghèo làng Hoài Bão đành phải dừng chân ở nhà trú mưa để tránh rét, nào ngờ thấm mệt ngủ thiếp đi. Chợt có quan huyện đi qua, lính lệ bắt được cậu học trò đang co ro trong ổ rơm, liền lôi ra trình quan. Thấy người lạ khai ra thân phận học trò nghèo, quan

huyện liền bắt cậu học trò phải làm bài thơ quốc âm để tạ lỗi. Đề bài quan huyện ra là tả cảnh rét mướt của cậu học trò nghèo khó. Ông liền ứng khẩu đọc luôn:

Phù phù gió thổi bụi đường quang,

Rét phải nằm co há phải cuồng?

Cá chửa giương vây miền Bắc Hải,

Rồng còn uốn khúc bãi Nam Dương.

Dĩ nhiên là quan huyện hiểu rõ tâm tư của anh học trò nghèo làng Hoài Bão, mong rằng có ngày sẽ như Gia Cát Khổng Minh đời Tam Quốc mang tài trí ra giúp nước. Do vậy liền tha cho Nguyễn Đăng Đạo đi sang trường ông đồ họ Bạch ở Nội Duệ, để rồi ít lâu sau thi đỗ Trạng nguyên.

Nguyễn Đăng Đạo thông minh hiếu học, thi đỗ Hương cống ở tuổi đôi mươi, song thi Hội thì lận đận nhiều khoa không đỗ. *Gia sử* cho biết ông đã bốn lần đem lều chõng trảy kinh dự thi mà vẫn không đỗ, song vì gia cảnh, ông chỉ có thể sang trường nhà ông đồ họ Bạch bên Nội Duệ để rèn tập. Do vậy tình nghĩa đối với ông thầy họ Bạch này quả là sâu nặng. Khi ông làm quan Tham tụng trong triều thì ông thầy họ Bạch làng Nội Duệ được bổ làm Tri phủ Phú Bình, trấn Thái Nguyên. Không hiểu vì lý do gì Bạch Tri phủ lạm chi công quỹ mất 50 quan tiền, dân Phú Bình phát đơn kiện lên tận kinh thành Thăng Long. Triều đình cho mở phiên tòa xét xử, lại cử luôn Tham tụng Nguyễn Đăng Đạo làm Chánh án. Tại phiên tòa, nghe các quan đồng liêu nghị án, Tham tụng Nguyễn Đăng Đạo đề nghị các quan đình thần phải thẩm xét cho tường tận. Án kiện kéo dài đến ba năm vẫn chưa quyết

được, một hôm Bạch Tri phủ tìm đến phủ liêu chắp tay vái lạy. Tham tụng Nguyễn Đăng Đạo vội chạy xuống đỡ dậy, từ chối không dám nhận. Mọi người ai nấy đều ngỡ ngàng, hỏi ra mới biết Bạch Tri phủ vốn là thầy giáo cũ từng dạy quan Tham tụng. Thấy vậy các quan đồng liêu liền bảo nhau rằng, đã là thầy dạy quan Tham tụng cũng chính là thầy dạy chúng ta đấy. Thế rồi họ nghị án luôn, bắt Bạch Tri phủ trả lại 50 quan tiền cho dân Phú Bình và cho giữ nguyên hàm Tri phủ mà về hưu trí tại quê. Cách xử sự thấu tình đạt lý của Tham tụng Nguyễn Đăng Đạo nhận được rất nhiều lời khen của người đương thời rằng, *làm chính sự phải tường đạo lý "Đương nhân bất nhượng ư sư*!".

Lời kết

Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử quả là cuốn sách quý ghi chép được nhiều kinh nghiệm đối nhân xử thế của người xưa, chắc hẳn còn có nhiều điều bổ ích giúp cho chúng ta. Đặc biệt trong tình hình nước ta hiện nay nhiều vụ án oan sai kéo dài đến nửa thế kỷ thì bài học ***làm Chính sự phải hiểu nguyên tắc Công pháp bất vị thân, làm chính sự phải tường đạo lý Đương nhân bất nhượng ư sư*** của quan Trạng nguyên làng Hoài Bão vẫn còn nhiều giá trị tham khảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bắc Ninh phong thổ tạp ký*, A.425

2. *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*, VHv.1752.

3. *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Nguyễn Văn Huyên, Hội Khoa học lịch sử, 1997.

THÁM HOA NGUYỄN ĐĂNG CẢO QUA TƯ LIỆU VĂN HÓA DÂN GIAN Ở VÙNG QUÊ BẮC NINH

TSKH. Trần Đình Luyện*

Từ năm 1994, trong khi lập hồ sơ di tích nhà thờ Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo ở làng Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, chúng tôi đã có dịp tìm hiểu những tài liệu của gia tộc Nguyễn Đăng và tư liệu dân gian còn lưu truyền về hai danh nhân khoa bảng tiêu biểu của dòng họ. Trong cuộc hội thảo khoa học "*Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng*" do Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức, chúng tôi có một số nhận xét về nhân cách, cá tính của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo qua các nguồn tư liệu được thu thập nêu trên, qua đó thấy được những cống hiến của vị Thám hoa này đối với nhà Lê Trung hưng và ảnh hưởng của ông đối với người cháu ruột là Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

1. Nguyễn Đăng Cảo tự là Bá Thành, thụy Tùng Tiên, sinh năm Kỷ Mùi (1619), thuộc gia tộc Nguyễn Đăng ở làng Hoài Thượng hay Bịu Thượng, nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông là anh ruột Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh và bác ruột Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (con Nguyễn Đăng Minh). Khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái thứ 4 (1646) đời vua Lê Thần Tông, hai anh em

* **Phó Chủ tịch Thường trực Hội KHLS tỉnh Bắc Ninh.**

Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh ứng thí cùng đỗ đại khoa. Nguyễn Đăng Cảo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa), còn Nguyễn Đăng Minh đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ). Sau đó, Nguyễn Đăng Cảo lại đỗ đầu khoa Đông các, được bổ chức Đông các đại học sĩ. Vậy là cả hai anh em Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh cùng làm quan đồng triều vua Lê Thần Tông. Nhưng làm quan chưa được bao lâu, Nguyễn Đăng Cảo bị bãi chức vào năm 1662 "*vì tính hạnh khác thường, làm quan hay lập dị, không cần giữ chức vụ, vì thế phải bãi chức*"[1]. Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo về quê nhà dạy học. Tuy vậy, quan Thám vẫn được vua Lê nhiều lần triệu về kinh để tiếp sứ thần nhà Thanh, đồng thời định phục chức cho, song ông kiên quyết từ chối.

Như vậy, hầu như suốt cuộc đời, Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo sống ở quê nhà, gắn bó với gia tộc và quê hương. Với tài năng xuất chúng và cá tính khác thường, Nguyễn Đăng Cảo đã để lại nhiều giai thoại dân gian thể hiện tiêu biểu nhân cách của kẻ sĩ Bắc Hà và nhà khoa bảng tài danh quê hương Bắc Ninh - Kinh Bắc.

2. Một số nhân cách tiêu biểu của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo

Có thể khẳng định, ngay từ lúc thiếu thời đến khi đi học, đi thi, rồi ra làm quan, đến khi bị bãi chức về quê dạy học… Nguyễn Đăng Cảo luôn bộc lộ nhân cách và cá tính

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993,tập 3, tr.259

đặc biệt khác người, được nhân dân truyền tụng, ghi nhớ, được nhà vua, triều đình kính trọng, cảm phục.

Quốc sử nhà Lê ghi nhận: "*Cảo nổi tiếng vì văn chương*"[1], còn nhân dân thì ca ngợi:

"*Làng Bịu có đấng Thám hoa,*

Tiếng bay Thượng quốc, gần xa biết tài".

a. Một số giai thoại tiêu biểu

Thời niên thiếu:

Ngay từ nhỏ, Nguyễn Đăng Cảo đã nổi tiếng thông minh, hiếu học, có trí nhớ đặc biệt, kinh sách chỉ đọc một lần là thuộc lòng nên người đời tôn là thần đồng. Cũng ngay từ nhỏ, Đăng Cảo đã thích đi chơi, ngao du đây đó và sớm bộc lộ tài đối đáp. Một lần, gặp một thuyền buôn bán gấm, ông liền xuống thuyền xem gấm và hỏi giá tiền. Người chủ thuyền đưa ra tấm gấm loại tốt, đồng thời ra vế đối thách ông đối lại:

- Hữu nhất thuần cẩm, thượng cầm hạ thú, sắc nhiễu toàn thuyền, khang ninh phúc thọ (*Nghĩa là*: *Có một tấm gấm quý, trên con cầm, dưới con thú, màu huyền sắc đẹp, giàu sang sống lâu*).

Vốn có đồng tiền đúc đem theo, ông Cảo nghĩ ngay ra vế đối và đọc:

- Hữu nhất văn tiền, nội phương ngoại viên, diện đế sứ tự, Thông bảo khai nguyên (*Nghĩa là*: *Có một đồng tiền,*

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993,tập 3, tr.259

trong thì vuông, ngoài thì tròn, mặt để bốn chữ: Thông bảo khai nguyên).

Trong một lần đến xứ Thanh Hoa, Nguyễn Đăng Cảo bán tấm gấm mua của người chủ thuyền buôn gặp trước đây được 13 hốt bạc. Trên đường về, ông thấy một con ngựa buộc ở gốc cây liền tìm người hỏi mua. Người giữ ngựa trả lời: ngựa của Vũ quan, không nên hỏi mua. Bực mình ông nói xẵng:

- Ta tưởng có bán nên mới hỏi, nếu không bán ta hỏi làm gì?

Vũ quan nghe tiếng huyên náo liền ra hỏi có việc gì, được người coi ngựa bẩm lại là có người học trò muốn mua ngựa. Thấy vậy, Vũ quan liền ra giá con ngựa 12 hốt bạc. Nguyễn Đăng Cảo trả luôn cả 13 hốt bạc. Chính thái độ hào hiệp đó đã khiến Vũ quan không dám coi thường ông và xin kết bạn tri âm. Vũ quan còn mời ông về nhà thiết đãi và sau đó tặng con ngựa để cưỡi về nhà mà không lấy tiền.

Trong các kỳ thi:

Tư liệu gia phả còn ghi lại: khi dự kỳ thi khảo hạch ở cấp huyện, ông đều xếp hạng nhất và được quan huyện đánh giá là người có văn tài hùng hồn. Đến kỳ thi Hương, khi vào thi, thấy ông không chịu lạy mà chỉ chào, quan chủ trì trường thi không bằng lòng, bèn dùng các câu hiểm hóc để hỏi. Nguyễn Đăng Cảo không chỉ trả lời trôi chảy mà còn chất vấn quan trường đã vi phạm điều lệ của triều đình:

- Theo điều lệ của triều đình, chỉ được hỏi 6 câu. Nay các ông đã hỏi hai mươi câu, tôi biết nhưng không trả lời nữa.

Với thái độ kiên quyết và cứng cỏi đó, quan chủ trì trường thi đã kết thúc việc hỏi. Khoa này Nguyễn Đăng Cảo đỗ Giải nguyên (đỗ đầu kỳ thi Hương).

Đến kỳ thi Hội, Nguyễn Đăng Cảo đã tỏ rõ trí nhớ siêu việt và là người tiên tri biệt tài. Truyện kể rằng, khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái thứ 4 (1646), hai anh em Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh cùng về kinh dự thi. Ông Cảo đi tìm mua sách Ngũ kinh để đọc. Lúc này, ông gặp lại người buôn gấm khi xưa, nay chuyển sang buôn sách nên liền chọn mua. Vì chưa có tiền trả ngay, ông đành hẹn:

- Hôm nay ông cho tôi đem sách về nhà trọ, đợi một hai ngày người nhà đem tiền tới tôi sẽ trả.

Nhưng mãi không thấy người nhà mang tiền đến, Nguyễn Đăng Cảo liền trả lại toàn bộ số sách cho người chủ buôn. Thấy vậy, Nguyễn Đăng Minh lo lắng và tỏ ý không bằng lòng. Không ngờ, trong mấy ngày qua ông Cảo đã đọc thuộc lòng số sách trên:

- Chỉ sợ chú không muốn học chứ nếu chú cần đọc sách thì trong bụng anh đã có đủ các sách đó rồi.

Đến ngày thi, em trai quá lo lắng không biết có đỗ không vì khoa thi này có nhiều người giỏi, Nguyễn Đăng Cảo tự tin nói rằng:

- Chú cứ yên tâm, khoa thi này triều đình lấy Nhất giáp chắc về phần ta, thứ hai phần ông bạn người Thanh Hoa, thứ ba Tam giáp phần chú.

Kết quả kỳ thi đúng như ông Cảo dự đoán: Nguyễn Đăng Cảo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Nguyễn Đăng Minh đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Bài văn của Nguyễn Đăng Cảo thể hiện trí tuệ uyên bác, văn lý hùng hồn, xứng đáng làm Trạng nguyên nhưng triều đình và quan giám khảo cho ông là người ngang tàng, bướng bỉnh nên chỉ cho đỗ Thám hoa.

Sau đỗ Thám hoa khoa Bính Tuất (1646), đến năm Kỷ Hợi (1659), ông đỗ đầu kỳ thi Đông các nên được bổ chức Đông các đại học sĩ. Với trí tuệ siêu việt và tài ứng đối thao lược, sắc bén, Nguyễn Đăng Cảo được vua Lê cử tiếp sứ nhà Thanh nhiều lần và từng được dẫn đoàn đi sứ nhà Thanh. Có nhiều giai thoại trong các cuộc tiếp sứ và tiếp vua nhà Thanh thể hiện sự thông tuệ, lòng trung quân ái quốc của Nguyễn Đăng Cảo .

Một lần sứ thần nhà Thanh sang sắc phong cho vua Lê khi đến trạm Xương Giang liền đưa cho sứ bộ của ta một vuông gấm lớn có đề chữ "Càn" và ra điều kiện phải có người giảng được thì mới vào Thăng Long. Vua Lê liền triệu Nguyễn Đăng Cảo về triều để hỏi. Ông mở tấm gấm rồi tâu lên vua:- *Cái trò đánh đố chữ nhỏ mọn ấy, bõ bèn gì mà Hoàng thượng phải bận tâm.*

Nói rồi, ông lấy bút viết một nét sổ cạnh chữ Càn và giải thích:

- Tượng của quẻ Càn trong Kinh Dịch là ba nét ngang, thêm một nét sổ thì thành chữ Vương. Sứ nhà Thanh sang ta phong Vương cho bệ hạ đấy.

Khi nhận lại vuông gấm, quả nhiên sứ Thanh vào kinh đô Thăng Long phong Vương cho vua Lê. Lễ phong Vương xong, vua Lê lại cử Nguyễn Đăng Cảo tiễn sứ bộ nhà Thanh lên ải Nam Quan (Lạng Sơn). Trong lúc nghỉ ngơi, sứ nhà Thanh đem sách ra phơi,ông cũng nằm phơi bụng. Thấy sự lạ, sứ nhà Thanh liền hỏi sao, ông trả lời hài hước:

- Sách "Cửu Kinh" của tôi ở trong bụng cũng bị ướt, nay trời quang cũng phải mang ra phơi.

Vừa ngạc nhiên, vừa khâm phục, sứ nhà Thanh vội nói:

- Chúng tôi vừa bị thất lạc mất bản chính của sách "Đại học", phiền ngài chép lại giúp để đem về khắc in.

Nguyễn Đăng Cảo liền viết một mạch toàn bộ bản sách *"Đại học"* khiến sứ bộ nhà Thanh vô cùng cảm phục:

- Năm trước quan Thái sử tâu lên vua Thanh là nước Nam có sao Văn Khúc chiếu sáng, nay quả không sai.

Năm Quý Tỵ (1653), sứ nhà Thanh lại sang mang chiếu và đưa cho triều đình 10 vuông gấm, trong gói các loại mũ, xiêm, quần áo. Vua Lê không hiểu triều đình Thanh muốn gì, lại triệu Nguyễn Đăng Cảo về kinh đô để hỏi. Khi xem qua các vật trên, ông Cảo liền tâu với vua rằng: Bắc triều nhà Thanh thay nhà Minh nên đưa các vật này để lệnh cho các nước chư hầu phải thay đổi cách ăn mặc như nhà Thanh, không được theo thói cũ của nhà Minh.

Vua Lê liền cử Đăng Cảo tiếp sứ nhà Thanh để tìm cách thoái thác vì nước Nam có truyền thống riêng từ rất lâu đời, không thể theo phong tục của nhà Thanh được. Nguyễn Đăng Cảo liền lấy một tấm lĩnh cùng các thứ quần áo, trang phục của nước ta gói lại, gửi cho sứ bộ nhà Thanh với hàm ý nước Nam có truyền thống, trang phục riêng, không thể theo nhà Thanh. Ông còn làm bài biểu "*Giải chư hầu hoặc*" (Cởi bỏ hiểu lầm về chư hầu) gửi sứ giả về dâng vua Thanh. Xem bài biểu, vua Thanh khâm phục tài hùng biện của ông, bèn hạ chiếu bãi lệnh và nói: "*Người giỏi nước Nam không đời nào không có, nhưng như Đăng Cảo này, thật là có một*".

Nhờ tài biện bác sắc sảo, giữ được danh dự Quốc thể và truyền thống văn hóa dân tộc, Nguyễn Đăng Cảo đã được dẫn đầu đoàn sứ bộ nước ta sang nhà Thanh. Biết tiếng ông Cảo hay chữ qua bài biểu "*Giải chư hầu hoặc*", lần này gặp mặt vua Thanh ra một vế đối với nội dung khinh miệt, yêu cầu ông Cảo đối lại:

- "*Lão khuyển lạc mao, do hướng đình tiền phệ duyệt*".

(*Nghĩa là*: Con chó già rụng lông còn ngóng ra sân sủa lên bóng trăng).

Nghe xong Đăng Cảo liền đối lại:

- "*Tiểu oa đoản cảnh, mạn củ tỉnh để khuy tiên*".

(*Nghĩa là*: Ếch con ngắn cổ cũng dám ngồi đáy giếng ngắm trời)

Vua Thanh vô cùng tức giận, song cũng phải tỏ ra khen ngợi sứ bộ nước Nam vừa uyên thâm vừa đầy dũng khí. Từ

đó triều đình nhà Thanh bớt coi thường nước ta mỗi khi sứ thần ta sang đàm phán, tuế cống.

Cũng chuyến đi sứ này, khi qua một ngôi chùa lớn có kiến trúc lộng lẫy, sứ nhà Thanh liền mời ông Cảo cho chữ vào bức hoành phi để treo. Ông Cảo liền phóng bút viết hai chữ "*Trùng nhị*". Tất cả mọi người đều không hiểu ý nghĩa của bức hoành phi là gì. Ông Cảo liền giải thích:

- Đây là bốn chữ "Phong nguyệt vô biên" viết giản lược đi thôi. Chữ "phong", chữ "nguyệt" bị gió thổi bay mất áo, chỉ còn ruột "trùng nhị" trơ lại.

"*Phong nguyệt vô biên*" (trăng gió vô tận) thành hai chữ "*Trùng nhị*" đã chứng tỏ tài chơi chữ và sự hài hước của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo.

Dân gian còn truyền lại rằng, trong một lần về kinh, khi đi qua làng Đình Bảng, thấy dân thôn đang hội hè, tế lễ linh đình, Nguyễn Đăng Cảo liền nghĩ ra cách để quân lính đi theo được vào hưởng lộc, ăn uống một bữa no say. Ông đóng giả là người cầm đầu gánh hát xin vào đình hát mừng. Được xã trưởng và dân đồng ý, Nguyễn Đăng Cảo liền đọc bài chúc Thánh nhưng nội dung lại rất ngạo ngược:

"*Quân là vua ngồi ở trên ngai,*

Thần là tôi chúc liệt đô đài.

Tử là con hay ngồi gióng trống,

Phụ là cha đứng ở bên ngoài".

Nghe nội dung bài chúc, viên xã trưởng tức giận bèn trói ông Cảo ở cột đình để hỏi tội. Bỗng lúc đó, quân lính

kéo vào mời ông Cảo về lại Kinh kẻo muộn. Cả dân xã hốt hoảng nhận ra quan Ngự sử, liền đem rượu thịt thiết đãi quan Thám và quân lính một bữa no say.

Khi bị bãi quan về quê dạy học:

Năm Nhâm Dần (1662), Nguyễn Đăng Cảo bị bãi chức nên về quê mở trường dạy học. Nhiều người tới theo học, trong đó có người đỗ đạt trở thành những viên quan trụ cột của triều đình nhà Lê Trung hưng. Tiêu biểu nhất là Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo - cháu ruột của ông, Hoàng giáp Nguyễn Đương Hồ (người làng Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Du). Cả hai người cùng học Nguyễn Đăng Cảo và cùng thi khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683). Nguyễn Đăng Đạo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên), làm quan đến chức Đô Ngự sử, Binh bộ Thượng thư, truy tặng Lại bộ Thượng thư… Nguyễn Đương Hồ đỗ Hoàng giáp, làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư.

Thời gian ở quê dạy học, Nguyễn Đăng Cảo đã gắn bó cuộc đời mình với gia tộc, nhân dân quê hương bằng nhiều việc làm tâm đức. Đồng thời cũng bộc lộ rõ nét những cá tính, nhân cách đặc biệt, được mọi người ghi nhớ, truyền tụng bằng nhiều giai thoại lý thú.

Tương truyền, Nguyễn Đăng Cảo đã xin cho dân vùng Đông Ngàn - nơi thường xuyên bị úng ngập, mùa màng thất bát, được làm cầu, mương để tiêu úng, thoát nước. Ông còn đích thân làm lễ cầu đảo, kêu trời mưa cho dân có nước cày cấy. Ông còn làm một bài văn tế cầu mưa với lời lẽ thống

thiết, đã thể hiện sự thấu hiểu sự cực nhọc trong sản xuất nông nghiệp của người dân..

Giai thoại về Nguyễn Đăng Cảo tu tiên:

Khi bị bãi chức về quê, Nguyễn Đăng Cảo nhiều lần ngao du đây đó, mải mê đến nỗi quên cả lối về. Một hôm, ông lên chơi trên núi Lạn Kha (núi Phật Tích), bỗng nhìn thấy một đạo nhân nằm ngay trên sợi dây buộc căng ở đầu hai cây gậy. Thấy lạ, Đăng Cảo quỳ lạy đạo nhân. Được một trống canh, đạo nhân ngồi dậy nói:

- Ông có phải Thám hoa làng Hoài Bão không?

Nguyễn Đăng Cảo dập đầu nhận và xin đạo nhân cho đi tu tiên. Đạo nhân vung tay và nói:

- Ông có số nhưng không có mệnh, đừng nên làm khổ thân.

Đăng Cảo cố van xin, vị đạo nhân liền nói:

- Tu tiên phải ăn kiêng nhiều thứ, trong đó có thịt chó. Ông có thể kiêng được không?

Ông trả lời kiêng được, đạo nhân liền cho đi theo. Đến một cái chợ, mùi thịt chó ở trong hàng cơm thơm phức bay ra. Ông thèm quá, xin đạo nhân cho ăn một bữa rồi sẽ thôi hẳn. Đạo nhân bằng lòng. Ông ăn no rồi đi ra, đạo nhân liền bảo:

- Ta là Trần Đồ Nam đây. Ông có số nhưng không có mệnh, thôi đừng làm khổ thân nữa!

Đạo nhân bèn trao cho ông phương thuốc chữa trâu bò rồi bỏ đi, không trông thấy đâu nữa. Ông dụi mắt nhìn kỹ, thì

ra đây chính là chợ Cầu Lim ở làng Nội Duệ - quê ông. Nơi đây có món đặc sản thịt chó ngon nổi tiếng vùng Đông Ngàn - Kinh Bắc.

Không chỉ có giai thoại tu tiên, Nguyễn Đăng Cảo còn tiêu trừ yêu quái làm hại dân lành. Chuyện rằng, ở núi Chè có một tiên nữ bị tội giáng xuống trần gian. Vị tiên này thường trêu ghẹo người qua đường, tác oai tác quái làm ai cũng sợ. Riêng Nguyễn Đăng Cảo không sợ mà còn tìm cách để trừng trị. Ông chặn đường yêu quái, cướp được hòn ngọc tiên tri, nuốt thẳng vào bụng. Từ đó, yêu quái không dám trêu ghẹo người qua đường nữa. Người đời bảo rằng, do trừ được yêu quái nuốt được viên ngọc, Nguyễn Đăng Cảo đã trở nên thông tuệ, có tài tiên tri và đối đáp thông minh.

b. Còn có thể kể ra nhiều giai thoại nữa về Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, như Nguyễn Đương Hồ đến làng Hoài Thượng xin làm học trò Nguyễn Đăng Cảo, gặp ông lão ra bờ ao xách nước, liền hỏi thăm nhà thầy Cảo ở đâu, liền được ông lão trả lời bằng một bài thơ, rồi định dọa đánh. Nguyễn Đương Hồ liền giơ tay đỡ rồi xin lỗi ông lão. Hôm sau vào học Đương Hồ vừa ngạc nhiên vừa sợ hãi vì người thầy đang ngồi nghiêm chỉnh dạy học chính là ông lão xách nước mà ông gặp hôm trước.

Chỉ với một số giai thoại nêu trên đã cho thấy con người Nguyễn Đăng Cảo vừa có những nhân cách tiêu biểu và cá tính đặc biệt của kẻ sĩ Bắc Hà và nhân tài Bắc Ninh - Kinh Bắc với những đặc trưng nổi bật:

- Phẩm chất ngang tàng, khí chất ngạch trực, tính tình phóng túng, nhiều tài hoa, hài hước.

- Thông minh, hiếu học và thành đạt trong khoa cử.

- Trung quân, ái quốc sáng ngời, cống hiến tất cả tài năng, tâm đức cho sự nghiệp kinh bang tế thế, làm rạng danh quốc thể khiến triều đình nhà Thanh cảm phục.

- Gắn bó với gia tộc và quê hương bằng nhiều việc làm tâm đức, thiết thực giúp dân trong lao động sản xuất, được mọi người nhớ ơn và kính trọng.

Những phẩm chất, tính cách đó của Nguyễn Đăng Cảo đã có ảnh hưởng sâu sắc đến người cháu ruột đồng thời là học trò của ông là Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

Tóm lại, Nguyễn Đăng Cảo là bậc Nho sĩ tài danh và nhiều cá tính. Ông là viên quan mẫn cán, một nhà ngoại giao xuất sắc, một nhà giáo tài ba và giàu tâm đức trong sự nghiệp trồng người, một người con của gia tộc Nguyễn Đăng ở quê hương Hoài Thượng,Tiên Du.

3. Để ghi nhớ công lao và tri ân quan Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, gia tộc Nguyễn Đăng và quê hương Bắc Ninh đã có nhiều việc làm cụ thể nhằm bảo tồn, phát huy những giá trị di sản văn hóa do Nguyễn Đăng Cảo để lại.

Ngôi nhà xưa của quan Thám được bảo tồn và được nhà nước xếp hạng Di tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia từ năm 1994 cùng với ngôi nhà của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Việc bảo tồn, tôn tạo nhằm mục đích biến di tích này vừa là nơi tưởng niệm danh nhân, vừa là lưu giữ những

tài liệu, hiện vật liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Đồng thời, nhà thờ cũng là nơi tổ chức các buổi họp mặt cúng giỗ của gia tộc. Những buổi họp mặt này lại là dịp hiếm có để giáo dục truyền thống hiếu học khoa bảng cho các con cháu trong dòng họ.

- Những nguồn tài liệu về các danh nhân khoa bảng của gia tộc Nguyễn Đăng đã được dòng họ sưu tầm, biên soạn thành tài liệu để con cháu trong gia tộc học tập noi theo, đồng thời phục vụ cho công tác nghiên cứu của các cơ quan và nhiều học giả trong, ngoài nước.

- Đặc biệt, tấm gương hiếu học thông minh, tài năng xuất chúng cùng cá tính, nhân cách của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đã được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và văn hóa tìm hiểu, biên soạn và xuất bản nhằm phổ biến rộng rãi trong công chúng. Tiêu biểu như các ấn phẩm: "*Trạng nghè cống*" của Tiên đàm Nguyễn Tường Phượng (Ty văn hóa Hà Bắc xuất bản từ năm 1971), "*Kinh Bắc phong thổ diễn quốc sự*" do Trần Văn Giáp biên soạn và khảo thích (Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản năm 1971), "*Danh nhân lịch sử Kinh Bắc*" của Trần Quốc Thịnh (Nhà xuất bản Lao động năm 2004), "*Các vị Đại khoa tỉnh Bắc Ninh*" (Bảo tàng Bắc Ninh, xuất bản năm 2015), "*Văn bia Văn Miếu Bắc Ninh*" của Nguyễn Quang Khải dịch và chú giải (Nhà xuất bản văn hóa dân tộc, Hà Nội năm 2000), "*Tài hùng biện của người xưa*" do Phạm Thuận Thành biên soạn (Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, năm 2002)…

Năm 1994, nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Huế (nay là Phó giáo sư, Tiến sĩ Văn học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) đã có công trình khảo cứu "*Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (1651 – 1719)*" (Sở Văn hóa - Thông tin và thể thao Hà Bắc xuất bản). Đây là công trình khảo cứu đầu tiên về một danh nhân khoa bảng tiêu biểu của dân tộc và quê hương Bắc Ninh - Kinh Bắc. Trong công trình này, tác giả đã dành một số trang để trình bày về Nguyễn Đăng Cảo với tiêu đề: "*Người bác - Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo*", trong chương II của cuốn sách..

Với những việc làm thiết thực và giàu giá trị nhân văn nêu trên, danh nhân lịch sử - văn hóa Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo đã, đang và sẽ được các thế hệ người Việt Nam nói chung, nhân dân quê hương Hoài Thượng nói riêng học tập noi theo. Theo chúng tôi, nhà khoa bảng tiêu biểu đồng thời là nhà ngoại giao tài ba, một nhà giáo có nhiều đóng góp trong việc đào tạo nhân tài cho đất nước như quan Thám Nguyễn Đăng Cảo xứng đáng được mang tên một đường phố và một trường học ở thành phố Bắc Ninh và huyện Tiên Du./.

VÀI NÉT VỀ THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN ĐĂNG MINH

Ths. Nguyễn Liên Hương[*]

1. Thân thế của Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Đăng Minh

Nguyễn Đăng Minh 阮登明, tự Phác Phu 樸夫, thụy Hành Sơn 衡山, Ông là người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, xứ Kinh Bắc (nay là làng Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh).

Thông tin về năm sinh, năm mất của ông trong các nguồn sử liệu không đồng nhất với nhau. Khảo cứu ba cuốn gia phả sưu tầm tại nhà thờ họ Nguyễn Đăng gồm: Cuốn thứ nhất: *Gia phả* (78 trang)[1] cho biết Nguyễn Đăng Minh sinh vào "*giờ Dần, ngày 29 năm Ất Sửu"* tức là năm 1625; cuốn thứ hai: *Hoài bão Nguyễn Đăng tộc phả*[2] không ghi năm sinh chỉ ghi ngày ông mất; cuốn thứ ba: *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử, quyển chi nhất* 仙懷阮族家史卷之一 cũng không thấy nói đến năm sinh của ông nhưng lại cho biết Nguyễn Đăng Minh "*22 tuổi trúng Tiến sĩ"*. Như vậy, ông phải sinh năm Ất Sửu (1625) như gia sử viết[3].

---

[*]**Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám.**

[1] Cuốn *Gia phả* là bản photocopy gồm 78 trang, không có bài tựa nên chưa rõ do ai chép hoặc ghi lại (?).

[2] Cuốn *Hoài bão Nguyễn Đăng tộc phả* là bản gốc gồm 93 trang, có bài tựa ghi rõ do cháu Nguyễn Lâm phụng sao vào ngày 10 tháng Sáu năm Ất Sửu niên hiệu Khải Định thứ 10 (1925).

[3] Thông thường trong gia phả, khi tính tuổi đều tính thêm cả tuổi âm. Gia phả ghi ông đỗ năm 22 tuổi tức là thực chất nếu không tính tuổi âm thì lúc đỗ ông mới 21 tuổi. Như vậy, làm phép tính trừ thì ông sinh vào năm Ất Sửu (1625).

Tuy nhiên, trong sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* của Viện Nghiên cứu Hán Nôm khảo cứu và biên soạn, ở mục thứ tự 1759 nói về Nguyễn Đăng Minh chép rằng:

Nguyễn Đăng Minh 阮登明 (1623-1696). Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du. Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Em Nguyễn Đăng Cảo, cha Nguyên Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo. 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông... Ông về trí sĩ thọ 74 tuổi"[1].

Nhóm nghiên cứu Ngô Đức Thọ căn cứ chủ yếu vào các bản sách *Đăng khoa lục* chính thống của nhà nước để cung cấp thông tin về các nhà khoa bảng. Ở đây, tác giả cuốn sách cũng đã cộng thêm "tuổi âm" nên cho rằng Nguyễn Đăng Minh đỗ năm 24 tuổi (thực chất là 23 tuổi dương).

Về năm mất của ông, cả ba cuốn gia phả trên đều ghi thông tin Nguyễn Đăng Minh mất ngày 19 tháng Tư, trong đó cuốn *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử quyển chi nhất* ghi rõ Nguyễn Đăng Minh "*mất ngày 19 tháng Tư năm Mậu Dần niên hiệu Chính Hòa. Khi mất, ông được triều đình truy tặng chức Hộ bộ Tả Thị lang, Thái bảo"*[2]. Năm Mậu Dần niên hiệu Chính Hòa chính là năm 1698. Nếu sinh năm 1923 thì ông thọ 76 tuổi. Nếu sinh năm 1925 thì ông thọ 74 tuổi.

---

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, H, 2006, tr. 487.
[2] *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*, quyển 2, tờ 21a.

Khảo thêm các cuốn *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* 仙懷阮族家史, *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* 北寧全省地輿誌, *Bắc Ninh tỉnh địa dư chí (nhân vật)* 北寧省地輿誌 -人物, *Danh hiền lục*名賢錄, *Đại Việt Đỉnh nguyên Phật lục* 大越鼎元佛錄, *Tam khôi bị lục*三魁備錄... hiện lưu trữ tại Thư viện Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, chúng tôi nhận thấy rằng các cuốn trên có nhắc đến Nguyễn Đăng Minh nhưng không thấy ghi về năm sinh, năm mất của ông. Duy chỉ có cuốn *Danh thần truyện ký*名臣傳記 ghi ông mất năm 70 tuổi[1]. Như vậy, nếu sinh vào năm Ất Dậu (1625) thì ông mất vào năm Giáp Tuất (1694), sinh năm Quý Mùi (1623) thì ông mất vào năm Nhâm Thân (1692).

Tóm lại, về năm sinh của Nguyễn Đăng Minh có 2 thông tin là năm Quý Mùi (1623) và năm Ất Dậu (1625). Về năm mất của ông có 4 thông tin là: năm Nhâm Thân (1692), năm Giáp Tuất (1694), năm Bính Tí (1696) và năm Mậu Dần (1698). Những thông tin này cần sự khảo chứng kỹ lưỡng hơn nữa mới có thể đưa ra những kết luận khoa học cụ thể.

Nguyễn Đăng Minh sinh trưởng trong một gia đình hiếu học và dòng họ danh vọng của đất Tiên Du[2]. Cuốn *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*仙懷阮族家史cho biết họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng trước sau có lịch sử 600 năm. Bốn vị tổ ban đầu của dòng họ đều làm nghề dạy học, từ đời thứ

[1] Danh thần truyện ký, tr.47-52
[2] Bắc Ninh tỉnh địa dư chí (Nhân vật) 北寧省地輿誌 -人物, bản sao hiện lưu tại Thư viện Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám.

năm trở đi bước vào thời kỳ khoa bảng. Qua các triều đại quân chủ Việt Nam, dòng họ Nguyễn Đăng nổi danh với hơn 20 vị đỗ trung khoa và 5 vị đỗ đại khoa (Nguyễn Đăng Cảo đỗ Thám hoa khoa Bính Tuất đời vua Lê Chân Tông niên hiệu Phúc Thái thứ 4 (1646); Nguyễn Đăng Minh đỗ Tiến sĩ cùng khoa với Nguyễn Đăng Cảo; Nguyễn Đăng Tuân đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu đời vua Lê Gia Tông niên hiệu Dương Đức thứ 2 (1673); Nguyễn Đăng Đạo đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi đời vua Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) và Nguyễn Gia Vận đỗ Tiến sĩ khoa Quý Mùi niên hiệu Chiêu Thống (1787). Bằng tài năng, trí tuệ và phẩm hạnh của mình, các nhà khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng đã hết lòng phụng sự quốc gia, dân tộc trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, giáo dục, đồng thời tạo nên một dòng họ được xếp vào hàng *"Tứ gia vọng tộc"* của xứ Kinh Bắc xưa.

Trong gia đình, Nguyễn Đăng Minh là con thứ. Thân phụ ông tên tự là Dã Phu, tên thuỵ là Hằng Sơn, là Hiệu sinh ấm phong Đại lý tự, Tự thừa Tham nghị, sau được phong tặng Binh Bộ Tả Thị lang, Thái bảo. Thân mẫu ông họ Nguyễn (người xã Khắc Niệm Thượng), hiệu là Từ Thiện, được phong là Thái Bảo Liệt Phu nhân. Ông bà sinh được bốn người con gồm ba trai, một gái. Con trai trưởng là Nguyễn Đăng Cảo, thứ là Nguyễn Đăng Minh và con trai út tự là Nhã Phu, hiệu là Hoa Sơn, thi Hương trúng Tứ trường, nhận chức Tú lâm cục Điển nghĩa[1].

[1] Xem *Hoài bão Nguyễn Đăng tộc phả*, phần ghi về Tổ đời thứ 9 là Nguyễn Đăng Minh.

Thuở thiếu thời, Nguyễn Đăng Minh đã bộc lộ tư chất thông minh, hiếu học, lại được sự giáo dục, uốn nắn kèm cặp của cha nên ông và các anh em đã sớm lập chí từ nhỏ. Năm 16 tuổi, ông đỗ Hương cống. Năm Bính Tuất (1646), cùng với anh trai là Nguyễn Đăng Cảo, ông tới kinh thành Thăng Long tham dự kỳ thi Hội. Tại kỳ thi này, triều đình lựa chọn 17 người vào hạng xuất sắc thì cả hai anh em ông đều trúng cách. Hôm sau, vào thi Điện, hoàng thượng ngự lãm, định thứ tự cao thấp, ban cho Nguyễn Đăng Cảo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Thám hoa), Nguyễn Viết Cử đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) và 15 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân, trong đó có Nguyễn Đăng Minh[1]. Sau khoa thi, ông và anh trai Nguyễn Đăng Cảo cùng vinh quy bái tổ. Một gia đình có hai anh em cùng đỗ Tiến sĩ thì nhiều nhưng đỗ cùng khoa thi, cùng vinh quy bái tổ lại là điều hiếm gặp trong lịch sử khoa cử Việt Nam.

2. Sự nghiệp quan trường và trước tác của Tế tửu Nguyễn Đăng Minh

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Đăng Minh chính thức bước vào con đường quan trường đầy hứa hẹn được cống hiến tài năng, trí tuệ cho triều đình và đất nước. Tuy nhiên, hoạn lộ của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh còn nhiều câu hỏi đang bỏ ngỏ, bởi các nguồn tư liệu ghi về

[1] Theo Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646).

ông rất hạn chế và trước tác của ông để lại cũng không nhiều.

Trong suốt khoảng gần 10 năm (1646 - 1653), Nguyễn Đăng Minh giữ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo[1], trật Tòng thất phẩm, thực hiện công việc tu soạn các bộ sử. Tháng 3 năm Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 (1665), triều đình ban thưởng cho các chức trong ngoài được thăng cấp, Nguyễn Đăng Minh lúc này được cử làm Hiến sát sứ xứ Hưng Hoá. Về đợt thăng chức này của ông, *Đại Việt sử ký toàn thư* còn cho biết thêm: "*Đăng Minh nguyên trước bị giáng bãi, đến đây cho thăng cấp, cho nên lại được bổ dùng*"[2]. Có thể thấy, trong khoảng thời gian trước năm Cảnh Trị thứ 3 (1665), không rõ Nguyễn Đăng Minh vì lý do gì mà lại bị giáng bãi. Theo gia phả của dòng họ Nguyễn Đăng[3], ông từng làm quan Hiến sát sứ Sơn Tây, Tả Tham chính Thanh Hoa nhưng không ghi rõ vào thời điểm nào. Bản gia phả này cũng cho biết Nguyễn Đăng Minh từng đảm nhiệm chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám không chỉ là nơi có chức năng phụng thờ các bậc Tiên thánh, Tiên hiền mà còn đóng vai trò là trung tâm đào tạo nho sĩ cao cấp cho chính quyền quân chủ. Tế tửu là vị quan đứng đầu Quốc Tử Giám, được các triều đình tuyển chọn trong số những vị quan đã đỗ Tiến sĩ. Vị quan này phải có đức, có tài để phụng mệnh nhà vua trông coi Văn Miếu, *"rèn tập sĩ tử, phải chiếu chỉ truyền*

[1] Văn bia đề danh Tiến sĩ các khoa thi năm 1607,1610,1613 (bia dựng năm 1655).
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tập 3. tr.271.
[3] *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử* 仙懷阮族家史.

năm trước, hằng tháng theo đúng kỳ cho tập làm văn, để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước"[1]. Cùng các học quan trường Giám, các vị Tế tửu Quốc Tử Giám qua các thời kỳ đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp giáo dục, đào tạo hiền tài cho đất nước. Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh là một trong những tài đức vẹn toàn được triều đình Lê Trung hưng tin tưởng cử giữ chức Tế tửu.

Thông tin về việc Nguyễn Đăng Minh giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám không ghi trong các bộ chính sử nhưng có thể tìm thấy ở nhiều tài liệu khác. *Các nhà khoa bảng Việt Nam* trong mục viết về Nguyễn Đăng Minh cho biết ông *"làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Nam"*[2]. *Cuốn Tam khôi bị lục* 三魁備錄,trong phần viết về Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo có đoạn ghi: *"Đăng Minh là Tiến sĩ, đổi tên là Đăng Triêm, làm quan đến chức Tế tửu". Danh thần truyện kí* 名臣傳記 , sách ghi truyện về các danh thần, danh nho nước ta khi viết về Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo có đề cập*: "Em trai của ông là Tế tửu đã nghỉ hưu tên Đăng Minh"*[3]. *Đại Việt đỉnh nguyên phật lục* 大越鼎元佛錄khi viết về Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo ghi: *"Cha là Đăng Minh cũng là Đồng Tiến sĩ, [làm quan đến chức] Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Nam, về trí sĩ, là em trai của Đăng Cảo". Toàn Việt thi lục* trong phần ghi thông tin về tác giả Nguyễn Đăng Đạo có đoạn viết: *"Nguyễn Đăng Đạo: người Hoài Bão, Tiên Du, con trai của Tế tửu [Nguyễn] Đăng*

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 586.
[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, H, 2006, tr. 487
[3] *Danh thần truyện kí* 名臣傳記, trang 52.

Minh" (阮登道: 仙遊懷抱人, 祭酒登明之子). *Bắc Ninh toàn tỉnh dư chí* 北寧全省地輿誌 cho biết ông *"Làm quan đến chức Tế tửu". Hoài bão Nguyễn Đăng tộc phả* cũng ghi Nguyễn Đăng Minh là Tế tửu Quốc Tử Giám nhưng không ghi năm và thời điểm ông giữ chức vụ này.

Bia đá *Toàn xã đẳng cộng lập/ Huệ hứa bản xã điền/Ngô công tôn thần bi/Bính Dần niên đông tiết*[1] tại đình Dưỡng Mông, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, niên đại bia năm Chính Hoà thứ 7 (1686) cung cấp căn cứ xác đáng trong dòng ghi về người soạn văn bia:

賜丙戌科同進士出身光進愼祿大夫國子監祭酒演祿男京慈僊抱阮樸夫撰 *Tứ Bính Tuất khoa Đồng Tiến sĩ xuất thân, Quang Tiến Thận Lộc đại phu, Quốc Tử Giám Tế tửu, Diễn Lộc nam, Kinh Từ Tiên Bão Nguyễn Phác Phu soạn* (nghĩa là: Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, Quang Tiến Thận Lộc đại phu, Tế tửu Quốc Tử Giám, Diễn Lộc nam, Nguyễn Phác Phu ở [Hoài] Bão, Tiên [Du], [xứ] Kinh [Bắc] soạn).

Đây là thông tin rất quan trọng xác nhận năm Chính Hoà thứ 7 (1686)[2] Nguyễn Đăng Minh đảm nhiệm chức vụ Tế tửu Quốc Tử Giám và có lẽ kéo dài cho đến khi ông về trí sĩ[3].

---

[1] Thác bản kí hiệu 6778/6779/6780/6781-Viện Nghiên cứu Hán Nôm, xem thêm *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb.Văn hóa Thông tin, 2007, tập IV, tr.220-221.

[2] Có thể trước thời điểm soạn văn bia ông đã đảm nhiệm chức vụ Tế tửu Quốc Tử Giám.

[3] Theo *Tiên Hoài Nguyễn tộc gia sử*仙懷阮族家史.

Về sự nghiệp trước tác, so với những người nổi tiếng cùng thời, tác phẩm của Nguyễn Đăng Minh để lại không nhiều. Hiện nay, chúng ta mới biết được vài ba tấm bia do chính Nguyễn Đăng Minh soạn. Ngoài văn bia *Toàn xã đẳng cộng lập/ Huệ hứa bản xã điền/Ngô công tôn thần bi/Bính Dần niên đông tiết* như đã đề cập ở trên, có thể kể đến ba tấm bia hiện vẫn còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, gồm: văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định thứ 8 (1607), văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định thứ 12 (1610), văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14 (1613). Ba bài ký trên văn bia Quốc Tử Giám do Nguyễn Đăng Minh chấp bút không những cho thấy giá trị văn chương của tác phẩm mà còn thấy giá trị tư tưởng của tác gia và thời đại hết sức sâu sắc.

Tác giả Nguyễn Đăng Minh đã sử dụng lối văn biện luận, lấy ý để phân tích, biện minh và thuyết phục người đọc về ý nghĩa, mục đích, tư tưởng của triều đình khi cho truy dựng bia Tiến sĩ, đó là khẳng định vai trò, giá trị của nhân tài, của kẻ sĩ thành đạt. Trong các bài ký, Nguyễn Đăng Minh đã nêu bật được vai trò của hiền tài có quan hệ trọng đại với vận mệnh của một quốc gia:

"Nền trí trị ắt sinh ra những người toàn tài, mà những bậc toàn tài đủ để làm cho nền trí trị được lâu dài bền vững. Nhưng nhân tài tất phải do khoa mục mà ra" (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14)[1].

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, H, 2002, tr. 252

Hay: "*Mở khoa thi chọn kẻ sĩ là để cho vẻ vang ở đương thời; ghi tên lên bia dựng ở Quốc Tử Giám là muốn cho lưu danh với hậu thế* (đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định thứ 12)[1].

Không những thế, ông còn viện dẫn cổ nhân để nghiệm chứng đương thời:

"Từ đời nhà Ngu đã có lệ mời đón người có tài, gọi là "lai tuấn"[2]*, cho nên gọi nhân tài là tuấn, là ngải, mà nhân tài cũng theo lệ mời đón đó mà ra. Nhà Chu đãi người hiền như tân khách, gọi là "tân hiền", cho nên những kẻ sĩ hiền năng đều do cách đó mà được tiến dâng. Đông đảo hiền năng hoà hợp ở triều cho nên có thể giúp nên thiên hạ trị bình. Châm chước lệ xưa mà làm chuẩn mực cho đời nay, chính là lúc này vậy"* (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14)[3].

Kết cấu các bài văn bia khá chặt chẽ, logic, lí lẽ lập luận rõ ràng, vận dụng linh hoạt các câu dài, câu ngắn khác nhau nhưng đều tạo nên khí thế khi điểm lại những công trạng của các bậc Tiến sĩ trong khoa thi:

"*Từng thấy các vị thi đỗ khoa Tiến sĩ này, họ tên đã được ghi lên bảng vàng, không vị nào không hết lòng vì nước, ra sức thờ vua, khiến cho thiên hạ yên vững như*

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), Sđd, tr. 252
[2] Nghĩa là: Người tài được mời đến.
[3] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, H, 2002, tr. 252.

Thái Sơn bàn thạch" (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định thứ 12)[1].

"*Hãy điểm những người thi đỗ khoa này, thì thấy đó là những người lấy chính trực mà đứng trong triều, lấy tiết liêm bắt mình giữ phép, lau quang chùi bóng bụi nhơ, một chí dồi mài đức hạnh, vớt đuối cứu cháy, xót thương khốn cùng, yêu nước trung vua, không lúc ngưng nghỉ, dốc lòng giúp sáng vương độ, vững chắc làm trụ đá hoàng gia, đặt thiên hạ vào chốn vững yên như Thái Sơn bàn thạch"* (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14)[2].

Rõ ràng mấy chục năm qua, các nhà khoa bảng của ba khoa thi đã đem tài năng, trí tuệ của mình giúp rập triều đình, tô điểm cho nền thái bình thịnh trị, được triều đình trọng dụng. Họ cũng là tấm gương cho hậu thế noi theo.

Nguyễn Đăng Minh đã sử dụng ngôn ngữ cô đọng, giàu sức thuyết phục, thay mặt triều đình nhắc nhở bổn phận của người được chọn lựa: "*phải nên gắng sức sửa mình, cũng giống như công mài đá giữa ngọc để có thể làm người trung hậu mà đứng giữa triều đình. Gắng hết sức trau dồi đạo đức phẩm tiết để giúp vua được như vua đời Đường Ngu, để cho dân được nhờ ơn như dân đời Nghiêu Thuấn"* (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định thứ 12)[3]. Đồng thời ông cũng khéo léo phân tích phải trái, răn dạy kẻ sĩ nhất kẻ sĩ đương thời về cách sống, cách làm việc, cùng

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), Sđd, tr. 249.
[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), Sđd, tr. 253.
[3] Ngô Đức Thọ (chủ biên), Sđd, tr. 249.

luân thường đạo lý, để không rơi vào ác niệm, tiếng tốt cũng như lời xấu sẽ theo đó mà được lan truyền ngưỡng mộ, người đời sẽ nhìn vào tên trên bia đá mà nói rằng: "*đó là hạng thừa thãi của khoa mục, là kẻ có tội với thanh danh giáo hoá. Như thế thì tỳ vết không thể che đậy được, chẳng đáng sợ lắm sao"* (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định thứ 8)[1].

Trong cả ba bài văn ký, Nguyễn Đăng Minh đều điểm lại sự tiếp nối lệ dựng bia Tiến sĩ của các vị tiên vương. Ông cũng đưa ra chủ ý ngợi khen sự anh minh của các vua Lê, công lao của chúa Trịnh khi cho khắc đá, đề tên Tiến sĩ lưu truyền hậu thế:

"Ngước nghĩ ngày nay, hoàng thượng bệ hạ trang nghiêm chốn cửu trùng, xét rõ trăm việc, giáo dưỡng tác thành nhân tài, sửa sang [...]. Thực nhờ [Đại nguyên suý thống quốc chính sư phụ Thanh vương] giao trọn quyền cho[Nguyên suý Chưởng quốc chính Tây Định vương] trong thống suất trăm quan, ngoài sánh ngang bốn biển (Văn bia khoa thi năm 1607)[2]. Hay "*hoàng thượng bệ hạ gương thánh càng rạng, sáng suốt càng tăng, sùng Nho trọng đạo, mở khoa thi kén kẻ sĩ. Thực nhờ [Đại nguyên suý thống quốc chính sư phụ Thanh vương] mở mang vũ trụ, sửa sang trời đất, giúp nên thời cuộc thái bình, đặc trách giao cho[Nguyên suý Chưởng quốc chính Tây Định vương]ngày*

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), Sđd, tr. 244.
[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, H, 2002, tr. 243-244

đêm mưu lo hưng trị thái bình" (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định thứ 12)[1].

Đồng thời ông đã đưa ra điểm then chốt trong ý nghĩa của việc truy dựng bia hoàn toàn không phải là hư danh và khéo léo giải thích tại sao xấp xỉ 50 năm (1607-1653) triều đình mới cho dựng bia Tiến sĩ và một lần nữa khẳng định *"tầm quan trọng của văn học, sự vẻ vang của thứ bậc khoa danh đã đủ để vừa vinh quang vừa long trọng vậy. Chỉ còn quy chế tốt đẹp khắc đá đề tên là chưa kịp tiến hành. Làm cho hoàn thành việc người trước chưa hoàn thành, làm cho đầy đủ việc đời trước chưa đủ, có lẽ phải đợi tới ngày nay"* (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định thứ 12)[2].

Văn bia *Toàn xã đẳng cộng lập/ Huệ hứa bản xã điền/Ngô công tôn thần bi/Bính Dần niên đông tiết* của Đình Dưỡng Mông (huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) do Nguyễn Đăng Minh soạn gồm 64 dòng chữ Hán và Nôm, toàn văn ước khoảng 1900 chữ, không có hoa văn, không có chữ húy. Chủ đề văn bia xoay quanh việc ông Thị nội giám Ngô Thế Quý, người bản xã, tước Phượng Lộc bá, là người tận tụy, khoan hòa hay làm việc thiện, vì vậy dân xã tôn ông làm phúc thần. Ông Thị nội đã cúng tiến cho xã 120 quan tiền và 4 mẫu ruộng để dung vào việc thờ phụng. Dân xã dựng bia, ghi lại tiểu sử gia đình gia đình nội ngoại, đặt mẫu văn tế và các thể thức cúng giỗ và liệt kê các thửa ruộng.

---

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, H, 2002, tr. 248

[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, H, 2002, tr. 248

Thay cho lời kết

Cuộc đời làm quan của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh gắn liền với thời kỳ đặc biệt và đầy biến động của lịch sử Việt Nam. Đó là thời kỳ đầy những mâu thuẫn, xung đột giữa hai thế lực phong kiến do họ Trịnh và họ Nguyễn đứng đầu phát triển đến mức độ gay gắt. Ở Đàng Trong, một mặt chúa Nguyễn tôn phù nhà Lê, nhưng trên thực tế ra sức đẩy mạnh công cuộc cát cứ, chiêu mộ lưu dân, khai khẩn ruộng đất, lập ra thôn xã, mở các khoa thi... để từng bước biến vùng đất này thành một vùng cai trị độc lập, có thể chế riêng về mọi mặt. Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh ngày một lấn lướt, ức chế vua Lê, vươn tay, ra mặt nắm giữ chính sự, chi phối triều chính, chỉ huy quân đội. Mọi chính sách từ ngoại giao đến kinh tế, xã hội, giáo dục đều do phủ Chúa quyết định, nhà vua ngồi trên ngai vàng chỉ còn là hư danh. Hơn nửa thế kỷ làm quan trong triều, không phải lúc nào con đường sự nghiệp của Nguyễn Đăng Minh cũng bằng phẳng, có lần bị bãi chức nhưng cuối cùng ông cũng đạt được thành tựu nhất định trong sự nghiệp. Mặc dù sống và làm việc trong sự bất ổn của triều chính và tình trạng sa sút, rối loạn của đời sống xã hội đương thời nhưng ông luôn giữ vững cốt cách đức độ của một nhà nho.

Cuộc đời ông còn là một tấm gương về nếp sống giản dị, liêm khiết, tránh mọi sự phiền nhiễu tới dân chúng. Có lẽ chính những nét đẹp của quê hương Kinh Bắc, của dòng tộc đã có tầm ảnh hưởng sâu sắc tới ông tạo nên một con người có phong cách sống đức độ, nhân từ bao dung. Cũng chính phong cách sống này đã phần nào ảnh hưởng đến hai người

con của ông là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Tế tửu Quốc Tử Giám - Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh cũng là một tấm gương ham học, đức độ, nhân từ, yêu nước, thương dân cho thế hệ hôm nay noi theo./



Tượng thờ Tế tửu Nguyễn Đăng Minh (tại đình Yên Đông)

HAI VỊ KHOA BẢNG NGUYỄN ĐĂNG TUÂN VÀ NGUYỄN GIA VẬN CỦA DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG LÀNG HOÀI BÃO

PGS.TS. Nguyễn Thị Huế*

Trong cuốn *Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*[1], chúng tôi đã từng viết với niềm tự hào khi giới thiệu về làng Hoài Bão Thượng (còn gọi là làng Hoài Thượng hay Bịu Thượng, nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) - quê hương của dòng họ khoa bảng Nguyễn Đăng: *"Về truyền thống học hành, có thể nói làng Hoài Bão Thượng là một trong những làng có số người đỗ đạt cao của vùng Kinh Bắc xưa: có tới 8 vị gồm cả Trạng nguyên, Thám hoa, Tiến sỹ. Đó là Tiến sĩ Nguyễn Đoan Trung đỗ năm 1553, Tiến sĩ Nguyễn Củng đỗ năm 1571, Tiến sĩ Nguyễn Kiều Nhạc đỗ năm 1631, Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo đỗ năm 1646, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh đỗ năm 1646, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân đỗ năm 1673, Trạng Nguyên Nguyễn Đăng Đạo đỗ năm 1683, Tiến sĩ Nguyễn Bá Lân đỗ năm 1731*".

Làng Hoài Bão Thượng được bao bọc bởi một vùng đồng bằng trù phú, tạo nên vựa thóc cho đất Kinh Bắc xưa và Bắc Ninh ngày nay. Làng Hoài Bão Thượng nằm trong huyện Tiên Du nơi có núi sông kỳ thú với những khối núi như núi Chè, núi Vân Khám, Long Khám, núi Lim, núi Phật

* **Viện Văn học**

[1] Nguyễn Thị Huế, *Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*, Sở VH TT&TT Hà Bắc, 1994

Tích, núi Tiên Du… và những dòng sông như sông Tiêu Tương, sông Đuống uốn lượn vây quanh. Nơi quê hương chung đúc những tinh hoa của núi sông đó đã sản sinh ra những người con rất đáng tự hào. Dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão Thượng có những tên tuổi như Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, Tiến sĩ Nguyễn Gia Vận đã góp phần làm rạng danh quê hương, đất nước. Tên tuổi của các vị đều được ghi danh vào các bộ sách sử, trong các công trình dư địa chí và được khắc vào văn bia của Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Văn miếu Bắc Ninh. Hiện nay, do tư liệu để lại quá ít nên chân dung hai vị Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Gia Vận của dòng họ Nguyễn Đăng chưa được các nhà nghiên cứu đi sâu tìm hiểu, giới thiệu. Căn cứ vào văn bia "*Kim bảng lưu phương*" ở Văn Miếu Bắc Ninh ghi khắc về 677 vị đại khoa của quê hương Kinh Bắc, cũng như căn cứ vào một số cuốn *Đăng khoa lục,* chúng tôi có đôi nét tìm hiểu và giới thiệu về chân dung hai vị khoa bảng Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Gia Vận.

Về Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân, căn cứ vào cuốn *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh*[1], chúng tôi được biết tên của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân được ghi tại bia ghi danh sách các Tiến sĩ từ khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đến khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa 15 (1694). Đồng thời thân thế và sự nghiệp của ông cũng được ghi lại trong các sách

[1] *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh*, Nguyễn Quang Khải dịch và chú giải, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000.

như: *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục, Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, Liệt huyện đăng khoa bị khảo, Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quốc triều đăng khoa lục, Các nhà khoa bảng Việt Nam, Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* và gia phả dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão (bản chép tay chữ Hán). Trong văn bia *"Kim bảng lưu phương"* của Văn miếu Bắc Ninh, những thân thế, sự nghiệp các vị khoa bảng được ghi lại rất sơ giản. Về Nguyễn Đăng Tuân, văn bia ghi: "*Khoa Quý Sửu – Lê Dương Đức (1673), Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ: 1. Nguyễn Công Vọng: Đông Ngàn, Vĩnh Kiều; Hội nguyên, tái trúng Đông các, đi sứ; Đô Ngự sử, tặng Thượng thư. 2. Nguyễn Đăng Tuân: Tiên Du, Hoài Bão, làm quan đến Phủ doãn. 3. Nguyễn Tông Nho: Tiên Du, Lũng Sơn; Hương nguyên; tái trúng Đông các đệ nhất; làm quan đến Đại học sĩ*".

Theo gia phả dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão, Nguyễn Đăng Tuân là con của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, anh Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, cháu gọi Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo là bác ruột. Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục*, tờ 162a, Nguyễn Đăng Tuân "*sinh năm Đinh Hợi (1647), người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du (nay là thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Năm 27 tuổi ông đỗ thứ 3 kỳ thi Hội; vào thi Đình đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 3) khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức thứ 2, đời Lê Gia Tông (1673)*".

Theo *Lịch triều đăng khoa bị khảo,* ông *"đỗ năm 25 tuổi (tên đứng thứ 4)… làm quan đến chức Phủ doãn Phụng Thiên, sau bị truất xuống làm Cấp sự Bộ Công*"

Tìm trong số những cuốn *Đăng khoa lục* mà chúng tôi có trong tay, có thể thấy tên tuổi, bút tích, bia ký của các vị Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo được nhắc tới khá nhiều. Còn Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân ít được đề cập đến, ngoài mấy dòng tiểu sử vắn tắt nói trên. Tuy nhiên, đáng lưu ý là *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh* đã cho biết Nguyễn Đăng Tuân làm quan đến chức Phủ doãn. *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, viết về chức này như sau: "*Đầu nhà Trần, khoảng đời Kiến Trung (1225-1232), bắt đầu đặt Kinh thành bình bạc ty. Đến đời Thánh Tông, Thiệu Long (1258- 1273), đổi làm Kinh sư Đại An phủ sứ, lấy chức An phủ các lộ đã làm việc mãn kỳ khảo khóa vào giữ chức ấy. Đến Hiến Tông đời Khai Hựu (1329-1341), lại đổi làm chức Kinh sư đại doãn (dùng Nguyễn Trung Ngạn giữ chức ấy). Đến Thuận Tông đời Quang Thái (1388-1398) lại đổi làm chức Trung đô doãn. Nhà Lê buổi đầu theo (nhà Trần), đặt Trung đô phủ doãn, Thiếu doãn. Đời Hồng Đức định lại quan chế đổi làm Phụng Thiên phủ doãn, Thiếu doãn, phẩm trật ở vào hàng Chánh ngũ. Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi*"[1].

Như vậy, quan chế đời Hồng Đức xếp Phủ doãn là một chức quan có phẩm trật ở vào hàng Chánh ngũ phẩm (bao gồm các chức Hàn lâm viện Thị độc, Thiêm đô Ngự sử, Tự khanh Sáu tự, Thiêm sự, Phụng Thiên Phủ doãn)[2], đều là các chức giữ những việc quan trọng. Chức Phủ doãn có quyền

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, *Quan chức chí,* quyển XIV, Nxb Khoa học xã hội, H, 1992.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tr. 451.

"đàn áp những kẻ quyền [quý], [cường] hào, xét hỏi những vụ kiện do huyện quan xử mà kêu lại ở bản hạt; cùng là khảo xét thành tích của quan lại, khảo luận sĩ tử trong kỳ thi hương và các việc khác, thì cứ theo lệ phụng hành"[1]. Có thể nói, Nguyễn Đăng Tuân phải có một tư chất và tài năng nhất định mới có thể đạt tới chức vị Phủ doãn Phụng Thiên quan trọng đó, song không rõ thời gian ông đảm nhận chức vụ này là bao lâu. Sau đó ông bị giáng xuống làm Cấp sự Bộ Công (một chức vụ nhỏ ở Bộ Công). Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, "*Bộ Công giữ việc thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa xây dựng cùng là việc cấm chế về núi rừng, vườn tược, sông đầm*"[2].

Đáng lưu ý là Bài ký bia Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám và *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh* đã cho biết Nguyễn Đăng Tuân đỗ cùng khoa với Nguyễn Công Vọng (Nguyễn Đức Vọng), Nguyễn Tông Nho (Nguyễn Danh Nho)... đều là những bậc danh nho của đất Kinh Bắc thời Lê. Chúng ta hãy tìm hiểu về việc học hành đỗ đạt cũng như con đường quan lộ của các ông.

Gia phả ghi Nguyễn Công Vọng có tên khác là Nguyễn Đức Vọng. Các tư liệu khác cho biết ông còn có tên là Thạch, tự là Đoan Túc, hiệu là Minh Mẫn[3]. Ông sinh năm Giáp Thân (1644), người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Vĩnh Kiều, xã Đồng Nguyên, huyện Từ Sơn,

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tr. 496.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tr. 485.
[3] *Lịch triều đăng khoa*, quyển IV, tờ 47a chép là Đức Vọng, sau đổi là Công Vọng.

tỉnh Bắc Ninh), xuất thân Sỹ vọng. Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 2) khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức thứ 2 (1673) đời Lê Gia Tông; thi ứng chế hợp cách. Năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676), đời Lê Hy Tông, ông trúng thứ 3 khoa Đông các. Nguyễn Công Vọng hai lần được cử đi sứ vào năm Khang Hy thứ 14 (1675), lần thứ hai vào năm Khang Hy thứ 17 (1678). Sau khi đi sứ về, Nguyễn Công Vọng được giữ chức Tả thị lang Bộ Lễ, Nhập thị nội các, coi các việc cơ mật trong cung vua; thăng Ngự sử đài Đô Ngự sử (1679)…Vua ra đặc chỉ phong làm Binh bộ Thượng thư nhưng chưa kịp nhận chức thì mất, thọ 49 tuổi. Sau khi mất, ông được vua Lê truy tặng Hộ bộ Thượng thư. Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: "*Nguyễn Công Vọng (...) bàn luận sáng suốt, gặp việc phát ngôn không hề kiêng nể, là danh thần một thời. Tác phẩm của Nguyễn Công Vọng gồm có* Hoa thông biện *(3 tập) viết khi đi sứ (ký tên là Phố Mai) và 4 bài thơ chữ Hán chép trong* Toàn Việt thi lục. *Nguyễn Công Vọng là hậu duệ của Văn Huy, Trọng Quýnh..."*[1].

Cùng đỗ khoa Quý Sửu với Nguyễn Đăng Tuân còn có Nguyễn Tông Nho (Nguyễn Danh Nho). Theo *Đại việt lịch triều đăng khoa lục*, ông sinh năm Canh Dần (1650), người xã Lũng Sơn, huyện Tiên Du (nay là thôn Lũng Sơn, xã Vân Tương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh), đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương, thi Hội đỗ thứ 5. Năm 24 tuổi, Nguyễn Tông Nho đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 5) khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức thứ 2 (1673) đời Lê Gia

[1] *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh*, Sđd, tr. 245,246.

Tông, sau lại trúng khoa Đông các. Ông làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ. Ông mất năm Canh Dần (1680), khi mới 31 tuổi[1]. Có thể nói rằng, Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Công Vọng và Nguyễn Danh Nho đều đỗ đạt ở thời kỳ mà chính sách khoa cử của nhà Lê Trung hưng có nhiều tiến bộ. Các ông đã tiếp nối được truyền thống hiếu học của quê hương Kinh Bắc - vùng đất mà dân gian đã từng ca ngợi: "*Dốt Đông Ngàn hơn người ngoan thiên hạ*". Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng viết: "*Về khoa mục thì phủ này (Từ Sơn) đứng đầu cả nước (có 283 người đỗ, đứng đầu cả các phủ trong bốn Thừa tuyên). Năm huyện đều nhiều người đỗ, nhưng huyện Đông Ngàn có nhiều người đỗ hơn cả (huyện Võ Giàng có 30 người, huyện Quế Dương có 29 người, huyện Tiên Du có 42 người, huyện Yên Phong có 40 người, huyện Đông Ngàn có 130 người"*[2].

Về Tiến sĩ Nguyễn Gia Vận, tên của ông được ghi ở bia *"Kim bảng lưu phương"* khoa Tân Hợi (1731) đến khoa Đinh Mùi (1787). **Nội dung** văn bia cho biết: "*Đinh Mùi chính khoa (1787), Đệ nhị giáp Tiến sĩ: 1. Nguyễn Đăng Sở: Gia Định, Hương Triện; Tư nghiệp; là Đại tôn sư. 2. Trần Danh Án: Gia Định, Bảo Triện; Giải nguyên; thời Lê mạt, cùng Lê Tham tri đi nhà Thanh đón quân Thanh, nhận phong Phó Đô ngự sử, Đinh Nhạc hầu. Sau Lê, ở ẩn không làm quan. Đệ tam giáp Tiến sĩ: 1. Hoàng Nguyễn Thự: Gia Định, Đông Bình; Thị lang Bộ Hình, Thuận Đình hầu. 2.*

[1] *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh*, Sđd, tr. 247.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chú*, Tập1, *Dư địa chí,* quyển III, Nxb Khoa học xã hội, 1992, H, tr. 106.

Nguyễn Gia Vận: Tiên Du, Hoài Bão; Giám sát Ngự sử. Sau Lê, ở ẩn, thủ tiết, không ra làm quan".

Theo *Lịch triều đăng khoa*, chúng ta được biết: "*Nguyễn Gia Vận sinh năm Canh Ngọ (1750), người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du (nay là thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão). Năm 38 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787). Khi Lê Chiêu Thống về nước, ông được trao chức Binh khoa Cấp sự trung. Đến lúc Tây Sơn ra Bắc, triệu ông ra hầu, ông bèn nhịn ăn mà chết*". Cũng theo sách *này,* Nguyễn Gia Vận là hậu duệ của Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo.

Đỗ đồng khoa với Nguyễn Gia Vận là các vị Nguyễn Đăng Sở, Hoàng Nguyễn Thự và Trần Danh Án[1]. Theo *Lịch triều đăng khoa*, quyển III, tờ 69b, Hoàng Nguyễn Thự tự là Đông Hy, hiệu là Nghệ Điền, sinh năm Kỷ Tỵ (1749), người xã Đông Bình, huyện Gia Định (nay là thôn Đông Bình, xã Xuân Lai, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), trước khi đi thi đã làm Tri huyện. Năm 39 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 9) khoa Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787), sau làm quan với triều Tây Sơn đến chức Tả Thị lang Bộ Hình, tước Thuận Đình hầu, rồi đổi làm Hiệp trấn Lạng Sơn. Ông mất năm Tân Dậu (1801) khi đang tại chức, thọ 52 tuổi. Tác phẩm có *Đông Bình Hoàng gia thi văn*. Ông là cha của Hoàng Tế Mỹ, là ông nội của Hoàng Đình Tường.

[1] Sách *Liệt huyện đăng khoa bị khảo,* quyển IV, tờ120b, Hoàng Nguyễn Thự chép là Hoàng Xuân Thự.

Theo *Hương Triện lưu thạch bi*[1], Nguyễn Đăng Sở sinh ngày 16 tháng 9 năm Giáp Tuất (1754), người xã Hương Triện, huyện Gia Định (nay là thôn Hương Triện, xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), cháu nội Nguyễn Đăng Giai. Năm 24 tuổi, ông đỗ kì thi Hương. Năm 34 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ hai) khoa Đinh Mùi đời Lê Chiêu Thống (1787). Khoa này mở vào tháng 10 âm lịch, là khoa thi Hội cuối cùng của nhà Lê. Sách *Liệt huyện đăng khoa bị khảo,* quyển IV, tờ 119b ghi ông đỗ năm 43 tuổi, làm quan đời Lê Chiêu Thống đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý, tước Hương Lĩnh bá, sau làm quan với triều Tây Sơn đến chức Tả Thị lang Bộ Lại, tước Gia Định hầu. Đến năm Canh Thìn niên hiệu Minh Mệnh nguyên niên (1820), ông được bổ chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp. Bảy năm sau, tức năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), ông trí sĩ và mở trường dạy học. Học trò bốn phương kéo về học lũ lượt. Bia *Hương Triện lưu thạch bi* cho biết thêm một chi tiết: Vì nhà Lê mất, ông về nhà dạy học. Giờ Tuất ngày 15 tháng 5 năm Canh Tý niên hiệu Minh Mệnh thứ 21 (1840), Nguyễn Đăng Sở mất, thọ 47 tuổi.

Về Trần Danh Án, theo *Lịch triều đăng khoa*, quyển III, tờ 69a, ông hiệu là Liễu Am, sinh năm Giáp Tuất (1754) người xã Bảo Triện, huyện Gia Định (nay là thôn Phương Triện, xã Đại Lai, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), là con của Trần Danh Lâm, cháu nội của Trần Phụ Dực[2]. Ông đỗ

[1] Bia đá ở lăng mộ Nguyễn Đăng Sở (thôn Hương Triện, xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), nội dung ghi về thân thế, sự nghiệp của ông.
[2] *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh,* Sđd, tr. 320, 322.

đầu kỳ thi Hương . Năm 34 tuổi (*Liệt huyện đăng khoa*, quyển IV, tờ 120a ghi đỗ năm 33 tuổi), ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 3) khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787). Trần Danh Án làm quan đời Lê Chiêu Thống đến chức Viên ngoại lang, hành Chiếu khám (*Đăng khoa lục* ghi ông làm quan đến Phó Đô Ngự sử. Lời dẫn *Liễu am thi tập* viết: Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu lý, tước Đinh Nhạc bá). Năm Chiêu Thống nguyên niên (1786), quân Tây Sơn ra Bắc, ông cùng nội thần hộ giá đến phía bắc sông Phú Lương, phụ chiến ở phía đông. Sau đó ông ở ẩn ở Hải Dương trong hai năm. Khi quân nhà Thanh kéo sang, ông cùng Trường Phái hầu Lê Quýnh tìm đường về nội địa báo tin. *Đại Nam nhất thống chí* chép: "*Loạn Tây Sơn, Xuất đế chạy, Danh Án theo nương náu ở bên ngoài*". Năm Mậu Thìn (1788) ông cùng Lê Duy Đản sang nhà Thanh xin viện binh. Vua Thanh sai Tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị đem quân sang cứu viện. Vì có công, ông được phong Tĩnh Mạch công thần, thăng Ngự sử. Năm Kỷ Dậu (1789) Xuất đế chạy sang phương Bắc, ông vì ốm không chạy theo kịp bèn trốn tránh ở vùng nông thôn. Nhà Tây Sơn dùng nhiều cách triệu ra, ông đều không chịu. Sau bị quân Tây Sơn bắt được nhưng ông vẫn sắt đá một lòng, thề không đổi chí, Tây Sơn khen là người có nghĩa mà tha cho. Sau khi được tha, ông lại lẻn về cùng Trần Quang Châu và Dương Đình Tuế khởi nghĩa đánh nhau với Tây Sơn nhưng bị thua. Khi được tin Chiêu Thống chết, ông đứng quay về phương Bắc ngửa cổ lên trời vừa lạy vừa khóc rồi sinh bệnh nặng mà chết. Năm Tự Đức thứ 12 (1859), ông

được thờ ở đền Lê tiết nghĩa. Tác phẩm có *Liễu Am thi tập, Tản ông thi tập, Nam phong giải trào, Bảo Triện Trần Tiến sĩ thi tập*. .

Như vậy, trong số những người đỗ Tiến sĩ đồng khoa với Nguyễn Gia Vận vào năm Chiêu Thống 1 (1787), có các vị là Nguyễn Đăng Sở, Hoàng Nguyễn Thự từng làm quan với nhà Lê, đồng thời vẫn tiếp tục hợp tác với nhà Tây Sơn. Hoàng Nguyễn Thự "*làm quan với triều Tây Sơn đến chức Tả Thị lang Bộ Hình, tước Thuận Đình hầu*", còn Nguyễn Đăng Sở "*làm quan đời Lê Chiêu Thống đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý, tước Hương Lĩnh bá. Sau làm quan với triều Tây Sơn đến chức Tả Thị lang Bộ Lại, tước Gia Định hầu*".

Vào thời điểm quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ hai, vua Lê Chiêu Thống đã chạy sang vùng Kinh Bắc cùng với các trung thần Trần Danh Án và Lê Duy Đản. Sau đó đã cử họ đi sứ để sang cầu viện Tổng đốc Lưỡng Quảng ở phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

Cuộc đời của Nguyễn Gia Vận cho thấy có sự liên hệ giống với Trần Danh Án - những bầy tôi lưu vong trung thành với vua Lê Chiêu Thống, với chính triều nhà Lê. Đối với Nguyễn Gia Vận "*khi Lê Chiêu Thống về nước, ông được trao chức Binh khoa Cấp sự trung. Đến lúc Tây Sơn ra Bắc, triệu ông ra hầu, ông bèn nhịn ăn mà chết*". Đối với Trần Danh Án, do mất liên lạc với vua Lê nên ông đã sống trốn tránh ở Bắc Giang, Thái Nguyên, Hải Dương. Sau đó, ông cũng được vua Tây Sơn vời ra làm quan nhưng không đồng ý.

Nguyễn Gia Vận cũng như Trần Danh Án, là những cựu thần nhà Lê sinh ra gặp thời buổi gian nan, sống trong cảnh hoạn nạn binh biến, giữ chính kiến không muốn ra làm quan với tân triều - tức triều Tây Sơn - mà muốn giành trọn tấm lòng trung trinh với nhà Lê và tìm đến cái chết để thể hiện tấm lòng ấy. Có thể suy đoán rằng đối với Nguyễn Gia Vận, dòng họ khoa bảng Nguyễn Đăng của ông đã đời đời nối nhau hưởng ân lộc nhà Lê, từ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đến hậu duệ sau này là ông đều đem hết tâm sức để phụng sự chính triều. Ân lộc ấy ông cùng con cháu không thể lãng quên, vì vậy ông đã chọn cách bất hợp tác với nhà Tây Sơn, nhịn ăn quyên sinh để giữ trọn lòng trung. Tấm gương của ông thật đáng để hậu thế chúng ta ngày nay kính nể.

Đội ngũ đông đảo các nhà khoa bảng Việt Nam trước nay được biết đến như là những nhân tố chính yếu của hệ thống quan lại, nắm giữ các tổ chức Nhà nước của các triều đại phong kiến Việt Nam. Họ là những người đã góp phần xây dựng nên nền văn hiến vẻ vang lâu đời của dân tộc, đồng thời cũng là những vị chủ nhân của nền văn học cổ trung đại Việt Nam. Các nhà khoa bảng Việt Nam đều có nhân cách cao thượng, sống trong sạch, yêu nước thương dân, suốt đời mang tri thức và tâm sức của mình ra giúp dân giúp nước. Những nhà khoa bảng của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão Thượng với các tên tuổi như Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Gia Vận đã là những người trong số đó./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Huế, *Lưỡng Quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*, Sở văn hóa - thông tin và thể thao Hà Bắc, 1994

2. Nguyễn Quang Khải (dịch và chú giải), *Văn bia văn miếu Bắc Ninh,* Nxb. Văn hóa dân tộc, H., 2000.

3. Khổng Đức Thiêm, Nguyễn Đình Bưu, *Phương ngôn xứ Bắc*, Sở văn hóa - thông tin và thể thao Hà Bắc, 1994.

4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.

5. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (tuyển chọn - lược thuật), Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.

6. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

MỐI QUAN HỆ GIỮA TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO VÀ ĐÌNH NGUYÊN THÁM HOA NGUYỄN THẾ LẬP

Lê Viết Nga[*]

Để hiểu sâu sắc về thêm về mối quan hệ giữa Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo với Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập, cần nên nghiên cứu về địa danh - địa giới hành chính và truyền thống khoa bảng của quê hương hai nhà khoa bảng tiêu biểu này.

Làng Hoài Bão - quê hương của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và làng Tân Thịnh, Bồng Lai - quê hương của Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập thuộc hai huyện Tiên Du và Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, và cách nhau không xa lắm nhưng có mối quan hệ thân thiết và truyền thống khoa bảng vẻ vang từ xưa tới nay. Cả hai huyện này có Văn từ, Văn chỉ hàng huyện không đặt nơi huyện lị mà đặt ở địa phương có truyền thống khoa cử tiêu biểu hàng đầu của huyện đó. Làng Hoài Bão và làng Tân Thịnh đều có truyền thống khoa bảng vẻ vang, nằm gần Văn chỉ hàng huyện. Văn chỉ huyện Quế Dương xưa xây dựng ở Bồng Lai - Tân Thịnh, quê hương của Nguyễn Thế Lập. Văn chỉ huyện Tiên Du dựng ở xã Đại Sơn (cách huyện lỵ Tiên Du chừng 3km), quê hương Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Văn chỉ của cả 8 huyện của tỉnh Bắc Ninh - Kinh Bắc xưa cũng như vậy. Văn chỉ (còn gọi là Văn miếu) huyện Đông Ngàn (Từ Sơn) dựng đặt ở xã Vân Điềm (Đông Anh, Hà Nội nay) chứ không đặt ở huyện phủ Từ Sơn. Văn chỉ huyện Võ Giàng

[*] **Nguyên Giám đốc Bảo tàng Bắc Ninh**

xưa đặt ở làng xã Kim Đôi, Kim Chân (nơi có 25 vị đại khoa ở 1 làng) chứ không dựng đặt ở huyện lỵ Võ Giàng...

Truyền thống khoa bảng vẻ vang của quê hương Nguyễn Đăng Đạo và Nguyễn Thế Lập còn là một trong những nguyên do cấu thành mối quan hệ thông gia "môn đăng hộ đối" giữa hai gia đình, gia tộc có truyền thống khoa bảng tiêu biểu.

Tư liệu về Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo từ xưa tới nay đã có nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới, trong đó có tác phẩm "*Lưỡng quốc Trạng Nguyên Nguyễn Đăng Đạo*" của – Tiến sĩ Nguyễn Thị Huế (Viện Văn học).

Trong tham luận này tác giả chỉ xin nêu tóm tắt nội dung phản ánh về cuộc đời và sự nghiệp vẻ vang của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, đặc biệt là những chi tiết có liên quan đến mối hệ giữa Trạng nguyên với Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập.

Tư liệu về mối quan hệ nêu trên chỉ có trong bia đá "*Sơn quế lưu phương hậu thần bi ký*" ở đình làng Tân Thịnh, xã Bồng Lai, huyện Quế Võ - nơi thờ Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập làm Thành hoàng làng. Đây là tư liệu chưa được công bố rộng rãi.

Nguyễn Đăng Đạo là con người kiệt xuất hiếm có. Về khoa bảng, ông đạt học vị Trạng nguyên - học vị cao nhất về khoa bảng thời kỳ phong kiến. Về đường hoạn lộ, ông làm quan tới chức Tể tướng, chức quan đầu triều thời Lê Trung hưng.

Nguyễn Đăng Đạo tự là Chất Phu thụy là Đôn Nhã, sau đổi là Đăng Liễn/Liên. Ông quê ở xã Hoài Bão, huyện Tiên

Du, nay là thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, là con trai thứ hai của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh đỗ năm Phúc Thái 4 (1646), em Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân đỗ năm Dương Đức 2 (1673), cháu Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo đỗ năm Phúc Thái 4 (1646). Năm 33 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông. Năm Đinh Sửu (1697), ông được cử đi sứ sang nhà Thanh thương lượng về việc đòi lại 3 động: Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Với trí thông minh và tài ứng đối, ông đã làm cho sứ thần nhà Thanh cảm phục, triều đình kính nể, suy tôn làm "*Đệ nhất khôi nguyên của Bắc triều*" và phong tặng là Lưỡng quốc Trạng nguyên. Ông làm quan trải các chức: Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm tử, thăng Binh bộ Thượng thư, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Bá. Năm Mậu Tuất (1718), ông về hưu tại quê nhà, tạ thế năm Kỷ Hợi, thọ 69 tuổi, khi mất được tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ Quận công. Tác phẩm tiêu biểu của ông có 8 bài thơ chữ Hán chép trong "*Toàn Việt thi lục*".

Theo sách "*Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục*": "Nguyễn Đăng Đạo sinh năm Tân Mão (1651), người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du (nay là thôn Hoài Bão, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh), xuất thân Sĩ vọng, Viên ngoại lang. Năm ông 33 tuổi thi đỗ thứ 4 kỳ thi Hội, vào thi Đình đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa thứ 4, đời Lê Hy Tông (1683) (khoa này lấy đỗ 18 người, trong đó

có 3 Tiến sĩ cập đệ, 1 Tiến sĩ xuất thân, 14 Đồng Tiến sĩ xuất thân). Năm Đinh Sửu (1697), ông được cử đi sứ phương Bắc để thương lượng về việc đòi lại 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Khi trở về, được thăng chức Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh Diên, tước Thọ Lâm tử. Sau được thăng lên Thượng thư bộ Binh, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Bá. Ông mất năm Kỷ Hợi, Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719), thọ 69 tuổi. Khi mất được tặng Thượng thư Bộ Lại, tước Thọ Quận công".

Nguyễn Đăng Đạo là người cứng rắn, dám nói thẳng. Thời ấy, các quan muốn dùng triều phục vào yết kiến chúa Trịnh, ông hặc là trái lễ việc ấy bèn thôi. Đền thờ Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo tại quê hương được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa theo quyết định số 226/VHQĐ ngày 5/2/1994. Ông còn được phối thờ ở đình Hoài Thượng. Theo tư liệu của Tiến sĩ Nguyễn Thị Huế (Viện Văn học) trong tác phẩm "*Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*" cho biết *"cùng với việc thờ 3 vị thiên thần làm thành hoàng đình làng Hoài Bão còn thờ một vị phúc thần làm thành hoàng. Đó chính là lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Sau khi ông Nguyễn Đăng Đạo mất, xét công trạng to lớn của ông đối với đất nước quê hương, vua Lê đã sắc phong cho ông làm phúc thần và được thờ làm Thành hoàng làng Hoài Bão cùng với 3 vị Đông quân. Triều đình ban sắc phong cho Nguyễn Đăng Đạo với mỹ tự Tuấn Lương thần".*

Đình Hoài Bão hiện còn 5 sắc phong do triều đình phong tặng cho Nguyễn Đăng Đạo.

Sắc phong năm Tự Đức thứ 6, ngày 16 tháng 5 (1853) ghi: "*Thần họ Nguyễn đỗ Trạng nguyên đời Lê được phong hộ quốc tý dân, niệm trừ linh ứng. Nay gia tặng Tuấn Lương thần, cho dân được phụng thờ như cũ*".

Sắc phong năm Tự Đức thứ 33 (ngày 24 tháng 11 năm 1880) ghi: "*Nhân đại khánh tiết (vua Tự Đức 50 tuổi) chuẩn cho dân bản thôn được phụng thờ Tuấn Lương thần*".

Sắc phong năm Đồng Khánh 2 (ngày 1 tháng 7 năm 1887) ghi: "*Thần Tuấn Lương đỗ Trạng nguyên đời Lê có công hộ quốc tý dân, niệm trừ linh ứng, nay gia phong là Dực bảo trung hưng thần, cho dân được phụng thờ như cũ*".

Sắc phong năm Duy Tân 3 (ngày 11 tháng 8 năm 1920) ghi: "*Chuẩn cho dân bản thôn được phụng thờ thần Tuấn Lương Dực bảo trung hưng*".

Sắc phong năm Khải Định 9 (ngày 25 tháng 7 năm 1924) ghi: "*Nhân đại khánh tiết (vua Khải Định 40 tuổi) gia tặng cho thần Hiền Lương Dực bảo trung hưng hai chữ Quang Ý trung đẳng thần và cho dân được phụng thờ như cũ*".

Theo gia phả của dòng họ hiện được lưu giữ ở nhà thờ và lời kể của hậu duệ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, nhà thờ chính là nhà ở cũ của Trạng nguyên lúc thiếu thời. Khi hưu trí năm Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 (năm 1718), ông về đây sinh sống tới khi qua đời (năm Kỷ Hợi, mùa đông, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 15, đời Lê Dụ Tông (1719)). Sau khi Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo qua đời, nơi đây trở thành nơi thờ quan Trạng nguyên và từ đường của họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bão.

Chính giữa phía trên cùng ban thờ là bức hoành phi sơn son thếp vàng với 4 chữ lớn: "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*".

Hiện nay ở nhà thờ chỉ còn 10 đôi câu đối, xin trích dẫn hai đôi câu đối tiêu biểu:

Câu đối thứ nhất:

"*Tam tuế kỳ đồng Kinh xứ Bắc.*

Thập niên Tể tướng trọng triều Nam".

Dịch nghĩa:

Ba tuổi kỳ đồng tài Kinh xứ Bắc

Mười năm Tể tướng trọng triều Nam.

Câu đối thứ hai:

"*Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu*

Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô"

Dịch nghĩa:

Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ có.

Trạng nguyên Tể tướng thế gian không.

Nguyễn Thế Lập, húy là Lập, hiệu Tĩnh Trai, người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương, nay là thôn Tân Thịnh, xã Bồng Lai, huyện Quế Võ. Cha mẹ ông vốn lập nghiệp ở làng Quỷnh, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam và sinh ra ông tại đó. Do thông minh học giỏi, gia đình có điều kiện nên ông được học ở trường Quốc Tử Giám. Sau khi thi đỗ đại khoa và ra làm quan, ông chiêu tập dân ly tán trở về Bồng Lai sinh sống. Năm 26 tuổi, Nguyễn Thế Lập đỗ Thám hoa khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông.

Theo sách "*Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục*", Nguyễn Thế Lập sinh năm Nhâm Ngọ (1702), người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương (nay là thôn Bồng Lai, xã

Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh), xuất thân Giám sinh. Năm 26 tuổi, ông đỗ thứ 10 kỳ thi Hội; khi thi Đình đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái thứ 8 đời Lê Dụ Tông (1727). Khoa này lấy đỗ 10 người, trong đó có 1 Thám hoa, 9 Đồng Tiến sĩ xuất thân, không có Tiến sĩ xuất thân).

Ông làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ, hai lần làm Tổng trấn xứ Nghệ An, có công dẹp giặc phản loạn ở Quảng Châu, nên được thăng chức Hàn lâm viện, tước Bá. Năm Đinh Mão (1747), Nguyễn Thế Lập được triều đình cử làm phó sứ đi Yên Kinh (Trung Quốc), khi về đến đền thờ quan Ngự sử nước Lỗ không may bị lâm bệnh mất tại đó, thọ 49 tuổi. Năm Kỷ Tỵ (1749), di hài của ông được đưa về nước, an táng tại quê nhà. Mộ ông được xây cất tại cánh đồng thôn Mai Cương, xã Cách Bi. Sau khi ông mất, triều đình truy phong là Công bộ Thị lang, tước Hầu, dân làng Tân Thịnh thờ làm Thành hoàng. Hiện nay, đình làng Tân Thịnh thờ Thám hoa Nguyễn Thế Lập đã được Nhà nước xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa, năm 2003. Tại đây còn lưu giữ một bản sự tích, 1 tấm bia đá và 2 đạo sắc phong đều bằng chữ Hán - phản ánh về tướng công Nguyễn Thế Lập.

Theo Giáo sư Vũ Ngọc Khánh trong "*Kho tàng các ông trạng Việt Nam*", Nguyễn Thế Lập là một trong số 20 vị Đình Nguyên Thám hoa của cả nước. Nguyễn Thế Lập được dân làng Tân Thịnh thờ làm Thành hoàng làng. Đình làng Tân Thịnh, xã Bồng Lai thờ hai vị thần: Bản cảnh Thành hoàng tôn thần Quảng Huệ đại vương, được vua phong là "Đôn Ngưng Dực bảo trung hưng tôn thần"; Bản cảnh

Thành hoàng - Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập - danh nhân khoa bảng, người có công lao to lớn đối với đất nước cũng như với dân trong việc lập lại làng giúp dân ở thế kỷ XVIII.

Đình làng hiện còn các tấm bia đá "*Hậu thần bi ký*", "*Sự thần y kiệt*", một bản thần tích bằng chữ Hán và 2 đạo sắc phong do triều đình nhà Nguyễn phong tặng vào năm Khải Định thứ 9 (1924) cho Quảng Huệ Đại vương và Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập.

Trước khi đình làng Tân Thịnh được lập hồ sơ di tích để xếp hạng, dân làng chỉ có một vài người am hiểu nhớ rằng thời xưa các cụ làng này có mối quan hệ thân tình với làng Rùm Quỷnh, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (gần đền Suối Mỡ). Dân làng Rùm Quỷnh thờ một vị thần gọi là "quan Thám" nhưng không rõ lai lịch. Người dân và cả cán bộ văn hóa đều tưởng đó là nhân vật truyền thuyết vì không nghĩ làng mình lại có người đỗ cao như thế. Trong quá trình lập hồ sơ đề nghị Nhà nước xếp hạng hai di tích: đền Suối Mỡ (xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) và đình làng Tân Thịnh (xã Bồng Lai, huyện Quế Võ), cán bộ văn hóa thuộc Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh mới xác định được lai lịch của "*quan Thám*" ở đình làng Rùm Quỷnh, xã Nghĩa Phương chính là Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập. Đồng thời, nhờ tấm bia đá và truyền kể của nhân dân hai địa phương Tân Thịnh và Hoài Bão mới biết rõ về mối quan hệ giữa Đình Nguyên Thám hoa Nguyễn Thế Lập với Lưỡng quốc Trạng Nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

Nguyễn Thế Lập có nhiều điểm tương đồng với Nguyễn Đăng Đạo: đều là Giám sinh Quốc Tử Giám; đỗ đầu khoa thi Đình (Nguyễn Thế Lập đỗ Đình nguyên, Nguyễn Đăng Đạo đỗ Trạng nguyên); được triều đình nhà Lê cử đi sứ làm nhiệm vụ bang giao.

Hiện nay, ở đình làng Tân Thịnh còn lưu giữ được tấm bia đá "*Quế Sơn lưu phương hậu thần bi ký*" ghi về Thám hoa Nguyễn Thế Lập. Tấm bia đá có đoạn:

"*… Cha của Nguyễn Thị, húy là Thế Lập đỗ Thám hoa khoa Đinh Mùi, làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, tước Lai Đình bá, từng đi sứ phương Bắc, mất tại Trung Quốc, tặng Công bộ Tả Thị lang, tước Hầu.*

Mẹ của Nguyễn Thị, thụy là Từ Túc, người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du là con gái của Tri phủ Thượng Hồng, là cháu của Trạng Nguyên khoa Quý Hợi (Nguyễn Đăng Đạo), là cháu ngoại của Hoàng Công Chí đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất, làm quan Bồi tụng Lễ bộ Thượng thư, tước Thị Khánh hầu".

Bia được lập vào tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766). Người soạn văn bia là Tiến sĩ Lê Trọng Thứ (tức Lê Phú Thứ) hiệu là Trúc Am, đỗ khoa Giáp Thìn, làm quan đến chức Nhập thị Tả chánh ngôn, Hộ bộ Hữu Thị lang, tước Diên Phương bá, về trí sĩ, sau lại được phục chức.

Qua nội dung tấm bia chúng ta hiểu rõ hơn về mối quan hệ họ hàng giữa Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo với Thám hoa Nguyễn Thế Lập.

Vài lời kết:

Nội dung tham luận "*Mối quan hệ giữa Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, với Đình Nguyên Thám*

hoa Nguyễn Thế Lập" cho biết tư liệu lịch sử có độ tin cậy cao (khắc bia đá) nhưng chưa được công bố rộng rãi. Đó là tư liệu góp phần vào việc nghiên cứu sâu sắc thêm về cá nhân và gia đình gia tộc của hai nhà khoa bảng tiêu biểu ở Bắc Ninh.

Theo tư liệu trên và truyện kể của nhân dân địa phương, có lẽ vì hai nhà khoa bảng này vốn đều học giỏi, là Giám sinh Quốc Tử Giám, đỗ đạt cao và làm đến những chức vị cao trong triều nên sau đó có mối quan hệ thông gia giữa hai gia tộc ở Hoài Bão (huyện Tiên Du) và Tân Thịnh - Bồng Lai (huyện Quế Võ).

Ở Bắc Ninh - Kinh Bắc, nghiên cứu về truyền thống khoa bảng, về thân thế sự nghiệp các vị đại khoa, chúng tôi thấy không có nhiều nhà khoa bảng được nhân dân địa phương thờ làm Thành hoàng làng như Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Thám hoa Nguyễn Thế Lập[1]. Ngay ở quê hương Nguyễn Thế Lập có vị Trạng nguyên Nguyễn Nghiêm Viện (đỗ năm 1429) nhưng không được dân thờ làm Thành hoàng làng. Xưa nay nhân dân 3 địa phương: làng Tân Thịnh, xã Bồng Lai, huyện Quế Võ (quê hương Thám hoa Nguyễn Thế Lập) và làng Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du (quê hương Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo), với làng Quỷnh, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nơi cư trú của gia đình Nguyễn Thế Lập trước khi trở về Tân Thịnh lập lại làng) vẫn thường mời nhau đến tham dự các lễ hội của mỗi làng.

[1] Đình hai làng thờ hai ông (Nguyễn Đăng Đạo và Nguyễn Thế Lập) làm Thành hoàng đều còn có sắc phong do triều đình ban tặng.

Mối quan hệ giữa hai gia tộc Nguyễn Đăng ở Hoài Bão và Nguyễn Thế ở Tân Thịnh - Bồng Lai ngày càng được củng cố, gia tăng tình đoàn kết sau nhiều năm gián đoạn do chiến tranh loạn lạc. Mối quan hệ đó không chỉ ghi trong bia đá hiện còn ở đình làng mà còn được in sâu trong tâm trí, tình cảm của bà con trong họ ngoài làng từ xưa đến nay.

Thông qua bài tham luận, chúng tôi mong muốn thể hiện một phần nào đó về mối quan hệ thông gia giữa hai gia tộc Nguyễn Đăng và Nguyễn Thế từ xưa tới nay,qua đó phản ánh sự đoàn kết thân tình giữa hai quê hương vốn có truyền thống khoa bảng vẻ vang lâu đời./.

DI SẢN VĂN HÓA DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG TẠI BẮC NINH: MẤY VẤN ĐỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY

Ths. Nguyễn Hữu Mạo[*]

Hiếu học, khoa bảng vốn là nét nổi bật và đặc sắc trong truyền thống văn hiến của quê hương Kinh Bắc. Trong 844 năm khoa bảng phong kiến (1075-1919), Kinh Bắc có 677 vị đỗ đại khoa. Trong đó, Bắc Ninh nổi tiếng là quê hương của các làng và dòng họ khoa bảng như: họ Nguyễn, họ Phạm làng Kim Đôi (Kim Chân - TP. Bắc Ninh), họ Đàm (Hương Mạc - Từ Sơn), họ Ngô, họ Nguyễn (Tam Sơn - Từ Sơn), họ Ngô (Tam Giang - Yên Phong)… Đặc biệt, dòng họ Nguyễn Đăng ở làng Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du là dòng họ khoa bảng tiêu biểu đã cống hiến cho đất nước nhiều tài năng, làm rạng danh quê hương, đất nước. Việc nghiên cứu, tìm hiểu về dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng và những di sản còn để lại cũng như đề xuất một số vấn đề bảo tồn, phát huy là việc làm có ý nghĩa thiết thực trong việc bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống, giáo dục niềm tự hào, truyền thống hiếu học của cha ông cho các thế hệ hôm nay.

Trong tham luận này chúng tôi tìm hiểu và trình bày một số nội dung sau:

I. Đôi nét về quê hương và các vị đại khoa làng Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

1. Khái quát về quê hương Hoài Thượng

[*] **Giám đốc Ban Quản lý Di tích tỉnh Bắc Ninh.**

Làng Hoài Thượng (tục gọi là Bịu Thượng) nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Gia phả họ Nguyễn Đăng cho biết thủy tổ của dòng họ này đến đây cư trú và làm nghề dạy học cách nay hơn 600 năm.

Nằm trong vùng đất giàu truyền thống văn hiến, dưới chân các ngọn núi Long Khám, núi Chè, núi Vân Khám, làng Hoài Thượng giống như một thung lũng, đất đai bằng phẳng màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Trong suốt chiều dài lịch sử, dân cư nơi đây chủ yếu làm nghề nông, trồng dâu, nuôi tằm, làm hàng xáo, buôn bán sơn ta. Hoài Thượng có chợ Bịu xưa họp theo phiên vào các ngày mùng 3, mùng 8 âm lịch, đây là nơi giao thương, trao đổi hàng hóa chủ yếu là nông sản của các làng lân cận. Bởi vậy, con người Hoài Thượng vừa có sự chất phác, hiền hòa chịu thương chịu khó của cư dân nông nghiệp, vừa có sự nhanh nhẹn, giỏi giang trong giao thương buôn bán. Cũng chính vì sự đảm đang, khéo léo này mà nhiều thế hệ con em quê hương Hoài Thượng có điều kiện để theo đuổi sự nghiệp học hành khoa cử, đạt nhiều thành tựu làm vang danh những trang sử vàng của quê hương.

Hoài Thượng (Bịu Thượng) cũng là một trong 44 làng Quan họ gốc của Bắc Ninh. Làng có tục kết chạ giao hảo coi nhau như anh em ruột thịt với những làng Bịu quan họ khác như Bịu Trung (Hoài Trung), Bịu Sim (Hoài Thị) và vẫn được duy trì phát huy nét đẹp đó suốt từ bao đời nay. Theo tục lệ, vào ngày 12 tháng Giêng hàng năm, các làng Bịu cùng vào đám mở hội, tổ chức tế, rước và ca lên những làn điệu Quan họ, tạo nên không khí nô nức khắp xóm làng.

2. Các danh nhân khoa bảng làng Hoài Thượng

Hoài Thượng là một làng có truyền thống hiếu học khoa bảng nổi tiếng của huyện Tiên Du và tỉnh Bắc Ninh với 8 vị đỗ đại khoa, trong đó có 1 Trạng nguyên, 1 Thám hoa và 6 Tiến sĩ. Đặc biệt gia tộc Nguyễn Đăng có 4 vị là cha, con, anh, em, bác, cháu đều đăng khoa. Đó là hai anh em Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh cùng đậu khoa thi năm Canh Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông, Nguyễn Đăng Minh lại có 2 người con thi đỗ đại khoa là Nguyễn Đăng Tuân đỗ Tiến sĩ (khoa thi năm 1673), Nguyễn Đăng Đạo đỗ Trạng nguyên (khoa thi năm 1683). Đặc biệt, Nguyễn Đăng Đạo còn là "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*".

Căn cứ các tài liệu đăng khoa, chúng tôi giới thiệu những thông tin cơ bản của các vị đại khoa làng Hoài Thượng:

Nguyễn Đoan Trung: là ông nội của Nguyễn Kiều Nhạc, trước khi thi đã làm Huấn đạo. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), tên đứng thứ 2 khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên (khoa thi này lấy đỗ 21 người gồm: 3 Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, 5 Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 13 Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân). Ông làm quan đến chức Thượng thư Lục bộ kiêm Thừa chính sứ Hải Dương.

Nguyễn Cung (1539 - 1594): Sinh năm Kỷ Hợi, xuất thân Giám sinh. Năm 32 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 6 (1571) đời Mạc Mậu Hợp (khoa thi này lấy

17 người gồm: 2 Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ (Bảng nhãn, Thám hoa), 3 Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 12 Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân). Ông làm quan đến Hàn Lâm viện Thị chế, tạ thế năm Giáp Ngọ, thọ 56 tuổi.

Nguyễn Cao Nhạc (1589 - 1668): Ông còn có tên là Nguyễn Kiều Nhạc, sinh năm Kỷ Sửu, xuất thân Nho sinh trúng thức, cháu nội của Nguyễn Đoan Trung (người Cổ Đông, huyện Tiên Nông), viễn tổ Bá Thuấn. Năm 43 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) tên đứng thứ 2 khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông (khoa này Hội thí trúng cách 6 người nhưng khi xét lại thấy bài của Nguyễn Văn Quang người Đặng Xá, Cẩm Giàng còn thiếu điểm nên bị truất, không được dự thi nên còn 5 người gồm: 1 Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệĐệ tam danh (Thám hoa), 2 Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 2 Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân). Ông làm quan đến Hàn lâm viện Thị độc, tước Tuy Lộc bá, mất năm Mậu Thân, thọ 80 tuổi.

Theo sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục* (ĐVLTĐKTL), trước khi làm chức Hàn lâm viện Thị độc, ông còn làm quan Tả Thị lang Bộ Binh.

Nguyễn Đăng Cảo (1619-?): tự Bá Thành, thuỵ Tùng Tiên, sinh năm Kỷ Mùi, anh của Nguyễn Đăng Minh, bác của Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Đăng Đạo. Năm 28 tuổi, ông đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông (khoa thi này lấy đỗ 17 người gồm: 1 Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh

(Thám hoa), 1 Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 15 Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân). Sau đó, ông lại đỗ đầu khoa Đông các, được bổ chức Đông các đại học sĩ (1659). Ông làm quan ở viện Đông các chưa đầy 3 năm thì bị bãi chức do tính tình cương trực, không theo thói đời, bị nhiều người ghen ghét và không được trọng dụng. Tuy vậy mỗi lần có sứ nhà Thanh sang hạch sách, vua Lê vẫn mời ông ra tiếp đãi và ứng đối. Vì có nhiều công lao với nhà Lê, ông được phong tặng "*Quang tiến Thận lộc đại phu, Đông các đại học sĩ*".

Nguyễn Đăng Minh (1623-1696): sinh năm Quý Hợi, xuất thân Giám sinh, em của Nguyễn Đăng Cảo, cha của Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Đăng Đạo. Năm 24 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 4) khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Ông làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Diễn Lộc nam, về trí sĩ, tạ thế năm Bính Tý, thọ 74 tuổi.

Nguyễn Đăng Tuân (1649-?): Sinh năm Kỷ Sửu, con của Nguyễn Đăng Minh, cháu Nguyễn Đăng Cảo, anh Nguyễn Đăng Đạo. Năm 25[1] tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 4) khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông (khoa thi này chỉ lấy đỗ 5 Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, không có Đệ nhất giáp và Đệ nhị giáp). Ông làm quan đến chức Phụng Thiên Phủ doãn, sau bị truất xuống Cấp sự trung Bộ Công.

- Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719): tự là Chất Phu, thuỵ Đôn Nhã, trước huý là Đăng Đạo sau đổi thành Đăng

[1] Theo sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục*, Nguyễn Đăng Tuân sinh năm 1647 và đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khi 27 tuổi.

Liễn/Liên. Ông là con trai thứ hai của Nguyễn Đăng Minh, em Nguyễn Đăng Tuân và là cháu Nguyễn Đăng Cảo. Ông sinh năm Tân Mão, xuất thân Sĩ vọng, Viên ngoại lang. Năm 33 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hòa 4 (1683) đời Lê Hy Tông (khoa này lấy đỗ 18 người gồm: 3 Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, 1 Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 14 Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân).

Năm Đinh Sửu (1697) ông được cử đi sứ sang nhà Thanh thương lượng về việc đòi lại 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang. Với trí thông minh và tài ứng đối, ông đã làm cho triều đình nhà Thanh kiêng nể, quý trọng suy tôn "*Đệ nhất khôi nguyên Bắc triều*". Ông làm quan trải các chức: Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm tử, thăng Binh bộ Thượng thư, Tham tụng kiêm Đông các đại học sĩ, tước Bá. Năm Mậu Tuất (1718) ông về hưu tại quê nhà, tạ thế năm Kỷ Hợi, thọ 69 tuổi, khi mất được tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ quận công.Tác phẩm của ông hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong "*Toàn Việt thi lục*".

Nguyễn Gia Vận[1] (1750-?): Sinh năm Canh Ngọ, là dòng dõi của Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Đăng Tuân. Năm 38 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 7) khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế

[1] Sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* dịch trong *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm* (Đinh Khắc Thuân chủ biên, Nxb.Khoa học xã hội, 2009) ghi tên ông là Nguyễn Đăng Vận (xem trang 181).

(khoa thi này lấy đỗ 14 người gồm: 3 Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 11 Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân). Ông làm quan đến chức Giám sát Ngự sử[1]. Khi nhà Lê mất, ông ở ẩn thủ tiết không ra làm quan.

II. Di sản văn hóa dòng họ Nguyễn Đăng tại thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

1. Di sản văn hóa vật thể

1.1. Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo

Đền thờ "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*" Nguyễn Đăng Đạo vốn ban đầu là nhà ở của Trạng nguyên lúc thiếu thời và sau này là nơi ở của phu nhân quan Trạng. Năm Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), Nguyễn Đăng Đạo nghỉ hưu về sống tại quê nhà cho đến khi qua đời vào mùa đông năm Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 15 đời vua Lê Dụ Tông (1719). Sau khi ngài qua đời, ngôi nhà ở của quan Trạng đã được dòng họ dùng làm đền thờ, nay trở thành di tích lưu niệm về cuộc đời và sự nghiệp của Trạng nguyên Tể tướng Nguyễn Đăng Đạo.

Hiện nay ngôi đền là công trình kiến trúc làm theo kiểu chữ *nhị* gồm 3 gian Hậu cung và 5 gian Tiền tế. Hai tòa nhà Tiền tế và Hậu cung đã qua vài lần tu sửa song vẫn giữ được kiến trúc gỗ theo lối truyền thống, chạm khắc trang trí đơn giản, thanh bạch như chính cuộc đời thanh liêm của quan Trạng vậy.

[1] Theo sách ĐVLTĐKTL, Nguyễn Gia Vận còn giữ chức Binh khoa Cấp sự trung.

Trải qua biến thiên lịch sử, nhiều cổ vật quý đã thất lạc, mất mát. Ở đền hiện còn lại một số cổ vật có giá trị như: Bức hoành phi sơn son thếp vàng rực rỡ với 4 chữ "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*", mỹ tự do vua Lê Dụ Tông ban phong. Cuốn gia phả dòng họ Nguyễn Đăng bằng chữ Hán chép từ đời Lê Nhân Tông (1443-1459) đến đời vua Khải Định, đây là nguồn tài liệu văn tự quí để tìm hiểu về dòng họ khoa bảng, một trong "*tứ gia vọng tộc*" của Kinh Bắc thời phong kiến. Trong đền còn giữ được sập thờ chân quì dạ cá bằng gỗ, chạm khắc tinh tế hình rồng, hổ phù, hoa lá, đây là di vật điêu khắc gỗ thời Lê khá đẹp. Trên sập đặt khám thờ, trong có bài vị khắc tên hiệu các vị tiên tổ của dòng họ Nguyễn Đăng và quan trạng Nguyễn Đăng Đạo. Phía trên sập bày các đồ thờ tự, một số có niên đại từ thời Lê, Nguyễn.

Ngoài các đồ thờ kể trên, còn các bức hoành phi, câu đối gỗ, sơn son thếp vàng, chạm khắc đẹp, nội dung ca ngợi tài năng xuất chúng của quan Trạng Nguyễn Đăng Đạo, như: *"Tam tuế kỳ đồng kinh sử bắc/ Thập niên Tể tướng trọng triều nam"; "Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu/ Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô"; "Phượng các long trì, xuất nhập nghi Đệ, nghi huynh/ Ngao đầu hổ báng chinh vinh thị phụ thị tử"*.

Năm 1994, Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa[1].

[1] Quyết định 226-QĐ/BT ngày 05/2/1994 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1.2. Đền thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo

Đền thờ vốn xưa là nhà ở của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo lúc thiếu thời và khi về trí sĩ tại quê nhà. Sau này, khi ngài mất, dòng họ Nguyễn Đăng dùng làm đền thờ. Hiện nay, ngôi đền gồm 1 tòa kiến trúc chữ "*Nhất*" gồm 3 gian với bộ khung gỗ còn khá chắc chắn do mới được tu sửa gần đây. Đền thờ tuy có kiến trúc đơn giản, song là nơi thờ quan Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo nên bài trí hết sức tôn nghiêm. Phần lớn đồ thờ đều tập trung tại gian giữa, trên cùng gần chạm nóc đền thờ treo bức đại tự sơn then khắc chìm 4 chữ hán "*Thế tế kỳ mỹ*". Cột hai bên treo đôi câu đối ca ngợi về Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Đền hiện còn bảo lưu một số hiện vật và tài liệu biên chép về dòng họ Nguyễn Đăng ở làng Bịu và Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo.

Năm 1994, Bộ Văn hóa Thông tin đã xếp hạng Đền thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo là Di tích lịch sử văn hoá[1].

2. Di sản văn hóa phi vật thể

2.1. Phong tục tập quán gắn với danh nhân dòng họ Nguyễn Đăng

Cùng với tục thờ Thành hoàng là 3 vị thần có công giúp Hai Bà Trưng đánh giặc Tô Định, làng Hoài Thượng còn thờ danh nhân khoa bảng Nguyễn Đăng Đạo làm Phúc thần tại đình làng.

Tương truyền, sau khi Nguyễn Đăng Đạo mất, xét công trạng to lớn của ông đối với đất nước, quê hương, vua Lê đã

[1] Quyết định 295-QĐ/BT ngày 12/2/1994 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

ban sắc phong ông là Phúc thần và được thờ làm Thành hoàng làng Hoài Bão (Hoài Thượng) với mỹ tự "*Tuấn Lương chi thần*". Các đời vua đều có phong sắc ghi nhận công đức của ông. Hiện nay, đình Hoài Thượng còn lưu giữ 5 đạo sắc phong cho Nguyễn Đăng Đạo do các đời vua triều Nguyễn phong tặng vào các năm: Tự Đức năm thứ 6 (1853), Tự Đức thứ 33 (1880), Đồng Khánh thứ 2 (1887), Duy Tân thứ 3 (1909), Khải Định năm thứ 9 (1924).

Hàng năm, làng Hoài Thượng mở hội vào các ngày từ mùng 10 đến 12 tháng Giêng, đây là ngày hội chính của làng. Việc chuẩn bị cho lễ hội được các giáp trong làng bàn bạc, lo liệu từ trong năm. Từ ngày mùng 9, cửa đình được mở vệ sinh sạch sẽ, các đồ tế khí được lau rửa, sắp đặt chỉnh tề, chu đáo. Sáng ngày mùng 10, sau khi tế lễ tại đình, lễ r-ước được cử hành long trọng. Kiệu, ngai thờ, bài vị các vị thần, ngựa thờ, các đồ tế khí... được rước đi tế hội đồng. Dẫn đầu đoàn rước là viên cờ sai cầm cờ đuôi nheo, thắt lưng đỏ, tiếp theo là đội cờ ngũ hành, chiêng, trống, bát bửu, kiệu long đình, kiệu bát cống, sau cùng là các quan viên và dân làng. Kiệu của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo cũng được dân làng rước cùng và sau đó rước về nhà thờ họ Nguyễn Đăng để con cháu trong dòng tộc và dân làng cúng tế. Mỗi ngày tổ chức tế lễ một lần, sau đó là lễ dâng hương, các thành viên trong dòng họ cúng khấn. Trong ba ngày, hội làng diễn ra linh đình, rộn rã với các trò chơi dân gian, văn nghệ... Đến ngày 12 tháng Giêng dân làng tổ chức rước các vị thần về đình an vị và tế giã đám.

Ngày 28 tháng 2 âm lịch hàng năm là ngày kỵ nhật (ngày giỗ) của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo lại là một ngày hội lớn của làng Hoài Bão và của gia tộc. Vào ngày này, nhân dân làng Hoài Bão sửa lễ vật, hương đăng tổ chức tế lễ nghiêm trang ở đình làng. Bài văn tế Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo do một bô lão cao tuổi nhất trong làng đọc rất trang nghiêm. Sau khi tế xong ở đình, con cháu trong dòng họ xin rước kiệu và ngai thờ, bài vị của Nguyễn Đăng Đạo về nhà thờ họ tế lễ. Ngày lễ hội này là để dân làng và dòng họ Nguyễn Đăng bày tỏ lòng biết ơn thành kính với công lao to lớn của vị Trạng nguyên đối với quê hương, đất nước. Tương truyền, đình làng Hoài Bão được khang trang to lớn chính là nhờ quan Trạng Nguyễn Đăng Đạo đã cho dân làng tiền tu bổ, tôn tạo để tôn thờ các vị tiền nhân và làm nơi sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của dân làng.

2.2. Giai thoại về danh nhân dòng họ Nguyễn Đăng

Những giai thoại về các vị danh nhân họ Nguyễn Đăng truyền tụng trong nhân dân đến nay còn khá phong phú, trong đó tập trung chủ yếu là những truyện kể về Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Đó là những câu chuyện về sự thông minh thần đồng, tài năng, đức độ, tài ứng biến ngoại giao… hay những công việc cụ thể có ích cho dân, cho nước của các vị. Dưới đây chúng tôi xin lược bày một vài giai thoại tiêu biểu:

2.3. Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo với tài năng và đức độ của mình đã để lại rất nhiều giai thoại về thời niên thiếu,

quá trình học hành, khoa cử cũng như những năm tháng quan trường. Nhưng nổi tiếng hơn cả và được nhân dân truyền tụng, sử sách còn lưu là giai thoại về việc ông đã ứng đối khi đi xứ nhà Thanh năm Đinh Sửu (1697). Với tài ngoại giao sắc bén, tuy không đạt được mục đích cuối cùng về việc đòi lại đất đai song ông đã khiến cho nhà Thanh phải nể phục. Đặc biệt, tài thơ phú, ứng biến của ông đã khiến nhà Thanh kính phục và ban tặng cho ông là Trạng nguyên của Bắc Triều, ban cho mũ áo võng lọng và cho vinh quy về nước. Trong suốt chiều dài lịch sử phong kiến, nước ta có hai Trạng nguyên được phong là "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*" đó là Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi thời Trần và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

Đối với quê hương Hoài Thượng, Nguyễn Đăng Đạo đã có nhiều việc làm ân nghĩa với nhân dân. Khi thấy quê nhà mất mùa đói kém do bị lũ lụt, ông liền đưa thư khuyên vợ phát tiền, gạo cứu giúp người nghèo đói với lời lẽ thống thiết và tình thương dân sâu nặng của một vị quan đại thần. Nhờ đó mà dân Bịu Thượng qua bước khó khăn, làm vụ mùa sau bội thu. Dân Bịu Thượng có bài ca nhớ ơn, ca ngợi công đức và ân nghĩa của quan trạng: "*Bất hữu Trạng nguyên tiền, Ngô dân hà dĩ an/ Bất hữu Trạng nguyên túc, Ngô an hà dĩ dục/ Tướng công chí đức, tướng công chi công, dục vạn thế nhi bất vong*" (dịch: *Trạng nguyên không cho tiền dân ta sao yên được/ Trạng nguyên không cho thóc dân ta sao no được/ Công đức của tướng công đời đời ghi nhớ không quên*).

2.4. Giai thoại về Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo

Cùng với cháu ruột là Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, tài năng và tiếng tăm của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo cũng được gần xa biết đến. Trong nhân dân còn lưu truyền câu ca:

"*Làng Bịu có đấng Thám hoa*

Tiếng hay thượng quốc gần xa biết tài"

Ông là người cương trực, thông minh và có trí nhớ hơn người. Các giai thoại về Nguyễn Đăng Cảo được sử sách truyền tụng nhiều, như:

Năm 16 tuổi, một hôm Đăng Cảo đi chơi ở phía Bắc, gặp một thuyền buôn, ông nói người chủ cho xem tấm gấm và hỏi giá tiền. Người bán vải cũng là người hay chữ, đưa ra một tấm gấm loại tốt và nhân đó đọc một vế đối thách Đăng Cảo:

"*Hữu nhất thuần cẩm, thượng cầm hạ thú, sắc nhiễu toàn thuyền, khang ninh phúc thọ*".

Nghĩa là: "Có một tấm gấm quý, trên con chim, dưới con thú, màu huyền sắc đẹp, mạnh khoẻ giàu sang sống lâu".

Đăng Cảo có đồng tiền đúc đem theo, nghĩ ra ý đối ngay:

"*Hữu nhất văn tiền, nội phong ngoại viên, diện đề tứ tự, Thông bảo khai nguyên*".

Nghĩa là: "*Có một đồng tiền, trong thì vuông, ngoài thì tròn, mặt đề bốn chữ Thông bảo khai nguyên*".

Người khách buôn cảm phục và tặng tấm gấm cho Nguyễn Đăng Cảo.

Sau này, trong suốt cuộc đời làm quan và khi về hưu, ông cũng để lại nhiều giai thoại, nổi tiếng nhất là tài ứng phó khi tiếp xứ thần nhà Thanh. Chẳng thế mà khi về quê sinh sống, triều đình vẫn nhiều lần mời ông về Kinh để tiếp đón và ứng đối với sứ nhà Thanh. Năm Ất Mùi, triều đình nhà Thanh đưa chiếu thư sang nước ta trong có 2 chữ "*Thanh Thúy*". Triều đình nước ta không hiểu người Thanh nói gì liền hỏi ý kiến ông Đăng Cảo, ông phân tích: chữ "*Thanh*" là tháng 12, chữ "*Thúy*" là ra quân (nghĩa là tháng 12 người Thanh có đem quân lính sang). Quả nhiên đến tháng 12 năm ấy, sứ Thanh sang cùng số đông quân lính. Đến trạm Xương Giang (gần thị xã Bắc Giang - Hà Bắc) chúng dừng lạivà gửi cho triều đình ta một vuông gấm đề chữ "*Càn*". Chưa biết ứng phó ra sao, vua Lê bèn hạ chiếu cử ông Đăng Cảo lên trạm Xương Giang tiếp sứ Thanh và ứng đối. Đăng Cảo trước hết giải đáp chữ "*Càn*" bằng một nét sổ (|), sai đưa cho sứ Thanh và giải thích: "*Tượng quẻ Càn là 3 nét ngang, thêm một nét sổ thành chữ Vương. Chúng sang phong vương*". Sau đó, ông đi ngay lên trạm Xương Giang tiếp và mở tiệc chiêu đãi. Sứ Thanh kinh ngạc nói: "*Nước Nam có người tài giỏi, ta không nên gây chuyện"* và chỉ chọn 100 quân kinh kỵ ra lệnh hành quân đi theo Đăng Cảo vào kinh (Thăng Long). Đến điếm Lã Côi thuộc xã An Thường, sứ Thanh trông thấy biển đề "*Lã Côi điếm*" bèn ra vế đối mời ông đối. Ông đối đáp xong lại tiếp tục hành quân. Khi vào Kinh, lễ phong vương xong, ông Cảo lại được cử tiễn sứ lên

biên giới. Trước ngày chia tay lên đường về nước, sứ nói với ông Cảo rằng: "*Chúng tôi bị thất lạc mất bản chính của sách "Đại học"*[1]*, phiền ông chép lại giúp để đem về khắc in*". Ông bèn chép đúng y bản chính đủ cả phụ chú, sứ Thanh lấy làm lạ than rằng: "*Năm trước quan Thái sử tâu lên (vua Thanh) là nước Nam có sao Văn Khúc*[2] *chiếu, nay quả không sai*".

2.5. Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh

Sinh năm Quý Hợi (1623), Nguyễn Đăng Minh là em Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và là thân phụ của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân. Năm 24 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái thứ 4 đời vua Lê Chân Tông (1646). Khoa này lấy đỗ 17 người, gồm: 1 Thám hoa là ông Nguyễn Đăng Cảo, 1 Tiến sĩ xuất thân và 15 Đồng Tiến sĩ xuất thân. Sau khi thi đỗ, Nguyễn Đăng Minh được bổ nhiệm làm Hiến sát sứ Sơn Tây rồi chuyển làm Tế tửu Quốc Tử Giám. Suốt cuộc đời làm quan, ông rất mực thanh liêm, giản dị, hiền tài và đức độ.

Truyện kể rằng, trong những ngày Đăng Minh ở kinh sư làm việc, một hôm đi qua phố Cửa Nam bỗng một người hàng thịt chạy ra kêu lên và trói ông lại nói:

- *Ông mua thịt từ năm ngoái mà không trả tiền tôi!*

Không bực tức mà điềm đạm, Đăng Minh nói:

---

[1] Một trong những sách kinh điển quan trọng, thuộc hệ thống *Tứ thư Ngũ kinh* của Nho giáo.
[2] Vì sao chủ về văn chương.

- Ta làm quan Tế tửu trường Giám, ông nhầm ta với người nào mua thịt của ông rồi.

Nhưng người hàng thịt vẫn không tin, chợt có quan Phó Đô Ngự sử Nhữ Đình Hiền cũng ở trong triều ra về, đến đó trông thấy thế bèn hỏi nguyên nhân. Sau khi nghe đầu đuôi sự việc, ông Hiền sai lính bắt người hàng thịt đem về dinh và trói vào cột, đợi xét xử. Ông Đăng Minh bèn đi cùng Ngự sử Nhữ Đình Hiền về dinh, rồi xin cho người đó:

- Tôi với người hàng thịt cùng đi trên đường gặp nhau và họ đã nhầm, thôi tha cho họ.

Nói rồi ông Đăng Minh đến cởi trói cho người hàng thịt, tha cho về. Người này biết mình được tha nên rất mừng, rối rít cảm ơn và hết lời cảm phục ông là người phúc đức, hiền hậu.

Những giai thoại còn lưu truyền làng Hoài Thượng đều phản ánh về tài năng đức độ của các vị danh nhân dòng họ Nguyễn Đăng những danh nhân tiêu biểu của dân tộc.

III. Bảo tồn và phát huy di sản dòng họ Nguyễn Đăng

Quan điểm của Đảng ta là cùng với các nguồn lực kinh tế, tài nguyên, thiên nhiên, văn hóa là hạt nhân cơ bản; là phẩm chất, trí tuệ và những giá trị sáng tạo của con người; là một nguồn lực nội sinh quan trọng, quyết định sự phát triển bền vững của đất nước. Trong công cuộc công nghiệp hóa của tỉnh Bắc Ninh hiện nay, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa đang được Đảng bộ và chính quyền quan tâm chú ý nhằm phát huy truyền thống tốt đẹp của cha ông, trong

đó có các di sản văn hóa dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng. Để bảo tồn và phát huy di sản của dòng họ Nguyễn Đăng, cần lưu ý và thực hiện tốt những công việc cụ thể như sau:

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá giá trị di sản vật thể và phi vật thể gắn với các danh nhân dòng họ Nguyễn Đăng thông qua các báo đài ở trung ương và địa phương, góp phần phát huy truyền thống tốt đẹp của cha ông. Các cơ quan chuyên môn ngành văn hóa quan tâm thực hiện các cuộc trưng bày giới thiệu thân thế sự nghiệp các danh nhân dòng họ Nguyễn Đăng một cách trực quan, sinh động. Đây là di sản vô cùng quý giá, nơi ghi dấu những trang sử vàng của quê hương, phản ánh truyền thống hiếu học khoa bảng rực rỡ của cha ông thế hệ trước. Điều này có ý nghĩa hết sức to lớn trong việc giáo dục, bồi dưỡng ý thức, đạo đức cho các thế hệ trẻ hôm nay. Vì vậy, các trường học trên địa bàn nên lựa chọn đền thờ Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Đăng Cảo là địa điểm cho các buổi học tập ngoại khóa, các buổi kết nạp đoàn, đội, các buổi dâng hương báo công.

Thực hiện công tác nghiên cứu sưu tầm về những giá trị di sản dòng họ Nguyễn Đăng trên địa bàn tỉnh bao gồm: tư liệu Hán Nôm, tư liệu truyện kể dân gian, những di vật cổ vật của di tích để in thành sách giới thiệu với công chúng.

Quan tâm đầu tư trùng tu tôn tạo di tích: Trong những năm qua, tỉnh Bắc Ninh đã hỗ trợ kinh phí chống xuống cấp di tích đền thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Trong thời gian tới, cần huy động nhiều

nguồn tài chính để việc trùng tu tôn tạo và phát huy giá trị của di tích đạt hiệu quả cao nhất.

Xây dựng quy hoạch phát triển du lịch của huyện Tiên Du như: Tuyến du lịch Phật Tích, Núi Lim, đình Tam Tảo, Đền Đô, trong đó có điểm tham quan các di tích thờ danh nhân dòng họ Nguyễn Đăng, làng Hoài Thượng để du khách thấy được một vùng quê Bắc Ninh văn hiến giàu bản sắc văn hóa./.



Ảnh: Cổng Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo

(Xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh)



Ảnh: Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo

(Xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh)

DI TÍCH THỜ DANH NHÂN DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG Ở LÀNG HOÀI THƯỢNG

ThS. Nguyễn Văn Luyện[*]

Bắc Ninh là vùng đất cổ có vị trí đặc biệt trong lịch sử dân tộc, là một trong những cái nôi hình thành nền văn hóa Việt Nam, là tổ đình Phật giáo Việt Nam, là vùng đất học, đất khoa bảng, miền quê sinh thành và nuôi dưỡng nhiều bậc hiền tài có đóng góp xuất sắc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Trong suốt thời kỳ phong kiến, nơi đây có gần 400 vị đỗ đại khoa và nhiều dòng họ khoa bảng như họ Nguyễn, họ Phạm làng Kim Đôi (thành phố Bắc Ninh), dòng họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều (thị xã Từ Sơn), họ Vũ làng Ngọc Quan (huyện Lương Tài) và họ Nguyễn Đăng thôn Hoài Bão Thượng (huyện Tiên Du)...

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh còn lưu giữ 300 di tích phản ánh về truyền thống khoa bảng hiếu học của tỉnh như Văn miếu Bắc Ninh, di tích các nhà thờ, văn từ, văn chỉ… Một trong những cụm di tích tiêu biểu của tỉnh Bắc Ninh được nhân dân địa phương luôn quan tâm bảo vệ là di tích thờ các vị danh nhân khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng. Di tích bao gồm đền thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo ở thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du.

[*] **Phó Giám đốc Ban Quản lý di tích tỉnh Bắc Ninh.**

Cuốn gia phả dòng họ Nguyễn Đăng làng Bịu Thượng (tên nôm của làng Hoài Bão Thượng) được ghi chép từ thời Hậu Lê và được sao lại vào thời Nguyễn cho biết: Dòng họ Nguyễn Đăng trước sau có lịch sử 600 năm, 4 cụ tổ ban đầu đều dạy học, đời thứ 5 trở đi bắt đầu bước vào thời kỳ khoa bảng. Trong khoảng 475 năm (1443 - 1918) có 91 người đỗ đạt, trong đó có 1 Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 6 Tiến sĩ, 7 Giám sinh, 2 Tú tài. Nhiều người học giỏi tuy không đỗ đại khoa nhưng vẫn được bổ nhiệm vào nhiều chức vụ quan trọng của triều đình. Thật là một dòng họ hiếm có!

1. Đền thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo

Nguyễn Đăng Cảo là con trưởng cụ Hằng Sơn, tên tự Bá Thành, thụy Tùng Tiên, sinh năm 1614[1] đời Lê Kính Tông, niên hiệu Hoằng Định. Thuở nhỏ, ông nổi tiếng thông minh học giỏi, đọc sách một lần là thuộc, người đương thời gọi là "*thần đồng*". nổi lên trong hàng ngũ những người có tài năng xuất chúng, khí tiết ngạnh trực, tiêu biểu cho những bậc hiền tài Kinh Bắc, đi vào câu ca dân gian:

"Làng Bịu có đấng Thám hoa,

Tiếng hay thượng quốc gần xa biết tài"

Năm 34 tuổi, Nguyễn Đăng Cảo đỗ Giải nguyên, năm Phúc Thái thứ 4 đỗ Thám hoa (1646) và đỗ khoa thi Đông các năm Ất Mùi (1655), làm quan ở Viện Hàn lâm, bị bãi chức năm Nhâm Dần niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 5 (1662)[2].

[1] Sách *"Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919) "* do Ngô Đức Thọ *(chủ biên)* ghi ông sinh năm 1619

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993,tập 3, tr.259

Tuy bị bãi chức do tính tình cương trực, bướng bỉnh nhưng mỗi lần có sứ Thanh đến hạch sách, vua Lê vẫn mời ông ra tiếp đãi và ứng đối với sứ thần. Do có công lao với triều Lê, ông được phong tặng: "*Quang tiến Thận lộc đại phu, Đông các Đại học sĩ*".

Di tích đền thờ Nguyễn Đăng Cảo vốn xưa là nhà ở - nơi ông đã sinh ra và lớn lên. Sau khi bị bãi chức, ông đã về sống tại đây cùng với gia đình và dân làng cho tới lúc qua đời.

Trải qua 300 năm, đền thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo vẫn được nhân dân và dòng họ quan tâm tu bổ tôn tạo. Đền thờ nằm trên khu đất rộng gần 300m^2 ở khu vực trung tâm làng Bịu Thượng, mặt quay theo hướng Nam nhìn về núi Long Khám. Phía Đông đền là núi Vân Khám, tương truyền ở đó có ngôi mộ phát tích của dòng họ Nguyễn Đăng. Phía Tây đền là núi Chè, quê hương của bà chúa Chè tức Tuyên phi Đặng Thị Huệ, một nhân vật lịch sử nổi tiếng triều Lê - Trịnh. Đền thờ xưa không có quy mô đồ sộ, tòa ngang dãy dọc chạm khắc đắp vẽ cầu kỳ tốn kém mà chỉ là ngôi nhà gỗ xoan lợp ngói, gồm 4 gian với kiến trúc đơn giản khiêm nhường, phản ánh phần nào cuộc sống thanh bạch, cần kiệm, liêm chính của quan Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Năm 1994, đền thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo đã được Bộ Văn hóa, Thông tin xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa.

Năm 2016, UBND tỉnh Bắc Ninh đã đầu tư kinh phí cùng dòng họ tu bổ tôn tạo đền thờ. Hiện nay, di tích có kiến trúc hình chữ Nhất gồm ba gian hai dĩ, bình đầu bít đốc, trụ

cách phong. Toàn bộ công trình được làm bằng gỗ xoan với bốn bộ vì, mỗi bộ có 4 hàng chân cột kê trên đá xanh chạm khắc hình cánh sen. Hai bộ vì gian giữa có kết cấu vì nóc theo kiểu *"chồng rường giá chiêng"*, vì nách theo kiểu *"chồng rường, bẩy hiên"*. Hai bộ vì gian bên có kết cấu vì nóc theo kiểu *"chồng rường giá chiêng"*, vì nách theo kiểu *"ván mê, bảy hiên"*. Ba gian chính phía trước Tiền đường được mở cửa đi ở vị trí cột quân, mỗi gian gồm 4 cánh cửa kiểu bức bàn thượng song hạ bản. Hai cột trụ được xây dựng dạng ống hình chữ nhật, tiết diện hình vuông, trên đỉnh đắp trái dành được tạo bởi hình 4 con chim phượng, mặt ngoài hai trụ có đôi câu đối ca ngợi tài năng, đức độ và công lao của Thám hoa với quê hương đất nước. Ngoài điêu khắc trên các bức cốn, các thành phần khác như: đầu dư, câu đầu, bảy hiên, con chồng đều có họa tiết điêu khắc rồng, lá lật, hoa sen, cúc mãn khai...

Bên trong đền thờ, gian chính giữa thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Khám thờ, sập thờ được làm bằng gỗ, sơn son thếp vàng, chạm khắc tinh tế các hình tứ linh, tứ quý, phía trên khám bài trí nhiều cổ vật quý như bình hương, độc bình bằng sứ, nậm rượu sứ, mâm thờ, đài gỗ, khay đài, mâm bồng, quả cơm,… bằng gỗ sơn son thếp vàng. Đó là những đồ thờ tự quý, có niên đại từ thời Lê. Phía trên khám thờ là bức hoành phi với bốn chữ Hán "*Tế thế kỳ mỹ*" bằng gỗ sơn then được treo ở vị trí cao nhất. Hai bên cột là đôi câu đối có nội dung:

Đỉnh nguyên khoa nghiệp minh tiền đại

Phong ấp gia khanh dụ hậu côn.

Tạm dịch:

Đỗ đầu kỳ thi Đình làm vang danh đời trước

Nếp nhà quan tước truyền lại cho con cháu đời sau

Hàng năm, vào ngày 8 tháng 10 âm lịch, tại đây, dòng họ cùng nhân dân địa phương tổ chức nghi lễ giỗ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Đây là dịp để con cháu dòng họ Nguyễn Đăng ở mọi miền Tổ quốc tập hợp tưởng nhớ tới danh nhân Nguyễn Đăng Cảo, đồng thời biểu dương những người có công lao đóng góp cho sự phát triển hưng thịnh của dòng họ, nhắc nhở những mặt tồn tại, hạn chế nhằm có biện pháp khắc phục, sửa chữa. Sau nghi thức cúng tế, dòng họ thường tổ chức khen thưởng con em có thành tích tốt trong học tập để thế hệ sau noi gương phấn đấu, góp phần phát triển gia tộc.

2. Đền thờ Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo tên tự là Chất Phu, thụy Đôn Nhã, được vua Lê ban tên là Nguyễn Đăng Liễn, khi mất lại ban tên là Tinh Thái. Ông sinh vào năm Tân Mão (1651) niên hiệu Khánh Đức thứ 2, đời vua Lê Thần Tông (1649-1653), là con trai thứ hai của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, cháu ruột Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, em ruột Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân. Ngay từ nhỏ, Nguyễn Đăng Đạo đã bộc lộ tư chất thông minh, hiếu học, lại được cha và bác rèn cặp, dạy dỗ trực tiếp nên con đường khoa cử và hoạn lộ nhìn chung rất thuận lợi, hanh thông.

Năm 16 tuổi, ông đỗ Tam trường khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị thứ 5 (1667) đời vua Lê Huyền Tông, năm 33 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Quí Hợi niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông.

Sau khi đỗ Trạng nguyên, ông được phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, sau làm Thượng thư Bộ Lễ kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập thị Kinh diên, tước Thọ Lâm bá, rồi nhận chức Thượng thư Bộ Lại, Thượng thư Bộ Binh, kiêm Bồi tụng và giữ chức Tham tụng (Tể tướng) cho đến lúc nghỉ hưu vào cuối niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời vua Lê Dụ Tông. Trong quá trình làm quan, được triều đình giao nhiều trọng trách quan trọng, Nguyễn Đăng Đạo đã đem hết tài năng, sức lực và trí tuệ thông minh, lòng nhiệt tình và chí khí của người kẻ sĩ Bắc Hà nhằm phò vua giúp nước. Các lần sang sứ nhà Thanh, ông đã dùng tài năng, trí tuệ và lý lẽ sắc sảo để đòi lại những vùng đất bị lấn chiếm. Tài năng ứng đối và văn chương thi phú của ông đã làm sứ thần các nước cảm phục, triều nhà Thanh kiêng nể và quí trọng, suy tôn "*Đệ nhất khôi nguyên của Bắc Triều*". Nguyễn Đăng Đạo mất ngày 28/2 năm Kỷ Hợi (1719), thọ 69 tuổi, được *vua ban cho cờ biển ngũ sắc sai quan đến dụ tế phong làm phúc thần của xã này*[1]. Sau khi mất, Nguyễn Đăng Đạo được con cháu và nhân dân lập đền thờ.

Di tích đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo nằm ở xóm giữa, rìa phía Nam của làng Hoài Thượng, cách đền thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo khoảng 50m về bên phải, xa

[1]Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb. KHXH, 2009, tr. 170

hơn về phía Đông là đình làng Hoài Thượng - nơi thờ Tam vị đông quân là ba vị tướng của Hai Bà Trưng và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Đền thờ Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo được khởi dựng vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVII. Theo các cụ cao niên truyền lại, di tích xưa là nơi ở của ông, từng được trùng tu tôn tạo nhiều lần. Gia phả dòng họ còn ghi việc phu nhân quan Trạng tu bổ và xây rộng hơn. Quan Trạng đi sứ về thấy vợ làm thêm hai gian nhà ngói liền khuyên bảo ân cần: "*Nhà ta đủ ở là được, không cần học đòi vương giả. Về sau con cháu thiếu nhà ở, nó sẽ làm thêm*".

Đền thờ Trạng nguyên được đặt theo hướng Nam, quay mặt ra đường làng. Cổng đền có kiến trúc kiểu chồng diêm tám mái, lợp ngói mũi hài, các đầu đao trang trí vân mây hóa rồng. Chính giữa bờ nóc trang trí mặt trời, hai bên là hai con kìm. Ở giữa cổng có đắp nổi ba chữ Hán *"Nguyễn Đăng tộc"*. Các bức tường được trang trí rồng mây, phong cảnh quê hương. Qua cổng sẽ tới vườn và mảnh sân nhỏ lát gạch, tiếp sau là tòa Tiền tế. Tòa tiền tế xưa có 2 đao cong phía trước mái uốn mềm mại, thanh thoát, khung bằng gỗ lim chắc chắn nhưng năm Đinh Tỵ triều vua Khải Định (1917) di tích bị xuống cấp, dòng họ tiến hành tu sửa những cấu kiện gỗ hỏng phải thay bằng gỗ xoan. Tới năm 1980, dòng họ lại tu sửa tiếp và bỏ phần đao góc của tòa Tiền tế. Tòa Tiền tế 5 gian được dựng trên nền gạch lát với khung gỗ lim và xoan, mái lợp ngói, hai hồi xây gạch, mở cửa bức bàn ba gian giữa, hai bên xây cánh phong phía sau để thông với tòa hậu cung. Kiến trúc của tòa nhà theo lối cổ truyền, 3 gian

giữa theo lối lòng thuyền, các vì bên theo lối chồng rường. Phần chạm khắc trên các vì tương đối đơn giản với hình hoa dây cách điệu như thường gặp trong các kiến trúc thời Lê.

Liền với tòa Tiền tế là 3 gian hậu cung ở phía sau, cấu trúc theo lối kèo kìm, cửa bức bàn con tiện, khung gỗ lim, mái lợp ngói, tường xây gạch. Đây là nơi thờ tự quan Trạng Nguyễn Đăng Đạo và các vị thủy tổ của dòng họ Nguyễn Đăng. Gian giữa trên cùng là bức hoành phi sơn son thếp vàng ghi 4 chữ Hán *"Lưỡng quốc Trạng nguyên"* - mĩ tự do vua Lê Dụ Tông ban phong sau khi Nguyễn Đăng Đạo qua đời. Hoành phi chạm khắc rất tinh tế các hình rồng, hổ phù, hoa lá. Dưới bức hoành phi là khám thờ được đặt trên sập. Trong khám thờ để 4 bài vị của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và cha mẹ cùng vợ của ông.

Phía trước sập thờ là hương án gỗ, trên đặt các đồ thờ. Hương án gỗ được chạm khắc các hình tứ linh, tứ quý, sơn son thếp vàng. Đây là cổ vật thời Lê còn lại ở nhà thờ. Hai gian bên là ban thờ các hậu duệ của dòng họ.

Ngoài các đồ thờ kể trên, còn có các bức hoành phi, câu đối gỗ sơn son thếp vàng, chạm khắc đẹp với nội dung ca ngợi tài năng xuất chúng của quan Trạng Nguyễn Đăng Đạo, như:

Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu

Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô.

Tạm dịch:

Tiến sĩ làm tới chức Thượng thư thì thiên hạ có.

Trạng nguyên làm tới chức Tể tướng thì không thấy

Ý rằng chỉ có Nguyễn Đăng Đạo là người duy nhất. Quả là như vậy:

Phượng các long trì, xuất nhập nghi đệ nghi huynh

Ngao đầu hổ bảng chinh vinh thị phụ thị tử

Tạm dịch ý:

Gác phượng, ao rồng anh em cùng nhau gặp mặt

Đầu ngao bảng hổ, cha con hiển đạt vẻ vang

Cùng với việc bảo lưu được hệ thống hoành phi câu đối, di tích còn bảo lưu nhiều hiện vật có giá trị như: hương án, nghiên mực, bình lọ làm tăng giá trị của di tích. Di tích đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đã được Bộ Văn hóa, Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hóa năm 1994.

Hàng năm, di tích đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là nơi tổ chức nhiều nghi lễ quan trọng của dòng họ và địa phương. Ngày mùng 10 tháng Giêng, theo truyền thống lễ hội của làng, dân làng rước kiệu của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo từ đình về đền thờ để con cháu trong dòng tộc Nguyễn Đăng và dân làng cúng tế. Mỗi ngày tổ chức tế lễ một lần, sau đó là lễ dâng hương, các thành viên trong dòng họ cúng khấn. Sau ba ngày, kiệu lại được rước về đình để thờ cúng.

Ngày 28 tháng 2 âm lịch hàng năm là ngày kỵ nhật (ngày giỗ) của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo lại là một ngày hội lớn của làng Hoài Thượng và dòng họ Nguyễn Đăng. Vào ngày này, nhân dân làng Hoài Bão sửa soạn lễ

vật, hương đăng tổ chức tế lễ nghiêm trang ở đình làng. Bài văn tế Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo do một bô lão cao tuổi nhất trong làng đọc dõng dạc, trang nghiêm. Sau khi tế xong ở đình, con cháu trong dòng họ xin rước kiệu và ngai thờ, bài vị của Trạng nguyên về nhà thờ họ tế lễ. Ngày giỗ quan Trạng là dịp để dân làng và dòng họ Nguyễn Đăng bày tỏ lòng thành kính với vị Trạng nguyên đã đóng góp công lao to lớn trong việc định yên cương giới, làm rạng danh nước nhà và tiên tổ.

Nhận thức được những giá trị đặc biệt các di tích dòng họ Nguyễn Đăng ở thôn Hoài Thượng, xã Liên Bão, huyện Tiên Du, trong những năm vừa qua, tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều sự quan tâm bảo tồn phát huy giá trị di tích như: tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá cho nhân dân, tổ chức nhiều buổi nói chuyện chuyên đề tại di tích để giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ; hỗ trợ kinh phí cho dòng họ, địa phương trùng tu tu bổ tôn tạo; quan tâm công tác nghiên cứu, sưu tầm đánh giá giá trị di tích. Tin tưởng rằng trong thời gian không xa, các di tích thờ danh nhân dòng họ Nguyễn Đăng sẽ là điểm giáo dục truyền thống văn hiến khoa bảng và một địa điểm du lịch quan trọng của huyện Tiên Du cũng như tỉnh Bắc Ninh./.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA DÒNG HỌ NGUYỄN ĐĂNG TẠI HÀ NỘI

ThS. Nguyễn Thị Mai[*]

1.Minh Khai-Mảnh đất giàu truyền thống văn hóa

Dòng họ Nguyễn Đăng tại xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh là một dòng họ hiển đạt và thành danh về khoa bảng của đất Kinh Bắc xưa. Từ năm 1442 đến năm 1919, dòng họ có 91 người đỗ đạt, trong đó có 5 vị đỗ đại khoa gồm Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân, Tiến sĩ Nguyễn Gia Vận.Dòng họ Nguyễn Đăng không chỉ định cư ở đất Liên Bão mà còn phát triển thành nhiều chi ở các địa phương khác nhau, trong đó có chi họ Nguyễn Đăng tại làng Nguyên Xá (nay thuộc phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội).

Phường Minh Khai ngày nay được hợp nhất bởi 4 làng cổ nằm sát nhau ở vành đai của sông Nhị là làng Nguyên Xá, Ngọa Long, Văn Trì và Phúc Lý.Thời Lý- Trần - Lê,làng Nguyên Xá thuộc xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai. Đến thời Nguyễn, Nguyên Xá thuộc tổng Diễn, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây.Năm 1831, vua Minh Mạng lập tỉnh Hà Nội và cho tách huyện Từ Liêm ra khỏi phủ Quốc Oai lệ vào phủ Hoài Đức. Sau Cách mạng tháng

[*]**Phó Trưởng phòng Nghiên cứu Sưu tầm, Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám.**

Tám năm 1945, thành lập 4 xã Nguyên Xá, Ngọa Long, Văn Trì và Phúc Lý thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Đến năm 1956, thành lập xã Minh thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông gồm có 4 thôn Nguyên Xá, Ngọa Long, Văn Trì, Phúc Lý. Ngày 31/5/1961, xã Minh Khai cùng một số xã khác chuyển về huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ngày 20/4/1978, xã Minh Khai và Phú Diễn (Trần Phú) sát nhập thành xã Phú Minh. Đến ngày 17/9/1990, tách xã Phú Minh, tái lập xã Minh Khai thuộc huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hiện nay, xã Minh Khai đã đổi thành phường Minh Khai, là 1 trong 13 phường thuộc quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Về địa giới hành chính, phường Minh Khai giáp các phường Tây Tựu, Xuân Phương, Liên Mạc, Phú Diễn, Cổ Nhuế.

Trên đất Minh Khai còn hiện diện nhiều thiết chế văn hóa phản ánh đời sống văn hóa tinh thần của cư dân vùng ven Thăng Long như miếu Đồng Cổ, đình Nguyên Xá, đình Ngọa Long, Văn chỉ Minh Khai,..Trong đó, nổi bật nhất làmiếu Đồng Cổthờ thần Đồng Cổ (thần Trống Đồng).

Theo truyền thuyết,vào thời Hai Bà Trưng, các nghĩa sĩ Thanh Hóa trên đường ra Hát Môn tụ nghĩa đánh đuổi giặc ngoại xâm đã đem theo vị thần của địa phương mình. Qua thôn Nguyên Xá, đoàn quân dừng lại nghỉ ngơi thấy cảnh đẹp, đặc biệt thấy sự uy linh của thần nên đã lập đền thờ thần Đồng Cổ ở đất này.Đến thời Lý, sau khi dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đi kinh lý phía Tây, tới địa phận Phương Canh (ngã tư Canh) tự nhiên voi bị cắm ngà

xuống đất không đi được, vua cho người xem xét xung quanh. Tới thôn Nguyên Xá thấy miếu Đồng Cổ liền sai người sang cầu khấn xin thần, voi lại đi được, từ đó về sau vua thường về đó cầu nguyện. Sau khi vua Lý Thái Tổ băng hà, Lý Thái Tông lên ngôi, thần cũng giúp vua đánh giặc và báo mộng về việc Tam vương làm phản, giúp vua dẹp loạn Tam vương, ổn định đất nước. Sau sự kiện này, vua về miếu Đồng Cổ để tạ lễ, cho khắc bài thơ xưng danh của thần lúc mộng và ban đôi câu đối ghi lại công tích của thần Đồng Cổ.Sau đó, vua còn xuống chiếu, cấp tiền, lương thực, sai dân sửa sang đền đài để tổ chức hội minh với lời thề trung hiếu:*"Làm tôi bất trung, làm con bất hiếu, thần minh tru diệt"*. Đó là hội thề Đồng Cổ đầu tiên mang tính chất quốc lễ ở nước ta, được tổ chức ở núi An Đông (Bưởi). Sự tích thần Đồng Cổ được ghi lại trong các thư tịch cổ như*"Việt Điện u linh", "Lĩnh Nam chích quái"* và *"Đại Việt sử ký toàn thư"*.

Tháng 10/2007, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội và Văn phòng Ban chỉ đạo Quốc gia kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội tiến hành giám sát và khai quật di tích miếu Đồng Cổ thờ thần Trống đồng. Qua 9 hố khai quật với diện tích 150m^2, kết quả đã xác định được các vết tích và các tầng văn hóa và mộ táng giai đoạn Đông Sơn - Hán, thời Trần, Lê, đặc biệt là phế tích lò nung vật liệu kiến trúc thời Lê[1].

Những dấu ấn văn hóa còn hiện diện ở các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đã chứng minh vùng đất cổ

[1]Ủy ban nhân dân huyện Từ Liêm, *Từ Liêm di tích và lễ hội,* Sđd, tr. 43, 44.

Nguyên Xá ngay từ buổi đầu dựng nước và giữ nước đã là vùng đất thiêng, giàu truyền thống văn hóa. Cư dân nơi đây đã cùng nhau khai khẩn đất hoang chống thiên tại địch họa và lập nên xóm làng trù phú bao quanh Thăng Long.

2. Dòng họ Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá

Theo gia phả họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng (Tiên Du, Bắc Ninh), vốn là họ Nguyễn Duy ở thôn chùa Long Khám (Tiên Du) với 4 đời thủy tổ gồm các cụ Huyền Chiếu, Huyền Chân, Huyền Minh và Huyền Linh, các đời đều làm nghề dạy học. Đến đời thứ 5 của dòng họ là cụ Phúc Lâm - con cụ Huyền Linh - thi đỗ Tam trường và dời về làng Hoài Bão Thượng dạy học, từ đó dòng họ Nguyễn Đăng coi nơi đây là quê hương của mình. Vào khoảng thế kỷ XVI, vì kiêng húy tên hoàng thân họ Trịnh nên họ Nguyễn Duy đãđổi thành Nguyễn Đăng với mong muốn dòng họ ngày một rạng rỡ.

Họ Nguyễn Đăng đến định cư tại làng Nguyên Xá[1]từ rất sớm.Trong gia phả của dòng họNguyễn Đăng (Nguyên Xá) có ghi đời thứ nhất - cụ thủy tổ Nguyễn quý công húy Huyền Chân từ đất Kinh Bắc đã đưa con cháu đến đất Từ Liêm sinh cơ lập nghiệp.Gia phả cũ chép lại: *"cụ Huyền Chânsinhđược tám nam và hai nữ, cụ để lại con thứ trông nom mộ phần, thờ cúng tổ tiên, cụ cùng con trai Nguyễn Phúc Đạt đi về hướng Hà Đông lập nghiệp, qua đất Thai Châu rồi đến Bồng Đảo, trải qua vật đổi sao dời, nghĩ rằng đâu cũng là đất trời nên cánh chim bằng bay bổng đi tìm*

[1] Nay là Tổ dân phố Nguyên Xá, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

mồi nhìn thấy đất Phú Diễn, tổng Cổ Nhuế, phủ Hoài Đức phong cảnh nước non hợp ý, đất tốt xứ đẹp, đất có can, có liên, đất trâm anh có dòng thọ khảo, ở làng ấy con cháu có thể nhiều của, nhiều người nên mới xây cơ lập ấp quần tụ sống ở đây".

Tại đất Nguyên Xá, con cháu của họ Nguyễn Đăng chủ yếu làm nghề bốc thuốc cứu người. Đây là nghề các nhà Nho ngày xưa thường chọn khi không theo nghiệp bút nghiên. Trải qua bao đời, dòng họ luôn có những thầy lang giỏi, nổi tiếng như cụ Nguyễn Đăng Tạo (cụ Lang Tịch), cụ Nguyễn Đăng Ca (lang Ca)... Tính đến nay, họ Nguyễn Đăng ở đất Nguyên Xá đến đời thứ 21 và chia thành 4 chi: Giáp, Ất, Bính, Đinh với gần 150 suất đinh.

Mặc dù gia phả và bia đá trong nhà thờ cho biết quê gốc ở Bắc Ninh nhưng do ly tánquá lâu, sau này đất nước nhiều lần chiến tranh loạn lạc nên họ Nguyễn Đăng ở Nguyên Xá chưa có dịp quay về quê cũ nhận họ.Năm 1998, một số người đại diện họ Nguyễn Đăng (Nguyên Xá) về nhà thờ họ Nguyễn Đăng ở Liên Bão, Bắc Ninh để xin xem lại gia phả, đối chiếu tư liệu và trao đổi giữa hai bên. Năm 1999, sau khi xác minh, kiểm chứng, họ Nguyễn Đăng (Nguyên Xá) đã mang lễ vật sang nhận họ và làm lễ ở nhà thờ Nguyễn Đăng tại xã Liên Bão, huyện Tiên Du. Từ đó trở đi,hàng năm, vào ngày 28 tháng Hai âm lịch - ngày giỗ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo,vào ngày giỗ tức 28 tháng 2 âm lịch của cụ Đạo, chi họ Nguyễn Đăng (Nguyên Xá) lại cử người sang dự lễ giỗ tại nhà thờ họ ở Bắc Ninh.

2. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dòng họ Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá

Sinh ra từ dòng dõi trâm anh thế phiệt nên các thế hệ của dòng họ Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá luôn mong muốn con cháu biết về nguồn cội, tự hào và tiếp nối được truyền thống cha ông. Để không bị mai một nguồn gốcvà phát huy được truyền thống hiếu học, dòng họ đã xây dựng nhà thờ, khắc bia đá, tổ chức giỗ các cụ tổ và khuyến học cho con cháu. Đó chính là những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vô giá của dòng họ đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa dân tộc.

2.1. Di sản văn hóa vật thể

Nhà thờ của dòng họ Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá xây dựng vào năm 1909 để thờ cúng tổ tiên và nơi gặp gỡ của bà con trong họ. Tấm bia đá trong nhà thờ họ Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá cho biết:

皇朝維新叁年己酉冬十月同孫創造大尊堂在婁同處土拾尺

Phiên âm: *Hoàng triều Duy Tân tam niên Kỷ Dậu đông thập nguyệt đồng tôn sáng tạo đại tôn đường tại Sau đồng xứ thổ thập xích.*

Dịch nghĩa: Tháng 10 mùa đông năm Kỷ Dậu đời vua Duy Tân năm thứ 3 (1909), toàn tộc xây dựng từ đường Đại tôn tại xứ đồng Sau trên thửa đất 10 thước.

Như vậy, nhà thờ được khởi dựng vào năm Duy Tân thứ 3 (1909), có diện tích gần 250m^{2}hướng Bắc [hướng về

quê hương Bắc Ninh].Đến năm Khải Định thứ 6 (1921), nhà thờ được tu sửa lại. Hiện Thượng lương nhà thờ còn dòng chữ ghi sự kiện này:

皇朝啓定萬年之六歲新酉季冬月二拾五日阮登族改造大尊堂

Phiên âm: *Hoàng triều Khải Định vạn niên chi lục tuế Tân Dậu quý đông nguyệt nhị thập ngũ nhật Nguyễn Đăng cải tạo Đại tôn đường.*

Dịch nghĩa:Ngày 25 tháng 12 năm Tân Dậu đời vua Khải Định năm thứ 6 (1921) họ Nguyễn Đăng tu sửa nhà thờ Đại tôn.

Năm 1952, vì cho rằng để nhà thờ ở vị trí cũ thì con cháu không phát nên cụ Nguyễn Trí Thức là thứ nam đã quyết định di chuyển nhà thờ đến vị trí mới cách vị trí cũ 5m về phía bên phải.

Năm 2001, nhà thờ được tu bổ, tôn tạo, nâng cấp nền và mái cho cao hơn. Năm 2014, do nhu cầu sử dụng tăng lên,dòng họ quyết định xây dựng thêm nhà Tiền tế. Ban đầu Hội đồng gia tộc quyết định sẽ đóng góp theo suất đinh nhưng trong ngày đầu xuân lễ tổ cả họ đồng tâm cúng tiến công đức, quyên góp được 330 triệu xây nhà Tiền tế. Hội đồng gia tộc tiếp tục huy động theo suất đinh được hơn 100 triệu đồng để xây dựng bức bình phong và nghi môn ở phía trước. Tổng kinh phí xây dựng lên đến 450 triệu đồng, nhân dịp này họ tộc ở Bắc Ninh cũng ủng hộ chi họ Từ Liêm 20 triệu đồng. Năm 2015, nhà thờ Nguyễn Đăng được Thành

phố Hà Nội công nhận là Di tích lịch sử văn hoá cấp Thành phố.

Qua cổng của nhà thờ họ Nguyễn Đăng vào khoảng sân nhỏ, phía trước Tiền tế là bức bình phong có dòng chữ Hán"*Ngũ phúc lâm môn*". Hai bên có 4 trụ biểu mỗi bên hai trụ, nối giữa các trụ là bức phù điêu đắp nổi sử dụng đề tài *"Tứ quý"*.

Tiền tế là một nhà 3 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, lát gạch Bát đỏ, cóba hàng cột sử dụng chất liệu bê tông giả gỗ hai mặt trước sau để trống. Đây là nơi chi họ tiếp khách và hội họp.

Nhà thờ cổlàm bằng gỗ lim và gỗ táu, có 3 gian,hệ thống cửa bức bàn, mặt bằng 4 hàng chân cột, các cột gỗ đặt trên chân đá tảng trắng. Hiên rộng khoảng 2m50.Trên cửa chính có khắc 3 chữ Hán 大尊堂 (Đại tôn đường).Các bức cốn, ván gỗđược chạm khắc và trang trí các đề tài từ hoa lá, tứ linh, con người đều rất đẹp. Nét đặc trưng của nhà thờ là toàn bộ các cột gỗ ở hiên và hệ thống cửa đều có khắc câu đối chữ Hán trực tiếp vào cột. Tìm hiểu nguyên nhân của việc các câu đối không làm riêng mà lại làm trực tiếp trên hệ thống cột, cụ Nguyễn Đăng Tụ trôngcoi nhà thờ cho biết: "*Do các cụ của dòng họ sợ sau này khi gặp khó khăn, con cháu sẽ không giữ được nhà thờ và hoành phi, câu đối nên khắc thẳng vào cột để giữ gìn được nề nếp của tổ tiên"*.

Bên trong nhà thờ có 3 ban thờ trên đều có đồ thờ bằng gỗ sơn son thiếp vàng, bên trên có bày mâm bồng, tam sơn, bát hương... Ban thờ chính giữa thờ cụ Huyền Chân, các cụ

tổ của dòng họ Nguyễn Đăng, phối thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Phía trên ban thờ ở giữa là bức hoành phi "*Nguyên hội tôn thống*" (con cháu làng Nguyên Xá tụ hội về đây). Bên phải là ban thờ thổ thần, thổ địa. Bên trái là ban thờ kỵ hậu.

Trong nhà thờ có 02 tấm bia đá, một tấm bia kỵ hậu để sau ban thờ. Một tấm bia ngay sau khám thờ cụ Huyền Chân ghi lại thời gian xây dựng nhà thờ, mục đích xây dựng nhà thờ và ghi vắn tắt về công cuộc thiên di của các cụ tổ. Văn bia có đoạn ghi:

"Hoàng Triều Duy Tân năm thứ ba tháng 10 năm Kỷ Dậu 1909.

Toàn tộc Nguyễn Đăng đã sáng tạo ra ngôi nhà từ đường lớn trên thửa đất 10 thước (250m^2), ở xứ đồng Sau tại làng Nguyên Xá, xứ Phù Diễn, tổng Cổ Nhuế, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông.

Họ Nguyễn Đăng đã họp tại Đại tôn đường để nghiên cứu gia phả cũ mà biên soạn viết tiếp tộc phả mới, sắp xếp chi tiết qua mỗi năm khắc vào bia đá để giữ lại lâu dài, nguyên tổ tiên xưa phát khởi từ đất Kinh Bắc, chuyển đến Bồng Đảo. Đời lúc này vốn nhà quyền quý, lắm bậc công thần, trấn nhậm nhiều nơi lại sống lâu tài ba đông đúc ở Bồng Đảo, xét thấy không phát triển lâu dài, sau dời sang khu vực Từ Liêm- một nơi đất tốt xứ đẹp bèn xây cơ lập ấp quần tụ sống ở đây...".

2.2. Di sản văn hóa phi vật thể

Để bảo tồn các truyền thống tốt đẹp của cha ông, dòng họ Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá không chỉ xây dựng nhà thờ để thờ cúng mà còn tổ chức các hoạt động khác nhằm đoàn kết và khuyến khích con cháu trong họ thi đua họctập. Hội đồng gia tộc sẽ chủ trì các công việc chính trong họ. Hội đồng gia tộc Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá gồm 7 người là những trưởng chi, trưởng ngành, những người có hiểu biết và uy tín. Hiện nay, ông Nguyễn Đăng Thọ được bầu làm Chủ tịch Hội đồng gia tộc.

Để duy trì các hoạt động trong họ, dòng họ đã lập được một số quỹ. Quỹ khuyến học dành tặng cho các cháu đạt thành tích cao trong học tập khi thi đỗ đại học, cao đẳng, học sinh giỏi, học sinh tiên tiến. Quỹ thăm hỏi để chúc thọ và thăm viếng. Mỗi khi dòng họ có người mừng thọ, dòng họ có quà chúc mừng trong dịp Hội người cao tuổi của phường tổ chức. Khi có người ốm đau, dòng họ cũng có quà đến thăm hỏi, động viên. Khi có người qua đời, dòng họ cũng có bức trướng hoặc vòng hoa đến viếng.

Để ghi nhớ công ơn của các bậc tiền nhân, dòng họ Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá tổ chức 3 tuần tiết chính để gặp gỡ mọi người trong dòng họ đó là vào tết Thanh Minh, ngày 19 tháng 1 (âm lịch) và ngày giỗ chính là 14 tháng 9 (âm lịch). Ngày 19 tháng 1 là ngày giỗ cụ Nguyễn Phúc Đạt. Còn ngày 14 tháng 9 (âm lịch) là ngày giỗ cụ Thủy tổHuyền Chân. Trong những dịp giỗ hoặc lễ tết, dòng họ đều mờiThám hoa Nguyễn Đăng Cảo, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo về phối hưởng.

Đặc biệt, nhân dịp ngày giỗ chính thức (14 tháng 9), chi họ Nguyễn Đăng ở Minh Khai mời chi họ Nguyễn Đăng ở Bắc Ninh, đồng thời mời chính quyền nhân dân phường Minh Khai và tổ dân phố Nguyên Xá cùng tham dự. Lễ khuyến học cho các cháu học sinh giỏi và học sinh xuất sắc sẽ được tổ chức vào dịp này. Quỹ khuyến học lấy nguồn từ sự đóng góp của các gia đình trong họ, mỗi gia đình ít nhất 200 nghìn đồng. Mức khuyến khích dựa vào thành tích học tập, nếu đạt học vị Tiến sĩ dòng họ sẽ thưởng 1 triệu, học vị Thạc sĩ thưởng 500 nghìnđồng, Cử nhân thưởng 200 nghìnđồng, học sinh giỏi các cấp từ 200 nghìn đồng trở xuống.Tính đến nay, công tác khuyến học đã diễn ra được 13 năm, nhận được nhiều bằng khen của Thành phố và Quận về khuyến học, khuyến tàicông tác này, khiến cho con cháu trong họ ngày càng học giỏi, nỗ lực vươn lên trong học tập.

Những thông tin tại nhà thờ họ Nguyễn Đăng ở Nguyên Xá đã cung cấp thêm tư liệu để khẳng định sự kết nối với một dòng họ khoa bảng nổi tiếng xứ Kinh Bắc.Đi sâu tìm hiểu nhà thờ họ Nguyễn Đăng tại Nguyên Xá (phường Minh Khai, Bắc Từ Liêm) đã khẳng định thêm những đóng góp của các Tiến sĩ của dòng họ Nguyễn Đăng trong quá trình xây dựng quê hương đất nước.

Nhà thờ họ Nguyễn Đăng là nơi lưu giữ nét đặc sắc trong văn hóa truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt, góp phần hun đúc, lưu giữ những giá trị cốt lõi của dân tộc, bảo tồn giá trị danh nhân Nho học. Trong tương lai, có thể tổ chức các tuyến du lịch kết nối các di tích lịch sử văn hóa tại

phường Minh Khai và nhà thờ họ Nguyễn Đăng để vừa phát huy các di sản văn hóa vừa góp phần vào phát triển kinh tế của địa phương.

VINH DỰ TO LỚN, TRÁCH NHIỆM NẶNG NỀ

GS.TS.NGƯT. Nguyễn Quốc Bảo*

Nhân dịp Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức hội thảo khoa học "*Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng*", là con cháu cụ Trạng được mời đến dự hội thảo, chúng tôi vô cùng xúc động. Qua những bài tham luận của hội thảo, chúng tôi càng hiểu sâu sắc hơn, có cơ sở khoa học hơn về tài năng, đạo đức và những đóng góp của cha ông cho đất nước. Cũng vì vậy, lời đầu tiên cho phép tôi được thay mặt dòng họ Nguyễn Đăng kính chúc các vị đại biểu, các nhà khoa học dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Kính thưa các quí vị! cho phép tôi được trình bày vắn tắt hiểu biết của một hậu duệ dòng họ Nguyễn Đăng về quê hương, dòng họ và tài năng, đạo đức cũng như cống hiến của tiên tổ, Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo sinh ra và lớn lên tại thôn Hoài Thượng (còn gọi là Hoài Bão Thượng hay Bịu Thượng), xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Về địa lí, huyện Tiên Du cơ bản là đồng bằng bằng phẳng với những cánh đồng nốitiếp nhau tạo nên vựa lúa vùng Kinh Bắc. Mặt khác, dòng sông Đuống uốn lượn, kết hợp với những trái núi nằm rải rác như núi Lim, núi Chè, Long

* **Hậu duệ đời thứ 19 dòng họ Nguyễn Đăng**

Khám, Vân Khám tạo nên khung cảnh nên thơ của nơi đây.Có lẽvì thế mà mảnh đất này được gọi là Tiên Duđể chỉ nơi thần tiên đến dạo chơi, ngắm cảnh.Về phong thủy, Tiên Du là nơi tụ khí tốt của đất trời nên không chỉ có nhiều người mà còn có nhiều dòng họ hiển đạt, như: dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Thượng, dòng họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều, dòng họ Trần làng Trịnh Tháp. Ba dòng họ này của Tiên Du cùng với dòng họNguyễn làng Kim Đôi, huyện Quế Võ trở thành "*tứ gia vọng tộc*" của vùng đất Kinh Bắc.

Theo gia phả và lời truyền, dòng họ Nguyễn Đăng có lịch sử khoảng 600 năm. Trọng đó, bốn đời khởi đầu được gọi là Tứ Huyền, gồm các cụ tổ:Huyền Chiếu, Huyền Chân, Huyền Minh và Huyền Linh, trong đó cụ Huyền Chân lập nên chi họ Từ Liêm. Các cụ mang họ Nguyễn Duy và đều làm nghề dạy học. Cụ Huyền Linh dạy học ở Hải Dương, tổ chức cho một số học trò về khai hoang và trồng cấy, ba năm sau lập thành thôn Bịu. Đến đời thứ 5, cụ Phúc Lâm chuyển về dạy học ở thôn Bịu. Đời thứ 6, cụ Huyền Đức với câu chuyện "*mả táng hàm rồng*" mà con cháu nối tiếp nhau học hành đỗ đạt. Đời thứ 7, cụ Bút Phong là con thứ hai cụ Huyền Đức, đỗ Hương cống và làm quan nhà Mạc, sau mất ở Sơn Tây. Cụ Bút Phong sinh được hai người con là Thọ Sơn và Hằng Sơn. Cụ Thọ Sơn là anh chuyển đến sinh cơ lập nghiệp tại Đại Sơn, lập nên chi Đại Sơn - một chi lớn trong dòng họ. Cụ Hằng Sơn là em ở lại thôn Bịu.Có một khoảng thời gian cụ đưa con cháu lên sinh cơ lập nghiệp ở Khắc Niệm, lập nên chi Khắc Niệm, sau đó lại quay về làng Bịu. Cả hai cụ Thọ Sơn và Hằng Sơn đều đỗ Tam trường,

làm quan trong triều Lê Kính Tông. Do thời Lê kiêng húy chữ "Duy" nên hai anh em cụ Thọ Sơn và Hằng Sơn đổi họ từ Nguyễn Duy thành Nguyễn Đăng để biểu thị sự tôn trọng nhà Lê.

Đến đời thứ 9, cụ Hằng Sơn sinh được ba người con là Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Minh và Nguyễn Đăng Tái. Trong ba người con của cụ Hằng Sơn, hai người con đầu là Nguyễn Đăng Cảo và Nguyễn Đăng Minh đỗ đạt, làm quan to trong triều và là hai người ảnh hưởng trực tiếp đến tài năng cũng như nhân cách của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

Cụ Nguyễn Đăng Cảo tên tự là Bá Thành, thụy TùngTiên, sinh năm 1614[1] đời Lê Kính Tông, niên hiệu Hoằng Định thứ 14. Ông đỗ Thám hoa khoaBính Tuất (1646) niên hiệu Phúc Thái thứ 4 đời Lê Chân Tông. Cụ Cảo là người thông minh tuyệt đỉnh, mười ba tuổi đã đọc sách một lượt là thuộc hết. Lớn lên, từ thi Hương, thi Hội, thi Đình, thi Đông các, cụ đều đỗ đầu. Cụ làm quan trong Hàn lâmviện, sau được bổ nhiệm đến chức Đô ngự sử. Cụ Cảo tính cương trực, cứng rắn và phóng khoáng. Năm 1646, mặc dù đỗ đầu, cụ không được phong Trạng nguyên. Đến năm 1662, cụ bị bãi chức, về quê dạy học.

Người em của Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo là Nguyễn Đăng Minh, tự là Phác Phu, thụy Hành Sơn, đỗ Tiến sĩ, làm Hiến sát sứ tỉnh Sơn Tây, sau bổ nhiệm chức Tế tửu Quốc Tử Giám, được phong tặng Quang tiến Thận lộc Đại phu, Hộ

[1] Sách *"Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919) "* do Ngô Đức Thọ *(chủ biên)* ghi ông sinh năm 1619

bộ Tả Thị lang, Thái bảo. Cụ Minh là người chất phác, trung thực, được người đời kính trọng, coi là bậc hiền tài. Cụ được thờ làm Thành hoàng ở đình làng Yên Đông, nay là thôn Yên Đông, phường Yên Hải, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh. Hàng năm, chi Quảng Ninh vẫn về làng Hoài Thượng dự lễ hội cùng với các chi Phú Thọ, Hà Tĩnh, Nghệ An…

Đời thứ 10, Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh sinh được ba người con trai là Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo và Nguyễn Đăng Tuyển. Cụ Nguyễn Đăng Tuân đỗ Tiến sĩ, cụ Nguyễn Đăng Đạo đỗ Trạng nguyên.Đến đời này, hổ phụ sinh hổ tử, cả anh em, bác cháu, cha con đều đỗ đạt cao, làm quan lớn trong triều. Dòng họ Nguyễn Đăng trở thành một trong "*tứ gia vọng tộc*" của đất Kinh Bắc.

Theo gia phả ghi lại, tính từ niên hiệu Thái Hòa nguyên niên đời vua Lê Nhân Tông (1443) đến niên hiệu Khải Định 2 (1918), dòng họ Nguyễn Đăng có 90 theo con đường học hành khoa cử đỗ đạt và làm quan, trong đó có 1 Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 6 Tiến sĩ, 7 Giám sinh, 15 Nho sinh trúng thức, 31 Nho sinh, 25 Hiệu sinh, 2 Tú tài, 5 Thiếu khanh, Tổng giáo, Huyện thừa.Tuy nhiên tổ đời thứ 10 Nguyễn Đăng Đạo là đỉnh cao rực rỡ nhất, vô tiền khoáng hậu.Chúng tôi, hậu duệ dòng họ Nguyễn Đăng luôn cảm thấy thật vinh dự, tự hào được sinh ra và lớn lên tại miền quê Kinh Bắc với truyền thống hiếu học, khoa bảng.

Kính thưa các quí vị!

Tôi xin phép được nói kĩ hơn về Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, đỉnh cao khoa bảng của dòng họ. Tương truyền khi bà Ngọc Nhĩ (vợ cụ Nguyễn Đăng Minh) có thai, một đêm sáng trăng ra giếng gánh nước, bà thấy một ngôi sao lớn sa xuống thùng nước bèn lấy khăn bịt miệng thùng gánh về. Hôm sau, bà kể chuyện cho anh trai chồng là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo. Cụ Thám cho là điềm lành, khuyên giữ thùng nước, ăn uống riêng sẽ sinh quí tử. Quả thực sau đó bà đã sinh được con trai là Nguyễn Đăng Đạo. Khi mới chào đời, Nguyễn Đăng Đạo khôi ngô, tuấn tú khác người,lên một tuổi thường được cụ Thám bế đi chơi. Có lần, cụ Thám nói với khách đến chơi nhà rằng: "Triều đình ghét ta, không cho ta đỗ Trạng nguyên. Nhưng thằng bé này, không cho nó đỗlà không được đâu". Hai năm sau, khi được 3 tuổi, cậu bé Đăng Đạo đã được bác Đăng Cảo cho lên biên giới tiễn sứ Bắc và đã nổi tiếng "*tam tuế kì đồng kinh sứ Bắc*".

Năm 16 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo thi đỗ Tam trường, 19 tuổi thi Hương, đỗ Giải nguyên. Mùa đông năm Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683), triều đình mở khoa thi Hội kén chọn người tài. Toàn khóa thi có 3000 Cống sỹ, lấy đỗ 18 người, trong đó có Đăng Đạo. Tháng Giêng năm sau, các sĩ nhân vào thi Đình. Nhà vua định thứ bậccao thấp vàban cho Nguyễn Đăng Đạo đỗ đầu - đỗ Trạng nguyên.

Sau khi đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Đăng Đạo được vua đổi tên là Nguyễn Đăng Liễn, vào làm ở Đông các rồi Hàn lâm viện. Trung quân, ái quốc, thương dân và có tài xuất chúng, Nguyễn Đăng Đạo đã tiến nhanh trên con đường quan lộ. Những năm sau đó, ông được thăng chức Lại bộ

Hữu Thị lang. Đến năm 1696, ông được bổ nhiệm Chánh sứ, đi sứ Trung Quốc (1697-1698)[1]. Về nước, ông tiếp tục thăng tiến đến chức Lễ Bộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ,Tham tụng(Tể tướng).

Trải qua các chức quan khác nhau cho đến Tể tướng, Nguyễn Đăng Đạo đã đóng góp lớn cho lịch sử dân tộc.Đặc biệt, ông có nhiều đóng góp trong lĩnh vực giáo dục tuyển chọn nhân tài, ngoại giao. Trong lĩnh vực giáo dục, ông đã tuyển chọn được những nhân tài kiệt xuất như Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng, Bùi Sĩ Tiêm. Trong lĩnh vực ngoại giaobằng kiến thức uyên bác, thái độ mềm dẻo, ông cùng đoàn sứ thần đã đạt được một bước thắng lợi trong ổn định biên giới Việt-Trung. Nguyễn Đăng Đạo được hoàng đế nhà Thanh phong là Trạng nguyên của Bắc triều.

Không chỉ tài cao, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo còn thương dân vô bờ bến. Vua ban cho đất đai, cụ đã đưa dân làng lên khai phá, sau lại chia cho dân. Một năm mất mùa, đói kém, cụ ở kinh thành, viết thư cho vợ mở kho thóc ban phát cho dân làm thóc giống, cứu được nạn đói. Cụ còn bỏ tiền riêng xây cầu, tu bổ đền chùa cho quê hương. Tiếng thơmấy của tiên tổ Nguyễn Đăng Đạo còn lưu truyền tới ngày nay.

Ngày 28 tháng 2 năm 1719,Trạng nguyênNguyễn Đăng Đạo mất, vua Lê Dụ Tông tặng ông bốn chữ "*Lưỡng quốc Trạng nguyên*" và đôi câu đối vẫn còn lưu được tại nhà thờ:

[1] Theo Nguyễn Thị Huế, *Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (1651 – 1719)*, Sở Văn hóa – Thông tin và Thể thao Hà Bắc, 1994, tr.115

"*Tiến sĩ Thượng thư thiên hạ hữu*

Trạng nguyên Tể tướng thế gian vô"

Sau khi mất, ông được vua phong làm Phúc thần, cấp cho ruộng tế và sắc phong cho làng Hoài Thượng đời đời thờ cúng. Hiện nay tại làng Hoài Thượng vẫn còn lưu được 05 sắc phong vua ban cho Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Lăng mộ cụ Trạng sau mấy lần di chuyển, hiện đặt tại phường Đại Phúc thành phố Bắc Ninh.Hiện nay, trường cấp III tại huyện Tiên Du, trường cấp II và một đường phố tại thành phố Bắc Ninh đã được đặt theo tên Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

Kính thưa các quí vị!

Cho đến nay, tính từ tổ Huyền Chiếu, dòng họ Nguyễn Đăng đã trải qua 22 đời, phát triển thành 15 chi họ.Các chi họ thuộc dòng họ Nguyễn Đăng lan rộng ra nhiều tỉnh xa như Phú Thọ, Nghệ An, Hà Tĩnh.Hội đồng gia tộc Nguyễn Đăng hiện naydo ông Nguyễn Thế Vĩ làm Chủ tịch, ông Nguyễn Đăng Túy làm Phó chủ tịch kiêm Trưởng từ đường, lấy nhà thờ cụ Trạng làm trung tâm của dòng họ.Hàng năm, vào ngày giỗ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (28/2 âm lịch), Hội đồng gia tộc tổ chức tế lễ, dâng hương báo công. Con cháu khắp nơi từ Hà Tĩnh đổ ra, từ Quảng Ninh, Phú Thọ đổ về,dẫu chưa biết hết nhau nhưng mọi người đều hân hoan về với cội nguồn, tổ tiên.

Nhiều đời sau, con cháu trong gia tộc Nguyễn Đăng vẫn nối dòng truyền thống học hành khoa bảng. Từ sau năm 1954 đến nay, dòng họ có nhiều người đạt trình độ Cử nhân,

Thạc sĩ, Tiến sĩ, nhiều người giữ những chức vụ, trọng trách lớn của trung ương và địa phương.

Dòng họ đã thành lập quỹ khuyến học, khuyến tài nhằm động viên, khuyến khích, động viên con cháu trong gia tộc vươn lên, xây dựng gia tộc ngày một phát triển, thịnh vượng. Hàng năm, tại nhà thờ, dòng họ Nguyễn Đăng tổ chức dâng hương báo công, khuyến học, khuyến tài và trao thưởng cho các thành viên đạt thành tích trong học tập. Đồng thời, dòng họ cũng động viên các chi họ, các trường học ở địa phương, trường THCS, THPT Nguyễn Đăng Đạo tổ chức trao thưởng cho học sinh tại nhà thờ.

Kính thưa các quí vị!

Nhà thờ Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và nhà thờ Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo xây trên nền nhà cũ là nơi các cụ sinh ra và lớn lên ở làng Hoài Bão Thượng đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích lịch sử văn hóa. Hai công trình này luôn luôn được chính quyền các cấp và gia tộc quan tâm, tu bổ ngày một khang trang. Riêng Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh được dân làng Yên Đông (tỉnh Quảng Ninh) tôn thờ là Thành hoàng làng. Nhà thờ họ Nguyễn Đăng tại Bắc Từ Liêm được thành phố Hà Nội công nhận là Di tích lịch sử cấp Thành phố.

Hôm nay, chúng ta tôn vinh Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo và Truyền thống văn hoá khoa bảng họ Nguyễn Đăng (Hoài Thượng, Bắc Ninh) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hội đồng gia tộc dòng họ Nguyễn Đăng đã họp và xin trân trọng kiến nghị với UBND tỉnh Bắc Ninh, UBND thành

phố Hà Nội, Ban Quản lý di tích tỉnh Bắc Ninh, mấy việc như sau:

Thứ nhất: Hiện nay đường xuống mộ Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (tại phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh) phía trước đã bị xây tường ngăn, phía sau đường rất nhỏ, lại đi qua nhiều mộ phần khác nên có nguy cơ mất lối ra vào. Do vậy, Hội đồng gia tộc chúng tôi đề nghị UBND tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý di tích tỉnh Bắc Ninh và chính quyền sở tại cho mở một con đường riêng vào khu mộ cụ Trạng.

Thứ hai: Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là một danh nhân tiêu biểu có nhiều cống hiến đối với lịch sử dân tộc, chúng tôi trân trọng đề nghị Thành phố Hà Nội lựa chọn một con đường tại Thủ đô, đặt tên là "*Đường Nguyễn Đăng Đạo*".

Thứ ba: Gia phả của dòng họ Nguyễn Đăng ở Hoài Thượng có ghi Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, đã từng có thời gian giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, kính đề nghị Hội thảo dành thời gian làm rõ.

Xin trân trọng cám ơn!